

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

VŨ THỊ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP
NGÀNH ĐIỆN TỬ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2018

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

VŨ THỊ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP
NGÀNH ĐIỆN TỬ**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9 31 01 05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh**
- 2. PGS, TS. Nguyễn Thị Minh**

Hà Nội - Năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, luận án ***“Phát triển Công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Trường hợp ngành điện tử”*** là công trình nghiên cứu riêng, độc lập của tôi. Các số liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có xuất xứ rõ ràng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên cho phép tôi xin trân trọng cảm ơn Trung tâm Tư vấn quản lý và Đào tạo – Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu.

Đồng thời tôi xin chân thành cảm ơn đến các Quý Thầy, Cô giáo - những người đã giảng dạy, truyền đạt kiến thức cho tôi trong suốt thời gian bốn năm NCS vừa qua.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh và PGS,TS. Nguyễn Thị Minh, người hướng dẫn khoa học đã chỉ bảo tận tình cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Chuyên gia kinh tế Bùi Trinh – người đã hỗ trợ tôi rất nhiều trong phần xử lý và phân tích số liệu từ bảng cân đối liên ngành.

Tôi xin chân thành cảm ơn lãnh đạo các cơ quan, Ban lãnh đạo của Samsung Việt Nam, các DN CNHT, các đồng nghiệp tại Bộ môn Kinh tế học – Trường ĐH Thương Mại, ... đã quan tâm, hỗ trợ, cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết, tạo điều kiện cho tôi nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình tôi, những người thân và bạn bè đã luôn hỗ trợ, động viên tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án./.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Vũ Thị Thanh Huyền

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH.....	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH, HỘP	v
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Ý nghĩa của luận án.....	3
3. Nội dung chính của luận án	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ'	6
1.1. Tổng quan các công trình khoa học đã được công bố trong và ngoài nước về Công nghiệp hỗ trợ và Tăng trưởng kinh tế trong trường hợp ngành điện tử	6
<i>1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước</i>	<i>6</i>
<i>1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước</i>	<i>16</i>
<i>1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được nghiên cứu</i>	<i>29</i>
1.2. Hướng nghiên cứu của luận án	31
<i>1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....</i>	<i>31</i>
<i>1.2.2. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án</i>	<i>32</i>
<i>1.2.3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....</i>	<i>33</i>
<i>1.2.4. Cách tiếp cận, giả thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu</i>	<i>34</i>
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ'	40
2.1. Một số cơ sở lý thuyết về tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến Tăng trưởng kinh tế.....	40

2.1.1. Một số khái niệm và lý thuyết có liên quan.....	40
2.1.2. Lý thuyết về tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến Tăng trưởng kinh tế.....	51
2.2. Khung phân tích tác động của phát triển CNHT đến Tăng trưởng kinh tế đối với trường hợp ngành điện tử và Phương pháp đánh giá tác động....	58
2.2.1. Khung phân tích.....	58
2.2.2. Phương pháp đánh giá đóng góp của ngành công nghiệp hỗ trợ đến tăng trưởng kinh tế.....	59
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành công nghiệp điện tử.....	63
2.4. Kinh nghiệm về tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT tại một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam.....	67
2.4.1. Kinh nghiệm tại một số quốc gia trên thế giới	67
2.4.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam.....	74
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ'	76
3.1. Khái quát thực trạng phát triển Công nghiệp chế biến chế tạo và Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.....	76
3.2. Thực trạng phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam.....	80
3.2.1. Khái quát tình hình phát triển ngành Công nghiệp điện tử Việt Nam	80
3.2.2. Tình hình phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam.....	82
3.3. Tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.....	90
3.3.1. Phân tích tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo tiếp cận bảng cân đối liên ngành	90
3.3.2. Phân tích tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến ngành điện tử Việt Nam theo tiếp cận hàm sản xuất Cobb-Douglas.....	97
3.3.3. Tổng hợp kết quả đánh giá định lượng tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	102

3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành công nghiệp điện tử tại Việt Nam ...	103
3.4.1. Dung lượng thị trường	103
3.4.2. Chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp.....	104
3.4.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng	106
3.4.4. Hệ thống chiến lược, chính sách.....	107
3.4.5. Hệ thống thông tin	114
3.4.6. Nhân tố lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị CNĐT.....	115
3.4.7. Các nhân tố về khả năng cạnh tranh, quản trị doanh nghiệp và một số nhân tố khác	116
3.5. Đánh giá chung thực trạng tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	118
3.5.1. Đánh giá chung về đóng góp của Công nghiệp chế biến chế tạo vào Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam	118
3.5.2. Đánh giá về tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	119
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN TỬ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM.....	125
4.1. Bối cảnh và Quan điểm, định hướng phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử hướng tới thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế Việt Nam	125
4.1.1. Bối cảnh	125
4.1.2. Quan điểm và định hướng phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử hướng tới thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2030	132
4.2. Một số giải pháp chủ yếu phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử nhằm thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế Việt Nam	136
KẾT LUẬN	147
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
CLKN	Cụm liên kết ngành
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CNH	Công nghiệp hóa
CN	Công nghiệp
CN CBCT	Công nghiệp chế biến chế tạo
CNĐT	Công nghiệp điện tử
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
GTGT	Giá trị gia tăng
KCN	Khu Công nghiệp
LK	Liên kết
NCS	Nghiên cứu sinh
NK	Nhập khẩu
QLNN	Quản lý Nhà nước
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TTKT	Tăng trưởng kinh tế
XK	Xuất khẩu

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
MNCs	Multinational corporations	Công ty đa quốc gia
TNCs	Transnational Corporations	Công ty xuyên quốc gia
VDP	Vendor Development Program	Chương trình phát triển nhà cung cấp

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng tổng hợp phỏng vấn DN CNHT ngành điện tử.....	38
Bảng 3.1. Tốc độ tăng GTGT, vốn, lao động và đóng góp các yếu tố và TTKT giai đoạn 2011-2015.....	79
Bảng 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực điện tử tại Việt Nam	82
Bảng 3.3. Năng lực cung ứng của lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cho ngành điện tử VN	84
Bảng 3.4. Các hệ số tác động của ngành CNHT và các ngành còn lại trong nền kinh tế giai đoạn 2005-2010, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020	93
Bảng 3.5. Các hệ số hồi quy với Hàm hồi quy (1).....	99
Bảng 3.6. Các hệ số hồi quy với Hàm hồi quy (2).....	100

DANH MỤC HÌNH, HỘP

Hình 1.1. Khung phân tích tác động của CNHT đến TTKT.....	36
Hình 2.1. Phạm vi CNHT ngành điện tử.....	45
Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.....	76
Hình 3.2. Tốc độ tăng trưởng các ngành trong nền kinh tế	77
Hộp 3.1. Đánh giá của DN về hiệu quả chính sách	112
Hộp 3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà cung ứng của Samsung	116

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Trong hơn 10 năm qua, tăng trưởng kinh tế (TTKT) Việt Nam đang có dấu hiệu chậm lại. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP đã có xu hướng phục hồi trở lại trong 2 năm gần đây, tuy nhiên, mô hình tăng trưởng của Việt Nam cho thấy nhiều bất ổn về mặt kinh tế, TTKT ở Việt Nam chủ yếu theo chiều rộng, nhưng chưa đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố tăng trưởng. Cụ thể là, tăng trưởng phụ thuộc nhiều hơn vào tăng vốn, tuy nhiên, hiệu quả đầu tư thấp; năng suất lao động thấp và tăng chậm; tăng trưởng các ngành sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo chủ yếu dựa vào lĩnh vực gia công, lắp ráp, trong khi ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) kém phát triển, đã khiến cho sức cạnh tranh quốc gia chậm cải thiện, ...

CNHT *theo nghĩa rộng* được hiểu là việc sản xuất ra các sản phẩm trung gian cho quá trình sản xuất chính như sơ chế các nguyên liệu thô hoặc chế tạo một phần những sản phẩm chính tương tự theo tiêu chuẩn kỹ thuật và giấy phép của chính hãng. Hoặc *theo nghĩa hẹp* “CNHT gồm một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp các đầu vào trung gian (gồm linh kiện, phụ tùng và công cụ để sản xuất ra các linh kiện phụ tùng) cho các ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến”.

Đối với TTKT, CNHT phát triển, trước tiên, có ý nghĩa quan trọng trong thu hút vốn, đặc biệt là vốn FDI, thu hút và nâng cao trình độ lao động, cải tiến công nghệ, nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), ... đây chính là các yếu tố cơ bản cho sản xuất của nền kinh tế, tác động trực tiếp đến TTKT. Mặt khác, CNHT thúc đẩy ngành công nghiệp nội địa phát triển thông qua việc cung cấp các hàng hóa trung gian cho quá trình sản xuất sản phẩm công nghiệp trong nước, góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng của các ngành sản xuất trong nền kinh tế... Từ đó trong ngắn và dài hạn, phát triển CNHT có thể thúc đẩy TTKT.

Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam ngày càng tham gia sâu hơn vào các tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với sự phát triển nhanh chóng của tiến bộ KH-CN trong sản xuất công nghiệp, khi mà thế giới đang ở giai đoạn mở đầu của cuộc CMCN lần thứ tư, đã có rất nhiều dự đoán về gia tăng lợi ích cũng như rất nhiều thách thức đối với TTKT của Việt Nam. Để tận dụng cơ hội từ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp mới, Việt Nam sẽ cần thúc đẩy hơn nữa các ngành CNHT và chủ động hơn nữa trong việc tham gia các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng trong khu vực và trên toàn thế giới.

Trong số các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử (CNĐT) được coi là ngành sản xuất vật chất mang tính cơ bản của nền kinh tế quốc dân, có vị trí then chốt trong nền kinh tế hiện đại và có tác động mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Tại khu vực Đông Á, CNĐT cũng là một trong những ngành phát triển rất mạnh, tạo thành các mạng lưới sản xuất lớn trong khu vực và trên toàn thế giới, với rất nhiều tập đoàn điện tử lớn như Samsung, LG (Hàn Quốc), Canon (Nhật Bản),... Tại Việt Nam, ngành CNĐT đang có sự phát triển nhanh chóng. Xuất khẩu các mặt hàng điện tử và linh kiện điện tử của Việt Nam đã tăng gần 36,5% năm 2015 và 21,5% năm 2016. Ngoài ra, chỉ số tiêu thụ các sản phẩm điện tử cũng liên tục tăng cao, ... Sự phát triển của ngành CNĐT Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là do đã thu hút được sự đầu tư lớn từ các tập đoàn đa quốc gia ở cả lĩnh vực sản xuất sản phẩm cuối cùng và linh kiện điện tử; nhiều DN điện tử nước ngoài lớn đã đầu tư vào Việt Nam như Samsung, Canon, Intel, Foxconn, Panasonic, LG,..., đã đóng góp phần lớn vào kim ngạch xuất khẩu và tạo việc làm của ngành điện tử nói riêng và của cả nước nói chung.

Tuy nhiên, CNHT của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành điện tử nói riêng và toàn ngành CN nói chung. Với hơn 90% nguyên liệu phụ trợ cho sản xuất ngành điện tử đều phải nhập khẩu, liên kết giữa DN CNHT trong nước và các tập đoàn, DN điện tử nước ngoài còn vô cùng yếu, ... dẫn đến giá trị gia tăng của toàn ngành điện tử tạo ra còn thấp, chưa tham gia

đáng kể vào chuỗi sản xuất điện tử trong khu vực; do đó, chưa thể hiện rõ vai trò tích cực đáng kể đến TTKT.

Như vậy, có thể thấy rằng, phát triển CNHT ngành CNĐT là cần thiết và mang tính khách quan, là động lực quan trọng trong thúc đẩy TTKT. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, ngành CNHT nói chung và CNHT ngành CNĐT nói riêng của Việt Nam vẫn trong tình trạng kém phát triển, khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước còn rất hạn chế, do đó, đã ảnh hưởng xấu đến việc thúc đẩy TTKT, cũng như nâng cao chất lượng tăng trưởng.

2. Ý nghĩa của luận án

Từ những vấn đề nêu ra ở trên, NCS cho rằng, việc nghiên cứu một cách hệ thống về vai trò và tác động của phát triển CNHT đối với TTKT, đặc biệt trong trường hợp ngành CNĐT sẽ là đề tài có tính cấp thiết cao và có ý nghĩa quan trọng về thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh mới của hội nhập quốc tế và cuộc CMCN lần thứ tư. Chính vì vậy, NCS đã lựa chọn đề tài: ***“Phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế Việt Nam: trường hợp ngành điện tử”*** làm luận án tiến sĩ của mình. Trong đó, thông qua việc đi sâu vào nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển CNHT ngành CNĐT, luận án sẽ chỉ tập trung vào **phân tích tác động một chiều** của phát triển ngành CNHT đến TTKT Việt Nam trong trường hợp ngành điện tử.

Luận án sẽ bổ sung, đóng góp các tri thức liên quan đến tác động của phát triển CNHT đến TTKT trong trường hợp nghiên cứu cụ thể là ngành điện tử của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ bao gồm những đóng góp về phương pháp, các số liệu minh chứng thực nghiệm về tác động của phát triển CNHT đến TTKT.

Ý nghĩa lý luận

Luận án sẽ góp phần làm rõ về mặt lý thuyết về tác động của phát triển CNHT đến TTKT; xây dựng, hoàn thiện khung phân tích về tác động của phát triển ngành CNHT đến TTKT, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tác động

của phát triển CNHT đến TTKT trong trường hợp ngành điện tử nhằm tạo ra cơ sở tham khảo về lý luận cho các nghiên cứu trường hợp cụ thể khác trong tương lai; cụ thể, các đóng góp mới chủ yếu là:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống khung lý thuyết về phát triển CNHT, bao gồm các khái niệm, đặc điểm, tiêu chí đánh giá sự phát triển; đề xuất khái niệm và phạm vi của CNHT ngành điện tử.

- Xây dựng và hoàn thiện khung lý thuyết về tác động của CNHT đối với TTKT; Xây dựng mô hình đánh giá tác động của phát triển CNHT với TTKT.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống khung lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến sự tác động của phát triển CNHT đến TTKT.

Ý nghĩa thực tiễn

Dựa trên những phân tích, đánh giá thực trạng và tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam, luận án có những đóng góp thực tiễn như sau:

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết của các doanh nghiệp và các nhà quản lý Nhà nước về thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam hiện nay và vai trò của phát triển CNHT ngành điện tử đối với TTKT tại Việt Nam.

- Đưa ra cơ sở khoa học để tham khảo cho quá trình hoạch định chính sách liên quan đến phát triển CNHT ngành điện tử gắn với mục tiêu thúc đẩy TTKT tại Việt Nam.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển CNHT ngành điện tử gắn với mục tiêu thúc đẩy TTKT tại Việt Nam.

3. Nội dung chính của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án sẽ bao gồm các chương cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và hướng nghiên cứu về phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế trong trường hợp ngành điện tử

Chương 2: Cơ sở lý luận và phương pháp đánh giá tác động của phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến tăng trưởng kinh tế

Chương 3: Thực trạng tác động của phát triển công nghiệp hỗ trợ đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: trường hợp ngành điện tử

Chương 4: Quan điểm, định hướng và giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ

1.1. Tổng quan các công trình khoa học đã được công bố trong và ngoài nước về công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế trong trường hợp ngành điện tử

Các nghiên cứu về CNHT và TTKT đang là những chủ đề thu hút nhiều sự quan tâm đặc biệt trong những năm gần đây. Do ý nghĩa của việc phát triển ngành CNHT đối với thúc đẩy sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm công nghiệp, thúc đẩy TTKT, nghiên cứu về phát triển CNHT gắn với TTKT là vấn đề cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Cùng với đó, các đề tài nghiên cứu về tác động của CN tới tăng trưởng kinh tế cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Một số vấn đề nghiên cứu thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu là:

(i) Các lý thuyết về phát triển CNHT và CNHT ngành điện tử, bao gồm: các định nghĩa về CNHT, các điều kiện để phát triển CNHT, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển CNHT, các tiêu chí để đo lường sự phát triển CNHT, chính sách phát triển CNHT;

(ii) Vai trò của phát triển CNHT, vai trò của ngành CNĐT đối với phát triển công nghiệp, TTKT;

(iii) Đánh giá tác động của phát triển công nghiệp chế biến chế tạo đến TTKT; ...

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. Nghiên cứu về công nghiệp hỗ trợ và phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử

Trong thời gian gần đây, ngày càng có nhiều nghiên cứu liên quan đến công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nói chung và từng ngành cụ thể nói riêng. Tuy

nhiên, do mục đích nghiên cứu khác nhau, cũng như thời gian thực hiện khác nhau nên mỗi nghiên cứu lại có những nhận định và hàm ý khác nhau.

Xem xét về khái niệm, phạm vi của CNHT, tại Việt Nam, CNHT đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, tùy theo cách tiếp cận và mục tiêu trong từng công trình nghiên cứu.

Nguyễn Thị Xuân Thúy (2005)[31, tr. 39] đề xuất định nghĩa về CNHT ở Việt Nam là một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp đầu vào trung gian (gồm linh kiện, phụ tùng và công cụ để sản xuất ra các linh kiện phụ tùng này) cho ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến. Còn theo *Hoàng Văn Châu (2010)[5, tr. 23]* CNHT là “Công nghiệp sản xuất ra các linh kiện, phụ tùng, sản phẩm trung gian, ... đóng vai trò là đầu vào và lắp ráp chúng để trở thành sản phẩm cuối cùng.

Tương tự, *Trương Thị Chí Bình (2010)[2, tr. 15]* cho rằng CNHT chỉ toàn bộ việc tạo ra những linh phụ kiện tham gia vào việc hình thành các sản phẩm hoàn thiện cho người tiêu dùng. Sản phẩm CNHT chủ yếu bao gồm một số lĩnh vực như kim loại, nhựa và cao su, điện và điện tử.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, phạm vi CNHT được mở rộng, theo đó, CNHT được hiểu là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. Khái niệm này được sử dụng trong các nghiên cứu của *Nguyễn Thị Dung Huệ (2012)[12]*, *Hà Thị Hương Lan (2014)[15]*, *Phạm Thu Phương (2013)[20]*, *Lê Xuân Sang và Nguyễn Thị Thu Huyền (2011)[22]*, *Nguyễn Ngọc Sơn (2008)[23]*, *Trần Đình Thiên (2012)[25]*, *Đỗ Minh Thụy (2013)[30]*, ...

Còn theo *Hoàng Văn Việt (2014)[43, tr.12]* đưa ra định nghĩa CNHT là “những doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất hàng hóa trung gian làm đầu vào cho các ngành sản xuất, chế biến, lắp ráp hàng hóa cuối cùng”.

Nghiên cứu về đặc điểm của ngành CNHT, theo nghiên cứu của *Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế trung ương (2009)[41, tr.4]*, ngành CNHT có 4 đặc điểm là: (i) Sự phát triển CNHT là tất yếu của quá trình phân công lao động; (ii) CNHT là ngành phức tạp và rộng lớn; (iii) CNHT góp phần tạo nên “chuỗi giá trị”; (iv) CNHT không phải là ngành công nghiệp phụ. Theo đó, ngành CNHT có đặc điểm là ngành phức tạp và rộng lớn, cả về mặt liên kết ngành hay địa lý do để sản xuất một sản phẩm hoàn chỉnh cần sự tham gia của nhiều DN, nhiều ngành khác nhau; nhờ có CNHT, chuỗi giá trị sẽ được kéo dài và mở rộng ra hầu hết các ngành CN cơ bản và tạo ra giá trị cho nhiều ngành CN khác.

Còn theo *Hoàng Văn Châu (2010)[5, tr. 26-31]*, CNHT có các đặc điểm là tính đa cấp; tính hệ thống liên kết theo quy trình sản xuất, theo khu vực và phụ thuộc vào ngành công nghiệp chính; đa dạng về công nghệ và trình độ công nghệ; thu hút số lượng lớn doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các nghiên cứu ủng hộ quan điểm này bao gồm nghiên cứu của *Nguyễn Thị Huệ (2012)[11]*, *Nguyễn Thị Dung Huệ (2012)[12]*, *Hà Thị Hương Lan (2013)[15]*, *Nguyễn Thị Kim Thu (2012)[27]*,.

Nhận dạng đặc trưng của CNHT ngành điện tử, theo *Trương Thị Chí Bình (2010) [2, tr. 38-39]*, sản phẩm CNHT ngành điện tử bao gồm 3 nhóm chi tiết linh kiện chính là kim loại, nhựa, cao su; có thể chia thành 2 loại chính là các linh kiện nhỏ, hao tổn ít nguyên vật liệu, tích hợp công nghệ cao, có thể vận chuyển trên toàn thế giới và Các linh kiện chi tiết máy móc lớn, hao tổn nhiều nguyên vật liệu, công nghệ đơn giản hơn, thường được thực hiện sản xuất hoặc thuê sản xuất tại quốc gia có nhà máy lắp ráp.

Về các nhân tố thúc đẩy sự phát triển CNHT, theo *Diễn đàn phát triển Việt Nam (2007) [9, tr. 4-27]*, dung lượng thị trường là nhân tố đóng vai trò quan trọng trong phát triển CNHT – và yếu tố này có thể được mở rộng thông qua việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Các yếu tố khác bao gồm: nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao; các ưu đãi về thuế; môi trường chính sách; khoảng

cách về thông tin và nhận thức; các tiêu chuẩn công nghiệp và tiêu chuẩn an toàn; sự phát triển của công nghiệp sản xuất nguyên liệu thô.

Nghiên cứu của *Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2009) [41, tr.5]* lại chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến CNHT là: thị trường của khu vực hạ nguồn; Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nguồn lực tài chính; Mức độ bảo hộ thực tế; Các quan hệ liên kết khu vực và toàn cầu, ảnh hưởng của các tập đoàn xuyên quốc gia và Chính sách Nhà nước liên quan đến phát triển CNHT.

Tương tự, *Trần Đình Thiên (2012)[25, tr. 32-51]* cho rằng, các yếu tố quyết định sự phát triển của CNHT bao gồm: Khả năng cạnh tranh; Dung lượng thị trường; Nguồn nhân lực công nghiệp; Môi trường chính sách và Khoảng cách giữa thông tin và nhận thức... Tác giả cho rằng, CNHT Việt Nam còn thiếu và yếu là do dung lượng thị trường nhỏ, không đủ đảm bảo cho các doanh nghiệp CNHT phát huy quy tắc “hiệu quả nhờ quy mô”; Môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp chậm được cải thiện, sức cạnh tranh của sản phẩm hỗ trợ còn thấp do năng suất thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định, thời hạn giao hàng không đảm bảo; Thiếu các cơ sở sản xuất vật liệu cơ bản đạt chất lượng; Chưa có chính sách khuyến khích phát triển CNHT một cách thỏa đáng, ổn định... Tuy nhiên, CNHT Việt Nam vẫn có tiềm năng phát triển trong bối cảnh của xu thế phát triển KHCN của thế giới, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, nhu cầu thị trường của các công ty đa quốc gia và sự gia tăng của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, ...

Còn theo *Trương Thị Chí Bình (2010)[2, tr. 25-36]*, nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT trước tiên chính là vai trò của chính phủ, từ việc lựa chọn quan điểm phát triển CNHT đến chính sách phát triển công nghiệp, các chính sách này tạo điều kiện hay kìm hãm phát triển CNHT là do quan điểm, định hướng phát triển của chính phủ về vấn đề này. Nhân tố tiếp theo là sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia (TĐĐQG). Theo tác giả, TĐĐQG đầu tư ở đâu thường kéo theo các công ty con, những nhà sản xuất linh kiện phụ trợ, hay các

nhà cung ứng cho chính họ. Như vậy, TĐĐQG không chỉ giúp hiện đại hóa một ngành kinh tế mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh cho quốc gia đó bên cạnh những đóng góp cho xã hội. Nhân tố thứ ba là năng lực mỗi quốc gia trong phát triển CNHT. Các năng lực này bao gồm: năng lực nội địa hóa, sự tích tụ công nghiệp và lợi thế cạnh tranh quốc gia và sự phát triển của các cụm liên kết ngành.

Nghiên cứu của *Lưu Tiến Dũng, Nguyễn Minh Quân (2014)[10]* trên cơ sở dữ liệu khảo sát 245 doanh nghiệp sản xuất xe máy, cơ khí, dệt may, điện tử, quy trình sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho thấy rằng có năm yếu tố trực tiếp tác động đến sự phát triển của các ngành CNHT bao gồm (1) nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao, (2) khả năng cạnh tranh (3) chính sách thuế và ưu đãi thuế (4) môi trường chính sách ổn định và (5) Quy mô của nhu cầu.

Về tiêu chí đánh giá mức độ phát triển của CNHT,

Hoàng Văn Châu (2010)[5, tr. 42-45], đưa ra bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CNHT bao gồm 5 tiêu chí: số lượng doanh nghiệp CNHT; quy mô DN CNHT; trình độ công nghệ của DN CNHT; mức độ liên kết giữa DN CNHT với khách hàng và các nhà cung cấp; mức độ đáp ứng của ngành CNHT đối với ngành CN sản xuất sản phẩm chính.

Tương tự, *Nguyễn Thị Kim Thu (2012)[27]*, *Hà Thị Hương Lan (2013)[15, tr.46-48]* cho rằng tiêu chí để đánh giá mức độ phát triển của CNHT bao gồm: quy mô doanh nghiệp CNHT, trình độ công nghệ và tỷ lệ nội địa hóa, năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, mức độ đáp ứng yêu cầu của ngành công nghiệp hạ nguồn và trình độ nguồn nhân lực.

1.1.1.2. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế trong trường hợp ngành điện tử

Ở đây, **tác giả chỉ tập trung xem xét mối quan hệ 1 chiều là vai trò và tác động của phát triển ngành CNHT đến TTKT.** Vai trò và tác động của ngành CNHT đối với tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua nhiều khía cạnh khác nhau, và được lập luận thông qua quan điểm của một số tác giả như sau:

Nguyễn Thị Xuân Thúy (2005)[31, tr. 40-41] cho rằng, phát triển CNHT sẽ thúc đẩy quá trình Công nghiệp hóa và thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, CNHT thực sự cần thiết để Việt Nam cạnh tranh được với Trung Quốc. Chỉ bằng cách thúc đẩy CNHT chất lượng cao và trở thành một đối tác chủ yếu trong sản xuất tích hợp của các MNC, các sản phẩm của Việt Nam mới có thể tham gia vào thị trường toàn cầu mà không phải đối đầu với hàng Trung Quốc. Ngoài ra, CNHT phát triển thúc đẩy Việt Nam nhanh chóng hội nhập với kinh tế quốc tế và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. CNHT sẽ giúp Việt Nam đa dạng hóa sản phẩm thương mại, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và tạo ra liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và MNC.

Theo *Hoàng Văn Châu (2010)[5, tr.31-41]*, CNHT là nền tảng thực hiện quá trình CNH, HĐH . *Đối với tăng trưởng kinh tế*, CNHT góp phần giúp nền kinh tế tăng trưởng trong dài hạn vì (i) một quốc gia với ngành CNHT cạnh tranh sẽ duy trì nguồn vốn FDI cho ngành lắp ráp cuối cùng tương đối lâu hơn một quốc gia không có ngành CNHT cạnh tranh; (ii) sản phẩm của ngành CNHT có thể được xuất khẩu tới các quốc gia mà ngành lắp ráp cuối cùng ở đó đang có nhu cầu; (iii) sự phát triển của ngành CNHT sẽ tạo nên ảnh hưởng tích cực trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, từ đó cải thiện phúc lợi của một quốc gia. CNHT góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, sự phát triển CNHT trong nước sẽ giúp giảm chi phí sản xuất do nâng cao được tỷ lệ nội địa hóa và giúp các nhà lắp ráp có vốn FDI mở rộng sản xuất. Sự tập trung của CN linh phụ kiện cũng sẽ tạo điều kiện thu hút các nhà lắp ráp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, theo tác giả, CNHT phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Theo *Trương Thị Chí Bình (2010)[2, tr. 23-25]*, CNHT là nền tảng cho nền kinh tế. CNHT có một số vai trò nổi bật đối với các ngành công nghiệp cũng như đối với nền kinh tế như: (i) Bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế; hạn chế nhập siêu; tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính; nâng cao giá trị

gia tăng của sản phẩm công nghiệp và mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đặc biệt, sự phát triển CNHT gắn với sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), đây là khu vực doanh nghiệp tạo nhiều việc làm, là nền tảng sáng tạo của quốc gia.

Đưa ra quan điểm tương tự, theo *Lê Xuân Sang, Nguyễn Thị Thu Huyền (2011)[22, tr. 4-6]*, CNHT là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình CNH. CNHT là nền tảng, cơ sở để sản xuất công nghiệp phát triển mạnh hơn, chất lượng sản phẩm đầu ra cuối cùng của các sản phẩm công nghiệp phụ thuộc vào chất lượng của các sản phẩm chi tiết và linh kiện được sản xuất từ ngành CNHT, do vậy, nếu CNHT kém phát triển thì các ngành công nghiệp chính sẽ thiếu sức cạnh tranh và phạm vi cũng sẽ bị giới hạn trong một số ít các ngành. Cũng theo các tác giả, CNHT phát triển có hiệu quả tạo điều kiện thu hút được đầu tư nước ngoài và tạo tăng trưởng bền vững. CNHT phát triển sẽ thu hút FDI, khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ cao, nâng cao trình độ của lực lượng lao động,... CNHT phát triển sẽ tạo hiệu ứng kéo theo các ngành công nghiệp khác phát triển, giải quyết công ăn việc làm, tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế, kích thích tiêu dùng trong nước, từ đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và giảm tỷ lệ người nghèo.

Đồng tình với quan điểm trên, *Hồ Lê Nghĩa (2011) [17, tr. 34]* cho rằng, nên coi mức độ phát triển CNHT là tiêu chí đánh giá hay nguyên nhân cho sự tăng trưởng kém chất lượng của CN Việt Nam nói chung và CNĐT nói riêng. Tác giả cho rằng, đây là căn gốc cho sự phát triển bền vững công nghiệp.

Như vậy, từ các lập luận của các tác giả trên có thể thấy rằng, CNHT tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều kênh khác nhau, trong đó, các kênh tác động chủ yếu là: (1) tác động đến việc thu hút vốn đầu tư, trong đó đặc biệt là nguồn vốn FDI, thu hút và cải tiến công nghệ kỹ thuật hiện đại và nâng cao trình độ lực lượng lao động; (2) tác động trực tiếp đến sự phát triển của các

ngành công nghiệp khác; (3) tác động đến sự tăng cường xuất khẩu, thúc đẩy hội nhập...; từ đó tác động đến tăng trưởng...

Về phương pháp đánh giá tác động của CNHT đến tăng trưởng kinh tế

Hiện các nghiên cứu trong nước mới chỉ đưa ra một số lập luận về mặt lý thuyết, chưa có công trình nào xem xét, đánh giá tác động của ngành CNHT đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, để đo lường mức độ ảnh hưởng của một ngành đến toàn bộ nền kinh tế, một số nghiên cứu đã ứng dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành tính toán các tác động lan tỏa và liên kết của các ngành đến nền kinh tế Việt Nam, cụ thể là:

Theo *Nguyễn Mạnh Toàn và Nguyễn Thị Hương (2013)[34, 143-148]*, có nhiều cách thức khác nhau để đo lường tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của một ngành lên toàn bộ nền kinh tế. Phân tích cân đối liên ngành để tính toán các chỉ số liên kết là một cách tiếp cận phổ biến được ứng dụng tại nhiều quốc gia. Phương pháp này dựa trên cơ sở rằng mỗi ngành có quan hệ mật thiết với các ngành khác thông qua việc mua các yếu tố đầu vào - Liên kết ngược, cũng như cung cấp sản phẩm đầu ra cho tiêu dùng trung gian của các ngành - Liên kết xuôi. Các ngành có liên kết ngược và liên kết xuôi lớn hoặc có một trong 2 chỉ số liên kết lớn có thể được xem là những ngành chủ chốt, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế.

Nghiên cứu của *Bùi Trinh và các cộng sự (2011)[37, tr.155-163]* đã thông qua bảng cân đối liên ngành do Tổng cục Thống kê công bố và các lý thuyết cơ bản của W.Leontief và J. Keynes để phân tích các chỉ số kích thích sản xuất và chỉ số kích thích nhập khẩu dựa trên cấu trúc của nền kinh tế. Trong nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu với hàm ý nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm và cơ cấu kinh tế phù hợp cho nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp dẫn đến tình trạng nhập siêu của Việt Nam

trong giai đoạn 2000-2009, trong đó, nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do nền công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt nam ngày càng kém hiệu quả, sản xuất chủ yếu mang tính gia công, hoặc với một số ngành không làm gia công thì hầu hết các máy móc, nguyên vật liệu chính đều phải nhập khẩu.

Nguyễn Mạnh Toàn và Nguyễn Thị Hương (2014)[35, tr.78-85] cũng dựa trên cơ sở phân tích cân đối liên ngành để lựa chọn các ngành cần ưu tiên phát triển. Nguồn dữ liệu để tính các chỉ số liên kết là dựa vào Bảng IO. Để có dữ liệu phục vụ cho việc tính toán các chỉ số này, nhóm tác giả sử dụng Bảng IO năm 2011, cung cấp bởi các chuyên gia của Tổng cục Thống Kê (2013) gồm 16 ngành. Theo kết quả tính toán, các ngành Thủy sản; Công nghiệp chế biến thực phẩm; Xây dựng có các nhân tử thu nhập và nhân tử sản lượng đều cao trên mức trung bình. Cho nên, các ngành này nên được lựa chọn để thực hiện chính sách kích cầu nhằm tăng sản lượng và tăng thu nhập cho người lao động trong toàn bộ nền kinh tế.

Tương tự, *Nguyễn Phương Thảo (2015)[24, tr. 1-10]* sử dụng mô hình cân đối liên ngành để xác định các tiêu chí lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam, đưa ra đề xuất một số ngành có khả năng trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững cho nền kinh tế Việt Nam. Để xác định ngành kinh tế trọng điểm quốc gia, tác giả sử dụng mô hình cân đối liên ngành để tính độ lan tỏa kinh tế (liên kết ngược), độ nhạy (liên kết xuôi), hệ số lan tỏa tới nhập khẩu. Nguồn số liệu sử dụng trong nghiên cứu là bảng cân đối liên ngành năm 2007 (cập nhật cho năm 2011). Căn cứ vào các danh mục ngành sản phẩm của bảng I/O năm 2007 và danh mục ngành sản phẩm CPC cũng như các nguyên tắc gộp ngành sản phẩm và gộp ngành kinh tế, nghiên cứu đã tiến hành gộp các ngành sản phẩm về 39 ngành kinh tế tương ứng. Kết luận của bài viết cho thấy rằng, các ngành có chỉ số tốt được lựa chọn thông qua tính toán bằng mô hình cân đối liên ngành I/O là: Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất CB thực phẩm.

Thêm vào đó, một nghiên cứu của *Nguyễn Mạnh Toàn (2010)[32, tr. 19-26]* đã giới thiệu mô hình cân bằng tổng thể và ứng dụng của nó trong việc mô

phỏng và phân tích các mối quan hệ giữa ngành chính yếu và các ngành phụ trợ trong một lĩnh vực thông qua các kịch bản đầu tư khác nhau – minh họa trường hợp của Ngành dệt may. Kết quả mô phỏng cho thấy trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, việc tăng cường đầu tư vào ngành dệt có thể giúp thúc đẩy và ảnh hưởng lan toả đến các ngành khác, đặc biệt là ngành may, và do đó mang lại hiệu quả kinh tế cao cho toàn ngành và cho nền kinh tế.

Tiếp theo, để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, năng suất của một ngành sản phẩm, một trong những phương pháp cũng được sử dụng tương đối phổ biến, đó là ứng dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp hồi quy. Cụ thể là:

Nghiên cứu của *Chu Thị Thu và Hoàng Thị Dung (2013)* [26, tr. 119-127] đã ứng dụng hàm cobb-douglas trong phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác than ở Việt Nam. Phương pháp phân tích hồi quy đã được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của cơ chế thuế tài nguyên và các nhân tố khác đến sản lượng khai thác than. Sau khi thực hiện hồi quy từ bộ dữ liệu theo dạng hàm tuyến tính và dạng hàm Cobb-Douglas, tác giả đã kết luận rằng, mô hình hồi quy dạng Cobb-Douglas có kết quả tin cậy hơn về mặt thống kê. Trong đó, dạng hàm Cobb-Douglas được tác giả sử dụng có dạng:

$$Y_i = AX_1^{\alpha_1} X_2^{\alpha_2} \dots X_k^{\alpha_k} e^{u_i}, \text{ trong đó:}$$

Y_i là biến phụ thuộc, ở đây chính là sản lượng than được khai thác;

X_i là biến độc lập bao gồm giá bán than, thuế tài nguyên nộp, chi phí môi trường và phí bảo vệ môi trường, tỷ lệ than xuất khẩu, hệ số đào lò chung, hệ số bóc đất đá và tỷ lệ than bán cho điện trên tổng số;

α_i là các hệ số hồi quy; A là hằng số; u_i là sai số; e là cơ số toán học ($e = 2,71828$).

Hàm Cobb-Douglas được giải bằng phương pháp logarit hóa 2 vế.

Để phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động ngành dệt may ở Việt Nam, tác giả *Trần Cẩm Linh (2014)* [16, tr.1-16]

cũng áp dụng phương pháp hồi quy với hàm Cobb-Douglas và hàm Translog. Trong đó, biến năng suất lao động được giải thích bởi các biến như: vốn cố định trên mỗi lao động, chi phí của doanh nghiệp trên mỗi lao động, lao động bình quân trong DN, số năm hoạt động của DN, vị trí của DN và hình thức sở hữu DN. Hàm sản xuất ước lượng được đảm bảo đầy đủ các thuộc tính của hàm sản xuất. Trên cơ sở khung lý thuyết được xây dựng, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu tổng quát có dạng:

$$Labpro10_i = f(Cap10_i, Cost10_i, Labor10_i, Age_Ent_i, Dlocation_i, Fshare_i)$$

Mô hình ước lượng dạng hàm Cobb-Douglas được đề nghị có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \ln(Labpro10_i) = & \alpha_0 + \alpha_1 * \ln(Cap10_i) + \alpha_2 * \ln(Cost10_i) + \alpha_3 * \ln(Labor10_i) \\ & + \alpha_4 * Age - Ent_i + \alpha_5 * Dlocation_i + \alpha_6 * Fshare_i + \alpha_7 * Dlocation_i * Fshare_i + e_i \end{aligned}$$

Tương tự, nghiên cứu của Lê Thị Kim Chung (2015)[7], dựa trên cơ sở hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp nghiên cứu định lượng bằng mô hình ảnh hưởng cố định và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên, với dữ liệu được lấy từ điều tra DN hàng năm của Tổng cục Thống kê, cũng đã đưa ra những phân tích, đánh giá về tác động của FDI đến đầu ra của ngành công nghiệp hóa chất ở Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012.

Còn ở cấp độ doanh nghiệp, Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013)[1, tr. 433-447], dựa trên tiếp cận hàm sản xuất và phương pháp hồi quy dữ liệu mảng với hiệu ứng cố định, cũng đã có những phân tích, đánh giá tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

1.1.2.1. Nghiên cứu về CNHT và phát triển CNHT tại các quốc gia

Định nghĩa về CNHT

Ratana E. (1999) [50, tr. 6-29] định nghĩa CNHT là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng được sử dụng trong các công đoạn lắp ráp cuối cùng của các ngành công nghiệp, cụ thể là công nghiệp ô tô, máy móc, điện tử. Theo cách

hiều này, CNHT sẽ không bao hàm việc chế tạo các vật liệu cơ bản (chẳng hạn như sắt thép, nguyên vật liệu thô).

Theo *The mighty Beauchamp Non (2007)[70, tr. 3-8]*, ngành CNHT được xác định là các ngành công nghiệp cung cấp sản phẩm, chẳng hạn như nguyên liệu, phụ tùng và linh kiện, phụ tùng, và các dịch vụ khác cho các ngành công nghiệp chính hoặc các ngành công nghiệp hạ nguồn, chẳng hạn như các ngành công nghiệp điện và điện tử, các ngành công nghiệp linh kiện điện và điện tử và ngành công nghiệp ô tô.

Còn theo định nghĩa của *Ryuichiro Inoue (1998)[55, tr.26-31]*, theo nghĩa rộng, CNHT sản xuất nhiều bộ phận, phụ kiện và cả các nguyên vật liệu cơ bản. Theo nghĩa hẹp, có thể coi CNHT là quá trình biến đổi của vật liệu, bao gồm khuôn và dập, đúc, rèn, dập, mạ, hàn, gia công, xử lý nhiệt và chế biến nhựa, theo tác giả, đây là nhóm quan trọng hơn trong việc đảm bảo sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ ở các nước đang phát triển.

Shunji Karikomi (1998)[58, tr. 4-14] định nghĩa về CNHT là nhóm các công ty cung cấp tất cả các loại phụ tùng, linh kiện và dịch vụ cho các ngành công nghiệp lắp ráp, chế biến. Đối với mỗi ngành công nghiệp lắp ráp, các hàng hóa và dịch vụ cần thiết yếu khác nhau đáng kể. Tuy nhiên, chúng có thể được xếp chung thành bốn nhóm chính: (1) Vật liệu, (2) hàng hóa vốn, (3) các bộ phận và hàng hóa trung gian, và (4) nguyên vật liệu phụ và các dịch vụ. Trong đó, hầu hết các ngành công nghiệp hỗ trợ bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về điều kiện phát triển CNHT, *Keiko Morisawa (2000)[62, tr. 2-12]* nghiên cứu về các ngành CNHT ở *Philippine* thì cho rằng sự mở rộng về nhu cầu cho các linh phụ kiện sẽ là điều kiện quan trọng nhất cho phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, tiếp theo, sự phát triển về công nghệ kỹ thuật, công nghiệp vật liệu và cơ chế vốn cũng là những đòi hỏi cần thiết. CNHT ở *Philippin* kém phát triển trước tiên, là do sự thiếu hụt về nhu cầu. Các nguyên nhân khác bao gồm: trình độ công nghệ thấp; sự thiếu hụt về các nhà công nghệ và kỹ sư; sự thiếu hụt về

vốn và thông tin; phong cách quản lý theo tập quán, ngành công nghiệp nguyên liệu non trẻ, ...

Bên cạnh đó, theo *Ryuichiro Inoue (1998)[55, tr. 26-31]*, sự phát triển của nguồn nhân lực, cơ chế và các chiến lược, chính sách, chương trình; chuyển đổi công nghệ cũng là những nhân tố cần thiết cho sự phát triển CNHT tại các nước ASEAN.

Về vai trò của ngành CNHT

Theo *Jun Tsunekawa (1998)[73, tr. 2-28]*, phát triển các ngành CNHT là cần thiết bởi hai lý do. *Thứ nhất*, để tránh sự tăng trưởng của khu vực nước ngoài tại thị trường trong nước. Thúc đẩy sự phát triển và củng cố sức mạnh của ngành công nghiệp phụ tùng địa phương có thể cải thiện mối liên kết của họ với lợi ích của nước ngoài khi họ trở nên tốt hơn có thể phục vụ và cung cấp cho khu vực nước ngoài. Những ngành này cũng có thể có được các công nghệ tiên tiến và ứng dụng thông qua các mối quan hệ được cải tiến của họ với lợi ích nước ngoài. *Thứ hai*, phát triển CNHT không những giúp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế thông qua việc giảm nhập khẩu hàng hóa tư bản, nguyên liệu thô, các phụ tùng, linh kiện cho sản xuất tại các nhà máy trong nước mà còn tăng khả năng của ngành trong việc tạo ra giá trị gia tăng nội địa.

Còn theo *Ratana. E, (1999)[50, tr. 6-29]*, phát triển CNHT là một trong những chiến lược quan trọng trong kế hoạch năm năm của Thái Lan để giải quyết các vấn đề do phụ thuộc cao vào các phụ kiện và các linh kiện nhập khẩu trong các ngành công nghiệp then chốt, đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển công nghiệp, lợi ích của việc khuyến khích CNHT của một quốc gia là: (i) Tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp Thái Lan bằng cách sản xuất các bộ phận và các thành phần cần thiết trong nội bộ DN, giảm chi phí và thời gian sản xuất; (ii) Giảm nhập khẩu các sản phẩm trung gian nên có tác động tích cực thuận lợi về cán cân thương mại; (iii) Tăng cường cơ sở công nghệ và công nhân lành nghề.

1.1.2.2. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển Công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế

Vai trò của CNHT đến tăng trưởng kinh tế

Vai trò của ngành CNHT đối với tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua một số quan điểm của các nhà nghiên cứu trên thế giới như sau:

Theo *Kaldor (1966)[63]*, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và sự tăng trưởng của GDP. Quy luật tăng trưởng đầu tiên Kaldor có thể được tóm gọn trong cụm từ "**Sản xuất công nghiệp là động lực của tăng trưởng**". Còn theo Quy luật tăng trưởng thứ hai của Kaldor, còn được gọi là quy luật Verdoorn, thì phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng và tăng trưởng năng suất trong sản xuất công nghiệp. Quy luật Verdoorn cũng cung cấp bằng chứng về sự tồn tại của lợi nhuận tĩnh và động ngày càng tăng trong ngành công nghiệp.

Dựa trên lý thuyết của Kaldor, *Penélope Pacheco-López và A. P. Thirlwall (2013)[64, tr. 1-7]* giải thích thêm về mối quan hệ nhân quả tích cực giữa sự phát triển giá trị sản lượng đầu ra của ngành chế biến, chế tạo và tăng trưởng GDP do lợi nhuận tĩnh và động để mở rộng quy mô sản xuất và tăng năng suất bên ngoài lĩnh vực sản xuất như các nguồn lực được chuyển từ các hoạt động làm giảm lợi nhuận. Trong một nền kinh tế mở, quy luật tăng trưởng đầu tiên của Kaldor vẫn có cách giải thích mở khác, đó là, có một sự rõ ràng giữa các nước rằng có một liên kết chặt chẽ giữa tăng trưởng sản lượng ngành chế biến, chế tạo và tăng trưởng xuất khẩu, và giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP.

Gilberto Libanio và Sueli Moro (2016)[60, tr.1-8] cũng lập luận thêm rằng, Kaldor xem sản xuất công nghiệp như là động lực của tăng trưởng vì hai lý do sau: (i) một là, tăng trưởng năng suất lao động trong công nghiệp thường nhanh hơn nông nghiệp; và (ii) công nghệ trong khu vực này thường tạo ra lợi thế theo quy mô hơn là nông nghiệp và dịch vụ. Kaldor liên kết lợi thế theo quy

mô với việc “*vừa học vừa làm*”, nghĩa là quy trình tiếp nhận năng lực công nghệ thông qua thực hành. Sự mở rộng sản xuất công nghiệp tạo nhiều cơ hội cho việc học hỏi và phát triển kỹ năng. Điều này lý giải mối quan hệ nền tảng trong quy luật Verdoorn, cụ thể là tăng trưởng sản xuất công nghiệp nhanh hơn dẫn đến sự tăng trưởng năng suất nhanh hơn.

Một số nghiên cứu khác cũng dựa trên tiếp cận Quy luật tăng trưởng của Kaldor như nghiên cứu của *Dong GUO (2007)[53]* về vai trò dẫn dắt của sản xuất công nghiệp đến tăng trưởng kinh tế vùng ở Trung Quốc, nghiên cứu của *Concetta Castiglione (2011)[41]* kiểm định quy luật Verdoorn - Kaldor dựa trên bảng dữ liệu chuỗi thời gian ở Mỹ giai đoạn 1987-2007... Các kết luận được rút ra cũng cho thấy tầm quan trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến tăng trưởng kinh tế.

Matleena Kniivilä (2007)[59, tr. 295-332] đã nghiên cứu câu chuyện tăng trưởng của bảy quốc gia - Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan, Indonesia, Mexico và Brazil. Tác giả lập luận rằng ngành CN CBCT đóng một vai trò đặc biệt trong quá trình phát triển là do (i) hoạt động sản xuất công nghiệp góp phần vào tăng trưởng chung thông qua thay đổi công nghệ; từ cách mạng công nghiệp, thay đổi công nghệ đã diễn ra chủ yếu trong ngành CN CBCT và sự thay đổi công nghệ trong các ngành CBCT tạo ra định hướng tăng trưởng năng suất cho các ngành kinh tế khác; và (ii) khi ngành CN CBCT tăng tỷ trọng đóng góp của nó vào GDP sẽ tác động đến sự thay đổi nhu cầu trong nước và sự thay đổi trong lợi thế so sánh, những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn sẽ đóng góp nhiều hơn vào tốc độ tăng trưởng chung và năng suất lao động. Kết luận của nghiên cứu chỉ ra rằng, phát triển công nghiệp đang trở thành một nền tảng quan trọng cho TTKT. Sau những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, tăng trưởng trong ngành công nghiệp có đóng góp chủ yếu cho TTKT trong dài hạn và giảm đói nghèo.

Tiếp theo, đánh giá vai trò đặc biệt của ngành CN CBCT, *Ha-Joon Chang, Antonio Andreoni & Ming Leong Kuan (2013)[48, tr.10-20]* đã chỉ ra

rằng, thứ nhất, có một sự công nhận rộng rãi rằng các ngành CN CBCT là nguồn gốc chính của tăng trưởng năng suất theo định hướng công nghệ trong nền kinh tế hiện đại. Thứ hai, các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực hàng hóa vốn là các "trung tâm học tập" của chủ nghĩa tư bản về công nghệ bởi vì nó có khả năng sản xuất đầu vào sản xuất (máy móc, hóa chất, ...). Thứ ba, các lĩnh vực sản xuất công nghiệp cũng là nguồn gốc của sự đổi mới tổ chức. Thứ tư, các lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã là nguồn chính của nhu cầu đối với hoạt động năng suất cao trong các ngành công nghiệp khác. Và thứ năm, lĩnh vực sản xuất công nghiệp sản xuất sản phẩm vật chất và sản phẩm không dễ hư hỏng, có khả năng thương mại cao hơn so với nông nghiệp và đặc biệt là các dịch vụ.

Các nghiên cứu của *Adam Szirmai (2009, 2010, 2012)[66-68]* cũng đã chỉ ra rằng, sản xuất và quá trình công nghiệp hóa là một động lực cho tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển trong giai đoạn 1950 – 2005. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng: có những lý lẽ thực nghiệm và lý thuyết mạnh mẽ để minh chứng cho nhận định công nghiệp hóa và sản xuất là những động cơ chính cho phát triển kinh tế, các lý lẽ có thể được tóm tắt như sau:

(1) Có một mối tương quan thực nghiệm giữa mức độ công nghiệp hóa và thu nhập bình quân đầu người ở các nước đang phát triển.

(2) Năng suất trong ngành công nghiệp cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc chuyển các nguồn lực từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra lợi ích của việc thay đổi cấu trúc.

(3) Việc chuyển các nguồn lực từ sản xuất công nghiệp sang dịch vụ cung cấp một sự thay đổi gánh nặng về cơ cấu trong các hình thức của bệnh Baumol. Khi những tỷ trọng đóng góp của các ngành dịch vụ tăng, tổng tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người sẽ có xu hướng chậm lại.

(4) So với sản xuất nông nghiệp, lĩnh vực sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo cung cấp các cơ hội đặc biệt để tích lũy vốn ở các nước đang phát triển.

(5) Các lĩnh vực sản xuất công nghiệp cung cấp các cơ hội đặc biệt cho nền kinh tế theo quy mô, điều mà ít khi có sẵn trong nông nghiệp, dịch vụ.

(6) Các lĩnh vực sản xuất công nghiệp cung cấp các cơ hội đặc biệt cho tiến bộ công nghệ. Tiến bộ công nghệ tập trung ở các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và khuếch tán từ đó đến thành phần kinh tế khác như khu vực dịch vụ.

(7) Ảnh hưởng của liên kết và lan toả trong sản xuất công nghiệp là mạnh hơn là trong nông nghiệp hoặc trong khai thác mỏ.

(8) Khi thu nhập đầu người tăng lên, tỷ lệ chi tiêu nông nghiệp trong tổng chi tiêu giảm và tỷ lệ chi tiêu cho hàng hóa công nghiệp tăng (luật Engel). Các quốc gia chuyên về sản xuất nông nghiệp và sản xuất sơ cấp sẽ không có lợi nhuận từ việc mở rộng thị trường thế giới để sản xuất hàng hoá.

Thêm vào đó, *Michael Porter (2012)[20, tr. 146-199]* đã chỉ ra rằng một trong những nhân tố quyết định chủ yếu của lợi thế cạnh tranh quốc gia trong 1 ngành công nghiệp là sự tồn tại của các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan có khả năng cạnh tranh quốc tế của quốc gia đó. Sự tồn tại của các ngành hỗ trợ có khả năng cạnh tranh quốc tế trong một quốc gia tạo ra những lợi thế cho các ngành công nghiệp sử dụng đầu ra theo nhiều cách khác nhau. Cụ thể là: thứ nhất, thông qua việc tiếp cận hầu hết các yếu tố đầu vào, ngành công nghiệp sẽ sinh lời một cách hiệu quả, sớm, nhanh chóng và đôi khi được ưu đãi; thứ hai, ngành hỗ trợ tạo ra lợi thế nhờ việc phối hợp liên tục trong sử dụng máy móc và các yếu tố đầu vào khác; Thứ ba, CNHT tạo ra quá trình đổi mới và cải tiến.

Còn theo tác giả *Đỗ Mạnh Hồng (2004) [54, tr. 26-28]*, thúc đẩy các ngành CNHT là nhân tố then chốt để thu hút FDI tại các quốc gia đang phát triển. Lý do là vì CNHT đóng vai trò như “cơ sở hạ tầng” cho các ngành CN lắp ráp, vì chúng cung cấp các thiết bị và bộ phận cần thiết cho các nhà lắp ráp. Ngày nay, hầu như tất cả các công ty lớn, các nhà sản xuất, mà đặc biệt là các công ty đa quốc gia đã thay đổi chiến lược quản lý sản xuất theo hướng họ chỉ giữ lại một số hoạt động chính, chẳng hạn nghiên cứu và phát triển, lắp ráp nội

bộ, nhưng thuê ngoài các thiết bị và bộ phận sản xuất để tăng cường khả năng cạnh tranh về giá, đây chính là cơ hội cho sự phát triển của ngành CNHT.

Tương tự, *Junichi Mori (2005)[61, tr. 7-16]* cho rằng vai trò của phát triển CNHT đến TTKT được thể hiện thông qua việc dẫn dắt dòng FDI vào trong nước, thu hút đầu tư từ các công ty đa quốc gia, đẩy mạnh tích tụ FDI, thúc đẩy TTKT trong dài hạn. Một quốc gia với ngành CNHT cạnh tranh có thể xuất khẩu các đầu vào sản xuất tới các quốc gia khác và thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ, từ đó, thúc đẩy lợi ích quốc gia, một đất nước sẽ có nhiều cơ hội để khai thác các tác động tích cực từ FDI nếu nó có các ngành CNHT cạnh tranh mà có thể mở rộng các giao dịch kinh doanh với các nhà lắp ráp đa quốc gia.

Phương pháp đánh giá tác động của phát triển CNHT đến TTKT

Để ước tính tác động của CN CBCT đến TTKT, *Kaldor (1966)[63]* sử dụng một bảng dữ liệu chéo của các nước phát triển trong giai đoạn 1952-1954 đến 1963-1964 để ước tính hồi quy: $q_i = a_i + b_i m$; với q và m lần lượt phản ánh tăng trưởng của tổng sản phẩm đầu ra của cả nền kinh tế và tăng trưởng sản phẩm đầu ra của ngành CN CBCT.

Các hệ số hồi quy được dự kiến sẽ là dương và nhỏ hơn 1, có nghĩa là tỷ lệ tăng trưởng chung của nền kinh tế liên quan đến phần chênh lệch giữa tỷ lệ tăng trưởng sản lượng của ngành CN CBCT so với tỷ lệ tăng trưởng sản lượng các ngành phi sản xuất công nghiệp. Đề xuất này hàm ý rằng tốc độ tăng trưởng cao thường được tìm thấy trong trường hợp phần đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP ngày càng tăng.

Penélope Pacheco-López và A. P. Thirlwall (2013)[64, tr. 1-7] dựa trên nền tảng của Quy luật tăng trưởng đầu tiên của Kaldor để nghiên cứu với các nền kinh tế đang phát triển, mở cửa; sử dụng dữ liệu của 89 nước đang phát triển trong giai đoạn 1990-2011, có phân biệt giữa thu nhập thấp, thu nhập thấp, trung bình và các nước có thu nhập trên trung bình, và giữa các lục địa châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh.

Các tác giả sử dụng luật tăng trưởng đầu tiên của Kaldor (ở dạng tuyến tính) nếu:

$$g_{GDP} = a_1 + b_1 (x) \quad (1)$$

Với g_{GDP} là tăng trưởng của GDP và x là tăng trưởng của tổng xuất khẩu; và $x = a_2 + b_2 (g_m)$ (2)

Với g_m là tăng trưởng đầu ra của ngành chế biến, chế tạo, thay (2) vào (1) ta có:

$$g_{GDP} = a_1 + a_2 b_1 + b_1 b_2 (g_m) \quad (3)$$

Những phương trình trên hiện nay có thể được giải thích ý nghĩa là: Mức độ tăng trưởng giá trị sản lượng đầu ra của ngành chế biến, chế tạo thúc đẩy sự tăng trưởng GDP nhanh hơn phụ thuộc vào tác động của tăng trưởng giá trị sản lượng đầu ra ngành CN CBCT trên tổng số tăng trưởng xuất khẩu (b_2) và mức độ tăng trưởng xuất khẩu mà điều chỉnh việc tăng trưởng tổng sản lượng GDP (b_1). Sử dụng 2 phương pháp OLS và 2SLS, các tác giả rút ra kết luận với các nền kinh tế đang phát triển rằng có một mối liên kết chặt chẽ giữa tăng trưởng đầu ra của ngành chế biến, chế tạo với tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP.

Nghiên cứu của *Adam Szirmai và Bart Verpagen*(2010)[68, tr. 3-25] đã sử dụng một tập dữ liệu bảng mới được xây dựng dựa trên phần đóng góp của giá trị gia tăng hàng năm (theo giá hiện hành) cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn 1950-2005. Phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa các phần đóng góp của sản xuất và tăng trưởng GDP đầu người cho các thời điểm khác nhau và các nhóm khác nhau của các quốc gia trên, với biến phụ thuộc là tăng trưởng GDP bình quân đầu người khoảng thời gian năm năm; các biến độc lập là % đóng góp của sản xuất (MAN), và dịch vụ (SER) trong GDP, GDP đầu người tương đối so với Hoa Kỳ (RELUS), trình độ học vấn (EDU), và biến giả chặn - thời gian cho 11 khoảng thời gian năm năm từ năm 1950 đến năm 2005. Bên cạnh phân tích về sự đóng góp của sản xuất công nghiệp cho tăng trưởng, nghiên cứu cũng xem xét sự đóng

góp của sản xuất công nghiệp và dịch vụ đến gia tốc tăng trưởng. Các phân tích thực nghiệm nói chung là phù hợp với động cơ của giả thuyết tăng trưởng. Vai trò của sản xuất công nghiệp dường như là đặc biệt quan trọng trong quá trình gia tốc tăng trưởng.

Như vậy, có thể thấy rằng, để tính toán hệ số tác động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tới tăng trưởng, các nghiên cứu trên đã sử dụng các phương pháp hồi quy, trong đó, biến đại diện cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo có thể là % đóng góp của CN CBCT trong GDP, hoặc tăng trưởng sản phẩm của ngành CB CBCT. Như vậy, phương pháp này sẽ không thể cho thấy được các tác động lan tỏa, tính toán được các hệ số liên kết ngược, liên kết xuôi – vốn là một đặc trưng lớn trong sản xuất CNHT.

Để tính toán hệ số lan tỏa và liên kết của các ngành đến tăng trưởng kinh tế, một số nghiên cứu đã sử dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành.

Theo Fujio John. M. Tanaka (2011)[69, tr. 29-96], phân tích đầu vào - đầu ra là một phương pháp cơ bản của kinh tế định lượng miêu tả hoạt động kinh tế vĩ mô như là một hệ thống các hàng hóa và dịch vụ có sự liên quan. Các bảng Input-Output có thể được xây dựng cho cả nền kinh tế hoặc cho các khu vực trong các nền kinh tế. Các lĩnh vực của một nền kinh tế được liên kết với nhau, việc sản xuất nhiều hàng hóa cuối cùng đòi hỏi không chỉ các yếu tố chính của lao động và vốn, mà còn là đầu ra của các ngành khác như hàng hóa trung gian. Các mô hình đầu vào - đầu ra giải thích cho các mối liên kết giữa các ngành hoặc các ngành công nghiệp của nền kinh tế.

Rohana bt Kamaruddin, Zakariah Abdul Rashid và Kamaruzaman Jusoff (2008)[57, tr.94-109] xem xét các nguồn tăng trưởng và các ngành then chốt của kinh tế Malaysia trong giai đoạn 1978-2000. Mô hình này sử dụng ba bảng I-O tương đương cho năm 1978, 1991 và 2000 làm nguồn dữ liệu chính và tính đến các thay đổi sản lượng từ góc độ cầu. Theo các tác giả, mô hình I-O được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu các thay đổi về cơ cấu kinh tế vì nhiều lý do. Thứ

nhất, bảng I-O cung cấp một tài khoản thống kê toàn diện và thống nhất của nền kinh tế bằng cách tính đến các giao dịch kinh tế quan trọng nhất (hoặc các hệ số đầu vào trực tiếp), mà thường không thể có được từ một cuốn thống kê quốc gia ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Thứ hai, bảng I-O rõ ràng cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau của các hoạt động kinh tế khác nhau bằng cách kết hợp kích thước và thành phần của các ngành công nghiệp khác nhau với nhu cầu đầu vào (đo bằng các hệ số liên kết xuôi và hệ số liên kết ngược Leontief), cho phép chúng ta kết hợp các mối quan hệ công nghiệp trực tiếp và gián tiếp vào phân tích. Thứ ba, khi so sánh nền kinh tế ở những thời điểm khác nhau để phân tích những thay đổi trong một khoảng thời gian, nó khai thác hầu hết các lợi thế của khuôn khổ I-O và tránh được tính chất tĩnh của phương pháp. Cuối cùng, thứ tư, trong khuôn khổ I-O, có thể phân chia các thay đổi cấu trúc thành các thành phần khác nhau, như nhu cầu cuối cùng, thay thế nhập khẩu, mở rộng xuất khẩu và thay đổi công nghệ.

Loo sze Ying (2013)[76, tr.30-55] đã ứng dụng phương pháp I-O để kiểm tra tầm quan trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến tăng trưởng kinh tế Malaysia. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách sử dụng Bảng I-O của Malaysia trong 3 năm 1991, 2000 và 2005. Ngành CN CBCT được giả định là một biến ngoại sinh trong việc kiểm tra mối quan hệ giữa các ngành CN và ảnh hưởng của nó đối với sản phẩm trong nước (GDP) và nhập khẩu. Trong nghiên cứu, các liên kết ngược và liên kết xuôi và phân tích tác động được sử dụng làm công cụ phân tích chính để đạt được mục tiêu của nghiên cứu. Kết luận là, ngành CN CBCT là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế với sự liên kết ngược và liên kết xuôi mạnh trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra, sự mở rộng của ngành CN CBCT sẽ có tác động đáng kể đến sản lượng và có một tỷ trọng cao nhất các hàng hóa nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất ngành CN CBCT.

Một số nghiên cứu sử dụng I-O để xác định các ngành trọng điểm trong nền kinh tế, chẳng hạn như nghiên cứu của *Said Tounsi, El hadj Ezzahid, Aicha*

El Alaoui, và *Abdelaziz Nihou* (2013)[71, tr.1-8], bằng cách sử dụng phương pháp I-O để tính toán các liên kết ngược, liên kết xuôi để xác định các ngành trọng điểm trong nền kinh tế Ma rốc. Tương tự, nghiên cứu của *Michael N.Humavindu Jesper Stage* (2013)[65] về xác định ngành trọng điểm tại Namibia; nghiên cứu của *Tulika Bhattacharya* và *Meenakshi Rajeev* (2013)[46] về đo lường tính liên kết để xác định các ngành trọng điểm của nền kinh tế Ấn Độ;

Sử dụng I-O trong phân tích ảnh hưởng của ngành, trong nghiên cứu của *Sibel Atan* và *Yalcin Arslanturk* (2012)[45, tr. 952-956] về ảnh hưởng của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ, các tác giả cho rằng, I-O là mô hình hữu ích để xác định, định nghĩa, đo lường và đánh giá các mối liên kết giữa các ngành và kiểm tra cấu trúc phụ thuộc của các ngành trong nền kinh tế. Phân tích I-O xác định sự phụ thuộc lẫn nhau của sản xuất và tiêu dùng trong nền kinh tế. Nó cho thấy sự tương quan giữa các ngành khác nhau mua hàng hoá và dịch vụ từ các ngành khác và từ đó tạo ra hàng hoá và dịch vụ được bán cho các ngành khác. Phân tích I-O đặc biệt phù hợp để đánh giá sự thay đổi trong một hoặc nhiều ngành của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế.

Với cách tiếp cận như vậy, các tác giả đã sử dụng phân tích I-O để kiểm tra ý nghĩa và tác động của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế của Thổ Nhĩ Kỳ, xác định sự tương tác của ngành du lịch với các ngành khác bằng cách tính toán các số nhân đầu ra của các ngành, thực hiện phân tích liên kết để kiểm tra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa du lịch và các ngành khác.

Nghiên cứu của *Galina Ivanova* và *John Rolfe* (2011)[56, tr. 277-288] thì sử dụng phương pháp I-O để xác định tác động của ngành khai khoáng đối với cấp khu vực và tiểu vùng và để so sánh các tác động giữa các mỏ và các tiểu vùng nông nghiệp. Thông qua nghiên cứu, tác giả cũng xác định những điểm mạnh và hạn chế của việc sử dụng phương pháp đầu vào-đầu ra (IO) ở cấp địa phương. Với mục đích đó, một số bảng I-O được xây dựng từ các bảng I-O của quốc gia bằng cách sử dụng kỹ thuật tạo ra các tiêu chuẩn đầu vào khu vực (GRIT).

Như vậy, phương pháp I-O được ứng dụng tương đối rộng rãi trong các nghiên cứu tác động lan tỏa, phân tích ảnh hưởng các ngành như công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch hay khai khoáng; đồng thời, xác định các ngành trọng điểm tại các quốc gia. Với đặc trưng của ngành CNHT là tính liên kết cao, tính lan tỏa lớn, và vai trò cung ứng cho các ngành sản xuất công nghiệp khác, phương pháp I-O sẽ là một phương pháp phù hợp làm rõ các đặc trưng, vai trò của ngành CNHT, cũng như để tính toán mức độ ảnh hưởng của ngành đến tăng trưởng kinh tế, lan tỏa đến nhập khẩu, ...

Ở cấp độ ngành/ doanh nghiệp, để nghiên cứu các yếu tố tác động đến tăng trưởng, năng suất của ngành/ doanh nghiệp, đã có rất nhiều nghiên cứu ứng dụng phương pháp hồi quy dựa trên cơ sở lý thuyết hàm sản xuất để đưa ra những kết luận, đánh giá cho nghiên cứu của mình. Chẳng hạn như:

Nghiên cứu của *Chu-Yao Tseng (2008)[72, tr. 1073-1082]* về tác động của nỗ lực nghiên cứu và phát triển trong nội bộ, công nghệ nhập khẩu đến giá trị gia tăng kinh tế với trường hợp ngành điện tử Đài Loan đã dựa trên cơ sở lý luận là hàm sản xuất Cobb-Douglas hiện đại để giải thích tác động của bốn nguồn lực (nỗ lực nghiên cứu và phát triển nội bộ, công nghệ nhập khẩu, vốn vật chất và lao động) vào doanh số bán hàng và giá trị gia tăng về kinh tế của doanh nghiệp (EVA). Dữ liệu được sử dụng trong bài có dạng bảng chéo từ 219 nhà sản xuất điện tử Đài Loan từ năm 1990 đến năm 2003, phương pháp được sử dụng là phương pháp hồi quy cho mô hình hiệu ứng cố định.

Để đo lường tác động của sự thay đổi trong cấu trúc tuổi, *Christian Göbel và Thomas Zwick (2011)[51, tr. 1-14]* đã sử dụng phương pháp ước tính hàm sản xuất Cobb-Douglas bao gồm cả tỷ trọng của các nhóm tuổi. Dạng hàm hồi quy trong bài được đề xuất như sau:

$$\ln(p_{j,t}) \approx c + \sum_k \alpha_k \ln(p_{j,t-k}) + \beta \ln(k_{j,t}) + \sum_{i=\{0\}} \gamma_j \left(\frac{L_i}{L}\right)_{j,t} + \phi X_{j,t} + \varepsilon_{j,t}.$$

Trong đó: Giá trị gia tăng (giá trị bán hàng trừ đi giá trị đầu vào trung gian) bình quân đầu người (p) là một hàm của vốn bình quân đầu người (k), một

loạt các đặc điểm của doanh nghiệp (X), và tỷ trọng của số lao động trong các nhóm tuổi i (L_i) trong tổng số lao động trong các doanh nghiệp (L).

Còn trong nghiên cứu của *Daniel Gonçalves và Ana Martins (2016)*[52, tr. 10-14] về các yếu tố quyết định tăng trưởng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Bồ Đào Nha, các tác giả đã dựa trên cách tiếp cận của hàm sản xuất Cobb-Douglas với dạng hàm là $Y_{it} = A_{it} K_{it}^{\beta_K} L_{it}^{\beta_L} M_{it}^{\beta_M}$, trong đó Y_{it} đại diện cho sản lượng vật chất của công ty i trong giai đoạn t ; K_{it} , L_{it} , M_{it} tương ứng với đầu vào từ vốn, lao động và các yếu tố đầu vào trung gian. A_{it} là mức độ hiệu quả trung lập Hicksian của công ty i trong giai đoạn t . Để giải bài toán, hàm sản xuất được đưa về dạng tuyến tính bằng cách logarit cả hai vế.

Tương tự, một số nghiên cứu trên thế giới cũng áp dụng lý thuyết về hàm sản xuất và phương pháp hồi quy để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng của các ngành sản xuất trong nông nghiệp, chẳng hạn như: nghiên cứu của *Lilli Scheiterle và Regina Birner (2016)*[47] về các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất ngô ở Ghana; nghiên cứu của *Ahmed A. Al-Ghamdi và các cộng sự (2017)*[44] về phân tích so sánh lợi nhuận của hoạt động sản xuất mật ong sử dụng tổ truyền thống và tổ dạng hộp, dựa trên cơ sở hàm sản xuất để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hoạt động sản xuất mật ong, ...

1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được nghiên cứu

(i) Nghiên cứu về phát triển CNHT

Có thể thấy rằng, đã và đang có nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới xem xét về lý luận và thực trạng phát triển CNHT nói chung và đối với một số ngành cụ thể nói riêng.

Về lý luận, các đề tài này đã hệ thống được một số lý thuyết quan trọng về CNHT như khái niệm, vai trò, điều kiện phát triển, tiêu chí phát triển, nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển CNHT,... Tuy nhiên, hệ thống cơ sở lý thuyết về phát triển CNHT nói chung và CNHT đối với trường hợp ngành điện tử nói riêng vẫn còn một số hạn chế như sau:

Về khái niệm và phạm vi của CNHT: ở mỗi công trình nghiên cứu có cách tiếp cận, định nghĩa khác nhau về CNHT với các phạm vi rộng, hẹp khác nhau, điều này đã dẫn đến sự khó khăn khi tiếp cận các số liệu phân tích thực trạng phát triển CNHT, đồng thời là sự khó khăn trong quá trình xác định đối tượng là DN CNHT để xây dựng, thực thi các chính sách hỗ trợ, ưu đãi. Do đó, vấn đề đầu tiên tác giả cần chú trọng là việc xác định khái niệm, phạm vi CNHT của đề tài luận án phù hợp với điều kiện của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Về tiêu chí đánh giá sự phát triển, ở các công trình nghiên cứu trước, việc tiếp cận các tiêu chí đánh giá sự phát triển vẫn còn khá chung chung, dẫn đến các số liệu phân tích thực trạng phát triển CNHT còn yếu; đặc biệt là, các tiêu chí đưa ra chưa bám sát theo khái niệm và các vấn đề cơ bản của Phát triển – theo tiếp cận của chuyên ngành Kinh tế phát triển.

Về thực trạng: Đối với nghiên cứu trong nước, các đề tài đã đưa ra được một số đánh giá về thực trạng phát triển CNHT Việt Nam nói chung, CNHT trong một số ngành nói riêng như ngành điện tử gia dụng, ngành giày dép, ô tô, xe máy, ... Đối với các nghiên cứu nước ngoài, các đề tài liên quan đến phát triển CNHT chủ yếu tập trung ở các nước Châu Á như Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc, ... với khoảng thời gian cách đây ít nhất hơn 20 năm – cung cấp một số kinh nghiệm trong quá trình phát triển CNHT tại các quốc gia. Tuy nhiên, phần phân tích thực trạng phát triển CNHT còn khá chung chung, chưa làm nổi bật được thực trạng phát triển, những khó khăn và hạn chế trong quá trình hoạt động của các DN CNHT gắn với từng ngành CN chính cụ thể (như ngành điện tử).

(ii) *Đối với việc xem xét tác động của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế,* đã có một số lập luận của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá về vai trò của phát triển CNHT đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong đó, có 3 hướng tác động cần chú ý là: *phát triển CNHT dẫn đến* (1) thu hút FDI, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; (2) phát triển các ngành công nghiệp

khác; và (3) thúc đẩy xuất khẩu; từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt các lý thuyết về quy luật tăng trưởng của Kaldor, các nghiên cứu của Adam Szirmai,... là những cơ sở lý thuyết quan trọng cho việc đánh giá vai trò của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới dừng lại ở các lập luận lý thuyết là chủ yếu, hiện chưa có một đề tài nào lượng hóa các tác động của phát triển CNHT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng đối với một số biến số kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu, thu hút FDI, ...

Về phương pháp đánh giá tác động: để đánh giá tác động của một ngành đến tăng trưởng kinh tế, có 2 phương pháp chủ yếu được các tác giả trong và ngoài nước áp dụng: đó là phương pháp bảng cân đối liên ngành (I/O) và phương pháp kinh tế lượng (hồi quy). Các phương pháp này đã được áp dụng để phân tích với trường hợp tác động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung đối với tăng trưởng kinh tế.

(iii) Về các nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa phát triển CNHT và tăng trưởng kinh tế

Đã có các công trình nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT, tuy nhiên, chưa có đề tài nào tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ tác động của phát triển của ngành CNHT tới TTKT.

1.2. Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu khái quát: Tìm ra các luận cứ lý thuyết và thực tiễn về tác động của phát triển CNHT đến TTKT, xem xét với trường hợp ngành CNĐT; từ đó đề xuất được một số giải pháp và kiến nghị cơ bản, có tính khả thi nhằm thúc đẩy phát triển CNHT ngành CNĐT Việt Nam gắn với mục tiêu thúc đẩy TTKT.

Các mục tiêu cụ thể:

Để giải quyết được mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án cần thực hiện được 3 nhiệm vụ nghiên cứu sau:

(i) Về lý luận: Luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về phát triển CNHT nói chung, CNHT ngành điện tử nói riêng và các vai trò, tác động của phát triển CNHT đối với thúc đẩy TTKT. Bao gồm: Khái niệm, các điều kiện để phát triển CNHT, các nhân tố tác động đến sự phát triển CNHT, các tiêu chí đánh giá sự phát triển CNHT và tiếp cận vai trò, tác động của phát triển CNHT với thúc đẩy TTKT dựa trên các lý thuyết kinh tế học phát triển.

(ii) Về thực tiễn: Luận án phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam bao gồm: các nhân tố tác động đến CNHT điện tử Việt Nam; thực trạng CNHT ngành điện tử VN hiện nay từ đó rút ra đánh giá chung của ngành; tập trung vào đánh giá tác động của việc phát triển CNHT ngành điện tử đối với thúc đẩy TTKT của Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

(iii) Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị trọng tâm thúc đẩy phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam nhằm thúc đẩy TTKT.

1.2.2. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án

Dựa trên các mục tiêu nghiên cứu mà đề tài luận án đã đề xuất, luận án lấy trọng tâm là phân tích thực trạng và tác động của CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam thông qua việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu cụ thể sau:

(i) Về lý luận:

Làm rõ các vấn đề lý luận về phát triển CNHT bao gồm:

- Phát triển CNHT và CNHT ngành điện tử là gì?
- Những tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá sự phát triển của CNHT?
- Vai trò và tác động của phát triển CNHT đối với thúc đẩy TTKT?
- Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động của phát triển CNHT đến TTKT?
- Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới đối với vấn đề phát triển CHNT nói chung, CNHT điện tử nói riêng để thúc đẩy TTKT là gì, Việt Nam có thể học hỏi được gì từ những bài học này?

(ii) Về thực trạng:

- Thực trạng tình hình phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam những năm vừa qua như thế nào?

- Tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến thúc đẩy TTKT VN như thế nào?

- Các nhân tố ảnh hưởng tới tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam như thế nào?

- Cần làm gì để phát triển CNHT ngành điện tử, đáp ứng được cho ngành CNĐT VN và thúc đẩy TTKT?

1.2.3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nghiên cứu **mối quan hệ một chiều** hay tác động của phát triển CNHT đến TTKT Việt Nam – nghiên cứu với trường hợp ngành điện tử Việt Nam; đồng thời, nghiên cứu thực trạng phát triển của các DN sản xuất CNHT cho ngành điện tử tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

(i) Về nội dung:

Trong luận án này, phần lý thuyết được nghiên cứu chung cho ngành CNHT, phần thực trạng chỉ tập trung phân tích thực trạng phát triển của CNHT ngành điện tử Việt Nam.

Đối với ngành điện tử: tập trung phân tích mã ngành 26 trong Danh mục Hệ thống Ngành sản phẩm Việt Nam 2010 (*Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010 /QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ*)

Đối với CNHT ngành điện tử: chỉ tập trung nghiên cứu CNHT theo nghĩa hẹp, gắn với Công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu cơ bản và các linh kiện, phụ tùng. Cụ thể là, tập trung vào nghiên cứu thực trạng phát triển của một số sản phẩm hỗ trợ gồm: Các nguyên vật liệu cơ bản như: nhựa, cao su, kim loại; các linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản; Linh kiện phục vụ công nghiệp lắp ráp sản phẩm điện tử (Linh kiện nhựa, linh kiện cao su, chi tiết cơ - điện tử, linh kiện kính, linh kiện kim loại); Pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động; ... (Tham khảo DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CNHT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ*)).

(ii) Về thời gian nghiên cứu:

Để phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam, luận án tập trung chủ yếu trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, 2011 – 2016. Trước đó, do vấn đề phát triển CNHT Việt Nam vẫn chưa thực sự được quan tâm, thúc đẩy nên các số liệu về thực trạng phát triển CNHT rất ít và hạn chế.

Để phân tích tác động của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam bằng phương pháp bảng cân đối liên ngành, luận án sử dụng bảng cân đối liên ngành năm 2007, 2012 và 2016, với giả định bảng cân đối liên ngành 2007 sẽ phản ánh xu hướng biến động trong giai đoạn 2006-2010; bảng năm 2012 là phản ánh cho xu hướng biến động trong giai đoạn 2011-2015 và bảng 2016 là phản ánh cho xu hướng biến động 2016-2020.

Để phân tích tác động của phát triển CNHT đến ngành điện tử, luận án sử dụng bộ dữ liệu tổng điều tra Doanh nghiệp trong giai đoạn 2006-2015 và 2012-2015 để thống nhất các mã ngành sản phẩm và mã thuế giữa các năm trong giai đoạn này. *(từ năm 2005 trở về trước, mã ngành sản phẩm trong bộ dữ liệu là khác với mã sản phẩm được sử dụng từ năm 2006 đến nay).*

(iii) Về không gian: luận án giới hạn nghiên cứu phân thực trạng và giải pháp đối với CNHT ngành điện tử Việt Nam.

Tuy nhiên, để phân tích, làm rõ hơn những vấn đề tồn tại trong thực trạng phát triển CNHT của ngành điện tử – luận án sẽ tiến hành 1 cuộc điều tra riêng để nghiên cứu điển hình thực trạng của Samsung (một trong những tập đoàn sản xuất điện tử và linh kiện điện tử có đóng góp lớn vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam) và khảo sát hệ thống các doanh nghiệp vệ tinh trong nước đang và mong muốn sẽ cung ứng sản phẩm hỗ trợ cho tập đoàn này.

1.2.4. Cách tiếp cận, giả thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

1.2.4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, tác giả sẽ tiếp cận nghiên cứu theo các góc độ sau:

- Tiếp cận từ góc độ kinh tế học phát triển: Từ lý thuyết hàm sản xuất và tăng trưởng từ phía cung, luận án làm rõ vai trò của CNHT với tư cách là một yếu tố đầu vào quan trọng cho sản xuất CN CBCT trong nền kinh tế, sử dụng các số liệu thực trạng để phân tích các ảnh hưởng kinh tế của ngành CNHT đối với GTSX, GTGT, xuất khẩu, doanh thu, việc làm... của các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế, của ngành CNĐT và với cả nền kinh tế.

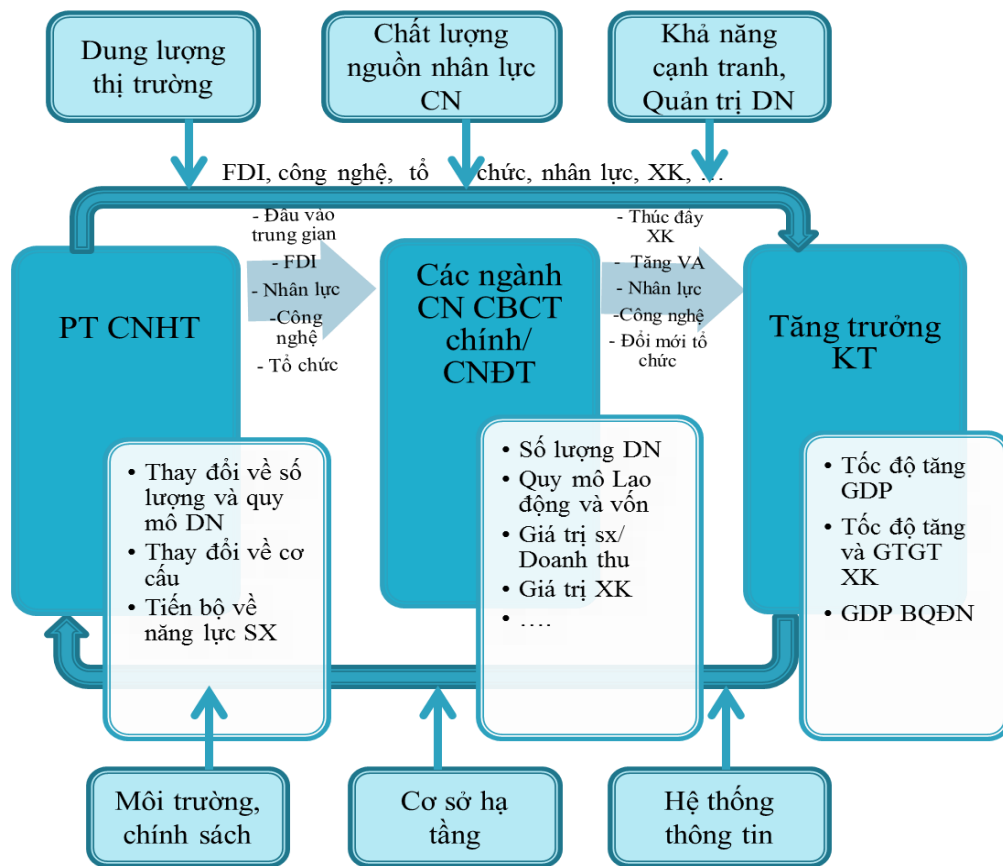
- Tiếp cận lịch sử / logic: xem xét các công trình nghiên cứu trước đây về CNHT, CNHT ngành điện tử, vai trò của CNHT đối với nền kinh tế và với TTKT; các nội dung đã được nêu, các vấn đề còn chưa làm rõ; từ đó, xác định phạm vi nghiên cứu trong đề tài của mình.

- Tiếp cận từ lý thuyết đến thực tiễn: từ lý thuyết, đề tài sẽ tập trung phân tích thực trạng ngành CNHT Việt Nam, đưa ra đánh giá chung về quá trình phát triển của ngành và thực tế tác động lan tỏa của ngành CNHT đối với nền kinh tế.

- Tiếp cận liên ngành: xem xét vai trò của ngành CNHT với cả nền kinh tế và với các ngành trong nền kinh tế.

- Tiếp cận theo chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng: xem xét các sản phẩm CNHT dưới vai trò là các hàng hóa trung gian cung ứng cho quá trình sản xuất sản phẩm của các ngành CN CBCT.

Từ đó, tác giả đề xuất mô hình mô tả mối quan hệ giữa Phát triển CNHT – Ngành điện tử (và các ngành CN CBCT khác) - Tăng trưởng kinh tế:



Hình 1.1. Khung phân tích tác động của CNHT đến TTKT

Nguồn: tác giả đề xuất

1.2.4.2. Các giả thuyết nghiên cứu chính

Dựa trên các cách tiếp cận nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu của đề tài cần **kiểm định bằng định lượng** tương đương với các giả thuyết sau đây:

H₁: CNHT ngành điện tử có tác động tích cực đến GTSX, GTGT của toàn nền kinh tế.

H₂: Phát triển CNHT ngành CNĐT làm tăng tính liên kết, lan tỏa đến nền kinh tế.

H₃: Phát triển CNHT ngành điện tử có tác động tích cực đến phát triển các ngành CN chế tạo chính trong nền kinh tế.

H₄ : Phát triển CNHT ngành CNĐT có tác động lan tỏa đến hoạt động NK.

H₅: Phát triển CNHT ngành CNĐT có tác động tăng thu nhập cho người lao động.

H₆: Phát triển CNHT có tác động tích cực đến phát triển của ngành CNĐT chính của Việt Nam.

Trong đó: các giả thiết H₁, H₂, H₃, H₄, H₅ được kiểm định bằng phương pháp Bảng cân đối liên ngành; giả thiết H₆ được kiểm định bằng phương pháp hồi quy dựa trên tiếp cận hàm sản xuất Cobb-Douglas.

1.2.4.3. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ ảnh hưởng của việc phát triển CNHT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, luận án sẽ sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng

(i) Về phương pháp thu thập dữ liệu:

- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp:

Phương pháp phỏng vấn, điều tra xã hội học. Tác giả sẽ tiến hành phỏng vấn, điều tra các đối tượng là những doanh nghiệp đang sản xuất trong ngành điện tử, cụ thể là:

✓ Luận án chọn mẫu phỏng vấn sâu với đối tượng được lựa chọn để nghiên cứu là các doanh nghiệp lắp ráp sản phẩm điện tử và các doanh nghiệp cung ứng CNHT cho nó: *Tập trung nghiên cứu điển hình tập đoàn hiện đang có vị thế lớn, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng xuất khẩu ngành điện tử VN là Samsung và hệ thống các doanh nghiệp trong nước đã, đang và mong muốn sẽ cung ứng sản phẩm hỗ trợ cho tập đoàn trên.*

✓ Đối với đại diện Samsung số lượng phát ra 10 phiếu, thu về 8 phiếu, đối tượng phỏng vấn, khảo sát là đại diện các trưởng phòng quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, logistic, marketing, kinh doanh, giám đốc quan hệ truyền thông, chuyên gia người Hàn Quốc;

✓ Đối với doanh nghiệp cung ứng CNHT: tác giả tiến hành khảo sát, phỏng vấn với 2 nhóm DN là các DN FDI hiện đang sản xuất các sản phẩm CNHT phục vụ cho Samsung, tập trung ở khu vực tỉnh Bắc Ninh; đối với nhóm DN Việt Nam, tác giả tiến hành phỏng vấn với các DN CNHT đang có quan hệ hợp

tác sản xuất, cung ứng các sản phẩm cho Samsung trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận (bao gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, ...), với cách thức chọn mẫu thuận tiện tác giả thu được kết quả như sau:

Bảng 1.1. Bảng tổng hợp phỏng vấn DN CNHT ngành điện tử

	DN FDI	DN Việt Nam
Tổng số phiếu phát ra/ thu về:	30/ 11	30/ 22
Lĩnh vực SX (ngành chính) (số DN)		
- SX NVL cơ bản (nhựa, cao su, kim loại, ...)	2	
- SX linh kiện nhựa, cao su, khuôn mẫu nhựa	1	9
- SX khuôn mẫu, linh kiện kim loại, cơ khí chính xác	0	7
- SX linh kiện điện, điện tử	8	6

Nguồn: tác giả tổng hợp

✓ Phương pháp phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn qua điện thoại, email, facebook, ... được sử dụng để thu thập ý kiến của các đối tượng này.

• Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp:

Nguồn dữ liệu thứ cấp được lấy từ cơ sở dữ liệu của Bộ Công thương, Trung tâm SIDEC – Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công nghiệp – Bộ Công thương; Bộ kế hoạch đầu tư; Tổng Cục Thống kê; Tổng cục Hải quan; Trademap.org, UNComtrade ... Cụ thể:

Các số liệu về thực trạng ngành điện tử và CNHT ngành điện tử được lấy từ nguồn Tổng cục Thống kê; Tổng cục Hải quan; Trung tâm hỗ trợ DN CNHT (SIDEC) - Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp – Bộ Công thương; các số liệu XNK được lấy từ nguồn dữ liệu xuất nhập khẩu UNComtrade.

Các dữ liệu khác liên quan đến CNHT và các sản phẩm CNHT ngành điện tử như chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ được thu thập từ các trang web Bộ Công thương, Bộ kế hoạch và đầu tư; Chính phủ, các nguồn khác như Hiệp

hội các doanh nghiệp điện tử Việt Nam, Hiệp hội các doanh nghiệp CNHT Thành phố Hà Nội, Trung tâm Phát triển doanh nghiệp CNHT – Bộ Công thương, các đề tài nghiên cứu, luận án, bài báo, bài phân tích,... có liên quan.

(ii) Về phương pháp phân tích dữ liệu

Các phương pháp phân tích dữ liệu cơ bản trong nghiên cứu kinh tế được sử dụng trong nghiên cứu của luận án bao gồm:

Phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về phát triển CNHT dựa trên việc kế thừa các tài liệu tham khảo, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về CNHT; xây dựng hệ thống lý thuyết mới về vai trò, tác động của phát triển CNHT với thúc đẩy TTKT của 1 quốc gia.

Phương pháp thống kê mô tả: Được sử dụng để sắp xếp, phân loại và xử lý tổng hợp số liệu thu thập, từ đó xây dựng các bảng biểu, đồ thị để phân tích dữ liệu đánh giá thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam và phân tích ảnh hưởng của sự phát triển ngành CNHT đến tăng trưởng kinh tế thông qua ảnh hưởng đến việc thu hút FDI vào lĩnh vực sản xuất CN CBCT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng; thúc đẩy xuất khẩu; đổi mới công nghệ; ...

Phương pháp thống kê so sánh: Sử dụng các số liệu thống kê để phân tích, so sánh, rút ra những kết luận về xu hướng biến động, nguyên nhân, tác động... trong thực trạng phát triển CNHT – tăng trưởng ngành điện tử - tăng trưởng kinh tế.

Phương pháp bảng cân đối liên ngành (Mô hình I – O) được sử dụng để mô tả tác động của CNHT ngành điện tử, CNĐT với GTSX; GTGT của nền kinh tế; đến NK, tính toán các hệ số lan tỏa (liên kết ngược và liên kết xuôi), hệ số tác động đến thu nhập của người lao động.

Phương pháp kinh tế lượng: sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp hồi quy để tính toán các hệ số tác động của phát triển CNHT đến sự phát triển của các ngành CN chính (trong trường hợp cụ thể là ngành CNĐT).

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ

2.1. Một số cơ sở lý thuyết về tác động của phát triển công nghiệp hỗ trợ đến tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Một số khái niệm và lý thuyết có liên quan

2.1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Theo Giáo trình Kinh tế Phát triển (ĐH Kinh tế quốc dân, 2013)[14, tr. 28-95], Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập/ sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập/ sản phẩm quốc dân. Nếu việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia tăng lên theo bất cứ cách nào, cùng với đó là thu nhập bình quân tăng lên, thì quốc gia đó đạt được “tăng trưởng kinh tế”.

Tăng trưởng kinh tế nói đến một sự tăng lên trong thu nhập quốc dân thực tế bình quân đầu người, đó là sự gia tăng giá trị hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người mà một nền kinh tế sản xuất ra, sau khi đã điều chỉnh lạm phát.

Đo lường tăng trưởng kinh tế

Vấn đề cốt lõi của tăng trưởng kinh tế là **những thay đổi trong thu nhập quốc dân**. Theo phương pháp SNA (hệ thống tài khoản quốc gia), thu nhập của một nền kinh tế được thể hiện qua các chỉ số như: tổng giá trị sản xuất (GO), tổng sản phẩm quốc nội hay tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm quốc dân/ tổng thu nhập quốc dân (GNP/GNI), GDP hay GNP/ GNI bình quân đầu người, ...

Tuy nhiên, trong số các chỉ tiêu nói trên, chỉ tiêu thường hay sử dụng nhất và phản ánh chính xác hơn cả là GDP và GDP trên đầu người.

Tổng sản phẩm trong nước hay tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên

phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định. (*Giáo trình Kinh tế Phát triển, ĐH Kinh tế quốc dân, 2013*)[14, tr. 73-95].

Còn theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê [36, tr. 155-156], **Tổng sản phẩm trong nước** phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Trong đó, tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất; tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế hay sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

Như vậy, GDP có thể phản ánh toàn bộ giá trị gia tăng hay giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng tạo nên trong một khoảng thời gian nhất định của một quốc gia. Vì thế, khi đánh giá tăng trưởng kinh tế, chúng ta thường sử dụng chỉ tiêu tuyệt đối, tốc độ tăng GDP và GDP bình quân đầu người (GDP bình quân đầu người sẽ được tính toán bằng cách lấy GDP chia cho tổng dân số).

Chỉ tiêu tuyệt đối: thể hiện mức thay đổi tuyệt đối của quy mô sản lượng trong hai thời kỳ:

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1}$$

Trong đó: ΔY_t : Biểu thị sự thay đổi về qui mô sản lượng hay thu nhập của năm t và năm (t-1); Y chính là GNP, GDP hay GDP/ người...; Y_t : Sản lượng hay thu nhập của năm t; Y_{t-1} : Sản lượng hay thu nhập của năm trước.

$$\text{Tốc độ tăng: } g_Y = \frac{\Delta Y_t}{Y_{t-1}} * 100\%$$

$$\text{GDP bình quân đầu người: } GDP_{BQDN} = \frac{GDP}{tongdanso}$$

Bên cạnh đó, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, để đánh giá vai trò của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế, có thể sử dụng một số chỉ tiêu phụ bao

gồm các nhân tố tác động trực tiếp đến sự gia tăng của sản lượng trong nền kinh tế, cụ thể là:

Các nhân tố tác động đến tổng cung:

Theo tiếp cận hàm sản xuất theo quan điểm kinh tế học hiện đại, các yếu tố đầu vào trực tiếp tác động đến tăng trưởng kinh tế được nhấn mạnh là vốn, lao động, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Trong đó, vốn và lao động được xem như là các yếu tố vật chất có thể lượng hóa được mức độ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế và được coi là những nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng. TFP được coi là yếu tố phi vật chất tác động đến tăng trưởng, được coi là yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu. TFP có thể được thể hiện thông qua năng suất, chất lượng nguồn nhân lực; tiến bộ khoa học công nghệ; thể chế, chính sách ...

Các nhân tố tác động đến tổng cầu:

Kinh tế học vĩ mô đã cho thấy có 4 yếu tố trực tiếp cấu thành nên tổng cầu của nền kinh tế, bao gồm: chi cho tiêu dùng của hộ gia đình; chi tiêu của chính phủ, chi cho đầu tư và chi tiêu qua hoạt động xuất nhập khẩu. Như vậy, khi có các yếu tố tác động khiến cho xuất khẩu của một quốc gia tăng lên thì cũng có thể suy luận ra rằng, các yếu tố này có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

2.1.1.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Khái niệm về Công nghiệp hỗ trợ

Cho đến nay, thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ (CNHT) đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới, và đặc biệt, được phổ biến hơn cả tại các quốc gia Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước ASEAN,... Tuy nhiên, phạm vi của CNHT vẫn còn khá mở và chưa có một định nghĩa thống nhất. Khái niệm về CNHT đang được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau.

Theo nghĩa rộng, Công nghiệp hỗ trợ bao gồm toàn bộ các ngành công nghiệp cung cấp đầu vào cho sản xuất công nghiệp nói chung. Theo nghĩa này, công nghiệp hỗ trợ sẽ bao gồm cả sản xuất nguyên liệu thô, các linh kiện, phụ tùng và các dịch vụ liên quan,... phục vụ cho quá trình sản xuất các hàng hóa trung gian và hàng hóa cuối cùng (Kyoshiro Ichikawa (2004)[13], Hoàng Văn

Việt (2014)[43], Ryuichiro Inoue (1998)[55], Shunji Karikomi (1998) [58], Junichi Mori (2005)[61], The mighty Beauchamp Non (2007) [70] ...).

Theo nghĩa hẹp, công nghệ hỗ trợ gắn với chức năng cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng và công cụ cho một số ngành công nghiệp nhất định. (*Trương Thị Chí Bình (2010)[2], Hoàng Văn Châu (2010)[5], Nguyễn Thị Dung Huệ (2012)[12], Hà Thị Hương Lan (2014)[15], Phạm Thu Phương (2013)[20], Lê Xuân Sang và Nguyễn Thị Thu Huyền (2011)[22], Trần Đình Thiên (2012)[25], Đỗ Minh Thụy (2013)[30], Nguyễn Thị Xuân Thúy (2005)[31], Ratana E. (1999)[50], ...)*

Như vậy, có nhiều cách tiếp cận định nghĩa CNHT khác nhau, tùy vào phạm vi, mục đích nghiên cứu của từng đề tài. Trong phạm vi của luận án này, tác giả tiếp cận CNHT theo nghĩa tương đối hẹp, theo đó, tác giả xin đưa ra định nghĩa về CNHT như sau: "*Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp như ngành ô tô, xe máy, điện, điện tử,... Trong đó, sản phẩm CNHT các ngành lắp ráp bao gồm các nguyên vật liệu cơ bản như nhựa, cao su, kim loại; các linh kiện phụ tùng bao gồm: linh kiện nhựa – cao su, linh kiện kim loại, linh kiện điện (như pin, ắc quy, dây dẫn), linh kiện điện tử; ..."*

Khái niệm về phát triển CNHT

Theo GT Kinh tế phát triển (*Đại học Kinh tế quốc dân, 2012*)[14, tr. 28-41]), *Phát triển nền kinh tế là quá trình tăng tiến, toàn diện và về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia.* Hay có thể hiểu phát triển kinh tế là một quá trình lớn lên (hay biến đổi) về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sự tăng lên về quy mô sản lượng (tăng trưởng), sự thay đổi về cơ cấu kinh tế và sự tiến bộ xã hội.

Từ đó, khi xem xét CNHT với tư cách là một ngành sản xuất trong nền kinh tế, có thể hiểu *Phát triển công nghiệp hỗ trợ là sự tăng lên quy mô sản*

lượng; kèm theo sự thay đổi cơ cấu ngành và sự tiến bộ về năng lực của các doanh nghiệp sản xuất CNHT, được thể hiện thông qua một số nội dung như:

- Năng lực sản xuất thể hiện qua quy mô vốn, trình độ công nghệ và trình độ nguồn nhân lực.
- Năng lực tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu thể hiện thông qua mức độ gắn kết với các nhà cung cấp, khách hàng; cùng với sự tương quan giữa các nguồn cung cấp và tiêu thụ sản phẩm.

Khái niệm về CNHT ngành điện tử

Ngành điện tử sản xuất thiết bị điện tử cho các ngành công nghiệp và các sản phẩm điện tử tiêu dùng, như máy tính, ti vi và bảng mạch điện. Các ngành công nghiệp điện tử bao gồm viễn thông, thiết bị, linh kiện điện tử, điện tử công nghiệp và điện tử tiêu dùng. Các công ty điện tử sản xuất thiết bị điện, sản xuất linh kiện điện và bán các sản phẩm này để cung cấp cho người tiêu dùng.

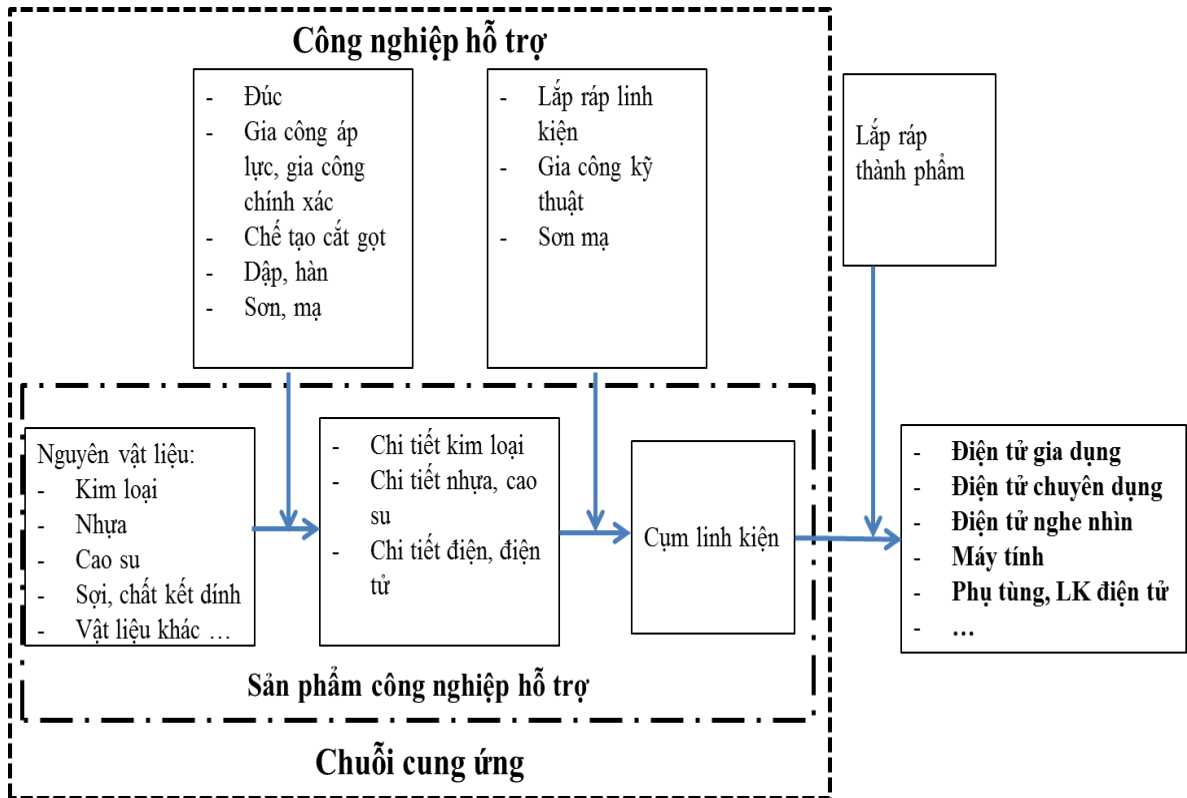
Hoạt động công nghiệp điện tử bao gồm các loại hình thiết kế, chế tạo sản phẩm phần cứng; lắp ráp, gia công sản phẩm phần cứng; cung cấp dịch vụ công nghiệp phần cứng. Sản phẩm phần cứng bao gồm: Máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi; Điện tử nghe nhìn; Điện tử gia dụng; Điện tử chuyên dùng; Thông tin - viễn thông, thiết bị đa phương tiện; Phụ tùng, linh kiện điện tử; Các sản phẩm phần cứng khác.

Theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương (SITC Revision 3), ở phân cấp 3, các sản phẩm điện tử được chia thành 7 nhóm: Máy văn phòng (751); Máy tính và thiết bị (752); Linh kiện/ phụ tùng của máy văn phòng (759); Tivi (761); Máy thu, phát thanh (762); Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh (763); Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng (754).

Từ khái niệm chung về CNHT và khái niệm về CN điện tử, có thể đưa ra định nghĩa về CNHT ngành điện tử là *các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp điện tử,... Trong đó, sản phẩm CNHT ngành điện tử bao gồm các nguyên vật liệu cơ bản như nhựa, cao su, kim loại; các linh kiện*

phụ tùng bao gồm: linh kiện nhựa – cao su, linh kiện kim loại, linh kiện điện (như pin, ắc quy, dây dẫn), linh kiện điện tử; bao bì ...

Từ đó, tác giả đề xuất sơ đồ phản ánh phạm vi CNHT ngành điện tử như sau:



Hình 2.1. Phạm vi CNHT ngành điện tử

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Đặc điểm của ngành CNHT và CNHT ngành điện tử

Luận án tiếp cận các đặc điểm của ngành CNHT theo nghiên cứu của Hoàng Văn Châu (2010) [5, tr. 26-31], theo đó, ngành CNHT nói chung có 4 đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, tính đa cấp của CNHT. Các DN tham gia CNHT nằm ở các vị trí khác nhau trong chuỗi giá trị sản xuất ra sản phẩm cuối cùng. Mỗi sản phẩm bất kỳ đều trải qua một quá trình sản xuất, bắt đầu từ nguyên liệu thô, qua các giai đoạn khác nhau cho tới khi giá trị được tích lũy vào thành phẩm cuối cùng. Trong chuỗi sản xuất này, các nhà cung cấp được phân loại theo cấp độ, vị trí họ tham gia vào hệ thống. Ngoài ra, tính đa cấp trong sản xuất CNHT còn thể hiện ở

chỗ, các nhà cung cấp sản phẩm CNHT có thể rất khác nhau về quy mô vốn, quy mô sản xuất, sở hữu, công nghệ, ...

Thứ hai, tính hệ thống liên kết theo quy trình sản xuất, theo khu vực và phụ thuộc vào ngành công nghiệp chính. Do cùng nằm trong chuỗi giá trị của sản xuất, các doanh nghiệp CNHT có mối quan hệ liên kết chặt chẽ với nhau. Từ mối quan hệ này cũng dẫn đến yêu cầu cần phát triển CNHT một cách có hệ thống và tập trung theo các cụm, khu công nghiệp. Sự phát triển của các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sẽ tạo nhu cầu và kích thích sự phát triển của các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm hỗ trợ, ngược lại, sự phát triển của các doanh nghiệp CNHT sẽ tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, đem lại lợi thế cạnh tranh để thu hút, giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp lắp ráp.

Thứ ba, tính đa dạng về công nghệ và trình độ sản xuất. Sự đa dạng về công nghệ trong sản xuất CNHT xuất phát từ việc có nhiều loại linh kiện, phụ tùng được cung ứng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cuối cùng; có những sản phẩm linh kiện đòi hỏi sản xuất với trình độ công nghệ cao như những bộ phận điều khiển, điện tử, ...; ngược lại, có những chi tiết không đòi hỏi kỹ thuật quá khó như các linh kiện cao su, nhựa, ...

Thứ tư, thu hút một số lượng lớn DN, nhất là các DNVVN. Do đặc tính đa cấp, đa dạng về công nghệ; do sự tham gia vào nhiều công đoạn của sản xuất nên ngành CNHT thu hút một số lượng lớn các DN, với các quy mô, trình độ đa dạng, trong đó, số lượng DN ở cấp thấp rất lớn. Đa phần các DN ở cấp này là các DNVVN.

Bên cạnh đó, xuất phát từ đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử, ngoài các đặc điểm chung của ngành CNHT, ngành sản xuất CNHT ngành điện tử có thêm một số đặc điểm như sau:

Một là, chu kỳ sản phẩm điện tử ngắn, đặc biệt là lĩnh vực điện tử gia dụng, điện tử nghe nhìn,..., có xu hướng mang tính thời trang và khả năng thay

thể theo chu kỳ khá cao, dẫn đến nhu cầu các sản phẩm CNHT ngành điện tử thay đổi nhanh chóng. Điều này đòi hỏi các DN cung ứng sản phẩm CNHT cần có sự linh hoạt, thích ứng nhanh chóng với các yêu cầu thay đổi, dẫn đến khó khăn trong quá trình sản xuất và cung cấp sản phẩm của các DN CNHT, đặc biệt là các sản phẩm có yêu cầu quy trình sản xuất phức tạp, trình độ công nghệ cao như các loại linh kiện điện, điện tử.

Hai là, ngành sản xuất CNHT ngành điện tử phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử. Các sản phẩm điện tử được cấu thành bởi các linh kiện nhựa và kim khí được thiết kế hết sức tinh vi, đòi hỏi độ chính xác cao, bởi vì một khiếm khuyết nhỏ trong các linh kiện có thể ảnh hưởng đến toàn bộ tính năng của sản phẩm cuối cùng. Do đó, một mặt, sản xuất CNHT ngành điện tử đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến vào sản xuất; mặt khác, đây cũng là lĩnh vực yêu cầu tay nghề sản xuất, bảo trì và sửa chữa các công cụ (như đục, nén ...) ở mức cao, để giảm chi phí và rút ngắn thời gian thực hiện đơn hàng.

Ba là, trong sản xuất linh kiện, phụ tùng CNHT ngành điện tử, sản phẩm linh kiện có thể chia thành 2 nhóm chính:

(i) Các linh kiện nhỏ, hao tốn ít nguyên vật liệu, tích hợp công nghệ cao, hầu hết được vận chuyển từ địa điểm sản xuất đến các nhà máy lắp ráp trên toàn thế giới như: bản mạch, các thiết bị bán dẫn, các chip điện tử, bo mạch, ...

(ii) Các linh kiện chi tiết máy móc lớn, hao tốn nhiều nguyên vật liệu, lưu kho, công nghệ kỹ thuật đơn giản hơn, thường được thực hiện sản xuất hoặc thuê sản xuất ngay tại quốc gia có nhà máy lắp ráp, hoặc ngay tại quốc gia có thị trường tiêu thụ như: vỏ máy giặt, vỏ TV, các chi tiết nhựa trong TV, các ngăn nhựa trong tủ lạnh, bao bì carton, xốp ...

Đo lường sự phát triển của CNHT

Để đánh giá sự phát triển của CNHT, tác giả dựa trên bộ tiêu chí của *Hoàng Văn Châu (2010)*[5, tr. 41-45] và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CNHT trong trường hợp ngành điện tử bao gồm các tiêu chí cụ thể sau:

1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thay đổi về số lượng và quy mô sản lượng của ngành CNHT

- *Số lượng doanh nghiệp CNHT*

Mức độ phát triển của CNHT có thể được đánh giá thông qua số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất CNHT. Trong giai đoạn đầu phát triển ngành CNHT, việc đầu tiên cần làm để thúc đẩy sự phát triển của ngành là gia tăng số lượng doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm linh kiện, phụ tùng, phục vụ cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong nước. Rõ ràng, một ngành sản xuất chỉ có thể phát triển nếu có nhiều doanh nghiệp tham gia và cung ứng sản phẩm ra thị trường. Đồng thời, có một sự tương quan phù hợp giữa số lượng doanh nghiệp CNHT và doanh nghiệp lắp ráp, thông thường, số lượng doanh nghiệp sản xuất CNHT cần lớn hơn số lượng doanh nghiệp lắp ráp, lĩnh vực CNHT phát triển khi tỷ lệ số doanh nghiệp CNHT trên số doanh nghiệp chính lớn.

Để có thể sử dụng chỉ tiêu này, việc xác định rõ ràng phạm vi của CNHT và tiêu chí doanh nghiệp CNHT là rất cần thiết.

- *Quy mô doanh nghiệp CNHT*

Quy mô doanh nghiệp cũng sẽ là một trong những nhân tố để đánh giá năng lực sản xuất của một ngành. Do tính chất sản xuất ngành CNHT có nhiều tầng, lớp khác nhau. Có những sản phẩm CNHT chỉ yêu cầu quy mô doanh nghiệp là vừa và nhỏ, nhưng ngược lại, có nhiều sản phẩm CNHT là những linh kiện, phụ tùng phức tạp, tinh vi, quá trình sản xuất cần trình độ công nghệ cao, máy móc hiện đại thì yêu cầu quy mô doanh nghiệp phải đủ lớn. Như vậy, khi xem xét sự phát triển của ngành CNHT thì cần tính đến cả quy mô của doanh nghiệp, bao gồm: số lượng lao động và số vốn trung bình của doanh nghiệp CNHT.

- *Kết quả từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN CNHT* như: giá trị sản xuất; giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của các linh kiện, phụ tùng, doanh thu/ lợi nhuận của DN sản xuất các sản phẩm CNHT, ...

2. Các chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi về cơ cấu

Sự thay đổi về cơ cấu của ngành CNHT có thể được biểu hiện thông qua một số chỉ tiêu như: mối quan hệ (tỷ lệ) tương quan giữa nguồn sản phẩm CNHT được cung cấp (có thể được phản ánh thông qua tỷ lệ nội địa hóa); cơ cấu đóng góp của các tiểu ngành trong giá trị sản xuất, giá trị sản lượng của toàn ngành CNHT; cơ cấu lao động được thể hiện thông qua cơ cấu về trình độ lao động và cơ cấu lao động đang làm việc trong các tiểu ngành CNHT; ...

Mức độ đáp ứng của ngành CNHT đối với ngành CN sản xuất sản phẩm chính, có thể được thể hiện thông qua mối quan hệ tương quan giữa các nguồn cung cấp, bao gồm:

➤ Nguồn nhập khẩu bao gồm các đầu vào mà doanh nghiệp phải nhập khẩu từ nước ngoài. Trong xu thế toàn cầu hóa, rõ ràng là, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia không thể tự mình sản xuất mọi loại linh kiện, mọi loại sản phẩm, vì vậy, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng nhập khẩu những đầu vào mình không có lợi thế và xuất khẩu những sản phẩm mình có lợi thế. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ nhập khẩu quá cao cũng sẽ thể hiện sự yếu kém của lĩnh vực CNHT.

➤ Nguồn nội bộ doanh nghiệp (in-house) là những loại linh kiện mà doanh nghiệp có thể tự mình sản xuất. Chỉ tiêu này cao thể hiện năng lực sản xuất của doanh nghiệp, nhưng cũng sẽ hàm ý sự thiếu chuyên hóa ở mức độ cao của doanh nghiệp.

➤ Nguồn cung cấp trong nước: bao gồm những đầu vào mà doanh nghiệp mua ngoài của các nhà cung cấp trong nước. Các nguồn cung cấp trong nước lại có thể được chia nhỏ thành nguồn cung cấp từ các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước. Nếu như tỷ lệ đầu vào mua từ các doanh nghiệp FDI lớn thì sẽ thể hiện rằng ngành CNHT phụ thuộc vào FDI, cũng có nghĩa là ngành CNHT chưa phát triển.

Do hạn chế về số liệu thống kê, trong phạm vi luận án này, tác giả chỉ tập trung vào phân tích sự thay đổi về cơ cấu ngành CNHT thông qua chỉ tiêu phản

ánh tương quan giữa nguồn CNHT được cung cấp trong và ngoài nước phục vụ cho các ngành CN chính của Việt Nam.

3. Các chỉ tiêu phản ánh sự tiến bộ về năng lực sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất CNHT

- *Trình độ công nghệ và đổi mới tổ chức của doanh nghiệp CNHT*

Lĩnh vực CNHT phát triển khi các doanh nghiệp CNHT không chỉ tồn tại, mà quan trọng hơn là phải đáp ứng được yêu cầu của khách hàng trong ngành công nghiệp chính. Khi đó, yếu tố trình độ công nghệ và quản lý tổ chức sản xuất giữ vai trò quan trọng, không những là đáp ứng được yêu cầu của khách hàng trong hiện tại, mà còn có thể linh hoạt trong việc đáp ứng các yêu cầu thay đổi của khách hàng trong tương lai.

- *Mức độ liên kết giữa DN CNHT với khách hàng và các nhà cung cấp*

Một ngành CNHT trong nước phát triển sẽ phải có mối liên hệ chặt chẽ, không chỉ với các doanh nghiệp trong ngành CN chính (khách hàng) mà còn với các doanh nghiệp hỗ trợ lớp dưới (nhà cung cấp). Mối liên hệ này càng chặt chẽ càng thể hiện sự phát triển cao của CNHT vì nó tạo ra điều kiện cho các hiệu ứng lan tỏa theo chiều dọc.

Để đánh giá tiêu chí này, có thể sử dụng một số chỉ tiêu như:

- Hình thức hợp đồng giữa khách hàng và nhà cung cấp: về lý thuyết, có thể có 2 hình thức hợp đồng là dài hạn với các điều kiện, điều khoản được xác định ổn định trong khoảng thời gian tương đối hoặc hợp đồng đặt hàng với các điều khoản, điều kiện được đàm phán và thống nhất theo từng đơn hàng. Khi đó, hợp đồng dài hạn sẽ là hình thức hợp tác ổn định, lâu dài hơn với DN, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất để đáp ứng yêu cầu mà không lo ngại nhiều về biến động thị trường.

- Sự hình thành các khu, cụm liên kết ngành. Các cụm liên kết ngành được hình thành từ sự tập trung các doanh nghiệp trong một số ngành và lĩnh vực có liên quan chặt chẽ với nhau. Do đó, sự lớn mạnh của một cụm liên kết ngành

thường kéo theo sự gia tăng và phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong ngành CNHT.

2.1.2. Lý thuyết về tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến Tăng trưởng kinh tế

CNHT, về bản chất, là một bộ phận của ngành CN CBCT. Nếu như CN CBCT bao gồm cả việc sản xuất sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng, thì CNHT chỉ bao gồm các hoạt động sản xuất sản phẩm trung gian. Do vậy, để xem xét tác động của ngành CNHT đến TTKT, tác giả sẽ tiếp cận từ các lý thuyết về vai trò của ngành CN CBCT tới TTKT.

2.1.2.1. Lý thuyết của Kaldor

Theo Kaldor (1966)[63], có một mối liên hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng sản lượng sản xuất công nghiệp và sự tăng trưởng của GDP. Quy luật tăng trưởng đầu tiên Kaldor có thể được tóm gọn trong cụm từ "**sản xuất công nghiệp là động lực của tăng trưởng**", và lần đầu tiên được ước tính bởi Kaldor trong một bảng dữ liệu chéo của các nước phát triển trong giai đoạn 1952-1954 đến 1963-1964.

Sự giải thích cho tương quan giữa tăng trưởng của đầu ra sản xuất công nghiệp và hiệu suất tổng thể của nền kinh tế được tìm thấy trên các tác động của sản xuất công nghiệp đến sự tăng trưởng của năng suất trong nền kinh tế. Có thể có hai lý do giải thích cho mối tương quan này:

Một là, sự mở rộng đầu ra sản xuất công nghiệp và việc làm dẫn đến sự chuyển dịch lao động từ các ngành năng suất thấp (hoặc thất nghiệp trá hình) đến các hoạt động sản xuất công nghiệp (có mức năng suất cao hơn hiện tại). Kết quả là năng suất tổng thể trong nền kinh tế tăng và ít hoặc không có tác động tiêu cực đến sản lượng của các ngành truyền thống, dẫn đến sự tồn tại của lao động dư thừa. Theo Kaldor, quá trình này là đặc trưng của quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế "non trẻ" đến nền kinh tế "trưởng thành", trong đó nền kinh tế “non trẻ”

được xác định là một nền kinh tế trong đó có một số lượng lớn lao động có sẵn trong các lĩnh vực năng suất thấp mà có thể được chuyển giao cho ngành công nghiệp.

Hai là, sự tồn tại của lợi nhuận tĩnh và động tăng lên trong lĩnh vực CN CBCT. Lợi nhuận tĩnh liên quan chủ yếu đến **tĩnh kinh tế nhờ quy mô** trong nội bộ doanh nghiệp, trong khi lợi nhuận động phản ánh việc tăng năng suất thu được từ việc "vừa học vừa làm", nghĩa là quy trình tiếp nhận năng lực công nghệ thông qua thực hành. Sự mở rộng sản xuất công nghiệp tạo nhiều cơ hội cho việc học hỏi và phát triển kỹ năng. Điều này lý giải mối quan hệ nền tảng trong quy luật Verdoor, cụ thể là tăng trưởng sản xuất công nghiệp nhanh hơn dẫn đến sự tăng trưởng năng suất nhanh hơn.

Quy luật tăng trưởng thứ hai của Kaldor (*Kaldor, 1966*), còn được gọi là Luật Verdoorn, thì phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng và tăng trưởng năng suất trong sản xuất CN CBCT. Luật Verdoorn cũng cung cấp bằng chứng về sự tồn tại của lợi nhuận tĩnh và động ngày càng tăng trong ngành CN CBCT. Lập luận cơ bản là một sự tăng trưởng ban đầu về sản lượng CN dẫn đến việc tăng năng suất, cho phép giảm chi phí đơn vị lao động và, đưa ra một quy tắc định giá dựa trên việc đo lường chi phí đơn vị cộng thêm một tỷ lệ phần trăm; cho phép giảm giá bán, tăng khả năng cạnh tranh của một quốc gia hoặc khu vực. Những thành tựu này lại cho phép mở rộng sản lượng ra hơn nữa thông qua xuất khẩu ngày càng tăng, mà bắt đầu lại chu kỳ. Kết luận là, khi một quốc gia hay khu vực có được một lợi thế tăng trưởng, nó sẽ có xu hướng giữ lợi thế này thông qua quá trình tăng lợi nhuận và hệ quả của tăng tính cạnh tranh là tăng trưởng mà chính nó tạo ra.

2.1.2.2. *Lý thuyết của Penélope pacheco-lópez và a. p. Thirlwall*

Định luật tăng trưởng đầu tiên của Kaldor đặt ra mối quan hệ nhân quả tích cực giữa tăng trưởng sản lượng ngành CN CBCT và tăng trưởng GDP nhờ lợi nhuận tĩnh và động để mở rộng quy mô trong sản xuất và tăng năng suất ngoài ngành CN CBCT vì nguồn lực được chuyển từ hoạt động có thu nhập

giảm dần. Tuy nhiên, theo *Penélope pacheco-lópez và a. p. Thirlwall [64]*, trong nền kinh tế mở tại các quốc gia đang phát triển, quy luật đầu tiên của Kaldor mở ra một cách giải thích khác, đó là rõ ràng giữa các quốc gia có mối liên kết chặt chẽ giữa tăng trưởng sản lượng CN CBCT và tăng trưởng xuất khẩu, và giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP.

Theo các tác giả, có bằng chứng rõ ràng ở các nước đang phát triển rằng tính năng động của xuất khẩu của các nước có liên quan chặt chẽ đến sự tăng trưởng của ngành sản xuất CBCT của họ. Đối với bất kỳ sự tăng trưởng thu nhập nào của thế giới, tăng trưởng xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào cơ cấu sản xuất và độ co giãn của cầu đối với các sản phẩm khác nhau. Tăng trưởng xuất khẩu có khả năng liên quan đến sự tăng trưởng sản lượng của CNCBCT vì tất cả các ngành CN CBCT đều có khả năng thương mại. Các nhà sản xuất trong nước của các ngành CN CBCT chủ động thúc đẩy xuất khẩu nhằm tăng tổng quy mô thị trường của họ để có được tính kinh tế nhờ quy mô. Các hàng hóa sơ cấp có khả năng thương mại, nhưng chúng không có đặc điểm sản xuất và nhu cầu giống nhau. Sự tăng trưởng nhu cầu của chúng trong thương mại quốc tế là thấp (Luật của Engel). Bên cạnh đó, một số dịch vụ có thể giao dịch, nhưng nhiều dịch vụ thì không, và độ đàn hồi thu nhập của chúng trên các thị trường thế giới không cao bằng các sản phẩm CN CBCT công nghệ cao đến trung bình.

Mặt khác, có một liên kết mạnh mẽ xuyên các quốc gia giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP. Có ba lý do chính để giải thích cho mối liên kết chặt chẽ này. Đầu tiên là lập luận **tiếp cận từ phía cung** của trường phái tân cổ điển, tập trung vào lợi ích tĩnh và động từ thương mại và đặc biệt là ngoại ứng mà ngành xuất khẩu có thể đem đến cho khu vực phi xuất khẩu và phần còn lại của nền kinh tế. Xuất khẩu cũng cho phép nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và hàng hóa đầu tư có hiệu quả hơn so với nguồn lực trong nước, do đó làm tăng khả năng cung cấp của nền kinh tế. Thứ hai, nếu nhu cầu trong nước bị hạn chế bởi sự thiếu hụt ngoại hối, tăng trưởng xuất khẩu nhanh hơn sẽ giúp giảm bớt

hạn chế. Tất cả các thành phần của nhu cầu đều có một phần nhập khẩu cần được thanh toán và chỉ xuất khẩu mới có thể làm như vậy. Thứ ba, tăng trưởng xuất khẩu có thể đặt ra một vòng tăng trưởng đạo đức, theo đó tăng trưởng do xuất khẩu có tác động phản hồi tích cực đến chính xuất khẩu bắt nguồn từ tăng trưởng năng suất gây ra (Luật của Verdoorn).

2.1.2.3. Các lý thuyết khác

Thứ nhất, ngành CNHT có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế

Một là, các lĩnh vực sản xuất CN CBCT, trong đó có CNHT, đã là các "trung tâm học tập" của chủ nghĩa tư bản về công nghệ bởi vì nó có khả năng sản xuất đầu vào sản xuất (ví dụ, máy móc, hóa chất, sản xuất các linh phụ kiện và công cụ, ...). Do đó, những kết quả trong ngành CNHT đã và đang trở nên vô cùng quan trọng trong sự tăng trưởng năng suất của các ngành khác (*Ha-Joon Chang, Antonio Andreoni & Ming Leong Kuan, 2013 [48]*).

Hai là, CNHT giúp tiếp thu chuyển giao công nghệ, kỹ thuật. Một trong các đặc điểm của sản xuất CNHT là phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là các lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng, do đó, ngành CNHT phát triển sẽ thúc đẩy quá trình chuyển giao và khả năng ứng dụng nhanh chóng của công nghệ, kỹ thuật hiện đại vào hoạt động sản xuất. Ngoài ra, các kinh nghiệm về quản lý sản xuất, đào tạo về nhân lực,... cũng có thể được truyền đạt thông qua sự hợp tác sản xuất, kinh doanh với các tập đoàn kinh tế lớn, các nhà đầu tư nước ngoài (*Hoàng Văn Châu, 2010*)[5]. Các yếu tố này sẽ tác động tích cực đến sự tăng lên của TFP, từ đó, tác động tích cực đến TTKT.

Ba là, CNHT cũng là nguồn gốc của sự đổi mới tổ chức. Theo *Ha-Joon Chang, Antonio Andreoni & Ming Leong Kuan (2013)[48]*, năng suất tăng trưởng trong hai thế kỷ qua đã được thúc đẩy không chỉ bằng cách thay đổi công nghệ mà còn thay đổi tổ chức, hầu hết có nguồn gốc ở khu vực sản xuất công nghiệp. CNHT tạo ra quá trình đổi mới và cải tiến thông qua mối quan hệ công

việc chặt chẽ giữa các nhà cung cấp sản phẩm hỗ trợ và nhà sản xuất (*Michael Porter, 2012 [21]*).

Bốn là, CNHT cung cấp các cơ hội đặc biệt cho tính kinh tế theo quy mô (*Adam Szirmai, 2010 [68]*), giúp tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Điều này một phần là do bản chất của công nghệ được áp dụng có hiệu quả nhất trong sản xuất quy mô lớn (lợi nhuận tĩnh). Đồng thời, nó cũng liên quan đến việc "vừa học vừa làm", nghĩa là quy trình tiếp nhận năng lực công nghệ thông qua thực hành. Sự mở rộng sản xuất công nghiệp tạo nhiều cơ hội cho việc học hỏi và phát triển kỹ năng (lợi nhuận động). Điều này cũng lý giải mối quan hệ nền tảng trong quy luật Verdoor của *Kaldor (1966) [63]*.

Năm là, CNHT, đặc biệt là CNHT ngành điện tử cũng là ngành đòi hỏi ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, do đó, để phát triển CNHT ngành điện tử đòi hỏi lao động phải có tay nghề, có trình độ được đào tạo, tiếp thu tốt công nghệ mới (*Hoàng Văn Châu, 2010*), từ đó, thúc đẩy việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo lý thuyết về hàm sản xuất trong kinh tế học vĩ mô, Tổng năng suất các nhân tố (TFP) là một trong các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, như vậy, sự phát triển của ngành CNHT có thể thúc đẩy tăng năng suất chung của nền kinh tế, và từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, vai trò thu hút và dẫn dắt dòng vốn đầu tư, đặc biệt là FDI. Sản xuất công nghiệp cung cấp các cơ hội đặc biệt để tích lũy vốn ở các nước đang phát triển. Tích lũy vốn có thể được thực hiện dễ dàng hơn trong sản xuất công nghiệp không gian tập trung hơn trong nông nghiệp không gian phân tán. Đây là một trong những lý do tại sao sự xuất hiện của sản xuất công nghiệp rất quan trọng trong sự tăng trưởng và phát triển. Tích lũy vốn là một trong những nguồn tổng hợp của tăng trưởng. Như vậy, một phần vốn ngày càng tăng của CN CBCT sẽ góp phần vào tăng trưởng chung. Đối với các nền kinh tế đang phát triển, sự tích lũy vốn cơ bản là rất quan trọng do những nền kinh tế này thường bắt đầu với số vốn đầu tư bình quân trên mỗi công nhân thấp hơn nhiều so với các nền

kinh tế phát triển. Ngành CNHT cũng là một ngành yêu cầu lượng vốn đầu tư ban đầu lớn và do đó, đây cũng là cơ hội để các nền kinh tế đang phát triển tranh thủ tích lũy, thu hút vốn đầu tư vào phát triển kinh tế. (*Junichi Mori, 2005 [61]*)

Mặt khác, sự tập trung của CN linh phụ kiện sẽ tạo điều kiện thu hút các nhà lắp ráp nước ngoài đầu tư vào. Một quốc gia với ngành CNHT cạnh tranh có thể duy trì nguồn vốn FDI cho ngành lắp ráp cuối cùng tương đối lâu hơn một quốc gia không có ngành CNHT cạnh tranh. Bên cạnh đó, sự phát triển CNHT còn có tác dụng định hướng, dẫn dắt dòng vốn FDI theo hướng hiệu quả hơn, từ đó, tác động tích cực đến tăng hiệu quả chung của nền kinh tế, thúc đẩy TTKT. Khi dòng FDI chảy vào một quốc gia, ảnh hưởng của FDI đối với nước chủ nhà có thể theo hai hướng tác động trái ngược nhau. Một mặt, sự gia nhập thị trường của các công ty đa quốc gia có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực cho đối thủ cạnh tranh trong nước trong cùng lĩnh vực. Mặt khác, FDI có thể cải thiện năng suất của các nhà cung cấp trong nước thông qua các liên kết ngược. Sản lượng và năng suất của các ngành CNHT trong nước có thể tăng lên do sự bổ sung nhu cầu công nghệ và chuyển giao công nghệ từ MNCs. Vì vậy, một đất nước sẽ có nhiều cơ hội để khai thác các tác động tích cực từ FDI nếu nó có các ngành CNHT đủ mạnh.

Thứ ba, thúc đẩy xuất khẩu

Một mặt, sản phẩm của ngành CNHT có thể được xuất khẩu tới các quốc gia mà ngành lắp ráp cuối cùng ở đó đang có nhu cầu (*Junichi Mori, 2005[61]*). Mặt khác, sự phát triển của ngành CNHT sẽ thúc đẩy sức cạnh tranh cho sản phẩm CN chính, từ đó, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm CN, tạo ra cơ hội để các sản phẩm CN của một quốc gia tham gia vào các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu. Do xuất khẩu là một trong các thành tố cấu thành nên tổng cầu của nền kinh tế, vì vậy, sự gia tăng xuất khẩu trong lĩnh vực sản xuất CNHT cũng có tác dụng tích cực đến tăng tổng cầu và tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Thứ tư, tác động liên kết và lan tỏa của ngành CNHT

Ngành CNHT có khả năng tạo ra mối liên kết giữa các công ty trong chuỗi giá trị và các nhà cung cấp của họ. Trong ngành CNHT, các ảnh hưởng liên kết và lan tỏa càng mạnh mẽ hơn do tính chất sản xuất và cung ứng các sản phẩm trung gian của ngành CNHT. *(Hoàng Văn Châu, 2010 [5])*

Do tính chất sản xuất và cung ứng các sản phẩm trung gian của ngành CNHT, ngành CNHT có khả năng và yêu cầu cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp cung ứng ở các cấp độ khác nhau, giữa doanh nghiệp cung ứng với các doanh nghiệp lắp ráp, liên kết giữa doanh nghiệp CNHT trong và ngoài nước, liên kết giữa các DN CNHT với các tập đoàn đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia,... Sự liên kết này một mặt thể hiện mức độ phát triển của ngành CNHT, mặt khác, tạo ra cơ hội để tham gia vào các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất trong và ngoài nước, tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế và từ đó, tác động đến sự tăng trưởng chung của cả nền kinh tế.

Thứ năm, bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế, hạn chế nhập siêu. Việc cung ứng các đầu vào ngay trong nội địa làm cho nền công nghiệp chủ động, không bị lệ thuộc vào nước ngoài và các biến động của nền kinh tế thế giới. Phát triển CNHT góp phần hiệu quả trong việc khai thác các nguồn lực trong nước, giảm nhập khẩu nguyên phụ liệu, hạn chế XK tài nguyên và các sản phẩm thô, ... Do đó, phát triển CNHT sẽ là một trong những biện pháp quan trọng góp phần giải quyết tình trạng nhập siêu của nền kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, bảo đảm cân bằng cán cân xuất nhập khẩu. *(Trương Thị Chí Bình, 2010[2]).*

Thứ sáu, phát triển CNHT giúp nâng cao sức cạnh tranh và GTGT cho sản phẩm CN chính và cho cả nền kinh tế

Ngành CNHT tạo ra lợi thế cạnh tranh cho ngành công nghiệp chính nhờ việc phối hợp liên tục trong sử dụng máy móc và các yếu tố đầu vào khác. Nhờ vào việc tiếp cận hầu hết các yếu tố đầu vào sẵn có từ ngành CNHT, ngành công

ng nghiệp sẽ sinh lời một cách hiệu quả, nhanh chóng và đôi khi được ưu đãi (*Michael Porter, 2012[21]*).

Phát triển CNHT sẽ giúp giảm chi phí sản xuất do nâng cao được tỷ lệ nội địa hóa và giúp các nhà lắp ráp có vốn FDI mở rộng sản xuất; tạo được nguồn cung đầu vào chủ động, ổn định, có chất lượng, từ đó giúp đảm bảo được khả năng giao hàng cho các DN trong ngành CN chính. Như vậy, CNHT là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình CNH. Nếu CNHT kém phát triển thì các ngành công nghiệp chính sẽ thiếu sức cạnh tranh và phạm vi cũng sẽ bị giới hạn trong một số ít các ngành (*Trương Thị Chí Bình, 2010*)[5]. Tiếp theo, sự tăng lên của GTGT trong các ngành sản xuất CN sẽ có tác động tích cực đến sự gia tăng của GTGT của toàn nền kinh tế.

Tóm lại, vai trò của phát triển CNHT đến TTKT là vô cùng quan trọng. Tác động của CNHT đến TTKT được truyền dẫn thông qua nhiều kênh khác nhau. Vì vậy, để đánh giá đóng góp của ngành CNHT đến TTKT, luận án cũng cần sử dụng nhiều phương pháp khác nhau.

2.2. Khung phân tích tác động của phát triển CNHT đến Tăng trưởng kinh tế đối với trường hợp ngành điện tử và Phương pháp đánh giá tác động

2.2.1. Khung phân tích

Khung phân tích tác động của phát triển CNHT đến TTKT trong trường hợp ngành điện tử trong luận án dựa trên cơ sở các lý thuyết đã trình bày ở trên. Theo đó, tác động của phát triển CNHT đến TTKT trong trường hợp ngành điện tử sẽ được tập trung phân tích trên các khía cạnh như sau:

✓ Thứ nhất, phát triển CNHT ngành điện tử có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế, bao gồm các vai trò cụ thể trong tiếp thu chuyển giao, đổi mới công nghệ, kỹ thuật; đổi mới tổ chức; tăng việc làm và thu nhập cho người lao động.

✓ Thứ hai, phát triển CNHT ngành điện tử có vai trò thu hút, định hướng và duy trì dòng vốn đầu tư, đặc biệt là FDI.

✓ Thứ ba, phát triển CNHT ngành điện tử có vai trò thúc đẩy xuất khẩu.

✓ Thứ tư, phát triển ngành CNHT ngành điện tử có tác động liên kết và lan tỏa đến các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế.

✓ Thứ năm, phát triển CNHT giúp hạn chế nhập siêu, ngược lại, một ngành CNHT kém phát triển sẽ khiến NK có xu hướng tăng để đáp ứng cho hoạt động sản xuất của bản thân ngành CNHT trong nước và hoạt động sản xuất của ngành CNĐT chính.

✓ Thứ sáu, phát triển CNHT có tác động nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cho ngành CNĐT chính và cho toàn nền kinh tế.

2.2.2. Phương pháp đánh giá đóng góp của ngành Công nghiệp hỗ trợ đến Tăng trưởng kinh tế

Để xem xét đóng góp của ngành CNHT đến TTKT tập trung theo 6 khía cạnh được suy ra ở trên, tác giả sẽ sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng.

Phương pháp định tính như thống kê mô tả, so sánh đối chiếu, ... sẽ được sử dụng để phân tích thực trạng phát triển của CNHT, từ đó, đưa ra những đánh giá về ảnh hưởng của ngành đến việc tăng năng suất, hiệu quả thông qua đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức; thu hút FDI và thúc đẩy xuất khẩu.

Phương pháp định lượng: được sử dụng để tính toán tác động của CNHT đến GTSX, GTGT của nền kinh tế; làm rõ tác động liên kết và lan tỏa của ngành CNHT với các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế, tác động đến thu nhập của người lao động, tác động đến hoạt động nhập khẩu và vai trò của CNHT ngành điện tử đối với nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm CNĐT chính. Tương ứng, tác giả lựa chọn hai phương pháp định lượng là: mô hình cân đối liên ngành và mô hình kinh tế lượng.

2.2.2.1. Mô hình cân đối liên ngành (I/O)

Phương pháp này sẽ giúp tính toán được hệ số tác động của ngành CNHT và ngành CNĐT đến GTSX của nền kinh tế; hệ số tác động đến GTGT (tác động

đến TTKT), tính toán các hệ số liên kết ngược, liên kết xuôi, hệ số lan tỏa đến nhập khẩu và nhân tử thu nhập.

Bảng I/O có thể được lập dưới dạng cạnh tranh hoặc phi cạnh tranh. Trong phạm vi luận án này, tác giả sẽ sử dụng bảng I-O dạng phi cạnh tranh với mục đích tách riêng ảnh hưởng CNHT đến sản xuất trong nước và nhập khẩu để phân tích chính xác hơn tác động của phát triển các ngành sản xuất CNHT đến tăng trưởng đầu ra của toàn nền kinh tế.

Quan hệ cơ bản:

$$\begin{aligned}(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M &= X \\ \Rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M &= X(1)\end{aligned}$$

Trong đó:

$A^d.X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất ra trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (bao gồm nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu).

Nhu cầu nhập khẩu được chia thành 2 mục đích: cho sản xuất ($A^m.X$) và cho tiêu dùng cuối cùng (Y^m) hay:

$A^m.X + Y^m = M$, Khi đó, phương trình (1) được viết lại là:

$$\begin{aligned}A^d.X + Y^d &= X \\ \Rightarrow X &= (I - A^d)^{-1}.Y^d(2)\end{aligned}$$

Như vậy, quan hệ (2) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế.

Ứng dụng của mô hình cân đối liên ngành trong phân tích tác động lan

tỏa: ma trận nghịch đảo của Leontief lượng hóa ý niệm của Keynes khi thay đổi 1 đơn vị của cầu cuối cùng sẽ ảnh hưởng lan tỏa đến sản xuất của các ngành

trong nền kinh tế là bao nhiêu, và từ đó, tác động đến tổng sản lượng của nền kinh tế là bao nhiêu.

Như vậy, vận dụng ý nghĩa của phương pháp này, tác giả có thể tiến hành xác định các hệ số tác động của CNHT ngành điện tử đến TTKT. Đồng thời, để làm rõ vai trò của ngành CNĐT đến TTKT, thông qua phương pháp I-O, tác giả cũng tính toán các hệ số tác động của ngành CNĐT. Công thức tính toán cụ thể các hệ số được trình bày trong *Phụ lục 4.1*.

2.2.2.2. Phương pháp kinh tế lượng

Dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas, sử dụng phương pháp hồi quy, tác giả sẽ tiến hành tính toán tác động của sự phát triển CNHT đến ngành điện tử.

Trong hoạt động sản xuất có ba yếu tố quan trọng đảm bảo cho nó phát triển: lao động sống (L); công cụ máy móc và nguyên nhiên vật liệu (vốn, K); trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý của doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội nói chung (các yếu tố tổng hợp, A).

Sản xuất phát triển nhanh hay chậm tùy thuộc vào việc sử dụng các yếu tố lao động, vốn như thế nào, đồng thời cũng phụ thuộc vào các yếu tố tổng hợp. Trên bình diện kinh tế các yếu tố này phản ánh hiệu quả sản xuất chung.

Hàm Cobb-Douglas có dạng:

$$Q_t = A_t L_t^\alpha K_t^\beta \quad (1)$$

Trong đó:

Q: sản lượng sản phẩm sản xuất,

K: đầu vào là vốn,

L: đầu vào là lao động;

A: hằng số, phản ánh tổng năng suất các nhân tố (sự phát triển KHCN, khả năng quản lý, chất lượng nguồn nhân lực, ...)

α, β : các hệ số co giãn sản lượng theo vốn và lao động.

Tổng hệ số co giãn ($\alpha + \beta$) có ý nghĩa kinh tế quan trọng, cụ thể là:

- ✓ Nếu tổng hệ số co giãn = 1 thì hàm sản xuất cho biết tình trạng sản xuất không đổi theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào bằng % tăng sản lượng đầu ra.
- ✓ Nếu tổng hệ số co giãn > 1, thì hàm sản xuất cho biết sản xuất tăng dần theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào nhỏ hơn % tăng sản lượng đầu ra,
- ✓ Nếu tổng hệ số co giãn < 1, thì hàm sản xuất cho biết sản xuất giảm dần theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào lớn hơn % tăng sản lượng đầu ra.

Hàm Cobb-Douglas được giải bằng phương pháp logarit hóa hai vế.

Tiếp theo, dựa trên các lập luận về vai trò của ngành CNHT đối với các ngành sản xuất chính trong nền kinh tế, tác giả mở rộng hàm sản xuất Cobb-Douglas với các biến phản ánh sự phát triển của CNHT cho ngành điện tử, bao gồm biến quan trọng nhất là biến phản ánh sự phát triển của sản phẩm linh kiện điện tử, và một số biến liên quan khác, cụ thể là: biến phản ánh sự phát triển của các sản phẩm CNHT khác phục vụ cho sản xuất CNĐT, ...

Phương trình tổng quát đánh giá tác động của CNHT đến sự phát triển của CNĐT có dạng như sau:

$$\log(Y_{CNĐT}) = \log(A) + \alpha \log(K) + \beta(\log L) + \delta \log(Y_{CNLKĐT}) + \varepsilon \log(Y_{CNHTK}) + \lambda Xi$$

Trong đó:

$Y_{CNĐT}$: giá trị sản lượng của ngành công nghiệp điện tử, tác giả lựa chọn đo lường thông qua doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ.

A: các yếu tố khác có ảnh hưởng đến sản lượng ngành CNĐT.

K: tổng nguồn vốn

L: số lượng lao động

$Y_{CNLKĐT}$: giá trị sản lượng của ngành sản xuất linh kiện điện tử, đo lường thông qua chỉ tiêu doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Y_{CNHTK} : giá trị sản lượng của ngành CNHT khác.

Xi: Các biến kiểm soát được thêm vào mô hình như Quy mô thị trường (có thể được thể hiện thông qua chỉ tiêu GDP cấp tỉnh); chất lượng lao động (thể hiện thông qua biến đào tạo lao động theo tỉnh); Các yếu tố về hệ thống CSHT, thể chế, chính sách (thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh); các biến đặc tính DN (Quy mô DN, có/không XK); ...

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành Công nghiệp điện tử

Thứ nhất, dung lượng thị trường. Dung lượng thị trường lớn đóng vai trò rất quan trọng đồng thời với cả CNHT ngành điện tử và TTKT. Về bản chất, dung lượng thị trường chính là yếu tố về cầu, là bộ phận của tổng cầu trong nền kinh tế. Dung lượng thị trường lớn sẽ ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT thông qua kênh tác động thúc đẩy xuất khẩu.

CNHT luôn đòi hỏi phải có lượng đặt hàng tương đối lớn thì mới có thể tham gia thị trường. Chính vì vậy, điều này đòi hỏi ngành CNHT phải đầu tư nhiều vốn hơn công nghiệp lắp ráp (là ngành đòi hỏi nhiều lao động). Các sản phẩm CNHT như khuôn mẫu, gia công kim loại, ép nhựa,... đòi hỏi phải đầu tư nhiều máy móc, thiết bị đắt tiền. Một khi đã đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị thì chi phí vốn cho nhà máy sẽ luôn ở một mức cố định, chi phí vốn đơn vị sẽ tỷ lệ nghịch với lượng sản phẩm đầu ra. Dung lượng thị trường lớn là nhân tố cần thiết để giảm chi phí sản xuất đồng thời thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành CNHT. Vấn đề dung lượng thị trường có thể được khắc phục thông qua xuất khẩu. Đối với các nhà sản xuất linh kiện, điều này có thể tiến hành trực tiếp thông qua việc xuất khẩu linh kiện hoặc tiến hành gián tiếp thông qua việc cung cấp linh kiện cho các nhà lắp ráp nội địa có khả năng xuất khẩu các sản phẩm cuối cùng.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp. Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhân tố hình thành nên TFP. Như vậy, nhân tố chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp sẽ ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT thông qua vai trò nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế.

Theo Diễn đàn phát triển Việt Nam (2007)[8], khi vấn đề về dung lượng thị trường được giải quyết thì nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển lâu dài của các ngành CN chế tạo là nguồn lao động có kỹ năng cao. Khi thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng đủ điều kiện thì kể cả DN có đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại thì cũng không có đủ nhân lực để vận hành, quản lý, máy móc không được vận hành, bảo trì, bảo dưỡng đúng kỹ thuật cũng sẽ dẫn đến hỏng hóc, lãng phí,... theo đó, các DN CNHT cũng khó có thể hình thành và phát triển. Đồng thời, chất lượng nguồn nhân lực kém cũng sẽ khiến năng suất, hiệu quả của nền kinh tế chậm được cải thiện.

Thứ ba, hệ thống cơ sở hạ tầng. Nhân tố hệ thống cơ sở hạ tầng tốt sẽ ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT thông qua vai trò thu hút, định hướng và duy trì dòng vốn đầu tư, đặc biệt là FDI, thúc đẩy sự liên kết thông qua việc hình thành hệ thống các cụm, khu CN, cụm liên kết, ...

Sự đáp ứng các điều kiện về cơ sở hạ tầng như hệ thống Khu, Cụm CN, đường giao thông, dịch vụ tiện ích cơ bản (như viễn thông, năng lượng); hệ thống internet, ... sẽ là những đòn bẩy tích cực để thúc đẩy sự phát triển của CNHT ngành điện tử nói riêng và thúc đẩy TTKT nói chung.

Thứ tư, hệ thống chiến lược, chính sách. Một môi trường chính sách vĩ mô thông thoáng và hệ thống quy định pháp luật, chính sách ưu đãi, hỗ trợ tốt sẽ thúc đẩy TTKT; đồng thời, các chính sách thuận lợi giúp CNHT ngành CNĐT thu hút đầu tư nước ngoài, công nghệ để phát triển sản xuất trong nước. Hệ thống chiến lược, chính sách sẽ là nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT thông qua việc thúc đẩy liên kết, thu hút và định hướng dòng FDI, cũng như tác động đến nâng cao sức cạnh tranh cho ngành CN chính, tăng hiệu quả cho nền kinh tế, ...

Các chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho phát triển CNHT ngành điện tử cũng vô cùng cần thiết, đặc biệt với những quốc gia đang trong giai đoạn bắt đầu hình thành, phát triển ngành CNHT. Khi đó, chính sách sẽ giúp định hướng ngành

CNHT phát triển đúng hướng, nhanh, cung cấp các ưu đãi, hỗ trợ cần thiết cho các doanh nghiệp, thúc đẩy việc thu hút FDI và nâng cao sức cạnh tranh cho nền kinh tế.

Thứ năm, hệ thống thông tin. Để có thể phát triển CNHT ngành điện tử cần phải có một hệ thống cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và hiệu quả cho các doanh nghiệp, cả các doanh nghiệp hạ nguồn cũng như các doanh nghiệp hỗ trợ về môi trường, chính sách, nhu cầu của thị trường linh phụ kiện, các cơ hội hợp tác sản xuất, kinh doanh... Thêm vào đó, hệ thống thông tin thông suốt cũng là yếu tố góp phần thúc đẩy tăng sự liên kết và năng suất, hiệu quả của toàn nền kinh tế, từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nếu thiếu một hệ thống thông tin đủ mạnh, một cơ chế công bố và chia sẻ thông tin hiệu quả thì các chiến lược phát triển kinh tế, phát triển ngành, chính sách hỗ trợ của chính phủ đối với CNHT thường không phát huy được tác dụng do các chính sách không cung cấp đúng những ưu đãi, hỗ trợ mà doanh nghiệp cần. Thêm vào đó, sự thiếu hụt thông tin khiến cho cả doanh nghiệp lắp ráp và doanh nghiệp sản xuất CNHT đều khó tìm thấy nhau, các doanh nghiệp CNHT sẽ khó khăn trong việc nắm bắt các yêu cầu của các nhà lắp ráp, hoặc khó khăn trong việc tìm kiếm các nguồn hỗ trợ về vốn và công nghệ từ các nhà đầu tư nước ngoài. Như vậy, khả năng tiếp cận thông tin và sự sẵn sàng của nguồn thông tin chính thống và đầy đủ là một trong những yếu tố quan trọng cho sự phát triển CNHT, đồng thời thúc đẩy tác động tích cực của phát triển CNHT đến TTKT thông qua nâng cao hiệu quả chung cho toàn nền kinh tế.

Thứ sáu, lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị CNĐT. Đây là nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT thông qua tác động đến xuất khẩu, thúc đẩy tăng tổng cầu của nền kinh tế.

Theo Đặng Thị Huyền Anh (2017), toàn bộ các khâu tạo giá trị trong một chuỗi giá trị có thể phân chia thành 3 giai đoạn cơ bản là: *(Xem thêm Phụ lục 8.5)*

(1) Giai đoạn R&D và cải tiến sản phẩm (A,B): gồm các công đoạn chuẩn hóa, nghiên cứu phát triển, thiết kế. Đây là giai đoạn sản xuất độc lập, ít phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào, là giai đoạn có giá trị gia tăng cao.

(2) Giai đoạn tạo sản phẩm: gồm các hoạt động chế tạo và lắp ráp (C, D), là giai đoạn nằm giữa công đoạn sản xuất và phần giá trị gia tăng đem lại cho các quốc gia tham gia vào khâu sản xuất này là thấp nhất;

(3) Giai đoạn phân phối và các dịch vụ hậu mãi (E,F,...): gồm các hoạt động logistic, marketing, phát triển thương hiệu, các dịch vụ sau bán hàng. Đây cũng là giai đoạn sản xuất thu được giá trị gia tăng cao.

CNĐT là ngành công nghiệp sản xuất với đặc trưng là sử dụng công nghệ cao, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, tốc độ thay đổi công nghệ rất nhanh; lại liên tục có sự thay đổi về mẫu mã, tính năng, ... vì vậy, ngay cả các công ty, tập đoàn lớn cũng không thể đảm nhiệm tất cả các khâu trong các công đoạn của quá trình sản xuất công nghiệp. Từ đó, việc xác định đúng đắn lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị sản xuất CNĐT sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc tác động thúc đẩy TTKT của phát triển ngành CNHT.

Thứ bảy, các vấn đề về khả năng cạnh tranh và quản trị doanh nghiệp. Nhân tố này sẽ ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT thông qua ảnh hưởng đến kênh thúc đẩy liên kết, nâng cao sức cạnh tranh cho ngành CN chính và nâng cao hiệu quả cho toàn nền kinh tế.

Theo *Trần Đình Thiên (2012)[25, tr. 32-50]*, bản thân các DN CNHT muốn tham gia vào chuỗi cung cấp toàn cầu cho các công ty, tập đoàn lớn đòi hỏi phải thực sự năng động, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe mà họ đưa ra, bao gồm các *yêu cầu về chất lượng sản phẩm, chi phí/ giá cả và giao hàng đúng hạn, ổn định*. Bên cạnh đó, các vấn đề về quản trị doanh nghiệp (*như nỗ lực đổi mới của chủ doanh nghiệp sản xuất CNHT, các biện pháp nâng cao hiệu quả trong quản lý lao động, quản lý tổ chức của doanh nghiệp CNHT,...*) sẽ có tác động thuận chiều đồng thời đến sự phát triển của ngành CNHT và sự tăng năng

suất, hiệu quả của toàn nền kinh tế, từ đó, tác động cùng chiều đến mối quan hệ giữa phát triển CNHT và TTKT.

2.4. Kinh nghiệm về tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm tại một số quốc gia trên thế giới

2.4.1.1. Trường hợp Thái Lan

Theo nghiên cứu của *The mighty Beauchamp Non (2007)*[70, tr. 3-8], tại Thái Lan, ngành CNHT hiện là một trong những nhân tố then chốt cho sự thành công của các ngành sản xuất chính, như ngành CN ô tô, và điện điện tử. Với cách tiếp cận CNHT như là một phần của CN CBCT, nghiên cứu cho thấy rằng, tỷ lệ đóng góp của CN CBCT vào GDP đã tăng đáng kể từ 23,6% năm 1980-1984 lên 39,3% năm 2006, trong đó, sản xuất thực phẩm và đồ uống, máy móc và thiết bị điện, thiết bị vận tải là 3 lĩnh vực có tỷ trọng lớn nhất trong GDP. Tuy nhiên, tầm quan trọng của ngành thực phẩm và đồ uống có xu hướng giảm trong ba thập kỷ qua, trong khi đóng góp của sản xuất máy móc và thiết bị, máy móc và thiết bị điện, và thiết bị vận tải vào GDP có xu hướng tăng so với cùng kỳ (từ 14,3% Từ 1980 đến 29,9% vào năm 2005). Hơn nữa, trong năm 2005, nếu gộp cả đóng góp của các ngành khác có thể trở thành ngành CNHT, như sản phẩm cao su và nhựa, sản phẩm khoáng phi kim loại, kim loại cơ bản và sản phẩm kim loại chế tạo, thì đóng góp của các ngành này vào GDP là cao tới 42,4%. Đây là bằng chứng rõ ràng về sự phát triển lành mạnh của các ngành CNHT ở Thái Lan, và khẳng định vai trò của phát triển CNHT TTKT ở Thái Lan.

Về chính sách phát triển CNHT nhằm thúc đẩy TTKT, ở Thái Lan, có hai tổ chức đã hoạt động trong việc thúc đẩy các ngành CNHT. Đó là Cục Hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp (BSID) và ban BOI cho Phát triển liên kết Công nghiệp hay BUILD. BSID chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, đặc biệt là khuôn mẫu, đúc và thử nghiệm công nghệ, trong khi BUILD chủ yếu tập trung vào xúc tiến tiếp thị. Thêm vào đó, các viện nghiên cứu độc lập mới

như Viện Điện và Điện tử và Viện nghiên cứu Automotive Thái Lan (TAI) cũng đóng một số vai trò hỗ trợ để thúc đẩy CNHT thông qua các dịch vụ kiểm tra và phối hợp một số khóa đào tạo cho các nhà cung cấp địa phương.

Để thúc đẩy các ngành CNHT, BSID chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp phụ tùng ô tô và phụ tùng cho ngành công nghiệp điện và điện tử, đặc biệt là các sản phẩm khuôn mẫu, dập và đúc. Bên cạnh đó, để thúc đẩy các ngành CNHT tại Thái Lan, Ban BOI trong nỗ lực phát triển các mối liên kết giữa các nhà cung cấp các linh kiện, phụ tùng địa phương và các DN lắp ráp lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia đặc biệt, bao gồm cả ở cả Thái Lan và các nước khác.

Đối với ngành điện tử, theo nghiên cứu của *United Nations (2005)*[74, tr. 5-11], Thái Lan là một trong những quốc gia đã xây dựng được một ngành CNĐT cạnh tranh toàn cầu. Ngành công nghiệp điện tử đã hoạt động tốt ở nhiều khía cạnh trong bốn thập kỷ qua. Giá trị và sự đa dạng của các sản phẩm xuất khẩu điện tử đã tiếp tục tăng lên, do đó đóng góp rất lớn vào tăng trưởng thương mại và tăng trưởng GDP. Ngành đã tiếp tục thu hút đầu tư đáng kể. Hơn nữa, ngành công nghiệp này là một trong những khu vực tuyển dụng chính trong CN CBCT.

Các chính sách chủ động của chính phủ đã đóng một vai trò then chốt trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ngành công nghiệp đó. Các kế hoạch phát triển quốc gia (NESDPs) đã trở thành công cụ trong việc tích hợp Thái Lan vào nền kinh tế toàn cầu và mạng lưới sản xuất của công ty xuyên quốc, đặc biệt là trong ngành công nghiệp điện tử. Các nhóm chính sách chính bao gồm: các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách khoa học công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ.

Về chính sách khuyến khích đầu tư: Ban BOI cung cấp cho các nhà đầu tư một loạt các ưu đãi như miễn giảm thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế liên quan đến thu nhập khác, hỗ trợ tín dụng, bảo lãnh, hỗ trợ cơ sở hạ tầng và dịch vụ. Các ưu đãi phi thuế (ví dụ như bảo lãnh) có sẵn cho tất

cả các dự án được BOI quảng bá, bất kể vị trí hoặc ngành. Ưu đãi thuế dựa trên địa điểm và/hoặc ngành cụ thể. Từ năm 1993, các dự án đầu tư vào các khu vực do Chính phủ quy định đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 2-8 năm và thuế nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu trong thời gian từ 1-5 năm.

Về chính sách khoa học, công nghệ: Chính sách phát triển kinh tế xã hội quốc gia lần thứ 5 của Thái Lan (1982-1986) bao gồm các chính sách khoa học công nghệ táo bạo, tập trung vào việc tăng hiệu suất sản xuất và nhu cầu phát triển khả năng để sửa đổi và nâng cấp công nghệ và phát triển các sản phẩm công nghệ mới. Nó đặc biệt thúc đẩy chuyển giao công nghệ nước ngoài, phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ và tăng cường hoạt động R&D. Kết quả là một số hiệp định hợp tác kỹ thuật đã được ký với các nước khác.

Kế hoạch lần thứ 6 (1987-1991) lại thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan chính phủ khác nhau tham gia R&D và cải thiện mối liên kết giữa các tổ chức R&D và ngành công nghiệp. Các biện pháp chính bao gồm thiết lập hệ thống quản lý khoa học và công nghệ hiệu quả và phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ, tăng hiệu quả sản xuất và các hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ...

Chính sách về quyền sở hữu trí tuệ (SHTT): Thái Lan đã có những bước tiến lớn trong vài năm qua để thực hiện một hệ thống bảo vệ SHTT hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành CNĐT. Năm 2000, Thái Lan đưa ra luật pháp để bảo vệ các thiết kế mạch tích hợp. Đạo luật này đưa ra bảo hộ trong 10 năm kể từ ngày nộp đơn hoặc ngày khai thác thương mại đầu tiên, tùy theo thời điểm nào trước đó. Tương tự, đối với phần mềm, Thái Lan đã sửa đổi Đạo luật Bản quyền năm 1995 và phê chuẩn Công ước Berne và nghĩa vụ của mình về bảo hộ bản quyền theo Hiệp định TRIPS đã có hiệu lực vào năm 2001. Hơn nữa, dự thảo luật bảo vệ bí mật thương mại và sản xuất đĩa compact đã được Quốc hội thông qua vào năm 2003 (IIPA, 2004). Luật này rất quan trọng trong việc kiểm

soát việc sản xuất đĩa compact để giảm thiểu hoặc kiểm soát sản xuất bất hợp pháp các đĩa quang (ví dụ đĩa CD, đĩa CVD và DVD). Nó có thể giúp tạo điều kiện tăng đầu tư vào các cơ sở sản xuất đĩa quang.

Thái Lan có một cộng đồng doanh nghiệp vận động bảo vệ quyền SHTT làm việc với Cục Sở hữu trí tuệ (DIP). Họ tham gia vào việc soạn thảo các quy định về SHTT và trong các chiến dịch công cộng. Ví dụ: Liên minh Phần mềm Doanh nghiệp, Liên đoàn Công nghiệp Hình ảnh và Hiệp hội Điện ảnh Hoa Kỳ tham gia vào các chiến dịch chống sao chép trái phép. Quy định về sở hữu trí tuệ đang được cải thiện, nhưng tác động tích cực của việc thực thi quyền SHTT (IPR) vẫn còn hạn chế. Chuyển giao công nghệ đã được giới hạn chủ yếu cho các dự án "chìa khóa trao tay" bất chấp việc thực thi quyền SHTT. Đường như không có sự gia tăng bảo hộ SHTT bởi sự phát triển, chuyển giao và phổ biến công nghệ cao hơn. Tuy nhiên, trong trường hợp của Thái Lan, việc bảo vệ quyền SHTT có thể khuyến khích tăng cường FDI và lưu thông thương mại.

2.4.1.2. *Trường hợp Malaysia*

Theo *Shunji Karikomi (1998)[58, tr. 4-14]*, Malaysia là một trong những quốc gia ASEAN tiên phong trong việc chấp nhận FDI và thúc đẩy CNH theo định hướng XK. Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ trọng của CN CBCT và sự gia tăng XK trong GDP của Malaysia đã được thực hiện theo cách thiếu bền vững. Hầu hết các công ty định hướng xuất khẩu, chủ yếu là các công ty Nhật sử dụng Malaysia để thành lập các khu vực tự do thương mại để tận dụng nhiều ưu đãi khác nhau; nhiều công ty đã xây dựng các nhà máy lắp ráp, sử dụng nhiều lao động nhưng hầu hết đều không có kỹ năng hoặc bán chuyên nghiệp. Có rất ít cơ hội để các công ty trong nước tham gia vào các hoạt động thầu phụ với các công ty lắp ráp này hoạt động tại Malaysia. Mối liên hệ giữa các công ty nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước do đó yếu. Do thiếu sự phát triển của DNVVN ở Malaysia, các ngành CN lắp ráp và chế biến cũng không thể phát triển, vì vậy, theo các tác giả, nếu Malaysia có thể thiết lập và nuôi dưỡng các DNVVN cạnh

tranh, khoảng thời gian giao hàng ngắn hơn và hợp tác lớn hơn giữa các công ty lắp ráp và các nhà cung cấp địa phương được thực hiện thì dự kiến sẽ cải thiện các ngành CN CBCT của Malaysia, từ đó, **sẽ có tác động thuận lợi cho nền kinh tế trong nước, thúc đẩy khả năng cạnh tranh quốc tế và thúc đẩy TTKT**. Do đó, Malaysia cần thiết phải phát triển DNVVN.

Về chính sách: để phát triển CNHT gắn với nâng cao sức cạnh tranh và TTKT, theo các tác giả, Malaysia đã công nhận tầm quan trọng của phát triển DNNVV gắn với phát triển CNHT. Để phát triển ngành CNHT, Malaysia đã bắt đầu nỗ lực để tái tạo lại hệ thống sản xuất của Nhật Bản về mối quan hệ giữa các công ty lắp ráp và các nhà thầu phụ. Các chương trình phát triển nhà cung cấp (VDP) là một trong những chương trình phát triển được giới thiệu trong một nỗ lực để nâng cấp khả năng sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ ở địa phương. VDP đã được giới thiệu vào năm 1988. Kế hoạch là để thành lập các công ty "anchor", hoặc đó là các doanh nghiệp lớn do chính phủ bổ nhiệm sẽ nuôi dưỡng "nhà cung cấp" công ty, hoặc là các DNVVN mà cần một số hỗ trợ đặc biệt để phát triển. PROTON là công ty anchor đầu tiên được chính phủ bổ nhiệm. Là một công ty anchor, PROTON cần mua các bộ phận và các thành phần được cung cấp bởi các nhà cung cấp. Mặt khác, các nhà cung cấp đã được hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ quản lý từ các công ty anchor và hỗ trợ tài chính từ chính phủ.

Các chính sách khuyến khích phát triển ngành CNHT gắn với phát triển các DNVVN bao gồm: chính sách khuyến khích FDI được ban hành bởi MIDA (Cơ quan phát triển công nghiệp Malaysia); Các chương trình phát triển cho DNVVN; Tổ chức phát triển các ngành công nghiệp vừa và nhỏ. (Kyohei Yamazaki (1998)[75, tr. 1-19])

Chính sách khuyến khích FDI: ưu đãi thuế bằng các cách của vị thế nhà tiên phong và ITA (Đầu tư Thuế Trợ cấp) được trao cho các phân ngành, sản phẩm sau của MIDA (Cơ quan phát triển công nghiệp Malaysia): (1) Máy móc sản xuất và thành phần của chúng; (2) Thiết bị vận chuyển sản xuất, và các thành phần và phụ tùng của chúng; (3) các ngành CNHT và sản phẩm của chúng; (4)

sản xuất thiết bị điện và điện tử, và các linh phụ kiện của chúng; (5) Các sản phẩm sản xuất nhựa. Ưu đãi thuế lên tới là 5 năm miễn thuế và thuế DN áp dụng đối với 30% thu nhập.

Các chương trình phát triển cho DNVVN: Những năm đầu của sự phát triển của DNVVN đã được thực hiện bởi Bộ Thương mại và Công nghiệp (MITI). MITI đã hành động như "cơ quan hàng đầu" cho các chương trình hỗ trợ cho DNVVN trong lĩnh vực sản xuất sau: chương trình phát triển nhà cung cấp; Đề án giao thầu phụ; Các hội chợ công nghiệp và SMI EXPO; Nghiên cứu sản phẩm và Phân đoạn thị trường;

Bên cạnh đó, tổ chức phát triển các ngành CN vừa và nhỏ (SMIDEC) cũng được thành lập năm 1996 để cung cấp các dịch vụ tư vấn, tài chính và hỗ trợ tài chính, cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường và các chương trình hỗ trợ khác. SMIDEC phục vụ như là một đầu mối quốc gia trong việc phát triển tổng thể chương trình cho các DNVVN tại Malaysia.

2.4.1.3. Trường hợp Trung Quốc

Theo *Patricia Costa, Mayuri Guntupalli, Vishaal Rana và Huong Trieu (2006)[49, tr. 4-16]*, đã chỉ ra rằng, TTKT của Trung Quốc đã được dẫn dắt bởi ngành chế tạo, những ngành chế tạo đóng vai trò then chốt trong thúc đẩy TTKT là ngành điện tử và linh kiện ô tô. Ngành CNĐT Trung Quốc đã trở thành ngành CN xuất khẩu hàng đầu ở Trung Quốc, và có một sự hiện diện đáng kể trên toàn cầu trên một phổ rộng các sản phẩm điện tử, từ các thiết bị điện gia dụng cho các thiết bị bán dẫn.

Về chính sách: để thúc đẩy sự phát triển của ngành CNĐT và sản xuất linh kiện gắn với thúc đẩy TTKT, chính phủ đã kết hợp các chính sách ưu đãi của chính phủ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, cơ sở hạ tầng lớn, và vốn con người. Bài học kinh nghiệm từ ngành điện tử và linh kiện ô tô của Trung Quốc là:

- Trong các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, các can thiệp của chính phủ như chính sách công nghiệp và tài chính ưu đãi cần thiết để tăng trưởng.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài là quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ và vốn đầu tư.
- Lĩnh vực sản xuất đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng tốt như hệ thống giao thông vận tải và cung cấp điện.
- Đầu tư vào giáo dục đại học là rất quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành công nghiệp công nghệ cao vì vốn con người là quan trọng trong chiến lược mở rộng của doanh nghiệp.

Thêm vào đó, theo *Zhongxiu Zhao, Xiaoling Huang, Donggya Ye, Paul Gentle (2007)[77, tr. 33-51]*, tại Trung Quốc, ngành CNĐT được định nghĩa và lựa chọn như là một ngành then chốt trong: (i) Chương trình quốc gia về Khoa học chủ chốt và phát triển công nghệ, một chương trình quốc gia toàn diện đầu tiên về khoa học và công nghệ; (ii) Chương trình nghiên cứu lợi thế quốc gia (863 chương trình), là chương trình tập trung vào tiến bộ công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao; (iii) Chương trình phát triển nghiên cứu cơ bản quốc gia (973 chương trình), là chương trình đặt mục tiêu đổi mới cơ bản trong các lĩnh vực lựa chọn. Các ngành CNĐT đã được công bố là một trong những ngành công nghiệp trụ cột của Trung Quốc trong “Những phác thảo chính sách công nghiệp quốc gia cho những năm 1990” vào năm 1994. Những sắp xếp chiến lược được đưa ra để cho phép một môi trường vĩ mô thuận lợi, và nhiều quy định và công cụ chính sách đã được thực hiện cụ thể để hỗ trợ và kích thích các phân ngành. Một số các biện pháp này đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc hình thành ngành công nghiệp phát triển nhanh và ngày càng cạnh tranh. Các chiến lược, chính sách được thực hiện bao gồm: (1) Chiến lược chuyển giao công nghệ để đổi lấy thị trường trong nước; (2) Khuyến khích đổi mới công nghệ thông qua quỹ chính phủ; (3) Cung cấp môi trường thuận lợi cho các hàng nội địa thông qua các hướng dẫn quy định; (4) Các chính sách cho đầu tư trực tiếp nước ngoài và các rào cản thương mại; (5) Các chính sách cho khu phát triển công nghệ cao, và điện tử quốc gia và các cơ sở công nghiệp viễn thông. Kết quả

cho thấy rằng, chính sách công nghiệp của chính phủ Trung Quốc đã có hiệu quả trong thu hút đầu tư nước ngoài và khuyến khích các hãng trong nước.

2.4.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam

- Phát triển ngành CNHT gắn liền với nuôi dưỡng, phát triển và dành sự hỗ trợ chủ yếu cho đối tượng DNVVN. Kinh nghiệm các quốc gia có ngành CNHT phát triển như *Malaysia, Trung Quốc*, các DN sản xuất sản phẩm CNHT tập trung phần lớn vào nhóm DNVVN. Đặc điểm của nhóm DN này là gặp nhiều hạn chế trong tiếp cận vốn, công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; do đó, cần có sự hỗ trợ từ Nhà nước để tạo động lực phát triển cho nhóm DN này. Các ưu đãi về lãi suất vay; trợ cấp, ưu đãi về thuế, ... có thể là những biện pháp tích cực để hỗ trợ cho các DNVVN sản xuất CNHT. Do DNVVN là đối tượng DN chiếm tỷ lệ chủ yếu trong nền kinh tế nên phát triển đối tượng này sẽ giúp nâng cao sức cạnh tranh cho nền kinh tế và thúc đẩy được TTKT.

- Phát triển ngành CNHT đi cùng với các biện pháp thu hút đầu tư, trong đó, đặc biệt là thu hút FDI định hướng vào phát triển ngành CNHT. *Theo kinh nghiệm của cả Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc*, trong thời kỳ đầu phát triển ngành CNHT, việc thu hút FDI sẽ giúp cho các DN sản xuất CNHT một lượng vốn cần thiết để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thị trường. Bài học *kinh nghiệm của Thái Lan* cho thấy, các biện pháp như hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông; tạo ra các ưu đãi về thuế, môi trường đầu tư, ... là cần thiết cho việc thu hút dòng vốn FDI vào phát triển các ngành CNHT và thúc đẩy TTKT.

- Chú trọng các chính sách hỗ trợ về đổi mới công nghệ thông qua việc hình thành các trung tâm thử nghiệm, kiểm tra, hướng dẫn về công nghệ mới và phát triển công nghệ; có chính sách cần thiết để nâng cao bảo hộ quyền SHTT nhằm tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển các ngành CNHT và ngành CN chính (*kinh nghiệm của Thái Lan*), từ đó, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy TTKT.

- Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CN, đặc biệt, theo *kinh nghiệm của Trung Quốc*, cần quan tâm phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng

cao phục vụ cho các ngành CN công nghệ cao. Biện pháp này không những giúp tăng năng suất ở bản thân ngành CN CBCT mà còn tăng năng suất của toàn nền kinh tế, thúc đẩy TTKT.

- Xác định nhóm ngành CN chính cần ưu tiên để xác định các sản phẩm CNHT cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của ngành CN chính (*theo kinh nghiệm của Thái Lan, Trung Quốc*). Việc xác định các nhóm ngành CN chính được ưu tiên phát triển sẽ giúp các quốc gia tập trung nguồn lực, môi trường, chính sách ưu đãi, ... để thúc đẩy sự phát triển của ngành CN chính và các ngành CNHT, từ đó, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

- Gia tăng tính liên kết giữa các nhà cung cấp địa phương với các tập đoàn đa quốc gia, giữa các DN trong nước, giữa DN sản xuất sản phẩm hỗ trợ với các DN lắp ráp, DN FDI, các tập đoàn đa quốc gia ... (*kinh nghiệm của Thái Lan*), để hỗ trợ phát triển sản phẩm, đảm bảo được tính ổn định với cả thị trường nguyên liệu đầu vào và thị trường đầu ra cho các sản phẩm CNHT, từ đó, nâng cao sức cạnh tranh, GTGT cho sản phẩm CN chính và cho nền kinh tế.

- Quan tâm đến chương trình xúc tiến thương mại, xây dựng hệ thống thông tin DN và sản phẩm CNHT, thông tin về nhu cầu CNHT ... (*kinh nghiệm của Thái Lan*), để tạo cầu nối giữa DN CNHT với các DN lắp ráp, MNC, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, từ đó, nâng cao sức cạnh tranh cho nền kinh tế.

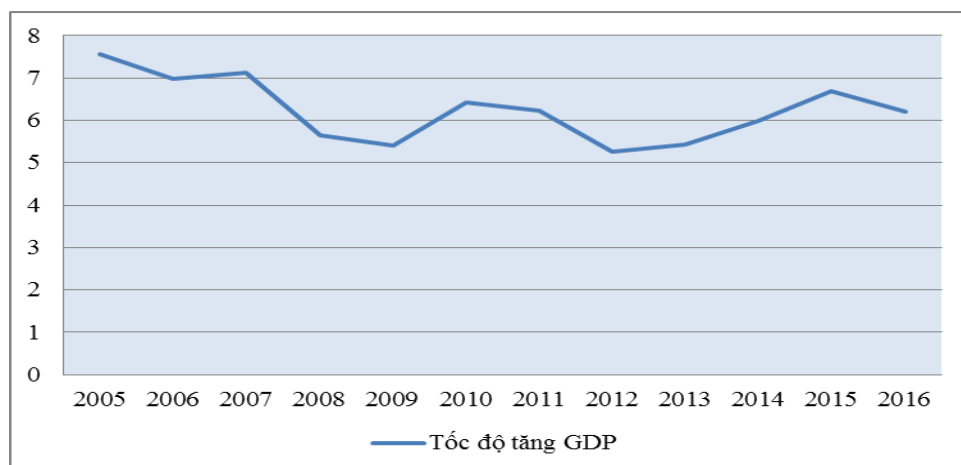
CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ

3.1. Khái quát thực trạng phát triển Công nghiệp chế biến chế tạo và Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Do CNHT là một bộ phận của ngành CN CBCT, vì vậy, để làm rõ hơn vai trò của ngành CNHT, trong phần này sẽ phân tích một số số liệu thể hiện đóng góp của ngành CN CBCT đến TTKT của Việt Nam.

Trong hơn 10 năm trở lại đây, nhìn chung, tăng trưởng kinh tế Việt Nam biến động tương đối phức tạp. Tăng trưởng kinh tế đã chững lại và nhìn chung, theo xu hướng suy giảm., đặc biệt, trong giai đoạn 2005 -2012. Từ năm 2013 đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP đã có xu hướng phục hồi hơn so với giai đoạn trước, tuy nhiên, xu thế tăng trưởng vẫn chưa thực sự ổn định. Năm 2016, mức tăng trưởng đạt 6,21%, thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra. Tăng trưởng kinh tế suy giảm một phần phản ánh tính chu kỳ của nền kinh tế và bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, giá cả và thương mại toàn cầu giảm; mặt khác, cũng cho thấy những vấn đề về cơ cấu ngành kinh tế phát sinh kéo lùi đà tăng trưởng.

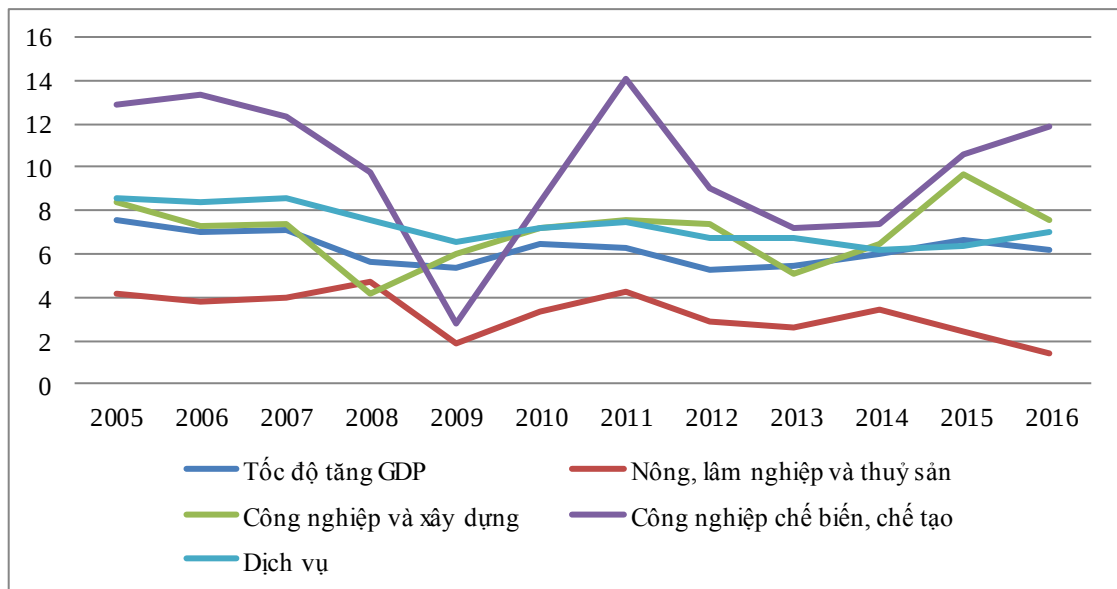


Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[84]

Về cơ cấu đóng góp của ngành CN CBCT trong nền kinh tế

Trong giai đoạn từ 2005 đến nay, khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong đóng góp vào GDP của Việt Nam; đứng thứ hai là các ngành công nghiệp và xây dựng, trong số các ngành CN&XD, CN CBCT chiếm tỷ trọng đóng góp vào GDP là lớn nhất. Mặt khác, xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế diễn ra khá chậm. (Xem thêm Phụ lục 3.1). Khi xét về cơ cấu đóng góp của ngành CN CBCT trong GDP, giai đoạn 2011 – 2016, ngành CN CBCT chiếm bình quân 13,5% GDP có xu hướng thấp hơn so với giai đoạn 2005 – 2010 (bình quân 17,9% GDP), tăng từ 13,35% năm 2011 lên 14,27% năm 2016. Khi xem xét về tốc độ tăng trưởng của các ngành, CN CBCT đang là ngành chiếm ưu thế. Trong 5 năm gần đây, ngành CN CBCT có tốc độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế với mức tăng bình quân đạt 9,6%/ năm, đứng vị trí thứ hai sau ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt. Điều này cho thấy vai trò tích cực của ngành CN CBCT đóng góp cho TTKT của Việt Nam.



Hình 3.2. Tốc độ tăng trưởng các ngành trong nền kinh tế

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[84]

Về đóng góp của ngành CN CBCT cho chất lượng TTKT

Tăng trưởng Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào tích lũy các yếu tố sản xuất; đặc biệt, trước khi diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008/2009, lực lượng lao động tăng nhanh và tỷ lệ đầu tư cao là những yếu tố chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn thấp khiến cho tốc độ TTKT kém ổn định và chất lượng tăng trưởng thấp. Mô hình tăng trưởng với các động lực chủ yếu dựa vào nguồn lực đầu vào, phụ thuộc vào FDI và xuất khẩu phát sinh nhiều hạn chế, và việc gia tăng quá mức các nhân tố đầu vào để thúc đẩy TTKT đã phải đánh đổi bằng các bất ổn kinh tế vĩ mô và sụt giảm chất lượng TTKT.

Trong số các ngành kinh tế, CN CBCT là ngành thu hút phần lớn vốn FDI và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Tính đến hết năm 2016, ngành CN CBCT thu hút tới 58,8% tổng vốn FDI lũy kế các dự án còn hiệu lực của toàn nền kinh tế. Bên cạnh đó, tính đến hết năm 2015, xuất khẩu hàng công nghiệp nặng và hàng CN nhẹ, tiêu thủ CN chiếm tới 81,6% tổng giá trị xuất khẩu. Như vậy, chất lượng tăng trưởng của CN CBCT có ảnh hưởng lớn đến chất lượng TTKT.

Khi so sánh với các ngành kinh tế khác, CN CBCT là ngành đứng thứ 2 về tốc độ tăng GTGT, đồng thời, chỉ đứng sau ngành Thông tin và truyền thông về tốc độ tăng TFP. Ngành CN CBCT được đánh giá là có sự tăng trưởng tốt, cả về chất và lượng, do đó, đã có những đóng góp đáng kể vào tốc độ và chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, CN CBCT Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế như vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu; công nghiệp nội địa vẫn thiên về khai thác tài nguyên theo mô hình gia công và sản xuất thô, vì thế chưa mang lại giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế và gây hạn chế cho chất lượng TTKT (*Viện Năng suất Việt Nam, 2017[40]*).

Bảng 3.1. Tốc độ tăng GTGT, vốn, lao động và đóng góp các yếu tố và TTKT giai đoạn 2011-2015

	Tốc độ tăng GTGT	Tốc độ tăng			Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng		
		Tăng vốn	Tăng LĐ	Tăng TFP	Tăng vốn	Tăng LĐ	Tăng TFP
GDP	5,9	7,4	1,5	1,79	54,1	15,5	30,4
NLN,TS	3,1	5,6	-0,85	1,9	57,6	-25,5	67,8
Khai khoáng	3,3	10,6	-2,9	-0,7	164,8	-43,4	-21,4
CN CBCT	9,6	11,7	4,0	2,8	45,8	26,2	28,0
SX phân phối điện, khí đốt	11,0	10,4	2,3	2,6	70,9	5,3	23,9
Xây dựng	5,3	17,0	2,0	-1,51	111,3	24,4	-35,7
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	9,0	14,6	3,9	1,8	50,9	29,2	19,9
Vận tải, kho bãi	5,9	9,1	2,4	1,0	58,8	26,6	14,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6,3	10,2	7,4	-1,7	54,5	92,9	-47,4
Thông tin và truyền thông	8,9	5,9	5,1	3,3	29,4	32,6	38,0
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6,6	9,6	7,5	-1,5	55,7	67,4	-23,0

Nguồn: Viện Năng suất Việt Nam, 2017 [40]

Thêm vào đó, sản phẩm GTGT cao lại chỉ tập trung ở một số ngành có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong nước yếu và thiếu lợi thế, phụ thuộc lớn vào máy móc và cả nguyên liệu nước ngoài. Tính đến hết năm 2016, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu chiếm tới 91,1% tổng trị giá NK của nền kinh tế, trung bình cho cả giai đoạn 2005 – 2016, nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm khoảng 90,0% tổng giá trị NK. Ngành CNHT

chưa phát triển là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến CN CBCT chưa tạo được sức bật mạnh, cũng như chưa thể tham gia được vào chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong thời kỳ tới, CN CBCT vẫn được coi là ngành kinh tế trụ cột cho TTKT Việt Nam. Chính vì vậy, để nâng cao GTGT cho nền kinh tế, thúc đẩy TTKT ổn định và nâng cao chất lượng tăng trưởng, thì giải pháp phát triển CNHT để phát triển CN CBCT là vô cùng cần thiết.

3.2. Thực trạng phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam

3.2.1. Khái quát tình hình phát triển ngành Công nghiệp điện tử Việt Nam

Công nghiệp điện tử (CNĐT) Việt Nam phát triển rất nhanh từ 2010 đến nay. Theo Niên giám thống kê năm 2016 của Tổng cục Thống kê (2017) [36, tr.255-411], số lượng doanh nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học là 1145 doanh nghiệp, thu hút được 497.037 lao động. Trong đó, số doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 300 là 921 doanh nghiệp, chiếm 80,44%; số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 50 tỷ là 774 doanh nghiệp, chiếm 67,60%. Điều này cho thấy rằng, phần lớn doanh nghiệp sản xuất điện tử là doanh nghiệp nhỏ và vừa, gây ra những khó khăn cho quá trình đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ.

Về chỉ số sản xuất công nghiệp: Từ năm 2012 đến nay, chỉ số sản xuất công nghiệp điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học biến động tương đối phức tạp. Sau khi giảm mạnh vào năm 2013, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành tăng nhanh trong 2 năm 2014, 2015, tuy nhiên, đến năm 2016, chỉ số sản xuất lại giảm xuống chỉ còn 12,5% so với năm trước. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng kém ổn định, thiếu bền vững của ngành CNĐT Việt Nam. (Xem thêm Phụ lục 3.2)

Về cơ cấu sản phẩm ngành điện tử Việt Nam: sản phẩm thuộc nhóm điện tử dân dụng chiếm đến 80%, chỉ 20% thuộc nhóm điện tử chuyên dụng, đồng thời tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm 20 – 30%. Hầu hết các sản phẩm trên thị trường

điện tử hiện nay đều là hàng nhập khẩu nguyên chiếc và lắp ráp bằng các linh kiện nhập khẩu. Các doanh nghiệp sản xuất trong nước mới chỉ tham gia vào khâu hoàn thiện sản phẩm bằng việc làm các loại bao bì, sách hướng dẫn, linh kiện chi tiết nhựa mà chưa vươn tới các linh kiện quan trọng có giá trị gia tăng cao hơn. Hơn nữa, trong số 80% sản phẩm điện tử dân dụng, vai trò tham gia thực sự của các doanh nghiệp trong nước rất mờ nhạt. (*Hồ Lê Nghĩ, 2011*)[17]

Về xuất nhập khẩu: xuất khẩu sản phẩm CNĐT nói chung của Việt Nam có sự tăng trưởng tương đối mạnh mẽ. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu chung của ngành điện tử Việt Nam chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. (*Xem thêm Phụ lục 3.3*)

Trong 5 năm gần đây, tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện có xu hướng tăng rất nhanh, từ 11,41% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011, đã lên đến 30,17% vào năm 2016. Điều này cho thấy những vai trò tích cực của ngành điện tử nói chung đối với tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, dù kim ngạch xuất khẩu cao, ngành điện tử Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các đầu vào và nguyên vật liệu nhập khẩu; *theo nghiên cứu của CIEM và các cộng sự (2015)*[42], năm 2011, 49,3% kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử có nguồn gốc từ nhập khẩu. Như vậy, giá trị gia tăng mà xuất khẩu hàng điện tử Việt Nam mang lại còn tương đối thấp, chưa có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP Việt Nam những năm vừa qua.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính đến hết năm 2016, tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực điện tử là 1011 dự án chiếm 8,63% tổng số dự án đầu tư vào ngành CN CBCT; tương ứng với số vốn đăng ký đạt 28.306,15 tỷ USD, chiếm 16,39% tổng số vốn đăng ký toàn ngành CN CBCT. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2016 là 83,04% là một mức tăng trưởng cao, cho thấy vai trò quan trọng của ngành CNĐT Việt Nam trong thu hút vốn FDI.

Bảng 3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực điện tử tại Việt Nam*Triệu USD*

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
100% vốn nước ngoài	419,18	1.363,63	5.511,48	6.349,86	5.081,47	2.131,23
Hợp đồng hợp tác KD	-	-	-	-	1,00	-
Liên doanh	-	4,22	6,30	49,48	14,63	28,45
Tổng	419,18	1.367,85	5.517,78	6.399,34	5.097,09	2.159,68

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2017

Xét theo hình thức đầu tư, có thể thấy rằng, phần lớn số vốn đầu tư vào ngành điện tử tập trung ở hình thức 100% vốn nước ngoài, trong khi hình thức liên doanh, đặc biệt là hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng rất thấp. Điều này cũng thể hiện tính liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa trong hợp tác sản xuất điện tử là rất hạn chế, việc tận dụng cơ hội từ FDI để thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại, tiếp thu khả năng tổ chức, quản lý tiên tiến để nâng cao giá trị gia tăng cho ngành điện tử Việt Nam là rất ít.

3.2.2. Tình hình phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam

3.2.2.1. Sự thay đổi về số lượng và quy mô sản lượng của CNHT ngành điện tử

Về số lượng DN: Theo số liệu thống kê của Trung tâm phát triển DN CNHT (2017)[39], sản xuất linh kiện điện - điện tử có 610 doanh nghiệp, tăng trưởng bình quân về số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2011 – 2016 đạt 13,66 %, phát triển nhanh, tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất linh kiện/ tổng số doanh nghiệp ngành điện tử chiếm khoảng 53,28%. Về lý thuyết, để một ngành sản xuất chế tạo phát triển thì số lượng DN cung ứng các linh kiện, phụ tùng phải lớn hơn nhiều lần số doanh nghiệp lắp ráp, vì vậy, với tỷ lệ số DN sản xuất linh kiện điện tử chỉ chiếm hơn một nửa tổng số DN toàn ngành, có thể thấy rằng, ngành CNHT điện tử của Việt Nam chưa thực sự phát triển.

Về quy mô doanh nghiệp CNHT ngành điện tử: các doanh nghiệp CNHT chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, thiếu vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao [25, tr. 104-115]; thêm vào đó, sự tham gia của các DN CNHT

thuần Việt còn hạn chế, chủ yếu cung ứng các nguyên liệu, phụ tùng đơn giản như bao bì, một số khuôn mẫu nhựa và kim loại; các linh phụ kiện phức tạp, tinh vi như linh kiện điện tử thường do các doanh nghiệp FDI đảm nhận hoặc nhập khẩu từ bên ngoài.

Về Giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) lĩnh vực linh kiện phụ tùng: Năm 2016, GTSXCN lĩnh vực linh kiện phụ tùng ước đạt 382 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 20,9% so với năm 2015; chiếm tỷ trọng khoảng 4,4% GTSXCN toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (SIDECE, 2015). Trong đó, sản xuất linh kiện kim loại có GTSXCN cao nhất, đạt 172 nghìn tỷ đồng; GTSXCN linh kiện điện – điện tử đạt 152 nghìn tỷ đồng và phát triển rất mạnh trong 5 năm trở lại đây. (Xem thêm Phụ lục 3.4)

Về xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm linh kiện, phụ tùng của Việt Nam liên tục tăng từ năm 2008. Theo SIDECE (2017), năm 2015, kim ngạch xuất khẩu linh kiện, phụ tùng là 21,1 tỷ USD, tăng 43% so với năm 2014, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012-2015 là 32,9%/ năm. Một số sản phẩm linh kiện điện tử có kim ngạch xuất khẩu cao là linh kiện, phụ tùng điện thoại (mã 851770), mạch điện tử tích hợp (8542), linh kiện máy ảnh (900691), ... (xem thêm Phụ lục 3.5).

Tuy nhiên, để phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước, ngành điện tử Việt Nam vẫn nhập siêu linh kiện, phụ tùng với giá trị khá lớn. Năm 2015, kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng của Việt Nam là 38,7 tỷ USD, tăng 25% so với 2014. Điều này khiến cho cán cân thương mại ngành điện tử Việt Nam thường xuyên rơi vào tình trạng nhập siêu và giá trị gia tăng của ngành thấp.

Theo điều tra của Trung tâm phát triển doanh nghiệp CNHT (SIDECE, 2015[38]), ngành điện tử phải nhập khẩu khoảng 77% giá trị sản phẩm. Phần sản xuất nội địa tập trung vào một số linh kiện cơ khí, nhựa – cao su, tỷ lệ cung ứng các linh kiện điện tử rất thấp. Các nhà cung ứng cấp một cho ngành điện tử cũng hầu hết là công ty FDI. Tuy nhiên đã có một số ít doanh nghiệp Việt Nam cung cấp linh kiện, vật tư cho các nhà cung ứng cấp một này.

Một số sản phẩm linh kiện điện tử có kim ngạch nhập khẩu cao là: mạch điện tích hợp, linh kiện, phụ tùng điện thoại các loại, mạch in (8534), linh kiện cho máy phát thanh, truyền hình (8529), đi ốt bóng bán dẫn (8541)... . Nguồn nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước ASEAN. Giá trị nhập khẩu lớn nhất là mạch tích hợp (mã HS:8542). Năm 2015, nhập khẩu mã 8542 là 12,9 tỷ USD, tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2015 lên đến 57,78%/ năm (*SIDEC, 2017[39]*) (*xem thêm Phụ lục 3.5*).

3.2.2.2. Sự thay đổi về cơ cấu ngành CNHT

Về cơ bản, sau hơn 30 năm phát triển, ngành điện tử Việt Nam vẫn trong tình trạng lắp ráp cho các thương hiệu nước ngoài. Các doanh nghiệp điện tử trong nước vẫn gần như chỉ khai thác sản phẩm cũ, lợi nhuận rất thấp và giá trị gia tăng chỉ ước tăng 5-10%/năm. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI trong ngành điện tử, điện máy đang đứng trước sức ép phải giảm chi phí linh phụ kiện và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm sản xuất trong nước. Do số doanh nghiệp hỗ trợ vẫn rất ít so với số lượng doanh nghiệp lắp ráp, chất lượng linh phụ kiện chưa đảm bảo nên phần lớn các doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu linh phụ kiện từ các nước xung quanh.

Bảng 3.3. Năng lực cung ứng của lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cho ngành điện tử VN

Lĩnh vực hạ nguồn	Khả năng cung ứng trong nước (%)		
	Linh kiện cơ khí	Linh kiện điện – điện tử	Linh kiện nhựa – cao su
Điện tử gia dụng	50%	30 – 35%	40%
Điện tử tin học, viễn thông	30%	15%	15%
Công nghiệp công nghệ cao	10%	5%	5%

Nguồn: SIDEC 2015[38]

Tỷ lệ cung ứng nội địa trong nước cho các nhà lắp ráp thấp, thường do các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đảm nhiệm. Sản phẩm CNHT chủ yếu do doanh

nghiệp FDI sản xuất hoặc nhập khẩu. Các sản phẩm doanh nghiệp nội địa sản xuất có chất lượng thấp, giá thành cao (công nghệ lạc hậu, chậm đổi mới (do hạn chế nguồn lực, qui trình sản xuất kém...) nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ các doanh nghiệp nội địa.

Về cơ cấu nhóm sản phẩm CNHT: Doanh nghiệp nội địa chỉ cung cấp các loại linh kiện phụ tùng đơn giản, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng rất thấp. Các doanh nghiệp CNHT muốn phát triển phải đáp ứng được 3 yếu tố, chất lượng ổn định, giao hàng đúng hạn và giá cả hợp lý. Hiện nay, rất ít các doanh nghiệp Việt nam đáp ứng được cả 3 yếu tố trên. Trong giai đoạn trước mắt, việc các doanh nghiệp CNHT Việt Nam đóng vai trò nhà cung ứng lớp 1 cho các Tập đoàn lắp ráp đa quốc gia là hết sức khó khăn, đặc biệt đối với các linh kiện và vật liệu có hàm lượng công nghệ khá.

3.2.2.3. Tiến bộ trong năng lực sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất CNHT

Về đổi mới công nghệ trong lĩnh vực sản xuất CNHT, nhìn chung, các doanh nghiệp sản xuất CNHT đã có những nỗ lực trong đổi mới công nghệ, phục vụ cho hoạt động sản xuất CNHT tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, do phần lớn các DN CNHT là doanh nghiệp nhỏ và vừa, thiếu vốn, do đó, quá trình đổi mới công nghệ của các DN còn gặp nhiều khó khăn.

Theo kết quả điều tra, khảo sát với 183 doanh nghiệp Việt Nam sản xuất linh kiện, phụ tùng của Trung tâm Phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (SIDEK, 2017), các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng công nghệ, máy móc của Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, Châu Âu và một số máy móc được chế tạo, nâng cấp trong nước. Cụ thể là:

Với lĩnh vực sản xuất linh kiện kim loại: trình độ công nghệ ở mức trung bình trong khu vực, nguồn nhập máy móc quan trọng là từ Nhật Bản, bao gồm cả máy mới và máy đã qua sử dụng, ngoài ra là máy móc, thiết bị nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan, Châu Âu.

Với lĩnh vực sản xuất linh kiện điện – điện tử: doanh nghiệp chủ yếu sử dụng máy móc, thiết bị của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, trình độ công

nghe ở mức trung bình trong khu vực, số lượng doanh nghiệp được trang bị dây chuyền máy móc hiện đại, đầu tư hệ thống phòng sạch còn hạn chế; sản xuất linh kiện, phụ tùng điện phát triển khá tốt, đặc biệt là các sản phẩm thâm dụng lao động.

Với linh kiện nhựa, cao su: doanh nghiệp chủ yếu sử dụng công nghệ từ Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, công nghệ ép phun được sử dụng khá phổ biến, chủ yếu là máy ép dưới 500 tấn; các loại khuôn phun, ép nhựa cũng đã được sản xuất, cung ứng khá tốt trong nội địa.

Mặt khác, theo kết quả phỏng vấn của tác giả với một số DN sản xuất CNHT ngành điện tử, quá trình đổi mới công nghệ, đầu tư mới máy móc thiết bị của doanh nghiệp gặp khó khăn do một số nguyên nhân như: (1) Các chính sách ưu đãi gần như chưa tiếp cận; (2) thiếu vốn đầu tư trong khi lãi suất vay thực tế cao hơn nhiều so với lãi suất ưu đãi (nếu có); (3) khó khăn về nhân sự chất lượng cao do không thể cạnh tranh về thu nhập và thăng tiến so với các công ty nước ngoài; và (4) không có đối tác nước ngoài có sẵn công nghệ để hợp tác và chuyển giao.

Về đổi mới tổ chức sản xuất, theo đánh giá của SIDEC (2017), DN CNHT Việt Nam nhìn chung đã tích cực áp dụng các tiêu chuẩn và công cụ quản lý hiện đại vào hoạt động sản xuất, chế tạo của DN. Một số tiêu chuẩn quản lý chất lượng như ISO 9000, các công cụ quản lý như 5S, Kaizen được khá nhiều doanh nghiệp quan tâm, áp dụng. Đây cũng là một yêu cầu quan trọng của các DN FDI đối với các DN muốn cung ứng linh kiện, phụ tùng cho họ tại cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Chẳng hạn, Công ty CP sản xuất điện tử Thành Long, Công ty CP Hanel xộp nhựa, Công ty TNHH cơ khí HTMP Việt Nam..., là ba trong số 215 DN Việt tham gia chuỗi cung ứng của Samsung. Để có thể trở thành nhà cung cấp cho Samsung, các DN này đã phải tiến hành rất nhiều các đổi mới, cải tiến về mặt tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả và năng suất; đồng thời, các DN cũng nhận được sự tư vấn cải tiến DN do chính các chuyên gia của Samsung từ

Hàn Quốc thực hiện. Thông qua những hoạt động như vậy, năng suất và hiệu quả hoạt động của các DN CNHT sẽ được cải thiện, và ảnh hưởng tích cực đến quá trình tăng năng suất, hiệu quả trong sản xuất của nền kinh tế. *(Phỏng vấn của tác giả)*

Tuy nhiên, phần lớn các DN CNHT thuần Việt đều gặp khó khăn trong quá trình đổi mới tổ chức, tổ chức, sắp xếp lại sản xuất do những khó khăn trong chất lượng nguồn nhân lực, thiếu vốn, ... Sự thiếu hụt về cả số lượng và chất lượng nhân lực cũng là nguyên nhân khiến các DN CNHT chậm đổi mới công nghệ và tiếp cận với các DN trong chuỗi cung ứng.

Như vậy, có thể thấy rằng, sự phát triển CNHT thời gian qua đã có những ảnh hưởng tích cực đến quá trình đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức sản xuất tại các doanh nghiệp CNHT, thông qua đó, quá trình này lại tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến việc đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất trong phạm vi toàn ngành CN CBCT và tạo ra những ảnh hưởng ban đầu tích cực cho năng suất, hiệu quả của nền kinh tế. Tuy nhiên, ảnh hưởng này chưa được coi là đáng kể do những yếu kém về quy mô, năng lực sản xuất của DN CNHT tại Việt Nam, dẫn đến quá trình này diễn ra tương đối chậm, chỉ tập trung vào các doanh nghiệp CNHT FDI tại Việt Nam, và một số rất ít DN CNHT thuần Việt.

Về thu hút vốn đầu tư:

Vốn FDI được thu hút chủ yếu tập trung vào lĩnh vực lắp ráp, trong khi vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước) vào lĩnh vực sản xuất CNHT lại thấp. Trong số các ngành sản xuất CNHT, lĩnh vực CNHT thu hút được nhiều vốn FDI là điện – điện tử. Bên cạnh đó, trong số các doanh nghiệp FDI đầu tư vào CNHT, số doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm tới 30,2%, DNNVV chỉ chiếm 69,8%, trong khi trên thế giới, thông thường, các nhà cung cấp vừa và nhỏ chiếm tới 98% tổng số DN CNHT *(theo Phạm Thu Phương (2013)[20]*. Số DN CNHT FDI có quy mô lớn khá cao, tập trung trong lĩnh vực cơ khí, điện và điện tử là do các nhà đầu tư FDI trong lĩnh vực này chủ yếu là các nhà cung cấp lớn cấp 1, 2

của các tập đoàn đa quốc gia; đây cũng là các DN thường được các TNCs, MNCs kéo theo khi tiến hành đầu tư ra thị trường mới. Trong khi đó, các DNNVV thuộc các cấp thấp hơn đầu tư rất ít và sự liên kết giữa các DN CNHT FDI với các DN CNHT nội địa còn rất hạn chế. Điều này thể hiện sự bất hợp lý và hạn chế trong chính sách định hướng và dẫn dắt dòng vốn FDI của Việt Nam.

Như vậy, dưới góc độ thu hút vốn cho phát triển ngành điện tử nói riêng và nền kinh tế nói chung, CNHT ngành điện tử chưa có đóng góp đáng kể.

Về mức độ liên kết giữa DN CNHT ngành điện tử với khách hàng và các nhà cung cấp:

(i) Sự hình thành khu CNHT, các cụm CN, cụm liên kết ngành (CLKN), ... ở Việt Nam là một trong những biểu hiện thể hiện sự liên kết giữa các DN trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

Từ năm 2009, Khu CNHT số 1 của Việt Nam tại Bắc Ninh đã được khởi công xây dựng với sự giúp đỡ của Nhật Bản. Đây được coi là một bước quan trọng trong quá trình phát triển CNHT của Việt Nam. Trong năm 2009, Nhật Bản đã cam kết sẽ đưa 50 DN nhỏ với tổng vốn đầu tư trực tiếp khoảng 100 triệu USD vào đầu tư, nhằm hỗ trợ các tập đoàn công nghiệp của Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam, cũng như góp phần vào việc tăng cường thu hút các ngành công nghệ cao vào Việt Nam. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển N&G (N&G Corp) và Shimizu Corp của Nhật Bản đã ký kết thỏa thuận về việc hợp tác xây dựng và phát triển khu CNHT đầu tiên ở Hà Nội, với tổng số vốn đầu tư dự kiến lên tới gần 1 tỷ USD. Dự án bắt đầu khởi công vào cuối năm 2012, có quy mô quy hoạch là 600 ha, định hướng mở rộng lên 2.000 ha tại xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội. HANSSIP được coi là Khu CNHT chuyên sâu đầu tiên ở Việt Nam, ...

Đây là những bước đi đầu tiên thể hiện nỗ lực của Chính phủ và DN trong việc thúc đẩy sự hình thành các chuỗi cung ứng, CLKN để phát triển CNHT. Tuy nhiên, hoạt động tại các KCN CNHT này vẫn đang trong giai đoạn

triển khai, chưa thu hút được đông đảo sự quan tâm của các nhà đầu tư và doanh nghiệp CNHT trong nước.

Bên cạnh các KCN CNHT mới được hình thành, một số CLKN, cụm CNĐT cũng đã tồn tại và hiện hữu một cách tự nhiên. Chẳng hạn như: KCN Thăng Long (Nội Bài, Hà Nội) với sự tập trung của nhiều DN đến từ Nhật Bản, KCN này liên kết các DN lắp ráp cơ điện tử lớn như Canon, Panasonic với các DN cung cấp phụ tùng linh kiện cũng đến từ Nhật Bản như Nissei, Santomas, Yasufuku, ...; Tại miền bắc, cụm CNĐT bao gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang với sự tập trung nhiều các Tập đoàn đa quốc gia như Canon, Samsung, Nokia, LG, Panasonic,... và nhiều doanh nghiệp vệ tinh, chủ yếu là DN FDI; trong đó, các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò là DN chủ đạo để hình thành và phát triển các cụm ngành CNĐT. Tại miền nam, hiện cũng đã bắt đầu hình thành cụm ngành công nghệ cao, đặc biệt là vi mạch điện tử và công nghệ thông tin ở TP Hồ Chí Minh; cụm ngành điện tử tại Bình Dương;... Tuy nhiên, sự tham gia của DN CNHT nội địa vẫn còn rất hạn chế, thể hiện sự liên kết yếu giữa các DN nội địa với các công ty điện tử lớn, các tập đoàn đa quốc gia.

(ii) Khi xem xét về các phương thức hợp đồng giữa các DN và nhà cung ứng tại Việt Nam. *Theo kết quả phỏng vấn của tác giả với Samsung và các DN CNHT ngành điện tử*, hình thức hợp đồng chủ yếu của DN cung cấp CNHT với DN lắp ráp FDI (ở đây là Samsung) là hợp đồng theo từng đơn hàng. Điều này thể hiện tính thiếu liên kết yếu giữa các DN, trong đó, DN CNHT trong nước chủ yếu dừng lại ở việc cung cấp các nguyên liệu, phụ tùng đơn giản như bao bì; vật liệu, phụ tùng nhựa, kim loại; một số dịch vụ hậu cần như vận chuyển, vệ sinh, ăn uống, ... còn lại, phần lớn do các DN FDI đảm nhận. *(Xem thêm Phụ lục 7.1)*

Ngoài ra, sự liên kết giữa các DN CNHT nội địa cũng rất hạn chế, kết quả khảo sát và phỏng vấn với các DN sản xuất CNHT tại Việt Nam cho thấy, phần lớn nguồn nguyên liệu, linh kiện đầu vào của các DN đều từ nhập khẩu

hoặc mua từ DN FDI trong nước, có nghĩa là, ngay cả DN khách hàng nội địa thì DN CNHT Việt Nam cũng chưa đáp ứng được, bên cạnh đó, tâm lý mạnh ai nấy làm, cạnh tranh không lành mạnh,... cũng khiến cho toàn ngành CNHT khó phát triển. Thêm vào đó, kết quả phỏng vấn các doanh nghiệp nội cũng cho thấy rằng, hầu hết các hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt được hình thành dựa trên quan hệ cá nhân là chủ yếu; ít hình thành lên các hình thức hợp tác dạng hợp đồng giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, do đó, tính liên kết thiếu tính bền vững và ổn định.

3.3. Tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

3.3.1. Phân tích tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo tiếp cận bảng cân đối liên ngành

3.3.1.1. Mô tả phương pháp vận dụng và nguồn số liệu

Vận dụng ý nghĩa của ma trận nghịch đảo Leontief, tác giả sẽ xem xét ảnh hưởng của ngành CNHT và ngành CNĐT đến giá trị sản xuất, GTGT, tác động liên kết và lan tỏa, tác động đến các ngành CN khác và tác động đến NK.

Về nguồn dữ liệu: sử dụng bảng I/O dạng phi cạnh tranh của Việt Nam trong 3 giai đoạn năm 2007, 2012, 2016 với giả thiết bảng I/O 2007 đại diện cho cấu trúc kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2010; bảng I/O 2012 đại diện cho giai đoạn 2011 – 2015; bảng I/O 2016 đại diện cho xu hướng biến động từ 2016-2020.

Tác giả tiếp cận khái niệm CNHT theo nghĩa tương đối hẹp, theo đó, CNHT là các ngành sản xuất nguyên vật liệu cơ bản, linh kiện, phụ tùng để phục vụ cho ngành sản xuất, lắp ráp cuối cùng. Sản phẩm CNHT ở đây bao gồm các nguyên liệu giấy và sản phẩm từ giấy (sản xuất bao bì), nhựa, cao su, kim loại, linh kiện nhựa - cao su, linh kiện kim loại và linh kiện điện – điện tử. Dựa trên tiếp cận này, tác giả xác định nhóm sản phẩm CNHT, CNĐT tương ứng được xác định trong I/O 2007, I/O 2012 và I/O 2016 (*Chi tiết trong Phụ lục 4.2, 4.3*)

và coi đây là nhóm sản phẩm đại diện cho ngành CNHT, CNĐT để tính toán các tác động của CNHT, CNĐT đến TTKT.

Do danh mục sản phẩm trong I/O 2007 bao gồm 138 mã ngành; danh mục sản phẩm trong I/O 2012 và 2016 bao gồm 164 mã ngành và không được phân chi tiết hơn nữa nên trong các nhóm sản phẩm sẽ bị tính gộp với 1 số sản phẩm không thuộc ngành CNHT. Mặt khác, do tính chất cung ứng cho các ngành sản xuất CN chế tạo, rất khó có thể tách biệt CNHT cho ngành CNĐT với CNHT cho các ngành sản xuất CN khác. Vì vậy, luận án đưa ra giả định rằng nhóm CNHT được xác định trong luận án sẽ là nhóm sản phẩm đại diện để phân tích tác động của CNHT ngành điện tử nói riêng và CNHT nói chung đến TTKT.

3.3.1.2. Kết quả và đánh giá

Về cấu trúc tổng cung – tổng cầu

Có thể thấy rằng, trong cả ba giai đoạn 2005 – 2010, 2011-2015 và 2016-2020, trong cấu trúc chi phí của ngành CNHT, đóng góp của các ngành sản xuất CNHT trong nước và nhập khẩu đều có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, điểm đáng ghi nhận ở đây là, trong giai đoạn 2016-2020, cơ cấu nhập khẩu có xu hướng giảm so với giai đoạn 2011-2016 thể hiện sự tham gia tích cực hơn của các doanh nghiệp trong nước. Chi phí sản xuất tăng đã khiến cho giá trị gia tăng của ngành CNHT có xu hướng giảm trong thời kỳ này. (*Xem thêm Phụ lục 4.4*)

Xét về cấu trúc tổng cầu, trong ba giai đoạn, cầu đối với tiêu dùng trung gian sản phẩm CNHT có xu hướng tăng, trong khi cầu với tiêu dùng cuối cùng có xu hướng giảm. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý do vai trò của ngành CNHT đối với hoạt động sản xuất trong nền kinh tế. Trong cơ cấu tiêu dùng cuối cùng, xuất khẩu chiếm tỷ trọng chủ yếu, điều này cho thấy vai trò lớn của ngành CNHT đối với xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, giai đoạn 2011 - 2016, tích lũy tài sản âm là những diễn biến bất lợi đối với sự phát triển của ngành CNHT.

Tác động của CNHT ngành điện tử đến nền kinh tế

Để đánh giá về tác động của ngành CNHT đối với các ngành sản xuất khác, và đối với nền kinh tế, tác giả tiến hành tính toán với mô hình I-O đóng và mô hình I-O mở rộng.

Phân tích tác động với mô hình I-O đóng

Từ bảng 3.4, khi xem xét tác động của ngành CNHT đến GTSX và GTGT, có thể nhận thấy rằng, trong ba giai đoạn 2005-2010, 2011-2015 và 2016-2020, xu hướng là sản xuất CNHT khiến cho GTSX gia tăng, thể hiện rõ vai trò cung ứng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hệ số tác động của CNHT đến GTGT có xu hướng giảm (từ 0,53 xuống 0,38 và 0,41). Nguyên nhân là do trong giai đoạn này, sản xuất các sản phẩm CNHT vẫn đang phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu.

Về tác động liên kết, có thể thấy rằng, chỉ số liên kết ngược của ngành CNHT tương đối thấp (≤ 1), thể hiện vai trò của ngành CNHT với tư cách là bên cầu là nhỏ. Trong khi đó, chỉ số liên kết xuôi của ngành CNHT tương đối lớn, tăng lần lượt từ 1,55 lên 1,72 và 1,86. Những ngành có chỉ số liên kết xuôi lớn hơn một được xem là những ngành có độ nhạy cao, tức là có vai trò quan trọng với tư cách là nguồn cung ứng đầu vào cho nền kinh tế.

Về tác động đến NK, có thể thấy rõ là hệ số lan tỏa đến nhập khẩu của ngành CNHT trong ba giai đoạn đều tương đối cao, lớn hơn 1 và giảm nhẹ trong giai đoạn 2016-2020 (từ 1,31 xuống 1,22). Hệ số lớn hơn 1 chứng tỏ hoạt động sản xuất của ngành kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu, là ngành trong nước chưa có lợi thế cạnh tranh.

**Bảng 3.4. Các hệ số tác động của ngành CNHT và các ngành còn lại trong nền kinh tế giai đoạn 2005-2010,
giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020**

	2005-2010					2011-2015					2016-2020				
	Nhân tử sản lượng/ Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Nhân tử sản lượng/ Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Nhân tử sản lượng/ Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK
Nông lâm thủy sản	2.03	0.66	1.20	1.15	0.95	1.75	0.61	1.05	0.95	0.61	2.18	0.65	1.07	1.29	0.74
Khai khoáng	1.32	0.79	0.78	0.71	0.58	1.53	0.63	0.91	1.02	0.79	1.79	0.60	0.88	0.87	0.84
CB thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	2.39	0.65	1.42	1.18	0.96	1.90	0.41	1.13	0.94	0.54	2.86	0.61	1.41	0.87	0.81
Dệt may, da giày, sx gỗ, giấy và SP in ấn	1.73	0.54	1.03	1.06	1.29	1.57	0.46	0.93	0.99	1.11	1.96	0.48	0.97	0.95	1.08
Các SP từ than, xăng dầu các loại, các SP hóa chất; thuốc, hóa dược; SP thủy tinh, xi măng và sp khoáng phi kim loại khác	1.64	0.62	0.97	1.09	1.06	1.87	0.50	1.11	1.30	1.05	2.17	0.50	1.07	1.48	1.03
SP điện tử	1.78	0.57	1.06	0.69	1.19	1.29	0.31	0.77	0.63	1.48	1.59	0.36	0.78	0.55	1.34

CNHT	1.56	0.53	0.92	1.55	1.31	1.68	0.38	1.00	1.72	1.31	1.98	0.41	0.97	1.86	1.22
SX thiết bị điện, điện dân dụng	1.48	0.73	0.88	0.74	0.75	1.61	0.33	0.96	0.62	1.42	1.84	0.41	0.90	0.64	1.22
SX máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải	1.55	0.47	0.92	0.64	1.46	1.98	0.42	1.18	0.78	1.22	2.16	0.45	1.06	0.69	1.15
SX CN khác	1.59	0.69	0.94	0.67	0.86	1.68	0.44	1.00	0.70	1.17	1.95	0.46	0.96	0.62	1.12
SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, xây dựng	1.74	0.63	1.03	0.86	1.02	1.76	0.61	1.05	0.81	0.82	2.05	0.59	1.01	0.69	0.86
Thương mại và dịch vụ	1.44	0.79	0.85	1.67	0.58	1.52	0.75	0.91	1.56	0.49	1.85	0.71	0.91	1.48	0.60

Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2007, 2012, 2016, Tổng cục Thống kê

Khi so sánh các hệ số tác động của CNHT và các nhóm ngành còn lại, xét trong giai đoạn 2016-2020, CNHT đang trở thành nhóm ngành có tác động đáng kể đến GTSX của nền kinh tế, với hệ số tác động đến GTSX cao hơn so với nhóm ngành khai khoáng; dệt may, da giày, sản xuất gỗ, giấy,...; sản phẩm điện tử; sản xuất thiết bị điện và sản xuất CN khác. Xét về GTGT, CNHT có hệ số tác động đến GTGT thấp hơn hầu hết các nhóm ngành (trừ nhóm sản phẩm điện tử). Tuy nhiên, điểm nổi bật là, CNHT có hệ số liên kết xuôi lớn nhất trong số 12 nhóm ngành và hệ số lan tỏa nhập khẩu chỉ đứng sau sản phẩm điện tử. Điều này, một mặt thể hiện vai trò cung ứng lớn của CNHT, mặt khác thể hiện sự phụ thuộc rất lớn của CNHT và CNĐT đến nhập khẩu, khiến cho ảnh hưởng tích cực của CNHT và CNĐT đến tăng trưởng kinh tế còn rất hạn chế.

Về tác động đến sản xuất của các ngành CN khác, việc tính toán thông qua I-O cũng cho biết một số ngành mà CNHT có độ nhạy (liên kết xuôi) lớn. Các ngành này tập trung phần lớn trong ngành CN chế tạo liên quan đến sản xuất điện, điện tử; máy móc, thiết bị; ô tô, xe máy (*Xem thêm Phụ lục 4.5*). Đây chính là những ngành chịu ảnh hưởng lớn từ sự phát triển CNHT trong nước. CNHT phát triển sẽ cung ứng các đầu vào trung gian chủ yếu cho các nhóm ngành sản xuất công nghiệp này. Tuy nhiên, có một điểm cần lưu ý là, trong khi chỉ số liên kết xuôi của CNHT với các ngành máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải và sản xuất thiết bị điện, đồ điện dân dụng có xu hướng tăng khá nhanh, thì chỉ số liên kết xuôi của CNHT với ngành điện tử lại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2016, và tăng khá trở lại trong giai đoạn 2016-2020 (từ 0,14 lên 0,34); các ngành sản xuất sản phẩm hỗ trợ ngành điện tử cần có những nỗ lực để đáp ứng bền vững hơn nhu cầu sản xuất trong nước.

Phân tích tác động với mô hình I – O mở rộng

Bằng cách thêm cột tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và thêm dòng thu nhập của người lao động, tác giả tiếp tục tính toán với mô hình I-O mở rộng. Kết quả tính toán cho thấy nhân tử sản lượng của mô hình I-O mở rộng có giá trị lớn

hơn nhiều so với mô hình đóng. Đối với ngành CNHT hệ số tác động đến GTSX trong mô hình I-O mở rộng lần lượt là 2,3; 2,08; 2,92 (cao hơn so với mô hình đóng là 1,56; 1,68; 1,98). Điều này chứng tỏ thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng GTSX của các ngành trong nền kinh tế. Tuy nhiên, khi so sánh ngành CNHT với các ngành khác, kết luận rút ra vẫn tương tự với mô hình I-O trên, các hệ số tác động của ngành CNHT là tương đối thấp hơn so với các ngành còn lại trong nền kinh tế, đặc biệt là các tác động đến GTGT thấp, hệ số liên kết ngược thấp, trong khi hệ số lan tỏa đến NK lại có xu hướng tăng, lớn hơn 1... Duy chỉ có hệ số liên kết xuôi của CNHT khá cao, xếp ở vị trí 2/12 nhóm ngành kinh tế, chỉ đứng sau nhóm ngành thương mại và dịch vụ (riêng giai đoạn 2016-2020 xếp vị trí thứ ba, sau ngành thương mại, dịch vụ và ngành nông lâm thủy sản); một lần nữa khẳng định vai trò ngành cung ứng của CNHT trong nền kinh tế Việt Nam. (*Xem thêm Phụ lục 4.7*)

Dựa trên bảng I-O mở rộng, tác giả tiến hành tính toán nhân tử thu nhập và hệ số lan tỏa đến thu nhập của ngành CNHT và so sánh với các ngành còn lại trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy vai trò của ngành CNHT đối với thu nhập còn tương đối thấp so với các ngành còn lại trong nền kinh tế (hệ số lan tỏa đến thu nhập tương ứng ở 3 giai đoạn là 0,64; 0,82 và 0,76). Đến giai đoạn 2016-2020, hệ số lan tỏa đến thu nhập của ngành CNHT chỉ lớn hơn sản xuất thiết bị điện, đồ điện dân dụng và sản phẩm điện tử. (*Xem thêm Phụ lục 4.8*)

Tác động của Công nghiệp điện tử đến nền kinh tế

Để làm rõ hơn vai trò của ngành điện tử đến nền kinh tế Việt Nam, tác giả cũng tính toán các hệ số tác động của ngành điện tử đến nền kinh tế. Tác động của ngành CNĐT đến tổng GTSX trong nước, GTGT và chỉ số liên kết xuôi có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2015, tăng nhẹ trở lại trong giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó, ảnh hưởng nhập khẩu của ngành điện tử Việt Nam có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2011-2016 và giảm dần trong giai đoạn 2016-2020. Những kết quả trên thể hiện xu hướng tác động tích cực của ngành điện tử

đến nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo. Hệ số liên kết ngược giảm trong cả ba giai đoạn, thể hiện vai trò thấp của ngành điện tử nếu xét về phía cầu, sự phát triển của ngành điện tử vẫn chưa là động lực cho sự phát triển của các ngành sản xuất CNHT trong nước. (Xem thêm Phụ lục 4.6)

3.3.2. Phân tích tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến ngành điện tử Việt Nam theo tiếp cận hàm sản xuất Cobb-Douglas

3.3.2.1. Xây dựng mô hình và nguồn số liệu

Để đánh giá tác động của CNHT đến sự phát triển CNĐT chính của Việt Nam, tác giả dựa trên tiếp cận hàm sản xuất Cobb-Douglas và mở rộng với việc bổ sung các biến thể hiện sự phát triển của CNHT ngành điện tử: thể hiện thông qua doanh thu của CN sản xuất linh kiện điện tử (mã ngành sản phẩm 26100); doanh thu của CNHT khác. (Danh sách các mã ngành kinh tế được sử dụng trong mô hình hồi quy được thể hiện trong Phụ lục 5.1). Doanh thu ngành sản phẩm cuối cùng và doanh thu sản phẩm trung gian chắc chắn có quan hệ hai chiều chặt chẽ, do đó, để tránh vấn đề biến nội sinh, luận án sẽ xây dựng 2 hàm hồi quy, trong đó, hàm hồi quy (1) sử dụng số liệu cấp tỉnh và sử dụng biến trễ đối với doanh thu CNHT; hàm (2) sử dụng số liệu cấp doanh nghiệp cho biến phụ thuộc (doanh thu ngành điện tử); và sử dụng số liệu gộp cấp tỉnh cho một số biến độc lập (như doanh thu CN linh kiện điện tử, doanh thu CNHT khác).

Bên cạnh đó, để tăng tính phù hợp của mô hình, luận án cũng cân nhắc bổ sung thêm 1 số biến kiểm soát như: biến thể hiện Quy mô thị trường (thông qua chỉ tiêu GDP cấp tỉnh, xuất khẩu); biến thể hiện các yếu tố về môi trường thể chế, chính sách (thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI); biến thể hiện chất lượng lao động (thông qua chỉ số thành phần về đào tạo lao động trong PCI); các biến thể hiện đặc tính của DN (lao động, vốn, quy mô DN, ...).

Về nguồn dữ liệu:

Luận án sẽ sử dụng nguồn dữ liệu Tổng điều tra DN của Tổng cục Thống kê (VES) giai đoạn 2006 – 2015 để chạy với mô hình hồi quy cấp tỉnh để đảm

bảo thống nhất các mã sản phẩm được sử dụng trong bài giữa các năm theo hệ thống mã ngành kinh tế Việt Nam; sử dụng bộ dữ liệu VES giai đoạn 2012 – 2015 cho mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ở cấp DN để thống nhất mã số thuế của DN (theo mã 10 chữ số).

Một số mô tả các biến số sử dụng trong phân tích trong mẫu được thể hiện trong *Phụ lục 5.2*, bao gồm số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất.

Phương trình đánh giá tác động của CNHT đến sự phát triển của CNĐT có dạng như sau:

Phương trình 1:

$$\begin{aligned} \log(\text{tinh_doanhthu_dientu}_{it}) = & \log(A) + \alpha \log(\text{tinh_von_dientu}_{it}) \\ & + \beta \log(\text{tinh_laodong_dientu}_{it}) + \chi \log(\text{tinh_doanhthu_lkdientu}_{it}) + \\ & \delta \log(\text{tinh_doanhthu_ptkhac}_{it}) + \varepsilon \log(PCI_{it}) + \phi \log(daotaold_{it}) + e_{it} \end{aligned}$$

Phương trình 2:

$$\begin{aligned} \log(\text{doanhthu_dientu}_{it}) = & \log(A) + \alpha \log(\text{laodong_dientu}_{it}) + \beta \log(\text{von_dientu}_{it}) \\ & + \chi \log(\text{dtlkd_tinh}_{it}) + \delta \log(\text{doanhthu_ptkhac_tinh}_{it}) + \varepsilon \log(GDP_tinh) + \\ & \phi PCI_{it} + \phi daotaold_{it} + \gamma qmdn_ld_i + XNK_i + n hom dn_i + e_{it} \end{aligned}$$

Trong đó: $e_{it} = c_i + v_{it}$, c_i là phần dư chỉ biến thiên theo i (biến thiên theo tỉnh/ DN), v_{it} là phần dư biến thiên theo cả i và t (theo tỉnh/DN và theo thời gian).

Tương ứng, tác giả tiến hành tính toán hệ số tương quan (*được trình bày trong Phụ lục 5.3*). Kết quả tính toán các hệ số tương quan cho thấy mối quan hệ chặt giữa biến doanh thu ngành điện tử với lao động, vốn, doanh thu linh kiện điện tử, doanh thu của các sản phẩm hỗ trợ khác. Các bước chạy mô hình kinh tế lượng được mô tả trong *Phụ lục 5.4*.

3.3.2.2. Kết quả tác động

(i) *Hàm hồi quy với biến phụ thuộc là doanh thu ngành điện tử theo cấp tỉnh*

Bảng 3.5. Các hệ số hồi quy với Hàm hồi quy (1)

Variable	mh1	mh2	mh3	mh4
Intinh_ld_dientu	.922527***	.922527***	.81765091***	.32663222**
Intinh_von_dientu	.28812277**	.28812277**	.38896334*	.63797551***
lnLting_dt_lkdientu	.1563489***	.1563489***	.20305582***	.08879545**
lnLting_dt_phutrokhac	0.01498448	0.01498448	0.10943339	0.13224891
LnGDP	0.08374988	0.08374988	-1.2745069	0.09860475
Pci	0.00232289	0.00232289	-0.01495081	0.00407095
Dtld	-0.00993545	-0.00993545	0.02507191	0.07028449
_cons	-0.50514285	-0.50514285	12.138421	-2.3204415***
N	115	115	115	95
r2			0.8328275	

legend: * $p < .1$; ** $p < .05$; *** $p < .01$

Trong đó: mh1 là hồi quy thông thường; mh2 là mô hình re, mh3 là mô hình fe, mh4 là mô hình xtregar fe.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả tác động của CNHT đến ngành điện tử VN thông qua chỉ tiêu doanh thu cho thấy, doanh thu ngành điện tử phụ thuộc lớn vào vốn, lao động của ngành điện tử và doanh thu ngành sản xuất linh kiện điện tử, các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê lớn (ở mức ý nghĩa 95% trở lên) và có giá trị dương. Ở (mh4), hệ số hồi quy $\chi = 0,08879545$ có nghĩa là khi các yếu tố khác là không đổi, nếu doanh thu linh kiện điện tử năm trước của tỉnh tăng thêm 1% thì sẽ làm cho doanh thu ngành điện tử của tỉnh năm nay tăng thêm là 0,089%. Điều này khẳng định tác động thuận chiều của ngành sản xuất linh kiện điện tử đến doanh thu ngành điện tử Việt Nam.

(ii) *Hàm hồi quy với biến phụ thuộc là doanh thu ngành điện tử theo cấp DN*

Bảng 3.6. Các hệ số hồi quy với Hàm hồi quy (2)

Variable	mh1	mh2	mh3	mh4
lnld_dientu	.81260511***	.81260511***	.73373785***	.73373785***
lnvon_dientu	.48278488***	.48278488***	.24673703***	.24673703***
lnltkdt_tinh	.14675807***	.14675807***	.25290833***	.25290833***
lndoanhthu_ptkh ac_tinh	0.00124629	0.00124629	-.02139682*	-.02139682**
LnGDP	0.05650991	0.05650991	3.3430299***	3.3430299***
Pci	0.01434712	0.01434712	0.0264144	0.0264144
Dtld	-0.02715829	-0.02715829	-.17636618*	-.17636618*
qmdn_ld				
2	-0.18342222	-0.18342222	-.32267699*	-0.32267699
3	-0.33183208	-0.33183208	-0.40834957	-0.40834957
XNK				
1	.17835836**	.17835836**	0.01202432	0.01202432
Nhomdn				
Doanh nghiệp tu nhan	-0.32431508	-0.32431508	-0.30133556	-.30133556***
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-0.16512359	-0.16512359	-0.2160614	-0.2160614
_cons	-2.1371573	-2.1371573	-36.661148***	-36.661148***
N	1704	1704	1704	1704
r2			0.30561129	0.30561129

legend: * $p < .1$; ** $p < .05$; *** $p < .01$

Trong đó: mh1 là hồi quy thông thường; mh2 là mô hình re, mh3 là mô hình fe và mh4 là fe cluster (ma_thue)

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ bảng 3.5, có thể thấy rằng, kết quả tính toán tác động của CNHT đến CNĐT ở cả 4 mô hình đều cho thấy doanh thu ngành sản xuất linh kiện điện tử và doanh thu của một số ngành sản xuất các sản phẩm hỗ trợ khác đều có tác

động đến doanh thu của toàn ngành CNĐT. Ở (mh4), với hệ số hồi quy $\chi=0,25290833$ có nghĩa là, khi các yếu tố khác là không thay đổi, nếu doanh thu lĩnh vực điện tử của tỉnh tăng thêm 1% thì sẽ làm cho doanh thu của các DN ngành điện tử tăng gần 0,253 %.

Tuy nhiên, nếu như hệ số tác động của doanh thu lĩnh vực điện tử luôn là tác động dương, thì hệ số tác động của doanh thu các sản phẩm CNHT khác lại có sự khác biệt ở mh1, mh2 và mh3, mh4. Điều này cho thấy rằng, trừ lĩnh vực sản xuất lĩnh vực điện tử, các lĩnh vực sản xuất sản phẩm CNHT khác chưa thể hiện rõ vai trò tích cực đến sự phát triển của ngành CNĐT trong nước. Có thể giải thích nguyên nhân dẫn đến tác động này là do hoạt động sản xuất của các ngành CNHT như sản xuất giấy, xốp, nhựa, khuôn đúc, kim loại,... chưa tập trung phục vụ cho đối tượng là CNĐT trong nước, do đó, chưa tạo ra động lực cho sự phát triển của ngành CNĐT.

Mặt khác, khi xem xét kết quả các hệ số hồi quy, có một vài điểm đáng lưu ý ở các biến kiểm soát được thêm trong mô hình, cụ thể là, quy mô thị trường (thể hiện ở chỉ tiêu GDP cấp tỉnh và biến giả xuất nhập khẩu) có tác động tích cực đến sự gia tăng doanh thu của CNĐT; trong khi đó, doanh nghiệp CNĐT có quy mô vừa có thể có tốc độ tăng doanh thu nhỏ hơn DN có quy mô nhỏ; chất lượng lao động đào tạo tại các tỉnh chưa có tác động tích cực đến sự gia tăng doanh thu của CNĐT; nhóm doanh nghiệp tư nhân có tốc độ tăng doanh thu nhỏ hơn nhóm doanh nghiệp Nhà nước; ...

Như vậy, hai hàm hồi quy đều cho thấy vai trò tích cực của ngành sản xuất lĩnh vực điện tử đến sự gia tăng doanh thu của toàn ngành điện tử. Điều này khẳng định một phần vai trò quan trọng của CNHT ngành điện tử đến sự phát triển của toàn ngành. Bên cạnh đó, ngoài ngành CN sản xuất lĩnh vực điện tử, các ngành CNHT khác chưa có đóng góp đáng kể cho sự phát triển chung của toàn ngành điện tử, điều này cho thấy các DN sản xuất CNHT cần chủ động tham gia tốt hơn vào chuỗi cung ứng của ngành điện tử, từ đó có thể tạo ra

những động lực tốt hơn để nâng cao sức cạnh tranh cho toàn ngành CNĐT Việt Nam.

3.3.3. Tổng hợp kết quả đánh giá định lượng tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Dựa trên các kết quả phân tích và tính toán ở mục 3.3.1 và 3.3.2, NCS rút ra một số kết luận đánh giá định lượng tương ứng với 6 giả thuyết nghiên cứu chính đã đưa ra ở mục 1.2.4.2 như sau:

Thứ nhất, phát triển CNHT ngành điện tử có tác động tích cực đến GTSX của toàn nền kinh tế, được thể hiện thông qua kết quả tính toán nhân tử sản lượng trong ba giai đoạn đều lớn hơn 1 và xu hướng tăng lên từ 1,56 lên 1,68 và 1,98. Tác động tích cực của ngành CNHT đến GTGT của toàn nền kinh tế có xu hướng được cải thiện trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015, tăng từ 0,38 lên 0,41; tuy nhiên, nhìn chung sự phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam thời gian qua chưa có đóng góp đáng kể vào GTGT của nền kinh tế.

Thứ hai, phát triển CNHT ngành điện tử có tác động liên kết, lan tỏa, khẳng định rõ vai trò cung ứng quan trọng trong sản xuất cho các ngành trong nền kinh tế được thể hiện ở chỉ số liên kết xuôi lớn.

Thứ ba, phát triển CNHT có tác động tích cực đến một số ngành CN chính trong nền kinh tế, đặc biệt là các ngành CN chế tạo liên quan đến sản xuất điện, điện tử; máy móc, thiết bị; ô tô, xe máy. Tuy nhiên, hệ số liên kết yếu giữa ngành CNĐT chính và CNHT ngành điện tử cho thấy sự phát triển CNĐT chưa là động lực cho sự phát triển của ngành CNHT trong nước.

Thứ tư, Hoạt động sản xuất CNHT đã có tác động lớn đến sự gia tăng nhập khẩu, được thể hiện ở hệ số lan tỏa nhập khẩu cao, cho thấy đây vẫn là ngành trong nước chưa có lợi thế cạnh tranh.

Thứ năm, vai trò của ngành CNHT đối với thu nhập còn tương đối thấp so với các ngành còn lại trong nền kinh tế.

Thứ sáu, kết quả tính toán theo phương pháp kinh tế lượng cho thấy rằng: ngành CNHT, đặc biệt là CN sản xuất linh kiện điện tử, có tác động tích cực đối với việc nâng cao doanh thu của ngành CNĐT Việt Nam. Tuy nhiên, các ngành sản xuất CNHT khác vẫn chưa tạo ra động lực tích cực mạnh mẽ để thúc đẩy sự phát triển của ngành CN chính (CNĐT).

3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành Công nghiệp điện tử tại Việt Nam

3.4.1. Dung lượng thị trường

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu tiêu dùng trong nước với các sản phẩm điện tử cũng có xu hướng tăng mạnh. Đây chính là điều kiện cần thiết cho sự phát triển của ngành CNĐT Việt Nam.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2012 – 2016, chỉ số tiêu thụ sản phẩm điện tử luôn đạt mức cao; đặc biệt tăng mạnh trong giai đoạn 2012 – 2013; và đạt mức tăng tương đối ổn định trong giai đoạn 2014 – 2015, cao hơn nhiều so với chỉ số tiêu thụ sản phẩm chung của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Năm 2016, mặc dù chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành điện tử giảm mạnh so với năm trước, tuy nhiên, vẫn lớn hơn chỉ số tiêu thụ sản phẩm của ngành CN CBCT nói chung. Ngoài ra, khi so sánh với các ngành CN CBCT khác, CNĐT là ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm cao hàng đầu, trừ năm 2016, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành điện tử tăng 16,4% so với năm trước, đứng vị trí thứ hai; đứng thứ nhất là ngành sản xuất xe có động cơ, rơ moóc (21,0%). Nhu cầu cao đối với các sản phẩm ngành điện tử sẽ là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển CNHT ngành điện tử trong nước. (*Xem thêm Phụ lục 8.1*)

Thêm vào đó, khi xem xét về hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm điện tử và linh kiện, có thể thấy rằng, đây là ngành có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu lớn, cho thấy cơ hội mở rộng thị trường của ngành điện tử Việt Nam.

Giai đoạn năm 2013 – 2014, sau khi suy giảm tốc độ tăng trưởng mạnh cả xuất và nhập khẩu sản phẩm điện tử, năm 2015 - 2016, tốc độ tăng trưởng xuất

khẩu đã tăng mạnh trở lại. Mặt khác, tốc độ nhập khẩu cũng tăng khá nhanh, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, vừa đáp ứng nhu cầu các sản phẩm đầu vào phục vụ cho sản xuất CNĐT. (*Xem thêm Phụ lục 8.2*)

Khi xem xét kết quả tính toán tác động của CNHT đến ngành CNĐT chính ở hàm hồi quy (2), có thể thấy rõ tác động tích cực của biến quy mô thị trường (thể hiện ở chỉ tiêu GDP cấp tỉnh và biến giả xuất nhập khẩu) đến sự gia tăng doanh thu của ngành CNĐT. Điều này giúp nhấn mạnh thêm vai trò của dung lượng thị trường đến sự phát triển của ngành CNĐT tại Việt Nam. Tuy nhiên, do ngành CNHT kém phát triển, đóng góp của ngành CNHT cho sản xuất CNĐT Việt Nam còn hạn chế, vì vậy, đã kìm hãm tác động thúc đẩy TTKT Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Có thể thấy nhu cầu đối với sản phẩm điện tử trong nước và trên thế giới vẫn có xu hướng tăng mạnh trong thời gian tới. Do đó, CNHT ngành điện tử Việt Nam sẽ tiếp tục có cơ hội để phát triển và thúc đẩy sự gia tăng tổng cầu và sự TTKT của Việt Nam.

3.4.2. *Chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp*

Nhìn chung, có thể đánh giá rằng, nguồn lao động của Việt Nam đang trong tình trạng chất lượng thấp, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng rất cao. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến ngành CNHT Việt Nam khó phát triển trong những năm vừa qua, đồng thời, là nguyên nhân khiến đóng góp của TFP vào TTKT Việt Nam còn hạn chế.

Tính đến hết năm 2016, số lao động đang làm việc chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm tới 79,6%, là một tỷ lệ vô cùng lớn. Trong đó, tỷ lệ lao động đang làm việc chưa qua đào tạo của ngành CN CBCT lên tới 81,5%. Chất lượng nguồn nhân lực thấp gây ra những cản trở lớn cho sự phát triển CNHT trong nước; kéo theo đó sẽ là khả năng ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất bị hạn chế, việc đáp ứng các yêu cầu về an toàn lao động, các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quá trình sản xuất khó được đảm bảo, ... Đặc biệt, ngành CNHT

ngành CNTT là ngành yêu cầu lao động trình độ cao và công nghệ sản xuất hiện đại, với trình độ lao động yếu kém như hiện nay, ngành CNTT khó có thể phát triển mạnh và tác động tích cực đến nâng cao hiệu quả chung cho nền kinh tế. *(Xem thêm Phụ lục 8.3, 8.4)*

Dựa trên Bảng các hệ số hồi quy ở hàm hồi quy (2) về tác động của phát triển CNTT đến ngành CNTT chính, khi quan sát biến đào tạo lao động, kết quả cũng cho thấy rằng chất lượng lao động đào tạo tại các tỉnh chưa có tác động tích cực đến sự gia tăng doanh thu của ngành CNTT, từ đó, có thể khẳng định nhân tố chất lượng lao động đang cản trở tác động thúc đẩy TTKT của phát triển của CNTT ngành điện tử.

Về năng suất lao động: Năng suất lao động tăng chậm là một trong những khó khăn tiếp theo của ngành CN CBCT. Nếu như trong giai đoạn 2005 – 2010, năng suất lao động của ngành luôn vượt mức và cao hơn nhiều so với năng suất lao động của cả nền kinh tế, thì đến giai đoạn 2010 – 2016, năng suất lao động của toàn ngành có xu hướng thấp hơn so với mức chung của nền kinh tế. Trong khi một số ngành dịch vụ như bất động sản, khai thác khoáng sản, ... có năng suất lao động cao hơn nhiều so với mức chung của cả nền kinh tế; thì ngành sản xuất công nghiệp của Việt Nam lại chỉ đạt mức khiêm tốn, là nhân tố cản trở lớn sự phát triển của ngành và sự tăng năng suất của toàn nền kinh tế. *(Theo Tổng cục Thống kê 2017[82])*

Theo kết quả khảo sát sơ bộ tại một số trung tâm, hiệp hội doanh nghiệp, hiện tại, số cơ sở đào tạo giáo dục nào đứng ra đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cho ngành CNTT vẫn còn rất hạn chế, hầu hết công nhân đều phải đào tạo từ đầu khi bắt đầu làm việc tại nhà máy. Điều này cũng khiến cho quá trình tiếp cận, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển CNTT ngành điện tử, cũng như quá trình nâng cao năng suất của toàn nền kinh tế.

3.4.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng

Việt Nam đã và đang hình thành được hệ thống cơ sở hạ tầng (CSHT) là các KCN, KCN CNHT, Cụm CN, CLKN, ... để tạo ra những điều kiện thuận lợi ban đầu cho sự phát triển CNHT ngành điện tử nói riêng và TTKT nói chung. Tính đến hết tháng 12/2016, cả nước có 325 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên gần 95 nghìn ha, trong đó, 220 KCN đã đi vào hoạt động. Riêng các KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73. Hàng năm, số lượng vốn FDI đầu tư vào KCN chiếm khoảng từ 60-70% tổng vốn đầu tư FDI thu hút được của cả nước. Lực lượng DN trong KCN dần được hình thành và phát triển mạnh, trong đó, có cả những doanh nghiệp được đầu tư từ các Tập đoàn đa quốc gia lớn như: Canon, Samsung, LG (Hàn Quốc), ..., tạo cơ hội để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. (*Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017 [4]*)

Tuy nhiên, tính liên kết tại các cụm, KCN hiện nay còn rất yếu; các KCN chủ yếu phát triển theo mô hình KCN đa ngành, chú ý nhiều đến việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp để đẩy nhanh việc lấp đầy diện tích đất cho thuê là chủ yếu; trong khi đó, công tác quy hoạch các KCN để thúc đẩy liên kết giữa các DN trong cùng một chuỗi cung ứng, liên kết giữa các vùng, địa phương còn chưa được quan tâm; do đó, không tận dụng được lợi thế về vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm liên kết, các chuỗi sản xuất. Điều này dẫn đến, mặc dù chúng ta đã có một hệ thống CSHT tương đối thuận lợi cho phát triển ngành CN, tuy nhiên, hệ thống này chưa tạo ra được tác động thúc đẩy TTKT của ngành CNHT.

Bên cạnh đó, khi xem xét **Kết quả đánh giá về CSHT cấp tỉnh** trong *Báo cáo PCI của Việt Nam (USAID&VCCI, 2012, 2017)* về CSHT (gồm chỉ số thành phần là Khu CN; đường giao thông; các dịch vụ công ích; công nghệ thông tin và truyền thông), kết quả năm 2011 cho thấy rằng, 40% doanh nghiệp trả lời chất lượng đường bộ là tốt hoặc rất tốt; 40% DN tham gia điều tra PCI cho rằng chất lượng các KCN là tốt hoặc rất tốt; 56% DN cho rằng chất lượng internet là

tốt; 70% DN đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông tại địa phương họ hoạt động là tốt hoặc rất tốt (USAID&VCCI, 2012 [18]). Đến năm 2016, có 77% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh giá chất lượng điện thoại là Tốt và Rất tốt, đây là lĩnh vực nhận được sự hài lòng cao nhất. Đứng thứ hai là dịch vụ cung cấp điện với tỷ lệ 69% doanh nghiệp hài lòng. Các dịch vụ tiếp theo lần lượt là cung cấp nước (63%) và dịch vụ internet (57%). Cuối cùng, trung bình chỉ có 42% doanh nghiệp bày tỏ sự hài lòng với chất lượng đường giao thông (đường bộ và cầu). (USAID&VCCI, 2017 [19])

Như vậy, cảm nhận chung của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI là chất lượng CSHT đang từng bước được cải thiện theo thời gian. Tuy nhiên, khi thêm biến kiểm soát PCI cấp tỉnh vào để đánh giá tác động của phát triển CNHT đến ngành CNĐT Việt Nam, kết quả chưa cho thấy vai trò của hệ thống CSHT đến tác động thúc đẩy ngành CNĐT của phát triển CNHT.

Tất nhiên, cải thiện chất lượng hạ tầng không thể thực hiện ngay lập tức trong ngắn hạn bởi vì nó cần rất nhiều nguồn lực từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, bằng việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thủ tục hành chính thông thoáng, nhiều địa phương có thể hạn chế bớt những bất lợi, yếu kém của điều kiện cơ sở hạ tầng để thúc đẩy tác động tích cực của CNHT đến TTKT của Việt nam những năm tiếp theo.

3.4.4. Hệ thống chiến lược, chính sách

Chiến lược phát triển KTXH của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã xác định một trong những định hướng phát triển KTXH và đổi mới mô hình tăng trưởng là “... *Phát triển mạnh công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh ...*”, trong đó, “*Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu ... Phát triển mạnh CNHT ...*”. Như vậy, quan điểm của Chính phủ cũng cho rằng phát triển CNHT sẽ có tác dụng tích cực đến phát triển kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam những năm tiếp theo.

Định hướng phát triển này tiếp tục được nhấn mạnh trong hệ thống Chiến lược phát triển Công nghiệp Việt Nam tới năm 2025, tầm nhìn 2030 và Quy hoạch tổng thể phát triển CN VN tới năm 2020, tầm nhìn 2030. Trong đó, các văn bản trên cũng đều nhấn mạnh tầm quan trọng của điện tử như là một trong số những ngành được ưu tiên cao nhất để phát triển.

Đối với ngành điện tử, Việt Nam đã có một số chính sách cụ thể để khuyến khích sự phát triển của ngành điện tử. Trong Luật đầu tư sửa đổi năm 2014, ngành điện tử được xếp vào danh mục những ngành được ưu đãi đầu tư, bao gồm các hỗ trợ tài chính như: miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và/hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi; miễn và giảm thuế nhập khẩu linh phụ kiện dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghệ cao; hỗ trợ lãi suất hoặc bảo lãnh tín dụng; hỗ trợ tài chính cho đầu tư vào các dự án khoa học và công nghệ hoặc hỗ trợ một phần kinh phí chuyển giao công nghệ, v.v. Bên cạnh đó, các chính sách cũng chú ý đến phát triển thị trường; phát triển nguồn nhân lực.

Tương tự, trong Quyết định số 2441/QĐ-TTg [28] và Thông tư số 10/2014/TT-BCT[3], các sản phẩm mới của ngành điện tử được lựa chọn là sản phẩm quốc gia và được hưởng chính sách xúc tiến thương mại, phát triển thị trường và phát triển CNHT.

Trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030, năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1290/QĐ-TTg Phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam[29]. Nội dung của Kế hoạch hành động đã xác định rất rõ về tầm quan trọng của việc phát triển CNHT ngành điện tử tại Việt Nam, đồng thời đã đưa ra các nhiệm vụ cụ thể, phân chia kế hoạch hành động cụ thể cho từng Cơ quan chủ trì và Cơ quan phối hợp. Tuy nhiên, bản Kế hoạch hành động đưa ra khoảng thời gian thực hiện tương đối rộng (2015 – 2020), thiếu các văn bản hướng dẫn để cụ thể hóa. Thêm vào đó, bản kế hoạch hành động vẫn xác định việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để phát

triển CNHT phục vụ ngành CNĐT dựa trên Quyết định 12, trong bối cảnh Nghị định 111 đã ra đời và thay thế quyết định 12 là không phù hợp. (*Xem thêm Phụ lục 6*)

Đồng thời, Việt Nam cũng đã có những chính sách cụ thể để phát triển CNHT. Năm 2015, Chính phủ đã ban hành **Nghị định số 111 Về Phát triển Công nghiệp hỗ trợ** [6] nhằm quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển CNHT và thay thế cho Quyết định 12 đã ban hành năm 2011.

Về định nghĩa, Nghị định 111 xác định *CNHT là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh*. Sản phẩm CNHT được hiểu là tất cả các sản phẩm trong chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất ra sản phẩm công nghiệp hoàn thiện, bao gồm từ nguyên liệu thô, vật liệu đến các linh kiện, phụ tùng,... Tuy nhiên, trong Phụ lục về Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển của ngành điện tử trong Nghị định 111, các sản phẩm CNHT được ưu tiên phát triển vẫn chỉ tập trung vào các linh kiện, vật liệu (gần như không thay đổi nhiều so với Quyết định 1483/QĐ-TTg năm 2011).

Như vậy, việc xác định khái niệm, phạm vi CNHT ngành điện tử vẫn còn tương đối hẹp, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực linh kiện, phụ tùng yêu cầu trình độ công nghệ và nhân lực cao, trong khi ngành CNHT Việt Nam hiện nay mới chỉ trong giai đoạn hình thành, thiếu cả về vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Do đó, đối tượng doanh nghiệp tiếp cận được chính sách cũng trở nên khó khăn hơn.

Về nội dung, Nghị định 111 đã cụ thể hóa nhiều chính sách cho các DN, dự án sản xuất sản phẩm CNHT – trong đó có các DN sản xuất CNHT ngành điện tử. Các chính sách được đề cập đến trong Nghị định được phân biệt thành hai nhóm chính sách là chính sách hỗ trợ phát triển và chính sách ưu đãi.

Nhóm chính sách hỗ trợ phát triển bao gồm: hỗ trợ nghiên cứu và phát triển; ứng dụng và chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ phát triển thị trường và hợp tác quốc tế về CNHT. Tuy nhiên, việc triển khai nhóm chính sách này hiện vẫn còn rất ít và hạn chế. Cụ thể là:

- Các chính sách về đất đai đối với doanh nghiệp, dự án sản xuất sản phẩm CNHT chưa rõ ràng, hiện nay, hệ thống văn bản liên quan đến đất đai như Luật đất đai,... đều chưa có quy định ưu đãi cụ thể dành cho các doanh nghiệp, dự án phát triển CNHT.

- Các chính sách hỗ trợ về phát triển công nghệ đã có nhưng thực tế thực thi vẫn còn rất ít. Các quỹ liên quan đến phát triển, đổi mới công nghệ rất khó tiếp cận, tình hình giải ngân chậm.

- Các chính sách liên quan đến hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong phát triển CNHT cũng chưa cụ thể, khó triển khai trên thực tế.

- Hệ thống chính sách phát triển CNHT còn thiếu đi một bộ phận chính sách quan trọng – đó là các chính sách thúc đẩy liên kết doanh nghiệp trong sản xuất, cung ứng CNHT. Đây là nhóm chính sách chưa được đề cập trong bất cứ văn bản chính thức nào về phát triển CNHT – là sự thiếu sót vô cùng lớn cho sự phát triển của ngành.

Nhóm chính sách ưu đãi tập trung vào các ưu đãi về thuế, tín dụng, cụ thể là:

Về Chính sách thuế: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện **dự án đầu tư mới** sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm CNHT. Trong đó bao gồm có sản phẩm CNHT cho sản xuất sản phẩm các ngành điện tử. Như vậy, những DN CNHT đang hoạt động sẽ không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập DN. Ngoài ra, ngành CNHT là ngành thâm dụng công nghệ, các doanh nghiệp CNHT nội địa có trình độ còn yếu, cần phải có biện pháp khuyến khích, thu hút các chuyên gia nước ngoài thực hiện chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, theo Luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 và số 04/2007/QH12 sửa đổi, đối tượng này không thuộc diện được miễn giảm. Ngoài ra, Nghị định cũng có thêm một số quy định cụ thể về thuế nhập khẩu, thuế GTGT.

Về ưu đãi tín dụng: theo Nghị định 111, dự án sản xuất sản phẩm CNHT được vay với lãi suất vay tín dụng đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước và được vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với mức lãi suất cho vay theo trần lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời kỳ. Trong khi các dự án phát triển CNHT thường là những dự án yêu cầu một khối lượng vốn lớn, thực hiện trong một thời gian dài, đặc biệt đối với các dự án sản xuất sản phẩm CNHT đòi hỏi trình độ công nghệ và độ chính xác cao như ngành điện tử - tin học, với chính sách ưu đãi tín dụng chỉ áp dụng trong ngắn hạn thì rất khó khăn cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp muốn tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Ngoài các ưu đãi chung, nghị định 111 cũng có thêm một số ưu đãi dành cho đối tượng DNVVN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất CNHT như: được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các tổ chức tín dụng trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng; được miễn giảm tiền thuê đất; được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư.

Từ 2015 đến nay, để hiện thực hóa Nghị định 111, đã có thêm rất nhiều các quyết định, thông tư hướng dẫn được ban hành, cho thấy sự quan tâm và nỗ lực của chính phủ đến vấn đề phát triển CNHT.

Tuy nhiên, khi xem xét cụ thể các chính sách được liệt kê trong Nghị định, có thể thấy rằng các chính sách ưu đãi vẫn không mới, dựa trên cơ sở của những ưu đãi cũ (đã được ban hành trong các văn bản liên quan trước đó); phần lớn các chính sách hỗ trợ phát triển CNHT được nêu ra những chưa xử lý được.

Về thực thi chính sách, có một số hạn chế như sau:

(i) Thứ nhất, hiện vẫn chưa có cơ chế giám sát việc thực thi và đánh giá hiệu quả các chính sách phát triển CNHT. Điều này dẫn đến mặc dù các chính sách được ban hành trong thời gian khá lâu (Nghị định 111 ra đời từ năm 2015, trước đó là quyết định 12 năm 2011), tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn rất chậm, rất ít doanh nghiệp được hưởng lợi từ chính sách.

Nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chính sách chậm còn do Nhà nước vẫn thiếu các cam kết mạnh mẽ trong việc thực thi các chính sách; quá trình ban hành chính sách còn thiếu sự tham gia thực chất của các doanh nghiệp. Cách thức tham gia chủ yếu của doanh nghiệp vào dự thảo các văn bản chính sách đó là thông qua website của các cơ quan nhà nước, qua một số hiệp hội doanh nghiệp. Mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên, nhìn chung, mối quan hệ giữa chính phủ và chủ DN sản xuất CNHT ngành điện tử Việt Nam còn rất hạn chế, thiếu sự đối thoại liên tục và trao đổi thông tin giữa hai bên, thậm chí, các chính sách còn chưa được thông báo đầy đủ và thích hợp, khiến các DN Việt Nam nhiều khi không nắm được các chính sách mới ra đời. Một số vấn đề vướng mắc về thể chế như tham nhũng, quan liêu, sự phức tạp trong thủ tục hành chính, ... cũng là nguyên nhân của mối quan hệ không chặt chẽ giữa cơ quan QLNN và DN.

Hộp 3.1. Đánh giá của DN về hiệu quả chính sách

Theo kết quả phỏng vấn các DN sản xuất CNHT ngành điện tử Việt Nam, trong khi có khá nhiều DN FDI được khảo sát có ý kiến đánh giá tương đối tốt với chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước cho hoạt động của DN, đặc biệt là sự hiệu quả trong nhóm chính sách tiếp cận đất đai, miễn giảm thuế (8/11 câu trả lời); thì phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam được phỏng vấn/ khảo sát đều cho rằng các chính sách phát triển CNHT hiện nay không hiệu quả, đặc biệt là nhóm các chính sách hỗ trợ phát triển CNHT. Theo ý kiến DN Việt Nam, rất khó có thể tiếp cận chính sách hoặc cho rằng thủ tục để xin hưởng lợi chính sách khá phức tạp khiến doanh nghiệp nản chí hoặc không muốn tốn thời gian vào việc này. Chẳng hạn như việc cấp giấy chứng nhận ưu đãi DN sản xuất CNHT, theo ý kiến của 1 số DN, khó khăn ở đây là việc chứng minh việc ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất, trong khi 80% DN phải mua máy móc dây chuyền cũ để giảm vốn đầu tư; thêm vào đó, do tập trung vào sản xuất và tìm đơn hàng, DN ít có thời gian cập nhật các thông tin, chính sách mới ra đời. Mong muốn của DN là cần có sự chủ động hơn về phía cơ quan QLNN để chính sách có thể tiếp cận dễ dàng hơn trong thực tiễn, cũng như cần có các tổ chức trung gian như Hiệp hội, Trung tâm hỗ trợ DN đứng ra với vai trò trung gian giúp DN hưởng lợi từ chính sách.

Nguồn: Phỏng vấn của tác giả

(ii) Thứ hai, sự thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Các thông tư hướng dẫn nghị định 111 hiện nay phần lớn tập trung vào các chính sách ưu đãi,

hỗ trợ về tài chính; các chính sách còn lại vẫn chưa rõ ràng. Thêm vào đó, trong các văn bản hướng dẫn cũng chưa cụ thể hóa các bộ phận tiếp nhận và xử lý hồ sơ DN tại Bộ công thương hay Ủy ban Nhân dân các địa phương; thiếu sự phân cấp rõ ràng trong tiếp nhận hồ sơ ưu đãi khiến DN khó khăn trong quá trình tiếp cận chính sách. Ngoài ra, giữa các tổ chức đều xảy ra tình trạng xác định một cách trùng lặp và chồng chéo về vai trò, chức năng, nhiệm vụ, gây khó khăn cho việc thực thi chính sách.

(iii) Thứ ba, năng lực yếu kém của tổ chức thực hiện các vấn đề của chính sách. Tại thời điểm ban hành những văn bản chính sách phát triển CNHT ngành điện tử, Việt Nam chưa đảm bảo được nguồn lực tài chính để thực hiện. Trong các văn bản ban hành những chính sách này, Nhà nước luôn giao cho một số bộ đề xuất những hoạt động cụ thể và đề xuất ngân sách để thực hiện. Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ cân đối ngân sách để cho ý kiến vào những đề xuất của các bộ, song nguồn lực thực hiện những chính sách đã được đưa ra này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước. Thêm vào đó là sự yếu kém, thiếu hụt về nhân lực của các tổ chức thực hiện, bao gồm các bộ ngành liên quan của chính phủ, các cơ quan ở khu vực tư nhân thực sự cần cho việc thực hiện một số biện pháp chính sách (ví dụ như các hiệp hội ngành nghề, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, ...). Để thực hiện chính sách có hiệu quả và nhanh chóng đòi hỏi nhân viên của các tổ chức này cần có những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thích hợp, cần có sự gắn kết chặt chẽ và chia sẻ kinh nghiệm, thông tin lẫn nhau.

Do còn nhiều hạn chế trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách nên mặc dù hệ thống chính sách cho phát triển CNHT tương đối đa dạng, các tác động của chính sách đến sự phát triển CNHT nói chung và ngành điện tử nói riêng vẫn chưa đáng kể, các chính sách vẫn chưa thực sự đem lại lợi ích thiết thực cho các DN sản xuất CNHT ngành điện tử, chưa tạo ra tác động tích cực đến mối quan hệ giữa phát triển CNHT ngành điện tử và TTKT Việt Nam.

3.4.5. Hệ thống thông tin

Hiện nay, hệ thống thông tin chung về thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, thông tin về DN sản xuất, ... chủ yếu được cung cấp bởi Bộ Công thương, các Hiệp hội, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp. Đặc biệt, trung tâm phát triển DN CNHT (SIDECE) (trực thuộc Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp – Bộ Công Thương) đã được thành lập nhằm thực hiện các hỗ trợ phát triển cho DN sản xuất sản phẩm CNHT tại Việt Nam. Hiện tại, trung tâm đã phát hành ba cuốn Niên giám về CNHT các ngành chế tạo Việt Nam năm 2014 – 2015, 2016 – 2017 và 2017 - 2018; trong đó có cung cấp các thông tin cơ bản về các doanh nghiệp sản xuất CNHT của Việt Nam; các thông tin về chính sách, thực trạng phát triển ngành CNHT một số lĩnh vực chính như: kim loại, điện - điện tử, nhựa – cao su, tình hình XNK một số sản phẩm linh kiện, phụ tùng, ... Những thông tin này thực sự hữu ích trong các hoạt động xúc tiến thương mại, và cung cấp thêm hiểu biết về thực trạng phát triển CNHT các ngành trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, các hiệp hội như Hiệp hội doanh nghiệp CNHT thành phố Hà Nội, các trung tâm hỗ trợ DNNVV thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm hỗ trợ DN CNHT thuộc Bộ Công thương... cũng đang đóng góp vai trò tích cực là cầu nối giữa các DN, nhà sản xuất.

Ngày 16/3/2017, Bộ Nội vụ cũng đã ra Quyết định số 835/QĐ-BNV chính thức cho phép thành lập Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam (VASI) với mục tiêu tập hợp, kết nối và nâng cao năng lực các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, Hiệp hội CNHT Việt Nam cũng sẽ đóng góp ý kiến trong việc hoạch định chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp liên quan; tìm kiếm và kết nối với thị trường trong nước và xuất khẩu cho các doanh nghiệp.

Như vậy, những hoạt động trên cho thấy nỗ lực của Chính phủ và bản thân cộng đồng doanh nghiệp trong mục tiêu phát triển CNHT trong nước và nâng cao hiệu quả cho nền kinh tế. Nếu được thực hiện tốt thì đây sẽ là nhân tố tích cực để thúc đẩy CNHT ngành điện tử Việt Nam phát triển. Tuy nhiên, do

quá trình triển khai chậm, chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo cộng đồng DN CNHT, lại chưa gắn sát với đối tượng CNHT ngành điện tử, nên hiện tại các tác động tích cực đem lại vẫn chưa đáng kể đến mối quan hệ thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT ngành CNĐT.

Theo kết quả khảo sát một số doanh nghiệp hội viên của Hiệp hội các DN CNHT thành phố Hà Nội, các DN đánh giá tương đối có hiệu quả đối với các hoạt động kết nối thông tin, cơ hội hợp tác kinh doanh,... được tiến hành thông qua các Trung tâm, hiệp hội doanh nghiệp; các hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại, ... Tuy nhiên, hình thức tìm kiếm khách hàng chủ yếu của DN vẫn là thông qua các mối quan hệ sẵn có trước đó. Điều này sẽ là khó khăn cho các DN CNHT quy mô nhỏ, mới gia nhập thị trường. Mặt khác, hiện các DN CNHT vẫn có sự hiểu biết rất hạn chế về hệ thống thông tin chính sách liên quan đến phát triển CNHT, cho thấy mối quan hệ rất yếu giữa DN và cơ quan QLNN.

3.4.6. Nhân tố lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị công nghiệp điện tử

Xuất phát từ giá nhân công rẻ, cũng như lợi thế về quy mô thị trường nội địa và với sự bùng nổ của mạng Internet, Việt nam có nhiều cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị các sản phẩm điện tử trên thị trường thế giới. Trong những năm qua, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, khéo tay, tiền lương thấp. Bên cạnh đó, CNĐT Việt Nam còn có lợi thế về quy mô thị trường tiêu thụ, với dân số hơn 90 triệu dân, tốc độ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2005-2016 là 1,08 (*Xem thêm Phụ lục 8.6*) – Việt Nam nằm trong nhóm quốc gia có tốc độ tăng trưởng khá trên thế giới, do đó, đã thu hút một số lượng lớn các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực sản xuất CNĐT [17]. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất ngành CNĐT Việt Nam được mở rộng chủ yếu thông qua hoạt động lắp ráp (như đã phân tích trong phần thực trạng), sản xuất CNHT kém phát triển, đã khiến cho lợi thế của quốc gia không phát huy được tác động tích cực đến TTKT Việt Nam.

Bên cạnh đó, với thị trường nội địa đầy tiềm năng, vị trí địa lý thuận lợi, sự ổn định về chính trị, xã hội và môi trường đầu tư thông thoáng, ...Việt Nam cần khai thác tốt hơn các lợi thế quốc gia để tham gia vào những khâu sản xuất mang giá trị gia tăng cao hơn.

3.4.7. Các nhân tố về khả năng cạnh tranh, quản trị doanh nghiệp và một số nhân tố khác

Trong quá trình tiến hành phỏng vấn, khảo sát với 2 nhóm đối tượng: tập đoàn Samsung và các DN sản xuất CNHT phục vụ cho hoạt động sản xuất của Samsung, tác giả cũng tiếp cận thêm một số ý kiến bổ sung về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển CNHT ngành điện tử tại Việt Nam.

Đối với tập đoàn Samsung, tác giả tiến hành khảo sát với các đối tượng là các trưởng phòng xuất nhập khẩu, trưởng phòng logistic, bộ phận quản lý truyền thông và chuyên gia người Hàn Quốc, kết quả thu về 8 phiếu trả lời với các thông tin được tóm lược như sau:

Hộp 3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà cung ứng của Samsung

Theo kết quả phỏng vấn Samsung Việt Nam, những nhân tố hàng đầu mà Samsung quan tâm khi đi khảo sát, lựa chọn các vendor tại Việt Nam đó là **nguồn tài chính đủ mạnh** và **nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu sản xuất**. Samsung cũng rất quan tâm đến **việc đáp ứng các quy định về lao động** tại doanh nghiệp, ví dụ: vấn đề chế độ đãi ngộ nhân lực cho người lao động tại DN CNHT có đáp ứng tốt hay không, việc trả lương có đúng hạn hay không, DN có đáp ứng các quy định về an toàn lao động, ... vì theo họ, đây là yếu tố quyết định một DN có khả năng hoạt động ổn định, có thể trở thành đối tác lâu dài với Samsung. Ngược lại, một số ý kiến phỏng vấn cũng trả lời rằng, công nghệ không phải là vấn đề Samsung lo ngại khi lựa chọn nhà cung cấp, bởi họ có thể sẵn sàng hỗ trợ, tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn cải tiến kỹ thuật, quy trình sản xuất, sắp xếp nhà xưởng khoa học hơn ... Thêm vào đó, các yếu tố khác quyết định lựa chọn nhà cung ứng của Samsung bao gồm: **giá cả, chất lượng, số lượng, thời gian giao hàng**.

Samsung rất coi trọng các **đối tác truyền thống**, chính vì vậy, khi Samsung tiến hành đầu tư sang một quốc gia, họ thường kéo theo một mạng lưới các nhà cung ứng rất mạnh đi theo, tạo ra một chuỗi cung ứng sản xuất cho Samsung tại quốc gia đó và Samsung thường ít thay đổi các nhà cung cấp. Khi trả lời câu hỏi về hình thức tìm kiếm nhà thầu phụ của Samsung, các câu trả lời cũng đều tập trung và hình thức dựa trên **"Các quan hệ có sẵn trước đó"**, và được đánh giá là hiệu quả. Điều này cũng tạo ra cản trở lớn cho các DN CNHT Việt Nam, tuy nhiên, điều này cũng mở ra cơ hội cho DN CNHT Việt Nam, nếu có thể trở thành nhà cung ứng cấp 1 của Samsung, thì sự tham gia vào chuỗi cung ứng của Samsung sẽ rất bền vững, và không chỉ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, mà còn mở rộng ra thế giới, ở bất cứ khu vực quốc gia nào mà Samsung đặt nhà máy sản xuất, khi đó, yếu tố giá cạnh tranh sẽ là yếu tố quyết định lựa chọn nhà cung cấp của Samsung.

Nguồn: Phỏng vấn của tác giả

Đối với nhóm đối tượng thứ hai, nhóm các doanh nghiệp sản xuất CNHT phục vụ cho ngành điện tử Việt Nam, tác giả tiến hành khảo sát, phỏng vấn với 2 nhóm DN là các DN FDI hiện đang sản xuất các sản phẩm CNHT phục vụ cho Samsung, tập trung ở khu vực tỉnh Bắc Ninh; đối với nhóm DN Việt Nam, tác giả tiến hành phỏng vấn với các DN CNHT đang có quan hệ hợp tác sản xuất, cung ứng các sản phẩm cho Samsung trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận (bao gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, ...), với cách thức chọn mẫu thuận tiện tác giả thu được kết quả như sau:

Đối với các doanh nghiệp FDI, các câu trả lời cho thấy, khó khăn chủ yếu trong hoạt động SXKD của DN phần lớn tập trung vào ba vấn đề: chi phí sản xuất lớn do phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu; dung lượng thị trường không đủ lớn; và chất lượng lao động thấp (8/11 câu trả lời đều đề cập đến). Các khó khăn tiếp theo được đề cập đến bao gồm sự thiếu liên kết giữa DN và nhà cung cấp; khó khăn về thủ tục hành chính; khó khăn do thiếu vốn và công nghệ (4/11 ý kiến đề cập).

Đối với DN Việt Nam, những vấn đề cơ bản của sản xuất là vốn, nhân lực (cả số lượng và chất lượng) và công nghệ vẫn là những khó khăn cơ bản của DN khi muốn mở rộng sản xuất hoặc tiếp cận khách hàng. Thêm vào đó sự thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp và thiếu thông tin thị trường, khách hàng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến DN khó có thể phát triển mạnh. (*Xem thêm Phụ lục 7*)

3.5. Đánh giá chung thực trạng tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam

3.5.1. Đánh giá chung về đóng góp của Công nghiệp chế biến chế tạo vào Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Thứ nhất, CN và xây dựng là ngành đứng thứ hai trong đóng góp vào GDP, trong đó, tỷ trọng đóng góp của nhóm ngành CN CBCT là lớn nhất và có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2016.

Thứ hai, CN CBCT đang là ngành chiếm ưu thế về tốc độ tăng trưởng, đứng vị trí thứ hai chỉ sau ngành sản xuất, phân phối điện và khí đốt;

Thứ ba, CN CBCT thể hiện vai trò quan trọng trong đóng góp vào TTKT Việt Nam thông qua thu hút FDI và thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

Thứ tư, CN CBCT chỉ đứng sau ngành Thông tin và truyền thông về tốc độ tăng TFP, do đó, đã có những đóng góp đáng kể vào tốc độ và chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế;

Thứ năm, CN CBCT Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế như vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu; công nghiệp nội địa vẫn thiên về khai thác tài nguyên theo mô hình gia công và sản xuất thô, CNHT kém phát triển, vì thế chưa mang lại giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế và cũng gây hạn chế cho chất lượng TTKT.

Thứ sáu, trong thời gian tới, CN CBCT vẫn được coi là ngành chủ chốt cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

3.5.2. Đánh giá về tác động của phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đến Tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Tác động tích cực:

Thông qua những phân tích ở trên, có thể khẳng định rằng, CNHT ngành điện tử đã có những tác động tích cực nhất định đến TTKT và tác động tích cực đến sự phát triển của ngành CNĐT chính của Việt Nam. Cụ thể là:

(i) Thông qua phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam, có thể rút ra các đánh giá như sau:

Thứ nhất, sự tăng trưởng nhanh chóng về GTSX, kim ngạch xuất khẩu của một số sản phẩm linh kiện điện tử là yếu tố ban đầu tích cực để thúc đẩy TTKT Việt Nam.

Thứ hai, quá trình đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức đang diễn ra trong các DN sản xuất CNHT ngành điện tử sẽ có những ảnh hưởng tích cực ban đầu đến tăng năng suất, hiệu quả và TTKT Việt Nam.

Thứ ba, sự thu hút FDI vào ngành điện tử có thể tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến TTKT Việt Nam trong những năm tiếp theo.

(ii) Từ kết quả tính toán tác động của CNHT và CNĐT theo phương pháp I – O, có thể rút ra các đánh giá như sau:

Thứ nhất, ngành CNHT có tác động tích cực đến GTSX của toàn nền kinh tế, được thể hiện thông qua kết quả tính toán nhân tử sản lượng trong ba giai đoạn đều lớn hơn 1 và xu hướng tăng lên. Tác động tích cực của ngành CNHT đến GTGT của toàn nền kinh tế có xu hướng được cải thiện trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015; tuy nhiên, vẫn thấp hơn hệ số tác động đến GTGT của ngành trong giai đoạn 2005-2010.

Thứ hai, ngành CNHT có tác động liên kết, lan tỏa, khẳng định rõ vai trò cung ứng quan trọng trong sản xuất cho các ngành trong nền kinh tế được thể hiện ở chỉ số liên kết xuôi lớn, do đó, CNHT cần thiết được đảm bảo phát triển ổn định để phục vụ cho sự phát triển các ngành khác của nền kinh tế, từ đó thúc đẩy TTKT.

Thứ ba, ngành CNHT có tác động tích cực đến một số ngành CN chính trong nền kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế tạo liên quan đến sản xuất điện, điện tử; máy móc, thiết bị; ô tô, xe máy.

Thứ tư, xu hướng là ngành CNĐT có tác động tích cực đến GTSX và GTGT của nền kinh tế và tác động hạn chế nhập khẩu trong giai đoạn 2016-2020.

(iii) Kết quả tính toán theo phương pháp kinh tế lượng cho thấy rằng: ngành CNHT, đặc biệt là CN sản xuất linh kiện điện tử, có tác động tích cực đối với việc nâng cao doanh thu của ngành CNĐT Việt Nam.

Tác động tiêu cực:

Do thực trạng ngành CNHT điện tử Việt Nam mới trong giai đoạn hình thành, chưa thực sự phát triển, ngành vẫn chưa có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 10 năm vừa qua. Cụ thể là:

Thứ nhất, sự thu hút FDI, đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại và đổi mới tổ chức sản xuất trong hoạt động sản xuất CNHT ngành điện tử là có, nhưng còn rất hạn chế, chưa tạo ra được tác động đáng kể với tăng năng suất, hiệu quả chung của nền kinh tế, và chưa tạo ra được động lực cần thiết cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian vừa qua.

Thứ hai, các kết quả tính toán dựa trên bảng I – O cho thấy:

- ✓ Sự phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam thời gian qua chưa có đóng góp đáng kể vào GTGT của nền kinh tế,
- ✓ Hoạt động sản xuất của ngành CNHT đã có tác động lớn đến sự gia tăng nhập khẩu, được thể hiện ở hệ số lan tỏa nhập khẩu cao cho thấy đây vẫn là ngành trong nước chưa có lợi thế cạnh tranh.
- ✓ Hệ số liên kết yếu giữa ngành CNĐT chính và CNHT ngành điện tử cho thấy sự phát triển CNĐT chưa là động lực cho sự phát triển của ngành CNHT trong nước.
- ✓ Vai trò của ngành CNHT đối với tăng thu nhập cho người lao động còn tương đối thấp so với các ngành còn lại trong nền kinh tế

Thứ ba, các kết quả tính toán dựa trên hàm hồi quy cho thấy, ngoài ngành CN sản xuất linh kiện điện tử, các ngành sản xuất CNHT khác vẫn chưa tạo ra động lực tích cực mạnh mẽ để thúc đẩy sự phát triển của ngành CN chính (CNĐT). Điều này đặt ra vấn đề trong việc xác định rõ ràng phạm vi CNHT và đối tượng sản phẩm CNHT cần ưu tiên phát triển để đáp ứng cho ngành sản xuất CNĐT trong thời gian tới.

Nguyên nhân dẫn đến những tác động tiêu cực của CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam:

Thứ nhất, xuất phát từ những hạn chế trong quá trình phát triển của CNHT ngành điện tử Việt Nam thời gian qua, cụ thể như sau:

Một là, số lượng DN CNHT vẫn ít so với tổng số DN của ngành CN CBCT; chủ yếu tập trung vào nhóm DN có quy mô nhỏ và vừa.

Hai là, mức độ đáp ứng của CNHT ngành điện tử cho sản xuất trong nước vẫn còn ở mức thấp, phần lớn linh kiện, phụ tùng của ngành sản xuất điện tử đều nhập khẩu từ nước ngoài hoặc được cung cấp bởi các DN FDI (lên tới 90%). Điều này khiến cho GTGT toàn ngành điện tử vẫn ở mức rất thấp.

Ba là, thiếu hụt về nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ngành điện tử, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất CNHT ngành điện tử. Hiện phần lớn nguồn vốn FDI vào lĩnh vực điện tử lại tập trung vào lĩnh vực sản xuất điện tử dân dụng, trong đó, chủ yếu là lĩnh vực gia công, lắp ráp.

Bốn là, khó khăn trong đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ mới, tiên tiến. Do lượng vốn đầu tư thấp, doanh nghiệp sản xuất CNHT ngành điện tử gặp nhiều khó khăn trong việc đầu tư máy móc, đầu tư cho khoa học công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất nhằm đạt được lợi thế nhờ quy mô, ..

Năm là, thiếu liên kết giữa các DN sản xuất CNHT với DN lắp ráp điện tử; giữa các DN CNHT với nhau; giữa các hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN trên cả nước; và sự liên kết yếu giữa DN với các hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN.

Thứ hai, xuất phát từ các hạn chế của các nhân tố ảnh hưởng đến sự tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam

(1) Dung lượng thị trường: từ các số liệu về chỉ số tiêu thụ các sản phẩm điện tử và tăng trưởng xuất nhập khẩu ngành điện tử của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua và kết quả tính toán dựa trên hàm hồi quy, có thể khẳng định rằng, nhu cầu đối với sản phẩm điện tử trong nước và trên thế giới là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam và cũng là nhân tố tích cực thúc đẩy sự gia tăng tổng cầu của nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, dung lượng thị trường vẫn chưa là nhân tố tích cực cho tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT ngành điện tử của Việt Nam là do sự tham gia còn hạn chế của các DN CNHT nội địa vào các chuỗi sản xuất của các tập đoàn điện tử đa quốc gia tại Việt Nam. Sự liên kết yếu giữa các DN CNHT nội địa và DN FDI, các tập đoàn đa quốc gia là nguyên nhân khiến cho dung lượng thị trường mặc dù lớn, nhưng chưa đem đến nhiều tác động tích cực lớn cho tác động thúc đẩy TTKT của ngành CNHT điện tử trong nước.

(2) Về chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp: nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất CNHT ngành điện tử còn rất thiếu và yếu. Kết quả tính toán ở hàm hồi quy cũng cho thấy chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố cản trở quá trình phát triển CNHT ngành điện tử, do đó, là nhân tố kìm hãm tác động thúc đẩy TTKT của CNHT ngành điện tử.

(3) Về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển CN nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng đã có, tuy nhiên, chưa tạo ra được động lực tích cực thúc đẩy phát triển CNHT gắn với TTKT là do những hạn chế trong các chính sách quy hoạch, định hướng hoạt động tại các khu, cụm CN.

(4) Về hệ thống chiến lược, chính sách phát triển, mặc dù hệ thống văn bản chiến lược, chính sách về phát triển CNHT, CNĐT được ban hành tương đối đa dạng, tuy nhiên, quá trình xây dựng và thực thi chính sách vẫn còn tồn tại một số thiếu sót lớn, có thể tóm lược lại như sau:

Về nội dung chính sách:

➤ Việc xác định khái niệm, phạm vi CNHT vẫn còn tương đối hẹp, lại chỉ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực linh kiện, phụ tùng, là những sản phẩm CNHT yêu cầu trình độ công nghệ và nhân lực cao, trong khi ngành CNHT Việt Nam hiện nay mới chỉ trong giai đoạn hình thành, thiếu cả về vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Do đó, DN tiếp cận chính sách cũng trở nên khó khăn hơn.

➤ Về các chính sách ưu đãi: hiện chưa có ưu đãi thuế cho đối tượng chuyên gia nước ngoài thực hiện chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; mặt khác, các chính sách ưu đãi tín dụng chỉ áp dụng trong ngắn hạn gây khó khăn cho các nhà đầu tư, DN CNHT trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ.

➤ Chính sách hỗ trợ phát triển CNHT vẫn chưa sát với đối tượng ưu đãi là ngành CNHT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng, bao gồm cả chính sách về đất đai; chính sách hỗ trợ về phát triển công nghệ; chính sách liên quan đến hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; đặc biệt, thiếu đi một bộ phận chính sách quan trọng – đó là các chính sách thúc đẩy liên kết doanh nghiệp trong sản xuất, cung ứng CNHT.

➤ Chính sách cho ngành CNĐT và CNHT ngành CNĐT, từ sau khi Quyết định 1290 ra đời, chúng ta chưa có thêm bất kỳ một văn bản, chính sách nào để tạo động lực cho ngành CNHT ngành điện tử Việt Nam phát triển. Hiện cũng chưa có ưu đãi nào dành riêng cho đối tượng là CNHT ngành điện tử.

Về thực thi chính sách, nhìn chung, quá trình thực thi các chính sách trên thực tế còn diễn ra chậm, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát, thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa cơ quan QLNN, hệ thống hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN và cộng đồng DN CNHT, dẫn đến hiệu quả thực hiện còn thấp.

(5) Về hệ thống thông tin: bước đầu, Việt Nam đã xây dựng được một số hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về các doanh nghiệp CNHT thông qua một số Trung tâm hỗ trợ, Hiệp hội doanh nghiệp, bước đầu, các thông tin này đã phát huy được một số ảnh hưởng tích cực thông qua các chương trình xúc tiến thương

mại, kết nối đầu tư, ... Tuy nhiên, về cơ bản, tính cập nhật, đầy đủ của nguồn dữ liệu còn rất hạn chế. Các doanh nghiệp CNHT nhìn chung chưa khai thác, chưa nắm bắt được nhiều thông tin từ những nguồn dữ liệu, tổ chức, trung tâm, hiệp hội, ... này. Do đó, trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả của hệ thống thông tin phục vụ cho sự phát triển CNHT ngành điện tử và thúc đẩy năng suất, hiệu quả trong nền kinh tế, rất cần có những biện pháp để tăng cường sự tương tác giữa các DN CNHT với các bên thu thập và cung cấp thông tin, từ đó, tạo ra những cơ hội hợp tác sản xuất, kinh doanh, ... cho các DN CNHT ngành điện tử.

(6) Về lợi thế quốc gia trong chuỗi giá trị CNĐT Việt Nam: hiện Việt Nam chỉ mới tận dụng được lợi thế về nguồn lao động giá rẻ để thu hút FDI vào ngành CNĐT, vì vậy, ngành sản xuất CNĐT hiện chủ yếu tập trung vào các công đoạn sản xuất gia công, lắp ráp, khiến cho giá trị gia tăng toàn ngành CNĐT thấp, chưa có đóng góp đáng kể vào TTKT của Việt Nam.

(7) Về khả năng cạnh tranh và quản trị DN: mặc dù đã có sự cải thiện nhất định, tuy nhiên, đây vẫn được coi là một trong những khó khăn chủ yếu trong quá trình hoạt động của các DN CNHT.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN TỬ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh và quan điểm, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử hướng tới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam

4.1.1. Bối cảnh

Trong thời gian qua, tình hình thế giới và trong nước nổi lên hai xu hướng có tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của lĩnh vực sản xuất CNHT điện tử nói riêng và cả nền kinh tế Việt Nam nói chung, đó là xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, và xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư. Những xu hướng này có thể đem tới nhiều cơ hội, đồng thời là những thách thức cho quá trình phát triển CNHT ngành CNTT để thúc đẩy TTKT Việt Nam.

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Trong những năm vừa qua, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã và đang đạt được những kết quả vững chắc. Việt Nam đã gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995, ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) vào năm 2000, gia nhập WTO vào tháng 01-2007 và tham gia 10 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương. Việt Nam cũng đang tích cực tham gia đàm phán 4 FTA khác, gồm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA với Liên minh châu Âu (EU), với Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA) (gồm các nước Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein), FTA với Israel. Ngoài ra, ta cũng tích cực chủ động tham gia sâu vào diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), ... (Xem thêm Phụ lục 9)

Có thể thấy rằng, Việt Nam đã và đang khá chủ động và tích cực trong đàm phán và tham gia các tổ chức, hiệp định thương mại tự do với các khu vực,

các quốc gia. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua đã đem lại nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt, kết quả lớn nhất mang lại từ quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam chính là sự tăng trưởng nhanh chóng về kim ngạch xuất khẩu, tăng cường thu hút vốn FDI và tạo ra những cơ hội lớn cho việc tiếp cận công nghệ hiện đại và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, cạnh tranh đang ngày càng trở nên gay gắt hơn. Đặc biệt, sự tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với tính chất cam kết sâu hơn và toàn diện hơn, các hàng hóa của Việt Nam sẽ dễ dẫn đến khả năng mất khả năng cạnh tranh ngay cả trong thị trường nội địa; các quy tắc xuất xứ, quy định về tỷ lệ nội địa hóa trong các cam kết hội nhập có thể khiến hàng hóa Việt Nam gặp nhiều khó khăn hơn trong việc đáp ứng các yêu cầu.

Đối với CNHT ngành điện tử Việt Nam, thiết bị điện, điện tử và các sản phẩm linh phụ kiện điện - điện tử chính là một trong số các nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất trong Biểu cam kết về thuế quan của Việt Nam trong các quan hệ hợp tác quốc tế (*Xem thêm Phụ lục 9.2, 9.3*). Với mục cắt giảm thuế nhập khẩu lớn, ngành điện tử Việt Nam đã và sẽ chịu nhiều tác động mạnh trong cạnh tranh với hàng điện tử nhập khẩu, đặc biệt từ các nước trong khu vực. Tuy nhiên, xét cụ thể, mức cam kết vẫn đủ đảm bảo duy trì một mức bảo hộ nhất định cho các sản phẩm điện tử mà trong nước hiện có đầu tư sản xuất. Ví dụ, mức thuế suất cam kết cuối cùng của nhiều sản phẩm điện tử dân dụng quan trọng như ti vi, điều hòa, thiết bị âm thanh vẫn được duy trì trên 20% trong WTO, tương tự, trong các FTA với Hàn Quốc, Nhật Bản, sản phẩm dây điện, cáp điện cũng được bảo hộ với mức thuế nhập khẩu khá, ...

Có thể nói rằng, quá trình hội nhập kinh tế đã đem lại nhiều tác động tích cực đến CNĐT nói chung và CN sản xuất linh kiện điện, điện tử nói riêng trong thu hút FDI và thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ trong kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, dù kim ngạch xuất khẩu cao, ngành điện tử nói chung vẫn phụ thuộc nhiều vào các sản phẩm CNHT nhập khẩu. Những cơ hội và thách thức

cho quá trình phát triển của CNHT ngành điện tử trong quá trình HN KTQT bao gồm:

(1) Về cơ hội:

Một là, dung lượng thị trường cho các sản phẩm CNHT ngành điện tử ngày càng mở rộng. Một trong những điều kiện cần để phát triển ngành CNHT là dung lượng thị trường. Tại Việt Nam, nếu chỉ xét cầu thị trường trong nước thì dung lượng cầu tương đối thấp do trình độ phát triển chung của ngành CNTT khiến cho CNHT kém phát triển. Tuy nhiên, khi mở cửa, hội nhập ngày càng rộng, chiến lược mua sắm tối ưu của các công ty đa quốc gia (MNCs) luôn là yếu tố tiên quyết cho việc phát triển CNHT. Hiện nay, các MNCs có xu hướng nâng cao tỷ lệ nội địa hóa ngay trong thị trường nội địa để cắt giảm chi phí một số linh kiện hoặc phụ tùng có kích thước công kênh và trọng lượng lớn. Điều này mở ra cơ hội cho ngành CNHT điện tử phát triển.

Hai là, thu hút FDI vào CNHT ngành điện tử ngày càng tăng. Ngày nay, khi các MNCs lựa chọn địa điểm đầu tư, họ không chỉ xét đến lợi thế về chi phí nhân công nữa mà còn tính đến các lợi thế so sánh khác về đầu vào cho sản xuất như: linh kiện, phụ tùng, dịch vụ sản xuất, ... những yếu tố giúp họ cạnh tranh được về giá và chất lượng. Vì thế, phát triển CNHT được coi là một biện pháp nhằm thu hút các dòng vốn đầu tư chảy vào. Đây là cơ hội mà Việt Nam cần chớp lấy, nếu như không muốn các dòng FDI chuyển hướng sang các nước châu Á khác, nơi có CNHT phát triển như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia ...

Ba là, thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển CNHT ngành điện tử. Xu thế ở các MNCs là giữ lại bản quyền, thiết kế và tạo ra sản phẩm mới, sản xuất các linh kiện chủ yếu với công nghệ cao, tổ chức điều hành trực tiếp để thu lợi nhuận. Do đó, những công nghệ vừa và không có vai trò quyết định đối với một sản phẩm sẽ được chuyển giao dần cho các nước Châu Á. Xu thế này tạo ra cơ hội để các doanh nghiệp CNHT ngành điện tử Việt Nam tiếp cận với công nghệ

hiện đại. Bên cạnh đó, đi cùng với sự tham gia của các MNCs, các doanh nghiệp trong nước có thể nhận được sự hướng dẫn, học hỏi các kinh nghiệm của họ về điều hành doanh nghiệp, đào tạo nhân lực, tổ chức sản xuất, ... từ đó, nâng cao được khả năng quản lý và chất lượng nhân lực cho hoạt động sản xuất công nghiệp điện tử.

(2) Về thách thức:

Một là, cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của ngành CNTT Việt Nam gia tăng áp lực cạnh tranh đối với CNTT ngành điện tử. Các cam kết về tỷ lệ nội địa hóa, quy định về lao động, môi trường, quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm ... trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như TPP, EVFTA, ... ngày càng trở nên khắt khe hơn sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh cho ngành sản xuất CNTT ngành điện tử trong nước. Trước mắt, Việt Nam sẽ khó có thể đáp ứng các yêu cầu này, vì vậy, sản phẩm CNTT ngành điện tử Việt Nam có thể sẽ khó hưởng lợi từ hội nhập.

Hai là, nguy cơ rút vốn đầu tư khỏi Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài. CNTT là một trong những nhân tố quyết định khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp điện tử. Nếu CNTT không đáp ứng được yêu cầu, các dự án đầu tư lớn sẽ không lựa chọn Việt Nam mà tìm đến các nước khác trong khu vực; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể ra đi khi lợi thế về nhân công giá rẻ và ưu đãi về hạ tầng, thuế, ... không còn. CNTT không đủ mạnh, nhiều ngành CNTT sẽ không được nuôi dưỡng ở Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ chuyển hướng đầu tư sang các nước có CNTT phát triển để cắt giảm chi phí và thu lợi nhuận.

Xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc CMCN lần thứ tư được hình thành trên nền tảng của CMCN lần thứ ba, đã bắt đầu xuất hiện từ giữa thế kỷ trước. Đặc trưng của CMCN lần thứ 4 là tạo ra một thế giới mà ở đó các hệ thống sản xuất ảo và vật lý trên toàn cầu có thể liên kết với nhau một cách linh hoạt bằng cách kích hoạt các “nhà máy thông

minh”, Internet kết nối vạn vật (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS). Đồng thời, các làn sóng của những đột phá xa hơn sẽ xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử.

Bản chất của CMCN lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...

Có thể nhận thấy rằng, hoạt động sản xuất CN luôn gắn liền với các cuộc CMCN, đặc biệt, lĩnh vực sản xuất điện tử luôn đòi hỏi sự phát triển nhanh chóng của các ứng dụng công nghệ hiện đại. Do đó, sự phát triển của ngành CNHT ngành điện tử chắc chắn có những mối liên kết chặt chẽ với sự hình thành và phát triển của CMCN 4.0.

Một mặt, CMCN lần thứ tư sẽ đem lại cho ngành CNHT những cơ hội lớn từ việc (1) tiếp thu tiên bộ công nghệ và cập nhật một cách nhanh chóng các xu thế công nghệ mới trên thế giới; (2) thúc đẩy sự liên kết, lan tỏa chặt chẽ hơn trong sản xuất CNHT với các ngành sản xuất CN CBCT trong và ngoài nước, thúc đẩy sự tham gia các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất trên phạm vi toàn cầu; (3) tăng năng suất và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, hạn chế tồn kho và (4) tạo khả năng đáp ứng tối ưu nhu cầu của từng khách hàng. Các thách thức bao gồm: (1) yêu cầu thay đổi lớn về cách thức sản xuất, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với cách mạng 4.0 có thể là thách thức vô cùng lớn với các DN CNHT với quy mô nhỏ và vừa; (2) Lợi thế về lao động giá rẻ giảm, sự cắt giảm nhanh về nhu cầu lao động có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN CNHT tại các quốc gia đang phát triển; (3) nguy cơ phá hủy đáng kể những chuỗi giá trị công nghiệp hiện có xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện những đối thủ cạnh tranh sáng tạo, nhanh nhạy nhờ tiếp cận với các nền

tăng kỹ thuật số toàn cầu cho nghiên cứu, triển khai tiếp thị, bán hàng và phân phối, có thể lật đổ những người đương nhiệm nhanh hơn bao giờ hết; và (4) những thách thức từ việc bảo mật thông tin. (*Trung tâm thông tin và dự báo KT-XH Quốc gia, 2016 [85]*)

Mặt khác, sự phát triển của ngành CNHT có thể tạo ra những nền tảng tốt, động lực để chuyển tiếp sang thời kỳ CMCN 4.0 một cách nhanh chóng và thuận lợi hơn. Ngược lại, một ngành CNHT trong nước kém phát triển sẽ gây ra sự kém tương thích với các hệ thống sản xuất tiên tiến trên thế giới, dẫn đến việc khó theo được xu hướng của cuộc CMCN mới và gia tăng sự bất bình đẳng, khoảng cách cạnh tranh giữa các quốc gia trên thế giới.

Tại Việt Nam, nhận thức được những cơ hội và thách thức từ xu hướng của cuộc CMCN mới, tháng 5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN lần thứ 4. Các giải pháp và nhiệm vụ đưa ra tập trung vào thúc đẩy phát triển, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông; phát triển hạ tầng kết nối số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng; tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số... Sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, nhận thức của người dân và DN về cuộc CMCN 4.0 đã trở nên rõ ràng hơn; đồng thời, ở từng ngành, DN cũng đã có những phân tích, đánh giá nhất định về các cơ hội và thách thức cho từng đối tượng cụ thể.

Đối với ngành CNHT điện tử Việt Nam, CMCN lần thứ tư có thể đem lại một số tác động như sau:

Về tác động tích cực:

Thứ nhất, khả năng thu hút vốn FDI, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao từ để phát triển ngành CNHT điện tử trong nước. Cùng với sự phát triển nhanh chóng về công nghệ, sự thay đổi về phương thức sản xuất, hợp tác, kết nối trong sản xuất và kinh doanh theo xu hướng CMCN 4.0, các DN

CNHT ngành điện tử của Việt Nam có thể tận dụng để tiếp cận với các tiến bộ công nghệ tiên tiến trên thế giới một cách nhanh chóng, cũng như tăng cường khả năng tìm kiếm và thu hút các nguồn vốn đầu tư, nhân lực chất lượng cao, ... nhờ có hệ thống mạng kết nối toàn cầu.

Thứ hai, CMCN 4.0 có khả năng thúc đẩy sự liên kết trên quy mô rộng lớn hơn, từ đó, tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng với các nền kinh tế lớn trên thế giới và các quốc gia có CNHT ngành điện tử phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, ...

Thứ ba, khả năng tăng năng suất, hiệu quả sản xuất của CNHT ngành điện tử nhờ việc đổi mới về quy trình sản xuất, cơ cấu lại tổ chức,... tại các doanh nghiệp sản xuất CNHT ngành điện tử để phù hợp với xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ tư, các lực đẩy từ việc hoàn thiện chính sách, môi trường đầu tư, việc áp dụng các quy định về an toàn lao động, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và hệ thống thông tin ... sẽ thúc đẩy việc nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp và sản phẩm CNHT ngành điện tử.

Thứ năm, cùng với sự phát triển của CMCN 4.0, CNHT ngành điện tử Việt Nam sẽ tăng khả năng đáp ứng nhu cầu của các đối tượng khách hàng.

Về tác động tiêu cực:

Thứ nhất, yêu cầu thay đổi lớn về cách thức sản xuất, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với cách mạng 4.0 có thể là thách thức vô cùng lớn với các DN CNHT ngành điện tử Việt Nam hiện nay. Do phần lớn các DN sản xuất CNHT tại Việt Nam hiện nay là doanh nghiệp nhỏ và vừa, thiếu cả về vốn, công nghệ, cũng như các kỹ năng quản lý và điều hành sản xuất,... vì vậy, yêu cầu thay đổi về cách thức sản xuất và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu để đáp ứng với xu hướng 4.0 sẽ tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN CNHT ngành điện tử trong tương lai, nhiều DN có thể đứng trước nguy cơ phá sản nếu không có sự đổi mới phù hợp.

Thứ hai, lợi thế về lao động giá rẻ giảm, sự cắt giảm nhanh về nhu cầu lao động sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN CNHT ngành điện tử tại Việt Nam.

Thứ ba, sự cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn, trên phạm vi toàn cầu cùng với nguy cơ phá hủy đáng kể những chuỗi giá trị công nghiệp hiện có do sự xuất hiện những đối thủ cạnh tranh sáng tạo, nhanh nhạy nhờ tiếp cận với các nền tảng kỹ thuật số toàn cầu cho nghiên cứu, triển khai tiếp thị, bán hàng và phân phối,

Thứ tư, những thách thức từ việc bảo mật thông tin. Do hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Việt Nam còn nhiều hạn chế, vì vậy, cùng với việc tăng cường áp dụng công nghệ thông tin và hệ thống mạng internet vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh,... có thể dẫn đến nhiều rủi ro của việc bị đánh cắp thông tin, đặc biệt là rò rỉ các thông tin tuyệt mật về hoạt động sản xuất của các DN CNHT ngành điện tử.

4.1.2. Quan điểm và định hướng phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử hướng tới thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2030

Trên cơ sở các phân tích, đánh giá thực trạng trong chương 3, NCS cũng đưa ra một số quan điểm, định hướng phát triển CNHT ngành điện tử hướng tới thúc đẩy TTKT Việt Nam đến năm 2030 như sau:

Về quan điểm phát triển:

✓ Một là, phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam cần gắn với mục tiêu thúc đẩy TTKT, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới. Như vậy, một mặt, phát triển CNHT cần phù hợp với mục tiêu TTKT Việt Nam trong những năm tiếp theo, phù hợp với điều kiện, nhu cầu thực tế của quốc gia, do đó, cần xác định khái niệm, phạm vi CNHT thích hợp để ưu tiên phát triển trong giai đoạn này. Mặt khác, phát triển CNHT ngành điện tử cũng cần phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới, trong đó, đặc biệt là xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng mạnh mẽ hơn và

xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang đến rất gần, sao cho có thể khai thác được những cơ hội và đẩy lùi các thách thức từ các xu hướng này để đạt được mục tiêu TTKT.

✓ Hai là, phát triển CNHT ngành điện tử cần gắn với tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và nâng cao năng suất, hiệu quả cho nền kinh tế. CNHT với tư cách là một bộ phận quan trọng của ngành CN CBCT, cần phát huy tốt vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động từ các ngành sản xuất có năng suất thấp như nông nghiệp, sang ngành sản xuất CN có năng suất, hiệu quả cao hơn; đồng thời, phát huy tính kinh tế nhờ quy mô trong sản xuất CN để tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Thông qua hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong sản xuất CNHT, ngành CN CBCT sẽ có những đóng góp tích cực hơn vào năng suất, hiệu quả chung của toàn nền kinh tế, thúc đẩy TTKT.

✓ Ba là, phát triển CNHT ngành điện tử cần gắn với thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư và tranh thủ sự hỗ trợ từ nước ngoài. Rõ ràng, để phát triển CNHT cần chú trọng đến việc thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI từ các tập đoàn đa quốc gia. Kèm theo vốn đầu tư, các tập đoàn đa quốc gia có thể chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến, cũng như tạo điều kiện tiếp cận thị trường cho sản phẩm CNHT của Việt Nam. Điều này đặt ra yêu cầu trong chính sách định hướng, dẫn dắt dòng vốn FDI vào ngành, lĩnh vực CNHT mà Việt Nam muốn ưu tiên để phát triển. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ các nước ngoài. Trong bối cảnh hội nhập và xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, các quốc gia không chỉ cạnh tranh, mà quan trọng hơn là phụ thuộc lẫn nhau, do đó, quan hệ giữa các quốc gia đang ngày trở nên gắn bó mật thiết. Việc hợp tác với các Chính phủ quốc gia khác sẽ giúp trao đổi các kinh nghiệm, định hướng và khuyến khích DN trong nước khắc phục các hạn chế và khai thác được lợi thế quốc gia.

✓ Bốn là, phát triển CNHT ngành điện tử gắn với bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế khai thác tốt các lợi thế so sánh của quốc gia để hạn chế nhập siêu và thúc đẩy xuất khẩu.

Phát triển CNHT trong ngắn hạn sẽ được ưu tiên để đáp ứng cho sản xuất của ngành CN CBCT trong nền kinh tế. Quan điểm này là phù hợp với vai trò cung ứng của CNHT đối với các ngành CN sản xuất và là cơ sở để bảo đảm sự chủ động trong hoạt động sản xuất CN CBCT, đồng thời, sự phát triển CNHT sẽ góp phần nâng cao tỷ lệ GTGT trên tổng GTSX, giảm tỷ suất đầu tư (ICOR), nâng cao sức cạnh tranh cho ngành CN trong nước và tránh sự phụ thuộc quá lớn vào nước ngoài.

Phát triển CNHT ngành điện tử cũng cần dựa trên cơ sở khai thác các lợi thế cạnh tranh trong nước và có sự phân biệt với các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm thu hút đầu tư, tiếp cận và đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn đa quốc gia, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu trong các lĩnh vực này. Các lý thuyết kinh tế phát triển và thực tiễn phát triển tại các quốc gia đều khẳng định rằng không có bất kỳ quốc gia nào có thể sản xuất được mọi hàng hóa và dịch vụ do vấn đề về sự khan hiếm nguồn lực, vì vậy, mỗi một quốc gia đều cần lựa chọn những lĩnh vực mà mình có lợi thế để chuyên môn hóa. Đối với lĩnh vực CNHT, Việt Nam cũng không thể có đủ nguồn lực để tham gia sản xuất mọi sản phẩm CNHT mà cần có sự lựa chọn, xác định đúng đắn lĩnh vực, phạm vi CNHT phù hợp để ưu tiên phát triển. Ngược lại, chúng ta cũng cần sẵn sàng nhập khẩu những sản phẩm linh kiện, nguyên liệu mà Việt Nam không có lợi thế.

Đồng thời, phát triển CNHT không chỉ là việc nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đáp ứng cho nhu cầu sản xuất trong nước, mà còn cần hướng tới việc xuất khẩu các sản phẩm CNHT cho các công ty, tập đoàn đa quốc gia ở nước ngoài; chỉ khi đó, chúng ta mới nâng cao được sức cạnh tranh của CNHT Việt Nam, mới có thể thực sự tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với sản phẩm công nghiệp nói chung và sản phẩm CNĐT nói riêng.

✓ Năm là, phát triển CNHT ngành điện tử cần gắn với thúc đẩy tính liên kết. Với vai trò cung ứng các sản phẩm, hàng hóa trung gian, phát triển CNHT trong nước sẽ thúc đẩy được sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các DN trong nước, giữa DN trong nước với các DN FDI, các tập đoàn đa quốc gia,... Sự liên kết chặt cũng tạo điều kiện để khai thác tốt hơn các vấn đề liên quan đến dung lượng thị trường của ngành sản xuất CNĐT, tạo ra lợi thế nhờ quy mô, khai thác được các lợi thế so sánh của DN và của ngành để thúc đẩy tăng năng suất, hiệu quả kinh tế.

✓ Sáu là, phát triển CNHT trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo quan điểm này, để thúc đẩy sự phát triển CNHT, chính phủ Việt Nam sẽ tạo ra những ưu tiên và các biện pháp để có thể huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Mặt khác, hai bộ phận doanh nghiệp được chính phủ hướng tới khi phát triển CNHT là doanh nghiệp có vốn FDI và DNNVV trong nước. Các chính sách hỗ trợ và ưu đãi cũng cần hết sức chú ý khi áp dụng cho hai nhóm đối tượng này, sao cho tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng, tạo động lực cho sự phát triển của nhóm DNNVV trong nước để tăng sức cạnh tranh trong nội tại cho nền kinh tế Việt Nam.

Về định hướng phát triển:

Từ các quan điểm chung được đưa ra, luận án xác định định hướng phát triển ngành CNHT trong nước để thúc đẩy TTKT là:

✓ Ưu tiên phát triển các sản phẩm CNHT đáp ứng nhu cầu nội địa, hạn chế nhập siêu.

✓ Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm linh kiện, phụ tùng tham gia thị trường khu vực và quốc tế, với mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành mắt xích quan trọng trong mạng lưới sản xuất toàn cầu.

✓ Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào CNHT từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là từ các DN FDI và DN tư nhân quy mô nhỏ và vừa;

✓ Đầu tư cho đổi mới công nghệ, cải tiến tổ chức hoạt động sản xuất trong DN và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất CN CBCT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng.

✓ Thúc đẩy liên kết giữa DN CNHT và DN CNĐT chính (của cả Việt Nam và nước ngoài) thông qua việc nâng cao hiệu quả hoạt động các KCN, cụm CN, các CLKN,...; thông qua hoạt động của các hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN, ...

✓ Giai đoạn đến năm 2030, tập trung sản xuất các sản phẩm linh kiện phụ tùng yêu cầu công nghệ cao. Nâng cao năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo của doanh nghiệp nội địa. Hoàn thiện năng lực sản xuất linh kiện, phụ tùng trong nước để đáp ứng tối đa nhu cầu linh kiện, phụ tùng cho các ngành công nghiệp chế tạo tại Việt Nam và các nước trong khu vực.

4.2. Một số giải pháp chủ yếu phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử nhằm thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Dựa trên các kết luận được nhấn mạnh trong phần 3.5 và các bối cảnh được đưa ra trong phần 4.1, theo tác giả, để có thể thúc đẩy sự phát triển CNHT ngành điện tử nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, cần tập trung vào một số giải pháp như sau:

Nhóm giải pháp khắc phục những hạn chế trong quá trình phát triển của CNHT ngành điện tử và nâng cao khả năng cạnh tranh, quản trị DN của DN CNHT:

Thứ nhất, xác định phạm vi CNHT được ưu tiên phát triển để phù hợp với tình hình và năng lực của Việt Nam. Như đã phân tích trong phần 3.4, hiện nay, hệ thống chính sách phát triển CNHT đã đưa ra phạm vi của CNHT ngành điện tử nói riêng được ưu tiên phát triển tập trung vào nhóm các linh kiện điện, điện tử, là nhóm sản phẩm yêu cầu trình độ công nghệ cao và lượng vốn lớn, ... Tuy nhiên, ngành CNHT điện tử hiện mới trong giai đoạn hình thành, chưa phát triển. Do đó, việc xác định đúng đắn phạm vi ưu tiên sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành CNHT trong nước. Theo tác giả,

trước mắt, cần tập trung vào một số sản phẩm linh phụ kiện cơ bản trong sản xuất CNHT như các nguyên vật liệu cơ bản (nhựa, cao su, kim loại); sản phẩm khuôn đúc, linh kiện điện tử, linh phụ kiện nhựa, kim loại; tập trung vào sản xuất sản phẩm CNHT cho một số ngành công nghiệp đang có tốc độ tăng trưởng khá, đóng góp lớn vào GDP Việt Nam trong những năm gần đây, như ngành điện, điện tử, ô tô, xe máy. Thêm vào đó, việc mở rộng phạm vi CNHT với việc tính toán thêm các lĩnh vực dịch vụ phục vụ sản xuất (như các dịch vụ hậu cần bao gồm: dịch vụ ăn uống, vệ sinh, vận tải, kho bãi, ...) sẽ giúp tăng tỷ lệ nội địa hóa và phù hợp với tình hình phát triển của Việt Nam.

Thứ hai, có các biện pháp để thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển ngành CNHT. Như đã đưa ra trong phần đánh giá chung về thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam, hiện tại, vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất CNHT ngành điện tử, bao gồm cả nguồn vốn trong nước và nguồn vốn FDI còn rất ít. Trong giai đoạn đầu phát triển của ngành CNHT ngành điện tử Việt Nam, chúng ta gặp nhiều khó khăn trong việc huy động và tập trung vốn đầu tư cho sản xuất CNHT. Hiện số lượng các doanh nghiệp sản xuất CNHT của Việt Nam còn rất ít, và phần lớn tập trung vào đối tượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đây là nhóm doanh nghiệp có tiềm lực vốn thấp, quy mô nhỏ, trình độ nhân lực không cao, do đó, khó có thể đầu tư vào công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp lắp ráp nội địa và các tập đoàn đa quốc gia. Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng trở nên sâu sắc hơn, việc tận dụng các nguồn vốn FDI để định hướng phát triển CNHT trong nước có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vì vậy, trong giai đoạn đầu phát triển, ngành CNHT Việt Nam rất cần các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển công nghệ, tạo ra mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm CNHT, tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng trong khu vực và trên toàn thế giới.

Để thu hút các dự án FDI vào sản xuất công nghiệp hỗ trợ, cần có các ưu đãi thích hợp đủ sức hấp dẫn, trong đó đặc biệt các tập đoàn đa quốc gia có vị thế là nhà cung cấp toàn cầu linh kiện và vật liệu. Đối với các doanh nghiệp FDI có qui mô vừa trở lên, thường có nguồn lực tương đối mạnh, vì vậy, một số ưu đãi mà họ quan tâm nhất khi đầu tư vào Việt Nam là ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, sự đáp ứng về cơ sở hạ tầng, giao thông; sự minh bạch trong hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế, ... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp CNHT vừa và nhỏ của Nhật Bản có trình độ công nghệ và sản xuất rất cao cũng là đối tượng cần phải hướng tới để thu hút. Các doanh nghiệp này có qui mô vừa và nhỏ, họ cần có sự hỗ trợ và sẵn sàng về mặt hạ tầng như mặt bằng, hệ thống nhà xưởng, thủ tục hành chính...trong các cụm công nghiệp hỗ trợ.

Về phía Nhà nước: cần hoàn thiện các chính sách nhằm thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho sản xuất ngành CNHT trong nước, trong đó, tiếp tục chú trọng các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập, cải thiện môi trường kinh doanh mà trước hết là đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI khi xin các cấp phép đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất CNHT. Thêm vào đó, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (đường xá, điện, nước,...), chú trọng cung cấp các dịch vụ công cộng có chất lượng (y tế, giáo dục,...) đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế,... để tạo ra môi trường sống thuận lợi cho các nhà đầu tư, các chuyên gia muốn sinh sống, làm việc lâu dài tại Việt Nam.

Về phía DN CNHT Việt Nam, để có thể thu hút các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI thì doanh nghiệp cần chủ động trong tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư thông qua nhiều kênh khác nhau như khách hàng, đối tác truyền thống, các hội chợ, hội thảo xúc tiến thương mại,... Doanh nghiệp cũng cần cho thấy nỗ lực không ngừng cải tiến và sự sẵn sàng thay đổi để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, khách hàng, ... – đây là một trong những yếu tố quan trọng để nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư.

Thứ ba, tích cực trong đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất. Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, về cơ bản, quá trình đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức tại các DN sản xuất CNHT ngành điện tử vẫn diễn ra chậm, chưa tạo ra động lực thúc đẩy TTKT. Trong bối cảnh CMCN lần thứ tư đang tới rất gần, để có thể tận dụng các cơ hội và đẩy lùi các thách thức thì quá trình đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức tại các DN CNHT ngành điện tử cần diễn ra nhanh chóng, mạnh mẽ hơn.

Về phía Nhà nước: khẩn trương xây dựng và ban hành các Thông tư hướng dẫn chi tiết về trình tự, thủ tục để tiếp nhận các hỗ trợ về công nghệ, đặc biệt là tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ phát triển công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, cũng như 1 số nguồn vốn hỗ trợ khác dành cho DNNVV để đầu tư đổi mới và phát triển công nghệ, ứng dụng nhanh các công nghệ mới, hiện đại cho sản xuất sản phẩm. Thêm vào đó, các chính sách hỗ trợ về công nghệ có thể thực thi thông qua hệ thống Hiệp hội doanh nghiệp, các Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, ... để tiếp nhận các chuyên gia đến từ các nước có ngành CNHT phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản,... nhằm cung cấp các dịch vụ hướng dẫn về công nghệ, hướng dẫn về tiếp cận công nghệ mới, cũng như đào tạo, nâng cao trình độ về công nghệ cho đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp. Trong dài hạn, các trung tâm hỗ trợ, Hiệp hội cần nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trình độ chuyên môn để cung cấp các dịch vụ như kiểm định chất lượng sản phẩm CNHT cho doanh nghiệp, hỗ trợ xây dựng, hiện đại hóa công nghệ sản xuất, là cầu nối để thu hút đầu tư vào công nghệ cho các doanh nghiệp CNHT trong nước.

Về phía DN: để có thể tham gia vào các chuỗi cung ứng của các tập đoàn điện tử đa quốc gia như Samsung, Canon,..., DN cần chủ động nghiên cứu các xu hướng công nghệ trên thế giới nói chung, và các tập đoàn điện tử lớn nói riêng. Để làm được điều này rất cần có sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc tạo ra môi trường chia sẻ thông tin minh bạch, cập nhật; đồng thời, phía DN cũng cần gia

tăng sự liên kết với khách hàng, nhà cung cấp của mình để nắm bắt được các ý tưởng, xu hướng công nghệ mới.

DN cũng cần mạnh dạn đầu tư công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, kết hợp với quá trình đổi mới quy trình sản xuất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm chi phí, giảm giá bán sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng cho các khách hàng của DN.

Thứ tư, thúc đẩy tính liên kết. Tính liên kết yếu là một trong những hạn chế nữa trong quá trình phát triển CNHT ngành điện tử của Việt Nam, đồng thời, sự liên kết yếu cũng là nguyên nhân khiến yếu tố dung lượng thị trường lớn của CNĐT Việt Nam không phát huy được tác động tích cực đến TTKT. Như đã phân tích trong phần thực trạng, phần lớn các doanh nghiệp CNHT hiện nay đều hoạt động tương đối độc lập, riêng lẻ, thiếu tính liên kết, hợp tác sản xuất, điều này dẫn đến sự thiếu tính chuyên môn hóa và dẫn đến khó đầu tư đồng bộ máy móc công nghệ hiện đại, khó đáp ứng yêu cầu từ các doanh nghiệp lắp ráp. Sự liên kết yếu giữa các DN có liên quan trong ngành sản xuất CNHT điện tử còn dẫn đến sự kém ổn định và khó khăn trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả các DN CNHT, tác động xấu đến tăng trưởng, năng suất và hiệu quả của toàn nền kinh tế.

Về phía Nhà nước: cần nhanh chóng bổ sung hệ thống các chính sách nhằm thúc đẩy liên kết giữa các DN CNHT ngành điện tử Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp CNĐT chính trong và ngoài nước, cụ thể là:

✓ Tăng cường hiệu quả hoạt động của một số Trung tâm, Hiệp hội DN như Hiệp hội DN CNHT Việt Nam (VASI), Hiệp hội DN điện tử, ... để cung cấp thông tin mọi mặt cho DN sản xuất CNHT ngành điện tử, cũng như cho các khách hàng, đối tác là tập đoàn đa quốc gia, các DN FDI. Các thông tin cung cấp cho DN CNHT nội địa cần đa dạng như tư vấn kỹ thuật, xúc tiến kinh doanh, tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước, ... Về phía DN FDI, tập đoàn đa quốc gia, cần cung cấp cho họ

cơ sở dữ liệu cần thiết, có tính chính xác cao về thông tin của các DN CNHT Việt Nam (thông tin về sản phẩm, năng lực sản xuất của DN, ...).

✓ Tạo ra cơ chế chính sách, pháp lý để gia tăng tính liên kết giữa các Hiệp hội và trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp với nhau, với các cơ quan quản lý Nhà nước, viện nghiên cứu, để tạo ra cơ sở thông tin dữ liệu mang tính cập nhật cao về hệ thống DN CNHT, cũng như các nhu cầu, cơ hội hợp tác sản xuất, kinh doanh; tăng tính liên kết để xác định các chính sách, biện pháp phù hợp nhất nhằm hỗ trợ phát triển cho ngành CNHT trong nước, cũng như tránh các biện pháp chồng chéo, trùng lặp giữa các tổ chức này, gây lãng phí và kém hiệu quả cho xã hội.

✓ Nhà nước có các chính sách định hướng hiệu quả để khuyến khích các nhà sản xuất sản phẩm CN chính sử dụng các sản phẩm CNHT đầu vào do DN nội địa cung cấp. Thông qua những chính sách ưu đãi đi kèm điều kiện về ưu tiên sử dụng sản phẩm của nhà sản xuất nội địa, chúng ta có thể tạo ra được những ràng buộc để tăng cường liên kết sản xuất với nhà sản xuất nước ngoài.

✓ Thúc đẩy sự hình thành các khu, cụm liên kết công nghiệp, cụm CNHT, tạo môi trường thuận lợi cho sự giao thương, kết nối và hợp tác giữa các DN. Để tăng cường liên kết trong các cụm CN, phía Chính phủ cần hoàn thiện công tác Quy hoạch, định hướng các DN trong cụm khu CN tăng cường kết nối thông tin, hợp tác sản xuất, kinh doanh theo chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất.

Về phía DN: cần chủ động thúc đẩy gia tăng tính liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất CNHT với nhau; giữa doanh nghiệp CNHT với các doanh nghiệp lắp ráp nội địa; các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia; thông qua hoạt động của các tổ chức Hiệp hội, Hội nghị, Hội thảo, các phương tiện thông tin đại chúng; hoặc tận dụng từ các mối quan hệ sẵn có,.... Thúc đẩy sự liên kết giữa các doanh nghiệp CNHT sẽ tạo ra một chuỗi cung ứng sản xuất ngay trong nội bộ ngành CNHT, tăng tính chuyên môn hóa cho từng doanh nghiệp và cho cả ngành CNHT. Thêm vào đó, cần gia tăng sự liên kết giữa

doanh nghiệp sản xuất CNHT và các doanh nghiệp lắp ráp, các tập đoàn đa quốc gia trong ngành điện tử để thúc đẩy sự đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức cho các DN sản xuất CNHT ngành điện tử, từ đó, thúc đẩy sự tăng năng suất cho toàn nền kinh tế.

Sự liên kết này nên tập trung vào việc chia sẻ các thông tin về sản xuất, nhu cầu, xu hướng công nghệ,..., xác định rõ các yêu cầu, nhu cầu với các sản phẩm CNHT; các hỗ trợ về công nghệ, nhân lực trong nghiên cứu, phát triển sản phẩm; xây dựng các hợp đồng dài hạn giữa các bên doanh nghiệp để đảm bảo chất lượng cho sản phẩm, cũng như đảm bảo đầu ra cho các doanh nghiệp sản xuất CNHT.

Nhóm giải pháp thúc đẩy các nhân tố tác động tích cực đến việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của phát triển CNHT ngành điện tử:

Thứ nhất, thúc đẩy tăng dung lượng cầu đối với thị trường sản phẩm CNHT ngành điện tử thông qua các biện pháp tăng cường cung cấp, hỗ trợ thông tin; giới thiệu, xúc tiến thương mại cụ thể đối với các sản phẩm CNHT để có thể tiếp cận và tham gia vào các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Doanh nghiệp cần chủ động tiếp cận thị trường và các khách hàng tiềm năng của mình, nắm bắt thông tin về nhu cầu của khách hàng, các tập đoàn đa quốc gia thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp xúc tại các Hội nghị, hội thảo, ... được thực hiện bởi cơ quan QLNN, các Hiệp hội, Trung tâm hỗ trợ DN,... Hiện tại, các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ thông tin,... đã được thực hiện ngày càng nhiều và phong phú thông qua các Hiệp hội doanh nghiệp, ví dụ Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ; Hiệp hội các doanh nghiệp CNHT TP Hà Nội, Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp,... Tuy nhiên, vẫn còn rất ít doanh nghiệp tận dụng được các cơ hội từ các chương trình gặp gỡ, tiếp xúc này. Các tổ chức hiệp hội cần phát huy tốt hơn vai trò cầu nối về thông tin, đầu tư và xúc tiến thương mại giữa các doanh nghiệp CNHT trong nước với các tập đoàn, doanh nghiệp lắp ráp ở tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Thêm vào đó, cần có những biện

pháp khuyến khích việc trao đổi kinh nghiệm, thông tin giữa chính các doanh nghiệp sản xuất hàng CNHT thành công trong nước. Nếu làm được điều này, thì đây chính là bài học kinh nghiệm tốt nhất dành cho các doanh nghiệp CNHT để phát triển sản xuất.

Về phía Nhà nước: Một mặt, cần nhanh chóng xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về tình hình CNHT trong nước nói chung, và với ngành điện tử nói riêng đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của các DN FDI, MNCs, TNCs, cũng như các DN sản xuất, lắp ráp trong nước trong quá trình tìm kiếm đối tác, học hỏi kinh nghiệm thành công, cũng như thất bại của các DN sản xuất CNHT trong nước. Mặt khác, các chương trình xúc tiến thương mại, phát triển thị trường CNHT cần tiến hành thường xuyên hơn và đa dạng hóa các hình thức tổ chức, thông tin kịp thời đến các DN liên quan để thu hút nhiều hơn nữa các DN tham gia, qua đó, tạo ra các cơ hội đầu tư và hợp tác mới. Tăng cường sự kết nối giữa cơ quan QLNN và chủ DN sản xuất CNHT ngành điện tử Việt Nam thông qua vai trò của Hệ thống các Hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN,..., tăng cường sự đối thoại liên tục và trao đổi thông tin để có thể kịp thời điều chỉnh nội dung các chính sách phù hợp với điều kiện của DN và phù hợp với các bối cảnh mới; đồng thời để cung cấp kịp thời thông tin về chính sách cho DN.

Thứ hai, chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp cho ngành CNHT. Nguồn nhân lực thiếu và yếu là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến CNHT ngành điện tử Việt Nam khó có thể phát triển nhanh và tạo ra tác động tích cực tới TTKT. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng của cuộc CMCN 4.0, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CN càng trở nên có ý nghĩa hơn.

Về phía Nhà nước: Để dần nâng cao chất lượng nhân lực cho sản xuất công nghiệp nói chung, và ngành CNHT nói riêng, một mặt, cần có chính sách thu hút đội ngũ chuyên gia từ các nước CN phát triển, ví dụ như Nhật Bản, Hàn Quốc... hỗ trợ Việt Nam trong xây dựng ngành CNHT, đào tạo nhân lực và

hướng dẫn tiếp cận công nghệ hiện đại, chẳng hạn như bổ sung các chính sách liên quan đến ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho đối tượng này. Mặt khác, chúng ta cũng cần có những cơ chế, chính sách tác động để nâng cao hiệu quả trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CN trong nước để tạo ra lực lượng nòng cốt cho phát triển CNHT, đáp ứng yêu cầu cung ứng cho các nhà lắp ráp trong nước và tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu. Việc đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực có thể được thực hiện thông qua các chính sách tạo cơ chế hợp tác, liên kết giữa cơ sở đào tạo, doanh nghiệp sản xuất CNHT với các tập đoàn lớn, đa quốc gia như Samsung, Canon ...

Về phía DN: Để đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho DN CNHT, một mặt, các DN có thể tận dụng các cơ sở đào tạo có sẵn, chẳng hạn như tại trường ĐH Công Nghiệp, các trường ĐH khối kỹ thuật, các trường cao đẳng, trung cấp, ... để đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp nói chung; và thúc đẩy sự liên kết chặt với các doanh nghiệp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của DN, mời các chuyên gia để tiến hành đào tạo sâu hơn. DN cũng có thể tận dụng, thu hút đội ngũ thực tập sinh đã học tập, làm việc tại các nhà máy sản xuất CNHT ngành điện tử ở một số quốc gia có CNHT phát triển như Nhật Bản trở về nước để làm việc tại các DN CNHT của Việt Nam.

Thêm vào đó, các DN cũng cần chủ động trong công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất của từng DN, tạo ra nguồn nhân lực chủ chốt trong doanh nghiệp; trước tiên, đầu tư để nâng cao chất lượng của đội ngũ này, sau đó, họ sẽ trở thành lực lượng lao động đóng vai trò hướng dẫn, đào tạo công nhân trong đơn vị, cũng như chịu trách nhiệm trong đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. DN cũng cần nhắc để tuyển dụng, thu hút đội ngũ các chuyên gia đã về hưu từ các quốc gia có ngành CNHT điện tử phát triển như các chuyên gia đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, ... để thúc đẩy việc nâng cao trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật sản xuất,... tại DN.

Thứ ba, *tăng cường khả năng thực thi các chính sách phát triển CNHT* đã được ban hành, thông qua các biện pháp như sau:

✓ Nhà nước cần tăng cường các cam kết mạnh mẽ trong thực thi các chính sách phát triển CNHT ngành điện tử để có thể hiện thực hóa chính sách. Thực tế cho thấy, nếu không có nền tảng chính trị cho chính sách, các chính sách này sẽ thất bại khi đối mặt với các chính sách khác làm suy yếu nó. Trước khi Nghị định 111 ra đời, các chính sách phát triển CNHT gần như không phát huy tác dụng và các cơ quan QLNN cũng khó có thể thực thi chính sách trên thực tế do thiếu các căn cứ pháp lý để thi hành. Nghị định 111 ra đời thể hiện bước tiến, sự quan tâm và cam kết mạnh mẽ hơn của Nhà nước cho sự phát triển ngành CNHT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng. Trong thời gian tới, nếu chính phủ Việt Nam có thể luật hóa các chính sách phát triển CNHT, thì chắc chắn các DN CNHT ngành điện tử sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ chính sách.

✓ Chi tiết, cụ thể hóa trong các thông tư hướng dẫn; giao rõ trách nhiệm cho từng cơ quan quản lý Nhà nước trong việc tiếp nhận, xử lý các hồ sơ xin hỗ trợ, ưu đãi từ DN sản xuất CNHT, công bố công khai, rộng rãi các đầu mối tiếp nhận, xử lý hồ sơ tại Bộ Công thương và Sở công thương các tỉnh. Mặt khác, cung cấp thông tin về các bước tiến hành để nhận được các chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho các doanh nghiệp CNHT trên các trang web chính thức của Bộ Công thương, các cơ quan Quản lý cấp địa phương; cung cấp các biểu, mẫu để tạo điều kiện cho DN tiếp cận, làm theo.

✓ Tăng cường năng lực thực thi của các tổ chức thực hiện các vấn đề của chính sách thông qua việc nâng cao năng lực của các đội ngũ nhân lực có liên quan trực tiếp đến việc thực thi chính sách. Biện pháp này có thể thực hiện thông qua việc nâng cao hiệu quả của các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn tại các bộ ngành có liên quan để nâng cao kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thích hợp; tận dụng nguồn nhân lực chất lượng cao từ chuyên gia nước ngoài và tăng cường sự liên kết giữa các bên có liên quan để chia sẻ kinh nghiệm, thông tin.

Thư tư, thúc đẩy và khai thác tốt hơn các lợi thế quốc gia để tham gia có hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị CNĐT. Các DN CNHT Việt Nam cần chủ động khai thác lợi thế về nguồn lao động và thị trường để tham gia vào chuỗi sản xuất,

chuỗi giá trị ngành CNĐT theo cả chiều rộng và chiều sâu. Trong đó, chiều rộng là sự tăng cường các mối liên kết ngang trong chuỗi giá trị, bằng cách tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, chế tạo, gia công, lắp ráp. Duy trì và củng cố các liên kết sẵn có để thúc đẩy xuất khẩu và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm điện tử ở thị trường trong nước. Để làm được điều này, cần chú trọng xây dựng các KCN điện tử, khu công nghệ thông tin tập trung, ... Xét về chiều sâu, cần thúc đẩy việc tạo ra lợi thế về nghiên cứu, thiết kế, phát triển sản phẩm mới có nhiều tính năng, mẫu mã đẹp, giá cả cạnh tranh, ... để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Để làm được điều này, các DN Việt Nam cần xác định và chọn lọc một hoặc một số lĩnh vực sản xuất loại sản phẩm mà mình có thế mạnh để tăng cường tính hiệu quả trong sản xuất, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Từ đó, tạo động lực để thúc đẩy TTKT.

KẾT LUẬN

Những đóng góp mới của luận án

Thông qua việc đánh giá thực trạng CNHT ngành điện tử, phân tích mối quan hệ tác động một chiều của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT của Việt Nam và phân tích các yếu tố tác động đến tác động thúc đẩy TTKT Việt Nam của phát triển CNHT ngành điện tử, từ đó, luận án đã đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy sự phát triển CNHT ngành điện tử hướng tới mục tiêu thúc đẩy TTKT. Như vậy, luận án đạt được các mục tiêu nghiên cứu đặt ra trong chương 1, đồng thời, thông qua việc đạt được các mục tiêu nghiên cứu, luận án đã có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn. Cụ thể là:

Về mặt lý luận, luận án có hai đóng góp chính:

(1) Xây dựng và hoàn thiện khung lý thuyết về vai trò của CNHT ngành điện tử với TTKT bao gồm: Nâng cao năng suất của nền kinh tế; Thu hút và dẫn dắt dòng vốn đầu tư; Thúc đẩy XK; Tác động liên kết và lan tỏa; Tác động đến Nhập khẩu; Nâng cao sức cạnh tranh và GTGT cho ngành CNĐT chính và cho cả nền kinh tế.

(2) Đề xuất các phương pháp đánh giá ảnh hưởng và tác động của CNHT ngành điện tử đến TTKT bằng cách kết hợp 2 phương pháp định lượng: mô hình I-O và hồi quy trên cơ sở hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng.

Về mặt thực tiễn, luận án đã có những phát hiện sau đây với trường hợp của Việt Nam:

(1) *Về thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam*: CNHT ngành điện tử đã có sự gia tăng về số lượng DN, GTSX và XNK. Tuy nhiên, nhìn chung, ngành vẫn trong tình trạng kém phát triển; mức độ đáp ứng của CNHT cho sản xuất CNĐT trong nước ở mức thấp, chủ yếu do DN FDI đảm nhiệm; thiếu hụt về nguồn vốn đầu tư, đổi mới công nghệ; liên kết yếu giữa các DN.

(2) *Đánh giá tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT của Việt Nam*: CNHT đã có những ảnh hưởng tích cực đến TTKT của Việt Nam, được thể hiện thông qua hệ số tác động đến GTSX và GTGT của CNHT có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2020; đặc biệt, chỉ số LK xuôi của CNHT >1

và tương đối lớn, thể hiện rõ vai trò liên kết, lan tỏa. Kết quả hồi quy cũng cho thấy hệ số tác động của CN linh kiện điện tử đến ngành điện tử VN là dương và có ý nghĩa TK lớn. Về tác động tiêu cực của CNHT ngành điện tử đến TTKT thể hiện ở (i) Hệ số tác động đến GTGT của CNHT và CNĐT còn ở mức thấp; (ii) Hệ số lan tỏa đến NK của CNHT tương đối lớn; (iii) Tác động của CNHT đến tăng thu nhập cho người lao động còn thấp; (iv) Ngoài CN sản xuất linh kiện điện tử, các ngành CNHT khác chưa có liên kết chặt, chưa có tác động tích cực đến sự phát triển của ngành CNĐT chính.

(3) *Chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc thúc đẩy TTKT Việt Nam của phát triển CNHT ngành điện tử*, bao gồm: Yếu tố tích cực từ dung lượng thị trường lớn; Yếu tố bất lợi từ chất lượng nguồn nhân lực CN thấp; Hệ thống cơ sở hạ tầng và Chính sách phát triển CNHT chưa tạo được động lực thúc đẩy mối quan hệ; Hệ thống thông tin và Lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị CNĐT chưa phát huy được tác dụng tích cực; Khả năng cạnh tranh và quản trị DN còn nhiều yếu kém. Từ đó, luận án cũng chỉ ra được những nguyên nhân dẫn đến các tác động tiêu cực của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam thời gian qua.

(4) Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy tác động tích cực của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT của Việt Nam: xác định phạm vi phù hợp của CNHT ngành điện tử, thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ, thúc đẩy liên kết, tăng dung lượng cầu thị trường thông qua tăng cường hiệu quả hệ thống thông tin, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả thực thi chính sách; thúc đẩy và khai thác tốt hơn các lợi thế quốc gia để tham gia có hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị CNĐT.

Kiến nghị phương hướng nghiên cứu tiếp theo

Khi xây dựng hệ thống lý thuyết, phân tích thực trạng và đánh giá tác động của CNHT ngành điện tử đến tăng trưởng kinh tế, luận án gặp phải một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, trong quá trình xây dựng hệ thống lý thuyết về tác động của phát triển CNHT đến TTKT, NCS gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tiếp

cận các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan về lĩnh vực CNHT, đặc biệt, các công trình nghiên cứu ngoài nước về CNHT được trình bày khá ít ỏi, ít cập nhật, chỉ tập trung ở 1 vài quốc gia khu vực châu Á (Như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc), thời gian công bố của các công trình lại khá lâu và ít các số liệu minh chứng, ... dẫn đến một số phần lý thuyết không thể hoàn thành tốt nhất, đặc biệt là Phần Kinh nghiệm quốc tế được trình bày còn sơ sài, còn thiên cường.

Thứ hai, trong phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử, luận án mới chỉ đưa ra một số số liệu phản ánh thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của một số nhóm linh kiện, phụ tùng chủ yếu, chưa đưa ra được những con số chi tiết hơn cho các sản phẩm CNHT ngành điện tử khác. Mặt khác, do tính chất đa cấp, đa ngành và tính liên kết cao, các sản phẩm CNHT có thể được sử dụng cho nhiều ngành lắp ráp khác nhau (ô tô, xe máy, điện, điện tử, ...), vì vậy, việc tách biệt số liệu để phân tích thực trạng phát triển của riêng các sản phẩm CNHT phục vụ cho ngành điện tử gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, để đánh giá ảnh hưởng của CNHT ngành điện tử đến thu hút FDI, đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức và thúc đẩy năng suất, luận án mới chỉ dừng lại ở phương pháp định tính và gộp vào phần phân tích thực trạng CNHT ngành điện tử.

Thứ tư, để tính toán các hệ số tác động đến GTSX, GTGT, hệ số lan tỏa đến NK và các hệ số liên kết, luận án sử dụng số liệu Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2007, 2012, 2016 với 138 và 164 mã ngành và không được phân chi tiết hơn, việc xác định và tách biệt riêng nhóm CNHT ngành điện tử gặp khó khăn, luận án buộc phải tính trùng một số sản phẩm cuối cùng với một số sản phẩm trung gian để đại diện cho nhóm sản phẩm CNHT ngành điện tử.

Thứ năm, phương pháp hồi quy định lượng hàm sản xuất Cobb – Douglas dựa trên dữ liệu tổng điều tra DN trong giai đoạn 2006-2015 và 2012-2015, tuy nhiên, mới chỉ dừng lại ở phân tích tác động của doanh thu của ngành sản xuất linh kiện điện tử (mã ngành 26100) và một số ngành sản xuất CNHT khác có

liên quan (chỉ liệt kê một số mã sản phẩm theo cấp 5 và chưa được phân chi tiết hơn, do đó, cũng bị tính lẫn một số sản phẩm không phải là sản phẩm hàng hóa trung gian (CNHT)) đến doanh thu của CN điện tử (mã ngành 26).

Từ đó, một số nghiên cứu được gợi mở như:

- Nghiên cứu với thực trạng phát triển với số liệu về CNHT ngành điện tử được phân tách chi tiết hơn đến mã cấp 6, 7.

- Nghiên cứu định lượng ảnh hưởng của phát triển CNHT ngành điện tử đến xuất khẩu/ năng suất của ngành điện tử và của toàn ngành kinh tế; định lượng ảnh hưởng của phát triển CNHT đến thu hút FDI, phát triển công nghệ (trong bài mới chỉ sử dụng các phân tích định tính).

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

- 1, Vũ Thị Thanh Huyền (2016), "Những cơ hội và thách thức của Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam trong xu hướng hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN", *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: Cơ hội và thách thức*, tr. 135-147.
- 2, Vũ Thị Thanh Huyền (2016), "Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử điện tử Việt Nam – Cơ hội và thách thức trong xu hướng tăng trưởng xanh", *Tạp chí Khoa học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng*, số 4(03) 2016, tr. 116-128.
- 3, Vũ Thị Thanh Huyền (2016), "Chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong xu hướng gia nhập TPP – Tồn tại và Thách thức", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Doanh nghiệp Việt Nam trong TPP (ICYREB 2016)*, tr. 623-658.
- 4, Vũ Thị Thanh Huyền (2017), "Phân tích tác động của phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập: Tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành", *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế: "Phát triển kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế"*, tr. 615-629.
- 5, Vũ Thị Thanh Huyền (2017), "Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ với nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: "Năng suất và đổi mới sáng tạo của nền kinh tế Việt Nam, phát hiện từ nghiên cứu thực chứng"*, tr. 221-234.
- 6, Vũ Thị Thanh Huyền (2017), "Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0", *Kỷ yếu hội thảo quốc gia Khoa học quản trị và kinh doanh lần thứ VI: "Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp"*, tr. 298-304.
- 7, Vũ Thị Thanh Huyền (2017), "Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam", *Báo cáo tham luận tại Hội thảo Khoa học: "Liên kết trong phát triển ngành công nghiệp điện tử ở Việt Nam"*, CIEM, 11/2017.

8, Vũ Thị Thanh Huyền (2018), "Chính sách phát triển khoa học công nghệ cho ngành công nghiệp hỗ trợ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0", *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 01/2018, Số 02, tr. 7-9.

9, Vũ Thị Thanh Huyền (2018), "Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành", *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, Số 147/ 3-2018, tr. 21-28.

10, Vũ Thị Thanh Huyền (2018), "Công nghiệp hỗ trợ với phát triển ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Kinh doanh bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, tr.101-117.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013), "Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam", tr. 433-447.
2. Trương Thị Chí Bình (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, tr. 11-45, LATS Kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Bộ Công thương (2014), "Thông tư số 10/2014/TT-BCT Quy định thực hiện cơ chế, chính sách xúc tiến thương mại", phát triển thị trường, phát triển CNHT phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch đầu tư (2017), *Báo cáo tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế*, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Châu, chủ biên (2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*, tr. 9-53, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
6. Chính phủ (2015), "Nghị định số 111/2015/NĐ-CP Về phát triển CNHT", Hà Nội.
7. Lê Thị Kim Chung (2015), "Tác động lan tỏa của FDI đến đầu ra của các doanh nghiệp ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam", *Kỷ yếu công trình khoa học 2015*, Phần I, Đại học Thăng Long, tr. 153-163.
8. Bùi Bá Cường, Bùi Trinh và Dương Mạnh Hùng (2004), *Phương pháp phân tích kinh tế và môi trường thông qua mô hình Input - Output*, tr. 9-38, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. Diễn đàn phát triển Việt Nam và các cộng sự. (2007), "Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam", *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*, tr. 1-27.

10. Lưu Tiến Dũng và Nguyễn Minh Quân (2014), "Các yếu tố tác động đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam: trường hợp tỉnh Đồng Nai", *Hội thảo khoa học IFEAMA lần thứ 12*, Đại học Kinh tế Quốc Dân, tr. 1-10.
11. Nguyễn Thị Huế (2012), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành ô tô để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp lắp ráp ô tô tại Việt Nam (Tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp tại Nhật Bản)*, LATS Kinh tế, Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Dung Huệ (2012), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, LATS Kinh tế, Đại học Ngoại thương Hà Nội, Hà Nội.
13. Kyoshiro Ichikawa (2004), *Xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam*, Hà Nội.
14. Khoa Kế hoạch và Phát triển - Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân (2013), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, tr. 28-41, 73-95, Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
15. Hà Thị Hương Lan (2013), *Công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp ở Việt Nam*, tr.29-64, LATS Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
16. Trần Cẩm Linh (2014), *Phân tích tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động ngành dệt may ở Việt Nam*, tr. 1-16, Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam - Viện Chiến lược phát triển, Hồ Chí Minh.
17. Hồ Lê Nghĩa (2011), *Chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, tr. 34 & tr. 81-110, LATS Kinh tế, Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
18. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (2012), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011*, tr. 35-40, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách, Hà Nội.

19. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (2017), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2016*, tr. 41-42, Báo cáo thường niên, Hà Nội.
20. Phạm Thu Phương (2013), *Thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Michael Porter (2012), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia* (sách dịch), tr. 146-199, Nhà xuất bản Trẻ, Hồ Chí Minh.
22. Lê Xuân Sang và Nguyễn Thị Thu Huyền (2011), "Chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ: Lý luận, thực tiễn và định hướng cho Việt Nam", *Hội thảo về Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, Hà Nội, tr. 1-16.
23. Nguyễn Ngọc Sơn (2008), "Phát triển công nghiệp phụ trợ ngành dệt may Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 359 – Tháng 4/2008*, tr. 51-64.
24. Nguyễn Phương Thảo (2015), "Sử dụng mô hình cân đối liên ngành trong việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 31(4), tr. 1-10.
25. Trần Đình Thiên và các cộng sự. (2012), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ - Đánh giá thực trạng và hệ quả*, tr. 21-47, 104-115, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Chu Thị Thu và Hoàng Thị Dung (2013), "Ứng dụng hàm cobb-douglas trong phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác than ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm Nghiệp*, 4-2013, tr. 119-127.
27. Nguyễn Thị Kim Thu (2012), *Công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, LATS Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
28. Thủ tướng chính phủ (2010), "Quyết định số 2441/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020", Hà Nội, tr. 1-10.

29. Thủ tướng chính phủ (2014), "Quyết định số 1290/QĐ-TTg Phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030", Hà Nội.
30. Đỗ Minh Thụy (2013), *Công nghiệp hỗ trợ ngành giày dép – Nghiên cứu đối với ngành giày dép ở Hải Phòng*, LATS Kinh tế, Viện nghiên cứu quản lý Trung Ương, Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Xuân Thúy (2007), "Chương 2: Công nghiệp hỗ trợ: Tổng quan về khái niệm và sự phát triển", *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*, tr. 29-52.
32. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), "Ứng dụng mô hình cân bằng tổng thể vào phân tích mối quan hệ giữa ngành công nghiệp chính yếu và các ngành công nghiệp phụ trợ", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (159), tr. 19-26.
33. Nguyễn Mạnh Toàn (2011), "Xác định các ngành ưu tiên thu hút đầu tư của Thành phố Đà Nẵng bằng phương pháp cân bằng tổng thể dạng động", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (244).
34. Nguyễn Mạnh Toàn và Nguyễn Thị Hương (2013), "Xác định các chỉ số liên kết kinh tế thông qua phân tích cân đối liên ngành", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 65(2), tr. 143-148.
35. Nguyễn Mạnh Toàn và Nguyễn Thị Hương (2014), "Lựa chọn các ngành ưu tiên phát triển dựa trên cơ sở phân cân đối liên ngành", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, II(203), tr. 78-85.
36. Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê năm 2016*, tr. 255-411, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
37. Bùi Trinh và các cộng sự. (2011), "Nguyên nhân thâm hụt thương mại kéo dài của Việt Nam nhìn từ mô hình cân đối liên ngành", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, (27 (2011)), tr. 155-163.

38. Trung tâm phát triển doanh nghiệp Công nghiệp hỗ trợ - Viện nghiên cứu chiến lược chính sách Công nghiệp (2015), *Niên giám về Công nghiệp hỗ trợ các ngành chế tạo Việt Nam 2014-2015*, tr. 174-179, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội.
39. Trung tâm phát triển doanh nghiệp Công nghiệp hỗ trợ - Viện nghiên cứu chiến lược chính sách Công nghiệp (2017), *Niên giám về công nghiệp hỗ trợ các ngành chế tạo Việt Nam 2017-2018*, tr. 219 – 230, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội.
40. Viện Năng suất Việt Nam (2017), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2016*, Viện Năng suất Việt Nam, Hà Nội.
41. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2009), *Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ thực trạng và một số khuyến nghị*, tr. 2-23, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương Hà Nội.
42. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương, Economica Việt Nam và ActionAid Việt Nam (2015), *Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do và đầu tư song phương tới các mục tiêu phát triển dài hạn của Việt Nam: Trường hợp ngành chế biến thực phẩm và điện tử*, Hà Nội.
43. Hoàng Văn Việt (2014), *Cơ sở lý thuyết và định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, tr. 2-12, Hà Nội.

Tiếng Anh

44. Al-Ghamdi, Ahmed A., et al. (2017), "Comparative analysis of profitability of honey production using traditional and box hives", *Saudi Journal of Biological Sciences*, 24(2017), pp. 1075-1080.
45. Atan, Sibel and Arslanturk, Yalcin (2012), "Tourism and economic growth nexus:an input output analysis in Turkey ", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 62(2012), pp. 952 - 956.
46. Bhattacharya, Tulika and Rajeev, Meenakshi (2013), "Measuring Linkages to Identify Key Sectors of the Indian Economy: An Application of Input-

- Output Analysis", *Workshop on Sustaining High Growth in India*, Institute of economic growth, pp. 1-27.
47. Birner, Regina and Scheiterle, Lilli (2016), "Comparative advantage and factors affecting maize production in Northern Ghana: A Policy Analysis Matrix Study", *5th International Conference of AAAE*, Addis Ababa - Ethiopia, pp. 1-8.
 48. Chang, Ha-Joon, Andreoni, Antonio, and Kuan, Ming Leong (2013), *International industrial policy experiences and the Lessons for the UK*, pp. 10-20, Foresight, Government Office for Science, UK.
 49. Costa, Patricia, et al. (2006), *China and India: A Comparative Study of the Manufacturing and Services Industries the International Economic Development Program*, pp. 4-16, Ford School of Public Policy, University of Michigan.
 50. Eiamkanitchat, Ratana (1999), *The role of small and medium supporting industries in Japan and Thailand*, pp. 6-29, APEC Study Center, Institute of Developing Economies.
 51. Göbel, Christian and Zwick, Thomas (2011), "Age and Productivity – Sector Differences", *Discussion Paper No. 11-058*, Centre for European Economic Research (ZEW), Mannheim, pp. 10-14.
 52. Gonçalves, Daniel and Martins, Ana (2016), "The Determinants of TFP Growth in the Portuguese Manufacturing Sector", *GEE Papers_62*, pp. 10-14.
 53. GUO, Dong (2007), "The leading role of manufacture in regional economic growth in China: A spatial econometric view of Kaldor's law", *Workshop on Agglomeration and growth in knowledge-based societies* Kiel, Germany, pp. 1-7.
 54. Do Manh Hong (2004), "Promotion of Supporting Industries: The Key for Attracting FDI in Developing Countries", *産研通信* No.59, pp. 26-28.

55. Inoue, Ryuichiro (1998), *Future prospects of Supporting Industries in ThaiLand and Malaysia*, pp. 26-31.
56. Ivanova, Galina and Rolfe, John (2011), "Using input-output analysis to estimate the impact of a coal industry expansion on regional and local economies", *Impact Assessment and Project Appraisal*, 29(4), pp. 277-288.
57. Kamaruddin, Rohana bt, Rashid, Zakariah Abdul, and Jusoff, Kamaruzaman (2008), "An Input-output Analysis of Sources of Growth and Key Sectors", *Modern Applied Science*, 2(3), pp. 94-109.
58. Karikomi, Shunji (1998), *The Development Strategy for SMEs in Malaysia*, IDE APEC STUDY CENTRE, pp. 4-14.
59. Kniivilä, Matleena (2007), "Industrial development and economic growth: Implications for poverty reduction and income inequality", *Industrial Development for the 21st Century*, DEPARTMENT OF ECONOMIC AND SOCIAL AFFAIRS - UNITED NATIONS, New York, pp. 295-332.
60. Libanio, Gilberto and Moro, Sueli (2016), "Manufacturing industry and economic growth in Latin America: A Kaldorian approach", pp. 1-8.
61. Mori, Junichi (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization: Increasing Positive Vertical Externalities through Collaborative Training*, pp. 7-16, Master of Arts in Law and Diplomacy Thesis, The Fletcher School, Tufts University.
62. Morisawa, Keiko (2000), *The Philippine Electronics Industry and Local Suppliers: Developing Supporting Industries through Foreign Capital-led Industrialization*, pp. 2-12.
63. Nicholas, Kaldor (1966), *Causes of the Slow Rate of Economic Growth of the United Kingdom: an Inaugural Lecture*, Cambridge University Press, Cambridge.
64. Pacheco-López, Penélope and Thirlwall, A. P. (2013), "A New Interpretation of Kaldor's First Growth Law for Open Developing

- Economies", *School of Economics Discussion Papers*, University of Kent, UK, pp. 1-7.
65. Stage, Michael N. Humavindu Jesper (2013), "Key Sectors of the Namibian Economy", *Journal of Economic Structures*.
 66. Szirmai, Adam (2009), *Industrialisations as an engine of growth in developing countries, 1950-2005*, pp. 1-41, Maastricht Economic and social Research and training centre on Innovation and Technology, UNU-MERIT.
 67. Szirmai, Adam (2012), "Industrialisation as an engine of growth in developing countries, 1950-2005", *Structural Change and Economic Dynamics*, 2(2012), pp. 406-420.
 68. Szirmai, Adam and Verspagen, Bart (2010), "Is Manufacturing Still an Engine of Growth in Developing Countries?", *The 31st General Conference of The International Association for Research in Income and Wealth*, St. Gallen, Switzerland, pp. 3-25.
 69. Tanaka, Fujio John. M. (2011), "Applications of Leontief's Input-Output Analysis in Our Economy", *長崎県立大学経済学部論集*, 45(1), pp. 29-96.
 70. The mighty Beauchamp Non (2007), *Development of Supporting Industries, Automotive Clusters and Global Production Network in Thailand*, pp. 3-8, Faculty of Economics Thammasat University.
 71. Tounsi, Said, et al. (2013), "Key Sectors in the Moroccan Economy: An Application of Input-Output Analysis", *The Open-Access, Open-Accessment E-Journal*, 7(18), pp. 1-8.
 72. Tseng, Chun-Yao (2008), "Internal R&D effort, external imported technology and economic value added: empirical study of Taiwan's electronic industry", *Applied Economics*, 40(8), pp. 1073-1082.

73. Tsunekawa, Jun (1998), *Fostering Supporting Industries in Thailand: through the Linkage between Local and Foreign Interests the Case of Mold and Die Sector*, pp. 2-28.
74. United Nations (2005), *A Case Study of the Electronics Industry in Thailand*, New York and Geneva, United Nations, pp. 5-11.
75. Yamazaki, Kyohei (1998), *Development and Enhancement of Supporting Industries In Malaysia*.
76. Ying, Loo Sze (2013), *The importance of manufacturing sector to the economic growth of Malaysia: An Input- Output approach*, pp. 30-55, Economics, University Utara Malaysia, Malaysia.
77. Zhao, Zhongxiu, et al. (2007), "China's Industrial Policy in Relation to Electronics Manufacturing", *China & World Economy*, 15(3), pp. 33-51.

Trang website

78. Đặng Thị Huyền Anh (2017), "Định vị nền sản xuất Việt nam trong bản đồ giá trị toàn cầu", *Trang web của Tạp chí Công thương*, <http://tapchicongthuong.vn/dinh-vi-nen-san-xuat-viet-nam-trong-ban-do-chuoi-gia-tri-toan-cau-2017051105426587p0c488.htm>, truy cập: ngày 6/10/2017.
79. Tổng cục Thống kê (2017), "Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=718>, truy cập: ngày 20/12/2017.
80. Tổng cục Thống kê (2017), "Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành kinh tế", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=718>, truy cập: ngày 20/12/2017.
81. Tổng cục Thống kê (2017), "Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>, truy cập: ngày 20/12/2017.

82. Tổng cục Thống kê (2017), "Số liệu thống kê Dân số và lao động", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>, truy cập: ngày 20/12/2017.
83. Tổng cục Thống kê (2017), "Số liệu thống kê Thương mại, giá cả", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>, truy cập: ngày 20/12/2017.
84. Tổng cục Thống kê (2017), "Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>, truy cập: ngày 20/12/2017.
85. Tổng cục Thống kê (2017), "Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>, truy cập: ngày 20/12/2017.
86. Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2016), "Tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới Việt Nam", *Trang web của Tổng cục Thống kê*, <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=18864>, truy cập: ngày 24/8/2017.

PHỤ LỤC

Mã phiếu: 01/____/_____

Phụ lục 1

Phụ lục 1.1.

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

(Dành cho đối tượng doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm CNHT)

Nhằm phân tích, đánh giá đúng thực trạng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, tác giả rất mong nhận được sự hỗ trợ của quý doanh nghiệp về những thông tin thể hiện trong bảng hỏi dưới đây. Mọi thông tin cung cấp trong phiếu điều tra này chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nguyên tắc điền phiếu:

- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào ô hoặc bảng tương ứng.

THÔNG TIN NHẬN DẠNG DOANH NGHIỆP

Câu 1. Tên doanh nghiệp:

.....

Câu 2. Chức vụ người trả lời phỏng vấn:

.....

☐₁ Chủ doanh nghiệp

☐₂ Người quản lý, Bộ phận quản lý:

.....

Câu 3. Ngành sản xuất kinh doanh chính: *(có thể đánh dấu nhiều ô)*

☐₁ Sản xuất vật liệu cơ bản (nhựa, cao su, kim loại)

☐₂ Linh kiện nhựa, cao su

☐₃ Linh kiện điện, điện tử

☐₄ Cơ khí chế tạo (rèn, dập, đúc kim loại, làm khuôn mẫu, ... phục vụ cho ngành CN điện tử)

- ☐₅ Sản xuất lắp ráp các sản phẩm điện tử
- ☐₆ Khác (Xin nêu rõ):

**CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA DN SẢN XUẤT CNHT, CÁC VẤN ĐỀ VỀ
LIÊN KẾT SX**

Câu 4. Nguồn nguyên, vật liệu/ đầu vào trung gian mà DN sử dụng năm 2016 có nguồn gốc từ:

	Tỷ lệ (% theo giá trị)
☐ ₁ Mua trong nước	
☐ ₂ Mua từ nước ngoài	
☐ ₃ Tự sản xuất	

Câu 5. Cơ cấu nguyên vật liệu/đầu vào trung gian mua từ **trong nước** của DN năm 2016

Nguồn cung cấp	Tỷ lệ (% theo giá trị)
Nội địa do DN VN sx	
Nội địa do DN FDI sx tại VN	

Câu 6. Các đầu vào trung gian mà doanh nghiệp mua từ **trong nước** bao gồm:

Mức độ	<i>Không</i>	<i>Ít</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Phần lớn</i>	<i>Hầu hết</i>
Nguyên vật liệu cơ bản (nhựa, cao su, kim loại, ...)	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Linh kiện, phụ tùng nhựa, cao su kim loại	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Linh kiện điện, điện tử	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Các loại bao bì	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Khác, cụ thể là:	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 7. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức độ đáp ứng về các nguyên liệu; linh kiện, phụ tùng do doanh nghiệp ông/ bà cung ứng? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Các nội dung	<i>Không đáp ứng</i>	<i>Đáp ứng kém</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Đáp ứng khá</i>	<i>Đáp ứng cao</i>
1. Chất lượng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Số lượng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Thời gian giao hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
4. Năng lực thiết kế, đổi mới	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Giá cả	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Quan hệ hợp tác lâu dài	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 8. Phương thức hợp đồng cung ứng sản phẩm của DN:

Hình thức Hợp đồng	<i>Không</i>	<i>Ít</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Phản lớn</i>	<i>Hầu hết</i>
<i>Theo tính chất sản xuất</i>					
Hợp đồng Gia công/ lắp ráp	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Hợp đồng Sản xuất/ hợp tác kinh doanh/ thầu phụ	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
<i>Trong đó:</i>					
Hợp đồng sản xuất hàng loạt	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Hợp đồng sản xuất theo từng đơn đặt hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
<i>Theo thời gian</i>					
Hợp đồng dài hạn	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Hợp đồng ngắn hạn	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Khác:	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 9. Những khó khăn chủ yếu trong SXKD của DN hiện nay?(có thể chọn 5 vấn đề chính sắp xếp theo thứ tự 1 -> 5 (từ khó khăn nhất đến ít khó khăn nhất))

☐ ₁ Khó khăn về tài chính, thiếu vốn	☐ ₈ Chi phí sản xuất lớn do phụ thuộc lớn vào nguyên liệu, linh phụ kiện NK
☐ ₂ Công nghệ lạc hậu; Khả năng tiếp thu, thích ứng với công nghệ mới từ nước ngoài thấp	☐ ₉ Không nắm bắt được các quy trình sản xuất tiên tiến, các vấn đề về bảo vệ môi trường, an toàn lao động ,... theo thông lệ quốc tế
☐ ₃ Chất lượng lao động thấp	☐ ₁₀ Kênh, phương tiện kết nối thị trường không hiệu quả, chi phí cao
☐ ₄ Chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp lắp ráp, các MNCs, ...	☐ ₁₁ Dung lượng thị trường không đủ lớn
☐ ₅ Thiếu liên kết với các nhà cung cấp	☐ ₁₂ Thiếu thông tin thị trường
☐ ₆ Thiếu sự liên kết với DN trong chuỗi sản xuất	☐ ₁₃ Khó khăn về thủ tục hành chính, tiếp cận chính sách hỗ trợ
☐ ₇ Sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm nhập khẩu cùng loại	☐ ₁₄ Thiếu liên hệ và không có sự hỗ trợ từ phía cơ quan nhà nước, Hiệp hội
☐ ₁₅ Các vấn đề khác (nêu cụ thể):	

Câu 10. Xin ông/bà đánh giá mức độ hiệu quả của các hình thức tìm kiếm các nhà lắp ráp/ thầu chính/ MNC, TNC, ... mà doanh nghiệp đã sử dụng trong những cách sau đây? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Hình thức tìm kiếm nhà thầu chính	<i>Rất không hiệu quả</i>	<i>Không hiệu quả</i>	<i>Tương đối hiệu quả</i>	<i>Hiệu quả</i>	<i>Rất hiệu quả</i>
1. Tự tìm qua internet, danh bạ điện thoại	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Qua hiệp hội doanh nghiệp	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Hội chợ triển lãm, xúc tiến	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

thương mại, hội thảo triển lãm CN, ...					
4. Qua các công ty khác giới thiệu	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Các quan hệ có sẵn trước đó	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Các nhà thầu chính tự tìm đến đặt hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 11. Xin ông/bà đánh giá mức độ hỗ trợ của các MNC/ TNC/ DN FDI/ nhà thầu chính đối với DN ông bà khi sản xuất cung ứng các sản phẩm phụ trợ? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Mức độ hỗ trợ →	<i>Không</i>	<i>Hầu như không</i>	<i>Thỉnh thoảng</i>	<i>Thường xuyên</i>	<i>Rất thường xuyên</i>
1. Cử cán bộ, kỹ thuật hướng dẫn, giám sát	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Đào tạo lao động cho doanh nghiệp	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Cung cấp/cho mượn máy móc, thiết bị	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
4. Hỗ trợ vốn đầu tư	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Hỗ trợ mẫu mã, thiết kế	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Hỗ trợ thông tin	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
7. Giới thiệu bạn hàng, nhà cung cấp nguyên liệu	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
8. Hỗ trợ khác	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 12. Xin ông/bà cho biết ý kiến đánh giá về hiệu quả của các **chính sách hỗ trợ** phát triển CNHT của Nhà nước theo các nội dung? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Các chính sách hỗ trợ phát triển CNHT	<i>Rất không hiệu quả</i>	<i>Không hiệu quả</i>	<i>Tương đối hiệu quả</i>	<i>Hiệu quả</i>	<i>Rất hiệu quả</i>
1. Hỗ trợ công tác nghiên cứu và phát triển					
2. Ứng dụng và chuyển giao					
3. Phát triển nguồn nhân lực					
4. Hợp tác quốc tế về CNHT					
5. Hỗ trợ phát triển thị trường					

Câu 13. Xin ông/bà cho biết ý kiến đánh giá về hiệu quả của các **chính sách ưu đãi** đối với CNHT của Nhà nước theo các nội dung? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Các chính sách ưu đãi đối với CNHT	<i>Rất không hiệu quả</i>	<i>Không hiệu quả</i>	<i>Tương đối hiệu quả</i>	<i>Hiệu quả</i>	<i>Rất hiệu quả</i>
I. Các ưu đãi chung					
1. Khuyến khích các dự án SX SP CNHT	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Chính sách miễn giảm thuế đối với DN CNHT	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Hỗ trợ vay vốn	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
II. Ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa					
1. Hưởng ưu đãi vay vốn hơn so với các DN khác	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

VẤN ĐỀ KHÁC

Câu 14. Những mong muốn của DN từ Nhà nước về những hỗ trợ chủ yếu cho doanh nghiệp? (chọn theo thứ tự ưu tiên từ cần nhất đến ít cần thiết nhất)

- | | |
|--|--|
| ☐ ₁ Hỗ trợ vốn, tín dụng | ☐ ₅ Ưu đãi thuế |
| ☐ ₂ Hỗ trợ công nghệ | ☐ ₆ Hỗ trợ quỹ đất xây dựng nhà máy |
| ☐ ₃ Thủ tục hành chính | ☐ ₇ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực |
| ☐ ₄ Hỗ trợ tiếp cận thị trường | ☐ ₈ Liên kết các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất |
| ☐ ₉ Những nội dung đề xuất khác: | |

.....

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người trả lời phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

**TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA QUÝ DOANH NGHIỆP VÀ
CÁ NHÂN ÔNG/BÀ!**

Phiếu khảo sát và mọi thông tin liên quan xin gửi về:

Th.s Vũ Thị Thanh Huyền

Giảng viên Khoa Kinh tế Luật – ĐH Thương Mại – Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, HN.

Điện thoại: 0974.483.855

Email: thanhhuynenvu86@gmail.com hoặc thanhhuynenvu86@tmu.edu.vn

Phụ lục 1.2**PHIẾU PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP****(dành cho đối tượng là cán bộ quản lý đang làm việc tại Samsung)**

Nhằm phân tích, đánh giá đúng thực trạng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, tác giả rất mong nhận được sự hỗ trợ của quý doanh nghiệp về những thông tin thể hiện trong bảng hỏi dưới đây. Mọi thông tin cung cấp trong phiếu điều tra này chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nguyên tắc điền phiếu:

- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào ô hoặc bảng tương ứng.

THÔNG TIN NHẬN DẠNG DOANH NGHIỆP**Câu 1.** Tên doanh nghiệp: **Samsung****Câu 2.** Chức vụ người trả lời phỏng vấn:

.....

☐₁ Chủ doanh nghiệp

☐₂ Người quản lý, Bộ phận phụ trách:

.....

Câu 3. Địa chỉ thư điện tử (e-mail):

.....

CÁC ĐẶC ĐIỂM SẢN XUẤT CỦA DN; CÁC VẤN ĐỀ VỀ LIÊN KẾT SX**Câu 4.** Nguồn nguyên vật liệu/ đầu vào trung gian mà DN sử dụng có nguồn gốc từ:

	Tỷ lệ (% theo giá trị)				
	Dưới 10%	10 – 30 %	31 – 50%	51 – 70%	Trên 70%
☐ ₁ Mua trong nước					
☐ ₂ Mua từ nước ngoài					
☐ ₃ Tự sản xuất					

Câu 5. Cơ cấu nguyên vật liệu/ đầu vào trung gian mua từ trong nước của doanh nghiệp

Nguồn cung cấp	Tỷ lệ (% theo giá trị)				
	Dưới 10%	10 – 30 %	31 – 50%	51 – 70%	Trên 70%
Nội địa do DN VN sx					
Nội địa do DN FDI sx tại VN					

Câu 6. Cơ cấu nguyên vật liệu/ đầu vào trung gian mua từ nước ngoài của doanh nghiệp

Nguồn cung cấp	Tỷ lệ (% theo giá trị)
Trung Quốc	
Nhật Bản	
Hàn Quốc	
Các nước ASEAN	
EU	
Hoa Kỳ	
Khác (ghi rõ):	

Câu 7. Các đầu vào trung gian mà doanh nghiệp mua từ doanh nghiệp sản xuất Việt Nam bao gồm:

Mức độ	<i>Không</i>	<i>Ít</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Phần lớn</i>	<i>Hầu hết</i>
Nguyên vật liệu cơ bản (nhựa, cao su, kim loại, ...)	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Linh kiện, phụ tùng nhựa, cao su kim loại	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Linh kiện điện, điện tử	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Khác, cụ thể là:	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 8. Phương thức hợp đồng hợp tác của doanh nghiệp với các doanh nghiệp cung ứng nội địa:

Hình thức Hợp đồng	Không	Ít	Trung bình	Phần lớn	Hầu hết
Theo tính chất sản xuất					
Hợp đồng Gia công/ lắp ráp	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Hợp đồng Sản xuất/ hợp tác kinh doanh/ thầu phụ	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
<i>Trong đó:</i>					
Hợp đồng sản xuất hàng loạt	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Hợp đồng sản xuất theo từng đơn đặt hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Theo thời gian					
Hợp đồng dài hạn	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Hợp đồng ngắn hạn	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
Khác:	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 9. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức độ hài lòng với nguồn nguyên liệu; linh kiện, phụ tùng được cung ứng bởi nhà cung cấp nội địa? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Các nội dung	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
1. Chất lượng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Số lượng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Thời gian giao hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
4. Năng lực thiết kế, đổi mới	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Giá cả	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Quan hệ hợp tác lâu dài	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
7. Các vấn đề khác (nêu rõ):					

Câu 10. Xin ông/bà đánh giá mức độ hiệu quả của các hình thức tìm kiếm các nhà cung cấp đầu vào trung gian **nội địa** mà doanh nghiệp đã sử dụng trong những cách sau đây? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Hình thức tìm kiếm nhà thầu phụ	<i>Rất không hiệu quả</i>	<i>Không hiệu quả</i>	<i>Tương đối hiệu quả</i>	<i>Hiệu quả</i>	<i>Rất hiệu quả</i>
1. Tự tìm qua internet, danh bạ điện thoại	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Qua hiệp hội doanh nghiệp	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại, hội thảo triển lãm CNHT, ...	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
4. Qua các công ty khác giới thiệu	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Các quan hệ có sẵn trước đó	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Các nhà thầu phụ tự tìm đến đặt hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 11. Xin ông/bà đánh giá mức độ hỗ trợ của công ty ông/ bà đối với DN sản xuất cung ứng các sản phẩm hỗ trợ trong nước? (mỗi dòng chỉ chọn 1 ô)

Mức độ hỗ trợ	<i>Không</i>	<i>Hầu như không</i>	<i>Thỉnh thoảng</i>	<i>Thường xuyên</i>	<i>Rất thường xuyên</i>
1. Cử cán bộ, kỹ thuật hướng dẫn, giám sát	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Đào tạo lao động cho doanh nghiệp	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Cung cấp/cho mượn máy móc, thiết bị	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
4. Hỗ trợ vốn đầu tư	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Hỗ trợ mẫu mã, thiết kế	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Hỗ trợ thông tin	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
7. Giới thiệu bạn hàng, nhà cung cấp nguyên liệu	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
8. Hỗ trợ khác (nêu rõ)	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 12. Những khó khăn chủ yếu của DN khi muốn mở rộng hoạt động sản xuất, lắp ráp?*(có thể chọn 5 vấn đề chính sắp xếp theo thứ tự từ khó khăn nhất đến ít khó khăn nhất)*

☐ ₁ Hệ thống cơ sở hạ tầng chung (các công trình công cộng như đường xá, cầu cống, hệ thống điện, nước...) không đáp ứng yêu cầu sản xuất, vận chuyển.	☐ ₆ Thiếu dung lượng thị trường
☐ ₂ Các vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, ...	☐ ₇ Hệ thống CNHT trong nước không đáp ứng được nhu cầu sản xuất, chế tạo
☐ ₃ Chất lượng lao động thấp; bao gồm cả lao động giữ các vị trí quản lý, kinh doanh, ... và lao động trực tiếp SX	☐ ₈ Thiếu sự liên kết với DN trong chuỗi sản xuất
☐ ₄ Sự gia tăng chi phí đầu tư (tiền lương, tiền thuê đất ở khu công nghiệp, ...)	☐ ₉ Sự yếu kém của dịch vụ logistic
☐ ₅ Sự cạnh tranh gay gắt của các công ty nước ngoài có cùng lĩnh vực kinh doanh	☐ ₁₀ Thiếu liên hệ và không có sự hỗ trợ từ phía cơ quan nhà nước, Hiệp hội
☐ ₁₁ Các vấn đề khác (nêu cụ thể):	

Câu 13. Xin ông/ bà cho biết ý kiến đánh giá về **hiệu quả, hạn chế** của chính sách thu hút FDI của Việt Nam *(chính sách đảm bảo đầu tư; đa dạng hóa các hình thức đầu tư; quy định về lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư; chính sách đất đai; ưu đãi về tài chính; ...)*

.....

.....

.....

Câu 14. Xin ông/ bà hãy cho biết ý kiến đánh giá về tác động của chính sách đối với DN của ông/ bà: *(chính sách thuế, thủ tục hành chính liên quan; chính sách khuyến*

khích chuyển giao công nghệ; chính sách khuyến khích FDI đào tạo lao động; khuyến khích liên kết với DN nội địa)

.....

.....

.....

VẤN ĐỀ KHÁC

Câu 15. Những yêu cầu, gợi ý của DN đối với các DN cung ứng sản phẩm CNHT nội địa để có thể tham gia vào chuỗi sản xuất của DN?

Các nội dung	<i>Rất không quan trọng</i>	<i>Không quan trọng</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Quan trọng</i>	<i>Rất quan trọng</i>
1. Đảm bảo chất lượng sản phẩm	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
2. Đảm bảo về Số lượng sản phẩm	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
3. Đảm bảo đúng thời gian giao hàng	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
4. Tăng cường năng lực thiết kế, đổi mới	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
5. Giá cả cạnh tranh	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
6. Tăng cường thúc đẩy hợp tác, liên kết với các DN trong cùng chuỗi sx	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
7. Chú trọng đầu tư, đổi mới công nghệ	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
8. Đảm bảo nguồn lực tài chính	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
9. Mở rộng đội ngũ nhân lực kỹ thuật và quản lý chất lượng sản phẩm	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅
10. Đảm bảo quy trình sản xuất tiên tiến, quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, an toàn lao động	☐ ₁	☐ ₂	☐ ₃	☐ ₄	☐ ₅

Câu 16. Mong muốn của DN về những hỗ trợ chủ yếu của Nhà nước cho doanh nghiệp:

.....

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Người trả lời phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

**TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA QUÝ DOANH NGHIỆP VÀ
CÁ NHÂN ÔNG/BÀ!**

Phiếu khảo sát và mọi thông tin liên quan xin gửi về:

Th.s Vũ Thị Thanh Huyền

Giảng viên Khoa Kinh tế Luật – ĐH Thương Mại – Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, HN.

Điện thoại: 0974.483.855

Email: thanhhuyenvu86@gmail.com hoặc thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

PHỤ LỤC 2

Phụ lục 2.1. Danh sách doanh nghiệp CNHT Việt Nam cung ứng các sản phẩm cho ngành điện tử VN

STT	Tên doanh nghiệp	Sản phẩm chính	Địa chỉ	Khách hàng chủ yếu
1	Công ty CP Hanel xốp nhựa	Xốp nhựa EPS cho máy in, máy giặt; Linh kiện nhựa cho máy in, máy giặt; sản phẩm nhựa hút màng chân không	Địa chỉ: B15 Đường CN số 6 Khu Công nghiệp Sài Đồng B - Long Biên - Hà Nội ĐT: +84-4-38 753 213 Fax: +84- 4-38 752 436 Website: www.hanelplastics.com.vn Email: sales@hanelplastics.com.vn Phạm Quốc Nam Trưởng phòng kinh doanh +84-904 197 521 sales@hanelplastics.com.vn	Canon Vietnam; Panasonic; LG; Samsung
2	Công ty CP SUNPLA	Linh kiện nhựa, cao su, cơ khí chế tạo, sản xuất lắp ráp các sản phẩm điện tử.	Nguyễn Đức Cường Giám đốc kinh doanh cuongnd@sunpla.com.vn	Các công ty Nhật Bản, Hàn Quốc
3	Công ty CP công nghệ 2M Việt nam	Sản xuất vật liệu cơ bản; linh kiện nhựa, cao su; cơ khí chế tạo	Địa chỉ: Đường 196, Nhân Hòa, Mỹ Hào, Hưng Yên, Việt Nam. Điện thoại: 0321-3751-752 Nguyễn Thanh Bình Giám đốc kinh doanh b2mtechnocom.vn@gmail.com	Các công ty Nhật Bản, Hàn Quốc

4	Công ty TNHH 4P	Bản mạch điện tử; các sản phẩm điện tử (LCD, LED, CRT TV, Set top box)	Địa chỉ : Tầng 15, 53 Quang Trung, Hà Nội Điện thoại: (84-24) 39 454 510 Fax: (84-24) 39 454 515 Lê Thanh Huyền Trưởng phòng bán hàng +84-904 345 323 huyenlu@4p.com.vn	LG Việt Nam; Canon Việt Nam; RF-Tech Việt Nam; Wintek
6	Công ty CP sản xuất điện tử Thành Long	Bảng mạch điện tử; Cuộn biến áp; Lắp ráp bảng mạch	Địa chỉ: Cựm CN Hạp Lĩnh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh ĐT: +84- 241- 3 720 668 Fax: +84- 241- 3 720 669 www.thanhlongpcb.com.vn dientu@thanhlongpcb.com.vn Cao Minh Trưởng phòng kinh doanh +84-904 880 796 minhc@thanhlongpcb.com.vn	Nhà cung cấp cấp 1 cho Samsung
7	Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam (Viettronics)	Công nghệ thông tin Cơ điện tòa nhà Điện tử dân dụng Linh kiện điện tử Năng lượng và Công nghiệp Thiết bị y tế	Văn phòng tại Hà Nội: Tầng 11, Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội Điện thoại: +84 4 3825 6404 - Fax: +84 4 3826 4786	

8	Công ty CP công nghệ Bắc Việt	Khuôn mẫu chính xác; Linh kiện nhựa	Km 7, Quốc lộ 18, Phương Liễu, Quế Võ, Bắc Ninh ĐT: +84-241-3 617 933 Fax: +84-241- 3 617 932 www.bacvietgroup.com	Samsung, Canon Việt Nam; Toho Việt Nam; Muto; Nippon Seiky; ABCD; Kyocera; Brother; Korg Vietnam; Panasonic; Hanoi Seowon Intech; Estec Phú Thọ
9	Công ty TNHH cơ khí HTMP Việt Nam	Khuôn đúc nhôm, Khuôn đúc nhựa, Khuôn đúc trọng lực; Các chi tiết khuôn & Đồ gá; Linh kiện nhựa	Số 43, lô D3, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội ĐT: +84-4-35 251 113 Fax: +84- 4-35 251 112 www.htmp.com.vn htm-mechanical@htmp.com.vn	Samsung Electronic Việt Nam , Canon Việt Nam; Honda Việt Nam; Nissin Brake Việt Nam; Panasonic System Networks Vietnam; Stanley Electric Việt Nam; Showa Auto-parts Việt Nam;

				;Tsukuba Die casting Việt nam; Vietnam Auto Parts
10	PMTT Group	Thiết kế, chế tạo các sản phẩm cơ khí chính xác; khuôn mẫu; các sản phẩm tự động hóa; ...	Số 226, Phúc Diễn, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, HN Lê Huy Thức Tổng giám đốc 0913.306.088	Samsung
11	Công ty TNHH Công nghệ Khuôn mẫu Hà Nội	Khuôn mẫu, đồ gá, sản phẩm nhựa	KCN Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội ĐT: +84-4-37 648 305 Fax: +84-4-37 648 306 www.hanoimould.com lehung@hanoimould.com	Sumitomo Electronic; P&Q; VTC
12	Công ty cổ phần Thương mại và Phát triển công nghệ PMA	Cơ khí chế tạo	Phạm Tuấn Anh Giám đốc Email: contact@pma.vn	Công ty Hàn Quốc
13	Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	Cơ khí chế tạo; Động cơ điện, máy biến áp, bảng tủ điện, dv sửa chữa CN, ...	Hoangdung.hem@gmail.com http://www.hem.vn	Siemens, VEM, ABB, Nippon Steel, Schneider Electric, ...

14	Công ty CP cơ điện và tự động hóa Tâm Phát	Sản phẩm tự động hóa, tủ điều khiển, tủ phân phối, ...	Số 10, ngõ 89, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, HN	Samsung
15	Công ty CP tự động hóa TÂN PHÁT	thiết bị công nghiệp; thiết bị ngành điện; linh kiện điện, điện tử	Số 168 đường Phan Trọng Tuệ, Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội ĐT: +84-4-36 857 776 Fax: +84-4-36 857 775 Website: www.tpa.com.vn Nguyễn Trọng Thương Phó giám đốc +84-985 131 868 thuong.nt@tpa.com.vn	Sumitomo Electric; Canon Việt Nam; Denso Việt Nam; Samsung Việt Nam; Toyota Việt Nam
16	Công ty TNHH sản xuất thương mại nhựa An Phú Việt	Linh kiện nhựa cho ngành điện tử, điện thoại, máy khâu, đồ nội thất; Hộp nhựa y tế	Địa chỉ: Số 9, ngõ 605 Nguyễn Văn Linh, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội ĐT: +84-4-38 276 064 hung.nv@anphuviet.com.vn Nguyễn Văn Hùng Giám đốc +84-912 570 736 Hung.nv@anphuviet.com.vn	Panasonic; Jaguar; Fami
17	Công ty TNHH Cao su Giải Phóng	Linh kiện nhựa PVC, cao su kỹ thuật cho ô tô, xe máy & đồ gia	Địa chỉ: Ngọc Đà, Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên ĐT: +84-4-36 770 567 Fax: +84-4-36 770 565 Website: www.giaiphongrubber.com	Nippon Seiki Việt Nam, Stanley Việt Nam, LG Electronic Việt Nam, Phan

		dụng. Khuôn mẫu ép cao su. Cao su nguyên liệu.	Email: info@caosugiaiphong.com Chu Trọng Trung Tổng giám đốc 0913 216 524 info@caosugiaiphong.com	Nissin Việt Nam, Đồ gia dụng Panasonic Việt Nam...
18	CÔNG TY TNHH NHẬT MINH	Khuôn mẫu cho ngành nhựa; linh kiện nhựa chính xác; hộp nhựa; khay nhựa; pallet	Địa chỉ: Phòng 511, tòa nhà Toyota Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội ĐT: +84-4-36 404 474 Fax: +84- 4-36 404 475 Website: www.nhatminhist.com Email: info@nhatminhist.com Phan Thị Minh Tổng Giám Đốc +84-905 625 888 Minh_phan@nhatminhist.com	Canon; Brother; Nissei; Uniden; Honda; Yamaha; Musashi
19	Công ty CP nhựa Tân Phong	Xốp chèn EPS cho sản phẩm điện tử, điện lạnh và máy móc	Địa chỉ: Cùmp công nghiệp xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên ĐT: +84-321-3 791 368 Fax: +84-321-3 791 367 www.tanphongjsc.com.vn Email: info@tanphongjsc.com Nguyễn Tuấn Anh Trưởng phòng kinh doanh +84-912 308 936 tuananh@tanphongjsc.com.vn	Brother Việt Nam; Tohoku Pioneer Việt Nam; Jaguar Việt Nam
20	Công ty TNHH	linh kiện kim	Lô I.8.1, KCN Khai Sơn, Thuận	Samsung Việt

	ECO VIỆT NAM	loại, sản phẩm linh kiện từ kim loại tấm	Thành, Bắc Ninh ĐT: +84-241-3 798 483 Fax: +84-241-3 798 484 www.ecovn.vn ecovietnam.sales@gmail.com	Nam; Panasonic Việt Nam; Idemitsu; Jarguar; Ariston; ABB
21	Công ty CP Công nghiệp phụ trợ ICHI VIỆT NAM	Đồ gá các loại (đồ gá gia công, lắp ráp, ép nhiệt và đồ gá kiểm tra); Linh kiện cơ khí chính xác	Lô 05/9B, KCN Hoàng Mai, Hoàng Mai, Hà Nội ĐT: +84-4-36 454 297 Fax: +84-4-36 454 432 ichivietnam.com.vn Longph@ichivietnam.com.vn	Sumitomo Wiring Systems; Panasonic Việt Nam; Samsung Việt Nam
22	Công ty CP Công nghiệp SHINMEIDO	Linh kiện cơ khí chính xác; Linh kiện nhựa; Khuôn ép nhựa; Khuôn đúc áp lực; Đồ gá	Khu II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội ĐT: +84-4-39 655 349 Fax: +84-4-39 655 349 www.shinmeido.com.vn sale@shinmeido.com.vn	Honda, Yamaha, Toyota motor Vietnam, Canon, Panasonic, Toyota Boshoku, Nissin, FCC

**Phụ lục 2.2. Danh sách phỏng vấn các công ty CNHT FDI cung ứng cho
Samsung tại Việt Nam**

STT	Tên doanh nghiệp	Sản phẩm chính	Địa chỉ	Khách hàng chủ yếu
1	Công ty ILSUNG ELECTRIC VINA	Sản xuất vật liệu cơ bản, sản xuất linh kiện điện tử, máy chuyên dụng khác	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.	Samsung
2	Công ty TNHH HANOI SJ CORPORATION	Sản xuất linh kiện điện tử	Khu công nghiệp Yên Phong (Thuê NX Cty TNHH Seowon Intech) - Xã Long Châu - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh	Samsung
3	CÔNG TY TNHH YOUNGBO VINA	Sản xuất linh kiện điện tử	Lô G3, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh	Samsung
4	Công ty TNHH USER INTERFACE TECHNOLOGY VIỆT NAM	Linh kiện điện tử	KCN Yên Phong, Xã Long Châu, huyện Yên Phong, Bắc Ninh	Samsung, xuất khẩu
5	Công ty MOBASE VIỆT NAM	Linh kiện điện tử	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh	Samsung
6	Công ty	Linh kiện điện tử	Khu công nghiệp Yên Phong,	Samsung

	TNHH HM Solution Việt Nam		Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh	
7	Công ty TNHH M-tech Việt Nam	Linh kiện điện tử, lắp ráp điện tử	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh	Samsung
8	Công ty CP VS INDUSTRY VIỆT NAM	Sản xuất các khuôn dập nhựa, công cụ dập và lắp ráp đồ điện tử.	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh	
9	Công ty TNHH KTC ELECTRONI CS VIỆT NAM	Linh kiện điện tử	KCN Quế Võ, Xã Phương Liều, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	
10	Công ty TNHH Toho Precision Việt Nam (Nhật Bản)	Linh kiện nhựa, cao su	Số 8, đường 9 VSIP Bắc Ninh, Từ Sơn, Bắc Ninh	
11	Công ty TNHH TOYO INK COMPOUND S VIỆT NAM (Nhật Bản)	Sản xuất vật liệu cơ bản (nhựa)	Lô G9, Khu Công nghiệp Quế Võ, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	

PHỤ LỤC 3

Phục lục 3.1. Cơ cấu đóng góp của các ngành kinh tế trong GDP Việt Nam

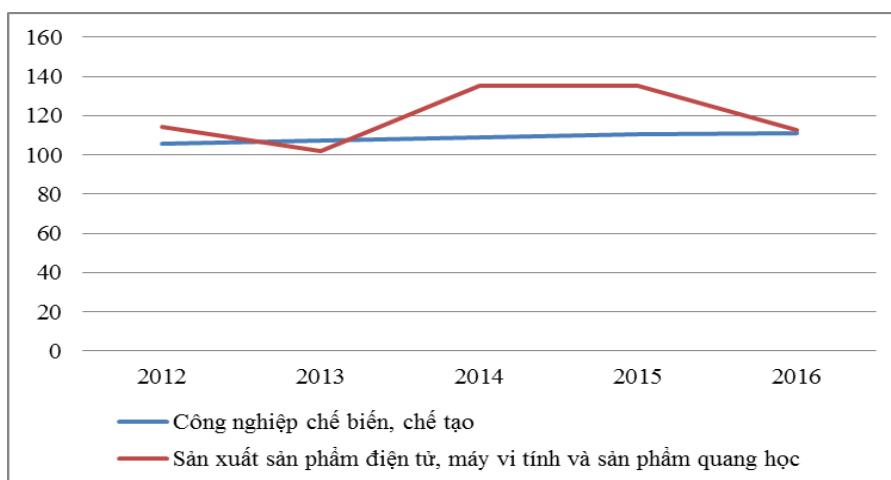
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
NLTS	18,73	18,66	20,42	19,17	18,38	19,57	19,22	17,96	17,70	17,00	16,32
Khai khoáng	9,39	8,96	9,07	9,14	9,48	9,87	11,42	11,01	10,82	9,61	8,12
CN CBCT	19,38	19,39	18,59	18,30	12,95	13,35	13,28	13,34	13,18	13,69	14,27
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,19	3,22	3,04	3,41	3,05	2,92	3,00	3,22	3,61	3,99	4,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,55	0,56	0,46	0,45	0,51	0,49	0,47	0,50	0,50	0,51	0,52
Xây dựng	6,08	6,39	5,92	6,09	6,15	5,61	5,38	5,13	5,11	5,44	5,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,29	12,32	12,89	13,30	8,00	8,45	9,23	9,47	9,85	10,15	10,50
Vận tải, kho bãi	3,16	3,14	3,14	3,06	2,88	2,85	2,87	2,86	2,85	2,73	2,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,38	3,61	3,53	3,73	3,61	3,67	3,64	3,75	3,75	3,71	3,80
TT và truyền thông	1,11	1,11	1,09	1,07	0,92	0,76	0,70	0,69	0,68	0,70	0,71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,26	5,28	5,34	5,55	5,40	5,34	5,27	5,44	5,26	5,49	5,52
HD kinh doanh bất động sản	6,64	6,68	6,37	6,38	6,10	5,87	5,50	5,29	5,13	5,08	5,08
HD chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,36	1,36	1,33	1,34	1,30	1,27	1,28	1,32	1,30	1,33	1,33
HD hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,41	0,41	0,40	0,40	0,37	0,36	0,36	0,38	0,37	0,38	0,38

HĐ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	2,52	2,51	2,55	2,60	2,56	2,52	2,53	2,63	2,70	2,72	2,78
Giáo dục và đào tạo	2,89	2,79	2,37	2,36	2,33	2,39	2,59	2,93	3,07	3,26	3,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,31	1,28	1,17	1,18	1,08	0,96	1,03	1,64	1,67	1,72	2,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,68	0,66	0,62	0,72	0,68	0,61	0,58	0,59	0,59	0,60	0,60
HĐ dịch vụ khác	1,52	1,52	1,54	1,61	1,59	1,56	1,55	1,61	1,66	1,72	1,78
HĐ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	0,15	0,15	0,16	0,16	0,14	0,13	0,14	0,14	0,15	0,15	0,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	..	..	..	..	12,55	11,46	9,95	10,11	10,05	10,02	10,04

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[85]

Phụ lục 3.2.

Chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học của Việt Nam giai đoạn 2012 – 2016



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[79]

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành điện tử Việt Nam

	2005		2010		2011		2012		2013	
	Giá trị SX	Cơ cấu	Giá trị SX	Cơ cấu	Giá trị SX	Cơ cấu	Giá trị SX	Cơ cấu	Giá trị SX	Cơ cấu
Tổng số	988540	100	2963499.7	100	3695091.9	100	4506757	100	5469110.3	100
CN CBCT	818501.5	82.8	2563031	86.49	3220359.4	87.15	3922589.9	87.04	4818315.4	88.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	34781.9	3.52	112649.2	3.8	205213.6	5.55	411023.9	9.12	690986.6	12.63

Nguồn: Niên giám thống kê, 2013

Phụ lục 3.3. Tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm điện tử của Việt Nam

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng trị giá XK (triệu USD)	96905.7	114529.2	132032.9	150217.1	162016.7	176580.8
Hàng điện tử, máy tính, điện thoại các loại và linh kiện (triệu USD)	11058.9	20595.4	31889.3	35007.1	45847.2	53272.5
Cơ cấu (%)	11.41	17.98	24.15	23.30	28.30	30.17

Nguồn: Tổng cục Thống Kê 2017[81]

Phụ lục 3.4. GTSXCN ngành CNHT Việt Nam (tỷ đồng)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Linh kiện kim loại	79.812	92.030	105.120	124.900	150.000	172.000
Linh kiện điện – điện tử	35.320	49.990	65.019	90.500	117.000	152.000
Linh kiện nhựa – cao su	21.200	26.360	33.044	41.400	49.000	58.000

Nguồn: Niên giám về CNHT các ngành chế tạo Việt Nam 2017-2018,

SIDEC 2017[39]

Phụ lục 3.5. Xuất nhập khẩu một số linh kiện chính của ngành điện tử Việt Nam (tỷ USD)

	2012			2013			2014			2015		
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XK ròng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XK ròng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XK ròng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	XK ròng
844399	191.04	569.32	-378.28	210.19	581.96	-371.78	225.51	523.27	-297.77	253.12	457.11	-203.99
8473	314.78	467.80	-153.02	343.58	1043.83	-700.25	349.42	1001.21	-651.79	515.46	1152.27	-636.81
8507	463.41	529.85	-66.44	519.93	701.35	-181.42	702.33	828.65	-126.32	838.65	958.70	-120.05
851770	2341.13	4269.34	-1928.21	1762.61	7124.26	-5361.65	2073.87	7378.36	-5304.49	5016.96	9533.72	-4516.76
8529	115.02	454.91	-339.89	129.97	705.08	-575.11	301.01	1263.00	-961.99	369.31	1793.96	-1424.65
8532	4.89	265.66	-260.77	4.16	357.72	-353.57	9.19	450.01	-440.83	16.68	566.03	-549.35
8533	22.18	166.35	-144.17	22.53	134.15	-111.62	22.74	118.83	-96.09	19.22	155.73	-136.50
8534	272.14	1096.93	-824.79	344.28	1454.20	-1109.91	443.34	1455.26	-1011.91	533.72	1888.96	-1355.24
8541	170.95	553.01	-382.06	187.19	745.84	-558.65	172.64	832.69	-660.04	640.70	1256.50	-615.81
8542	1955.35	7313.46	-5358.11	2175.76	10152.84	-7977.08	2219.18	10295.22	-8076.04	4077.72	12941.52	-8863.81
8544	2159.34	826.50	1332.84	2516.04	910.45	1605.60	2719.06	955.70	1763.36	2840.93	1043.47	1797.46
900691	1594.35	5.54	1588.80	1498.62	1.95	1496.68	1840.12	17.79	1822.33	2132.37	6.87	2125.50
900699	18.66	359.45	-340.79	4.86	361.05	-356.19	12.34	430.01	-417.66	13.34	528.68	-515.35

Nguồn: Xử lý số liệu từ UN COMTRADE 2017

PHỤ LỤC 4

Phụ lục 4.1. Công thức tính toán các hệ số tác động thông qua bảng I/O

Tính tổng ảnh hưởng:

Theo *Bùi Bá Cường, Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng (2004)[8], tr. 9-38*], cách tính những ảnh hưởng về kinh tế thông qua nhân tử vào ra (I/O Multipliers) như sau:

Tổng ảnh hưởng đến giá trị sản xuất:

$$\Delta X = (I - A^d)^{-1} \Delta Y^d \text{ (cộng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief)}$$

Tổng ảnh hưởng đến giá trị gia tăng:

$$\Delta V = v.\Delta X$$

Trong đó: ΔV là những thay đổi về giá trị gia tăng được hình thành thêm do những thay đổi về nhu cầu cuối cùng đã được xác định ở phần trên; v là véc tơ theo hàng của giá trị tăng thêm và là hệ số (giá trị gia tăng bình quân của một đơn vị giá trị sản xuất của từng ngành kinh tế).

Tổng ảnh hưởng đến nhập khẩu: $\Delta M = m\Delta X$

Trong đó: ΔM là những thay đổi về tổng giá trị nhập khẩu được đề xuất để thỏa mãn nhu cầu cuối cùng mới và m là véc tơ hàng thể hiện tổng giá trị nhập khẩu bình quân của một đơn vị giá trị sản xuất của từng ngành kinh tế.

Lan tỏa tới nhập khẩu

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X \quad (18)$$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết:

$$X - A^m.X = A^d.X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p \quad (19)$$

Trong đó *tổng cầu trong nước* (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d.X + C^d + I^d + E$ ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1}.(TDD - M^p) \quad (20)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1}.(TDD + C^m + I^m + E - M^p) \quad (21)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IM_i = \sum m_{ij} \quad (\text{Cộng theo cột của ma trận } (I-A^m)^{-1})$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n \cdot IM_i / \sum IM_i$$

Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

Liên kết ngược và liên kết xuôi (backward linkages and forward linkages):

- Liên kết ngược:

Để xem xét sức lan tỏa tương đối của một ngành trong nền kinh tế người ta so nhân tử sản lượng của ngành này với giá trị trung bình của nhân tử sản lượng của tất cả các ngành trong nền kinh tế theo công thức sau:

$$\mu_j = \frac{O(mul)_j}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n O(mul)_i}$$

Trong đó:

μ_j được gọi là liên kết ngược (backward linkages) của ngành j.

$$O(mul)_j = \sum_{i=1}^n \beta_{ij} \quad (\text{cộng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief})$$

Những ngành có chỉ tiêu liên kết ngược lớn hơn 1 sẽ được xem là ngành có sức lan tỏa lớn. Một sự tăng hoặc giảm về cầu cuối cùng đối với sản phẩm của các ngành này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các ngành khác và cả nền kinh tế.

- Liên kết xuôi:

Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$\omega_i = \frac{FL_i}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n FL_i}$$

Trong đó: FL_i là tổng giá trị mà ngành i cung ứng cho các ngành khác trong toàn hệ thống sản xuất của nền kinh tế khi giá trị cầu cuối cùng ở mỗi ngành này

tăng 1 đơn vị, $FL_i = \sum_{j=1}^n \beta_{ij}$ (Cộng theo hàng của ma trận Leontief)

ω_i chính là chỉ số liên kết xuôi của ngành i . Những ngành có ω_i lớn hơn 1 được xem là những ngành có *độ nhạy* cao (tức là vai trò quan trọng với tư cách là nguồn cung ứng đầu vào cho nền kinh tế). Những ngành này cần được đảm bảo phát triển ổn định để phục vụ cho sự phát triển các ngành khác của nền kinh tế.

Mô hình I/O mở rộng

Mô hình I-O mở rộng sẽ cho biết sự tăng trưởng về qui mô sản xuất của các ngành còn đặt ra yêu cầu tăng thêm về lao động và do đó tạo ra được việc làm và thu nhập tăng thêm cho người lao động. Các khoản thu nhập tăng thêm này sẽ được sử dụng cho tiêu dùng của các hộ gia đình và sự tiêu dùng tăng thêm này đến lượt nó lại kích thích phát triển sản xuất.

Theo đó, mô hình I-O mở rộng đưa vào trong mô hình thêm một dòng và một cột: Dòng thêm vào, ký hiệu $[X_{n+1,1}, X_{n+1,2}, \dots, X_{n+1,n}]$ thể hiện thu nhập của người lao động theo các ngành. Cột thêm vào thể hiện tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Ma trận A mở rộng được ký hiệu là $\bar{A}$. Ma trận này có cỡ lớn hơn ma trận A một dòng và một cột.

Ký hiệu $\bar{\alpha}$ là ma trận nghịch đảo Leontief mở rộng, khi đó $\bar{\alpha} = (I - \bar{A})^{-1}$.

Nhân tử sản lượng của mô hình I/O mở rộng được xác định theo công thức:

$$\bar{O}_j = \sum_{i=1}^{n+1} \bar{\alpha}_{ij}$$

Nhân tử sản lượng của mô hình I-O mở rộng thường có giá trị lớn hơn nhiều so với mô hình đóng, chứng tỏ rằng, thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình đóng vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng giá trị sản xuất của nền kinh tế. Từ

ma trận nghịch đảo của mô hình I-O mở rộng, có thể tính các hệ số tác động tương tự như ở trên.

Bên cạnh đó, mô hình I/O mở rộng là nó cho phép tính toán nhân tử thu nhập và nhân tử việc làm. *Nhân tử thu nhập* ($\overline{H}_j$) và *Nhân tử việc làm* ($\overline{E}_j$) cho biết khi nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của một ngành nào đó tăng thêm 1 đơn vị sẽ tạo ra được bao nhiêu thu nhập và bao nhiêu việc làm cho người lao động trong toàn bộ nền kinh tế và được xác định như sau:

$$\overline{H}_j = \sum_{i=1}^{n+1} a_{n+1,i} \overline{\alpha}_{ij}$$

$$\overline{E}_j = \sum_{i=1}^{n+1} w_{n+1,i} \overline{\alpha}_{ij}$$

với $w_{n+1,i}$ là hệ số sử dụng lao động trong ngành i , cho biết để sản xuất ra một đơn vị giá trị sản xuất của ngành i , cần phải sử dụng bao nhiêu lao động. Ký hiệu e_j là tổng số lượng lao động đang hoạt động trong ngành j , ta có:

$$w_{n+1,j} = e_j / X_j$$

Tuy nhiên, trong phạm vi luận án này, do không thu thập được số liệu về lao động đang hoạt động trong các ngành tương ứng theo I-O, NCS chỉ tính toán hệ số tác động đến thu nhập.

Phụ lục 4.2. Phân nhóm sản phẩm CNHT trong phân tích I-O

Tên Sản phẩm	I/O 2007	I/O 2012 & 2016	VCPA(cấp 5,6)	VSIC (cấp 4,5)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	45	57	17010+17021+17022+17090	1701+1702+1709
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	52	64	20131+20132	2013
Sản phẩm từ cao su	55	68	22110+22120	2211+2212
Sản phẩm từ plastic	56	69	22201+22209	2220
Sản phẩm gang, sắt, thép	60	74	24100	2410
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý, dịch vụ đúc kim loại.	61	75	24200+24310+24320	2420+2431+2432
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	61	76	25110+25120+25130+25200+25910+25920+25930+25991+25999	2511+2512+2513+2520+2591+2592+2599
Sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	62	77	26100+26200	2610+2620
Pin và ắc quy	67	82	27200	2720
Dây và thiết bị dây dẫn	68	83	27310+27320+27330	2731+2732+2733

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 4.3. Phân nhóm sản phẩm CN Điện tử trong phân tích I-O

Tên Sản phẩm	I/O 2007	I/O 2012	VCPA (cấp 5,6)	VSIC (cấp 4,5)
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	62	77	26100+26200	2610+2620
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăngten, modem)	63	78	26300	2630
Sản phẩm điện tử dân dụng	64	79	26400	2640
Sản phẩm điện tử khác còn lại và sản phẩm quang học	65			

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Phụ lục 4.4. Diễn biến cung cầu ngành Công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2005-2010, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020

	2007		2012		2016	
	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu
Cung	249919327.9	100	801545638.8	100	1763196810.1	100
Sản phẩm sản xuất trong nước	89622129.51	35.86	329055715.4	41.05	875580389.8	49.66
Nhập khẩu	81270619.53	32.52	312791970.2	39.02	571910181.4	32.44
VA	79026578.90	31.62	152876803.1	19.07	315706238.9	17.90
Cầu	249919327.9	100	801545638.8	100	1763196810.1	100
Tiêu dùng trung gian	129833649.2	51.95	539789234.7	67.34	1293149543.5	73.34
Sử dụng cuối cùng	120085678.7	48.05	261756404	32.66	470047267.6	26.66
Tiêu dùng cuối cùng	22902582.22	9.16	11792699.49	1.47	20695231.6	1.17
Tổng tích lũy tài sản	10140061.99	4.06	-39735726.96	-4.96	-13578909.2	-0.77
Xuất khẩu	87043034.5	34.83	289699431.5	36.14	462930945.2	26.26

Nguồn: Xử lý số liệu từ bảng I-O 2007, 2012, 2016, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 4.5. Một số ngành có liên kết chặt với ngành CNHT

2007			2012			2016		
Tên ngành	Mã ngành	Độ nhảy	Tên ngành	Mã ngành	Độ nhảy	Tên ngành	Mã ngành	Độ nhảy
CNHT		1,34	CNHT		1,38	CNHT		1,52
SP điện tử	63,64, 65	0,38	SX thiết bị điện, đồ điện dân dụng	81,84, 85,86	0,36	SX thiết bị điện, đồ điện dân dụng	81, 84, 85, 86	0,49
Sản xuất thiết bị điện, đồ điện dân dụng	66,69, 70,71	0,17	Sản xuất máy móc, thiết bị; PT vận tải	87-93	0,33	Sản xuất máy móc, thiết bị; PT vận tải	87-93	0,37
SX máy móc, thiết bị; PT vận tải	72 –78	0,22	SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, XD	99-111	0,16	SP điện tử	78-80	0,34
SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, XD	83-90	0,13	SX CN khác	94-98	0,16	SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, XD	99-111	0,21
			SP điện tử	78-80	0,14	SX CN khác	94-98	0,21

Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2007 và 2012, 2016, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 4.6. Tác động của ngành CN điện tử đến nền kinh tế

	2005-2010	2011-2015	2016-2020
Tổng ảnh hưởng đến GTSX	1,93	1,43	1,60
Tổng ảnh hưởng đến GTGT	0,56	0,33	0,36
Tổng ảnh hưởng đến NK	0,44	0,72	0,64
Lan tỏa đến NK	1,34	2,02	1,68
Liên kết ngược	1,17	0,85	0,81
Liên kết xuôi	1,43	0,82	1,02

Nguồn: Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2007, 2012, 2016, TCTK

Phụ lục 4.7. Các hệ số tác động theo mô hình I-O mở rộng

	2005 – 2010					2011-2015					2016-2020				
	Nhân tử sản lượng loại 2	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Nhân tử sản lượng loại 2	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Nhân tử sản lượng loại 2	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK
Nông lâm thủy sản	4.04	1.15	1.38	1.16	1.24	2.43	0.69	1.13	0.88	0.72	3.94	0.99	1.18	1.46	0.94
Khai khoáng	1.70	0.88	0.58	0.44	0.46	2.07	0.69	0.97	0.83	0.86	3.03	0.84	0.91	0.64	0.89
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	3.75	0.99	1.28	1.63	1.01	2.32	0.46	1.08	0.92	0.60	4.44	0.92	1.33	1.07	0.95
Dệt may, da giày, sx gỗ, giấy và sản phẩm in ấn	2.97	0.84	1.01	0.90	1.16	2.13	0.52	0.99	0.82	1.17	3.32	0.75	1.00	0.74	1.09
Các sản phẩm từ than, xăng dầu các loại, các sản phẩm hóa chất; thuốc, hóa dược; sản phẩm thủy tinh, xi măng và sp khoáng phi kim loại khác	2.51	0.83	0.86	0.80	0.90	2.33	0.55	1.09	1.10	1.10	3.25	0.72	0.97	1.26	0.99
Sản phẩm điện tử	2.59	0.77	0.88	0.42	0.96	1.48	0.33	0.69	0.49	1.46	2.10	0.45	0.63	0.35	1.08
CNHT	2.30	0.71	0.79	1.18	1.00	2.08	0.43	0.97	1.40	1.33	2.92	0.60	0.88	1.35	1.09
Sản xuất thiết bị điện, điện dân dụng	2.09	0.88	0.71	0.45	0.64	1.98	0.37	0.92	0.49	1.44	2.62	0.57	0.78	0.45	1.06
SX máy móc, thiết bị; PT vận tải	2.18	0.63	0.74	0.45	1.05	2.45	0.47	1.14	0.63	1.26	3.12	0.64	0.94	0.50	1.05
SX CN khác	3.36	1.13	1.15	0.44	1.10	2.23	0.51	1.04	0.59	1.23	3.21	0.71	0.96	0.50	1.10
SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, xây dựng	3.08	0.96	1.05	0.72	1.05	2.39	0.68	1.12	0.68	0.91	3.47	0.87	1.04	0.57	0.94
Thương mại và dịch vụ	3.23	1.23	1.10	2.24	0.95	2.32	0.85	1.08	1.71	0.62	3.66	1.07	1.10	2.12	0.85
Hộ gia đình	4.28	1.05	1.46	2.18	1.48	1.65	0.20	0.77	2.463	0.30	4.29	0.84	1.29	1.99	0.99

Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2007 và 2012, Tổng cục Thống Kê

**Phụ lục 4.8. Nhân tử thu nhập và hệ số lan tỏa đến thu nhập của ngành
CNHT và các ngành còn lại của Việt Nam**

	2005 – 2010		2011-2015		2016-2020	
	Nhân tử TN	Hệ số lan tỏa đến TN	Nhân tử TN	Hệ số lan tỏa đến TN	Nhân tử TN	Hệ số lan tỏa đến TN
Nông lâm thủy sản	0.72	1.74	0.46	1.40	0.62	1.42
Khai khoáng	0.14	0.33	0.37	1.13	0.43	1.00
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	0.49	1.17	0.29	0.88	0.56	1.28
Dệt may, da giày, sx gỗ, giấy và sản phẩm in ấn	0.44	1.07	0.39	1.17	0.48	1.09
Các sản phẩm từ than, xăng dầu các loại, các sản phẩm hóa chất; thuốc, hóa dược; sản phẩm thủy tinh, xi măng và sp khoáng phi kim loại khác	0.31	0.75	0.32	0.96	0.38	0.87
Sản phẩm điện tử	0.29	0.69	0.13	0.40	0.18	0.41
CNHT	0.27	0.64	0.27	0.82	0.33	0.76
Sản xuất thiết bị điện, đồ điện dân dụng	0.22	0.53	0.25	0.76	0.27	0.63
SX máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải	0.22	0.54	0.32	0.97	0.34	0.78
SX CN khác	0.64	1.53	0.38	1.14	0.44	1.02
SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, xây dựng	0.48	1.16	0.43	1.32	0.50	1.14
Thương mại và dịch vụ	0.64	1.55	0.55	1.66	0.63	1.46
Hộ gia đình	0.53	1.29	0.13	0.39	0.50	1.15

Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2007, 2012, 2016, Tổng cục Thống kê

PHỤ LỤC 5

Phụ lục 5.1. Danh sách các mã ngành kinh tế được sử dụng trong hàm hồi quy

STT	Mã ngành kinh tế	Tên
1	26	sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
2	26100	Sản xuất linh kiện điện tử
3	17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
4	22120	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
5	22201	Sản xuất bao bì từ plastic
6	22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic
7	25110	Sản xuất các cấu kiện kim loại
8	25910	Rèn, dập, ép, cán kim loại
9	25920	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
10	27200	Sản xuất pin và ắc quy
11	27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
12	27320	Sản xuất dây cáp, dây điện, điện tử khác

Nguồn: Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg)

Phụ lục 5.2

Mô tả thống kê các biến số trong phương trình hồi quy (1) tác động của CNHT đến ngành điện tử

Variable	Giải thích biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
tinhd_doanthu_dientu	doanh thu điện tử theo tỉnh	332	1.24E+07	5.94E+07	0	5.64E+08
tinhd_doanthu_lkdientu	doanh thu linh kiện điện tử theo tỉnh	332	1897333	6475768	0	6.81E+07
tinhd_doanhthu_ptkhac	doanh thu một số sản phẩm hỗ trợ khác theo tỉnh	328	7224634	1.61E+07	0	9.67E+07
tinhd_ld_dientu	lao động điện tử theo tỉnh	332	6904.515	15770.77	0	134420
tinhd_von_dientu	vốn điện tử theo tỉnh	332	5766199	2.11E+07	0	2.25E+08
Pci	chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	630	56.96011	6.070047	36.39006	77.19708
Dtld	chỉ số đào tạo lao động cấp tỉnh	630	5.164889	0.996742	1.84	9.6
GDP	GDP cấp tỉnh	630	35634.68	63794.07	1815.301	562811.2
lntinhd_dt_dientu	log (doanh thu điện tử theo tỉnh)	330	11.67953	3.771808	2.564949	20.15095
lntinhd_dt_lkdientu	log(doanh thu linh kiện điện tử theo tỉnh)	212	11.57805	3.711615	0	18.03674
lntinhd_dt_phutrokhac	log(doanh thu một số sản phẩm hỗ trợ khác theo tỉnh)	327	13.69261	2.390899	4.844187	18.38698
lnLtinhd_dt_lkdientu	log(biến trễ của doanh thu linh kiện điện tử theo tỉnh)	181	11.43166	3.709858	0	17.83837
lnLtinhd_dt_phutrokhac	log (biến trễ doanh thu sản phẩm hỗ trợ khác theo tỉnh)	283	13.61103	2.413229	4.844187	18.32467

lntinh_ld_dientu	log(lao động điện tử theo tỉnh)	331	6.174925	2.814381	0.693147	11.80872
lntinh_von_dientu	log (vốn điện tử theo tỉnh)	331	12.28977	3.02142	5.459586	19.2324
Lnpci	log (PCI)	630	4.036436	0.110308	3.594296	4.346362
lnGDP	log (GDP theo tỉnh)	630	9.926278	0.918392	7.504006	13.2407
Lndtld	log(đào tạo lao động theo tỉnh)	630	1.622113	0.204406	0.609766	2.261763

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu tổng điều tra DN, 2006-2015

**Mô tả thống kê các biến số trong phương trình hồi quy (2) tác động của
CNHT đến ngành điện tử**

Variable	Giải thích biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
doanhthu_dientu	Doanh thu điện tử theo DN	3667	936332.2	1.48E+07	-78	5.11E+08
lndt_dientu	log (doanh thu điện tử)	3368	9.239431	3.036099	0	20.05258
laodong_dientu	lao động điện tử theo DN	3698	410.3591	2194.584	0	64184
lnld_dientu	log (lao động điện tử)	3697	3.555668	2.160776	0	11.06951
von_dientu	vốn điện tử theo DN	3697	407002.5	4645233	0	1.50E+08
lnvon_dientu	log (vốn điện tử)	3693	9.793145	2.295582	2.4159	18.82392
dtlkdt_tinh	doanh thu lĩnh vực điện tử theo tỉnh	3785	1.31E+07	1.27E+07	0	6.81E+07
lndtlkdt_tinh	log (doanh thu lĩnh vực điện tử)	3685	15.78651	1.760372	3.1355	18.03674
lnLdtlkdt_tinh	log (biến trễ của doanh thu lĩnh vực điện tử)	2008	15.63407	1.845462	6.593	17.83837
doanhthu_ptkhac_tinh	doanh thu sản phẩm hỗ trợ khác theo tỉnh	3785	3.61E+07	3.41E+07	0	9.67E+07

lndoanhthu_ptkhac_tinh	log (doanh thu sản phẩm hỗ trợ khác)	3644	15.52915	3.711609	1.7918	18.38698
lnLdoanhthu_ptkhac_tinh	log (biến trễ của doanh thu sản phẩm hỗ trợ khác)	1941	14.86356	4.172348	1.7918	18.32467
lnGDP	log(GDP)	2277	11.17227	1.107811	8.7673	12.58885
Pci	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	2277	57.8969	2.351857	51.388	66.39045
Dtld	đào tạo lao động cấp tỉnh	2277	6.169214	0.7367779	4.24	7.41
qmdn_ld	Quy mô doanh nghiệp theo lao động	3785	1.844386	0.737357	1	3
XNK	Biến giả Doanh nghiệp có/ không xuất nhập khẩu	3365	0.4906389	0.4999867	0	1
Nhomdn	Nhóm doanh nghiệp	3785	2.434082	0.514022	1	3

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu tổng điều tra DN, 2012-2015

Phụ lục 5.3

Tính toán Các hệ số tương quan mô hình (1)

	tinh_do anthu_d ientu	tinh_d oanthu _lkdie ntu	tinh_d oanhth u_ptkh ac	tinh_ld _dient u	tinh_v on_die ntu	L.tinh _doant hu_lkd ientu	L.tinh_d oanhthu _ptkhac	GDP	pci	Dtl d
tinh_doan thu_dient u	1									
tinh_doan thu_lkdie ntu	0.5005	1								
tinh_doan hthu_ptkh ac	0.4452	0.5955	1							
tinh_ld_di entu	0.9031	0.7385	0.6577	1						
tinh_von_ dientu	0.9745	0.5787	0.5066	0.9441	1					
L.tinh_do anthu_lkd ientu	0.4866	0.9394	0.626	0.7346	0.5786	1				
L.tinh_do anhthu_pt khac	0.4115	0.5859	0.9912	0.6299	0.4809	0.6279	1			
GDP	0.0733	0.2888	0.5079	0.2699	0.1207	0.3167	0.5173	1		
Pci	-0.0537	- 0.0523	- 0.0099	- 0.0792	- 0.0531	- 0.0643	-0.0052	0.04 79	1	
Dtld	0.1259	0.2947	0.248	0.2106	0.1632	0.2488	0.2529	0.25 51	0.4 685	1

	Intinh_ dt_dien tu	Intinh_ dt_lkdi entu	lnLtinht_ dt_lkdie ntu	Intinh_d t_phutro khac	lnLtinht_ dt_phutr okhac	Intinh_ ld_die ntu	Intinh_ von_di entu	lnGD P	lnp ci	Ln dtld
Intinh_dt_ dientu	1									
Intinh_dt_l kdientu	0.8801	1								
lnLtinht_dt _lkdientu	0.8326	0.862	1							
Intinh_dt_ phutrokha c	0.5725	0.4342	0.3969	1						
lnLtinht_dt _phutrokh ac	0.524	0.3924	0.3623	0.9621	1					
Intinh_ld_ dientu	0.9665	0.8687	0.7928	0.5449	0.504	1				
Intinh_von _dientu	0.9516	0.8501	0.7951	0.6387	0.5925	0.9555	1			
lnGDP	0.2155	0.2158	0.2365	-0.0028	0.0044	0.2075	0.1224	1		
lnpci	-0.1583	- 0.1912	-0.172	-0.056	-0.0907	- 0.1721	- 0.1869	0.01 97	1	
ln dtld	0.0935	0.1067	0.1085	-0.021	-0.0676	0.0831	0.0933	0.21 79	0.3 757	1

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu tổng điều tra DN các năm 2006-2015

Tính toán Các hệ số tương quan mô hình (2)

	doanhthu_dientu	laodong_dientu	von_dientu	dtlkd_tinh	L.dtlkd_tinh	doanhthu_ptkhac_tinh	L.doanhthu_ptkhac_tinh	GDP	pci	Dtld
doanhthu_dientu	1									
laodong_dientu	0.8838	1								
von_dientu	0.9631	0.9059	1							
dtlkd_tinh	0.0204	-0.018	0.011	1						
L.dtlkd_tinh	0.0066	0.0304	0.0047	0.877	1					
doanhthu_ptkhac_tinh	-0.0113	-0.0711	-0.0217	0.5236	0.5565	1				
L.doanhthu_ptkhac_tinh	-0.0141	-0.0544	-0.0151	0.5024	0.6088	0.7679	1			
GDP	-0.0431	-0.0751	-0.0495	0.2391	0.2167	0.7945	0.5508	1		
Pci	-0.0291	-0.0403	-0.0225	0.1441	0.0599	0.0089	0.1713	0.0554	1	
Dtld	-0.0299	-0.0522	-0.0326	0.3461	0.3084	0.6281	0.669	0.7866	0.3101	1

	ln dt_dientu	ln ld_dientu	ln von_dientu	ln dtlkd_tinh	ln doanhthu_ptkhac_tinh	ln GDP	Pci	Dtld
ln dt_dientu	1							
ln ld_dientu	0.8546	1						
ln von_dientu	0.8378	0.8458	1					
ln dtlkd_tinh	-0.005	0.0669	-0.0583	1				
ln doanhthu_ptkhac_tinh	-0.0006	0.0064	0.0068	0.3038	1			
ln GDP	-0.2978	0.4193	-0.2669	0.2569	0.0776	1		
Pci	0.0208	0.0835	0.0525	-0.1227	0.4812	0.1022	1	
Dtld	-0.1958	0.2628	-0.1318	0.2992	0.386	0.7041	0.3055	1

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu tổng điều tra DN các năm 2012-2015

Phụ lục 5.4. Các bước chạy mô hình hồi quy

Bước một: chạy mô hình hồi quy chung với hai phương trình (1) và (2). **(mh1)**

Bước hai: tác giả chạy mô hình random effects (re) **(mh2)**, sử dụng kiểm định Breusch- Pagan để so sánh giữa mô hình re và mô hình hồi quy gộp bằng lệnh xttest0, kết quả cho thấy giá trị p-value << thì cần bác bỏ giả thuyết H_0 ($c_i = 0$), cần phải lựa chọn mô hình không phải là mô hình hồi quy gộp và ngược lại.

Tiếp tục chạy 2 mô hình hồi quy: fixed effects (fe) **(mh3)** và chạy lại mô hình re, sử dụng kiểm định Hausman để so sánh 2 mô hình re và fe. Với giả thuyết H_0 là tương quan của X_i và $c_i = 0$ ($\text{corr}(X_i, c_i) = 0$), nếu kết quả cho giá trị p-value vô cùng nhỏ thì cần bác bỏ H_0 , có nghĩa là tương quan của X_i và c_i khác 0, mô hình cần chọn là mô hình fe; ngược lại, nếu giá trị p-value lớn thì không thể bác bỏ giả thuyết H_0 , khi đó, mô hình cần lựa chọn là mô hình re.

Bước ba: Thực hiện các kiểm định đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan.

- ✓ Kiểm định đa cộng tuyến bằng lệnh Vif, kết quả kiểm định đa cộng tuyến, nếu thu được giá trị của Mean Vif đều < 10 chứng tỏ giữa các biến không có đa cộng tuyến cao và ngược lại.
- ✓ Kiểm định tự tương quan bằng lệnh xtserial, với giả thuyết H_0 là mô hình không có tự tương quan; giá trị P-value càng nhỏ thì càng có đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 .
- ✓ Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi bằng lệnh xttest3 với mô hình fe; với giả thuyết H_0 là mô hình không có phương sai sai số thay đổi.

Bước 4: Sửa lỗi các khuyết tật của mô hình:

- ✓ Nếu mô hình có tự tương quan sẽ được sửa bằng cách chạy hồi quy xtregar với mô hình fe **(mh4)**.
- ✓ Nếu cho kết luận mô hình có phương sai sai số thay đổi, mô hình được sửa bằng mô hình fe robust **(mh4)**

Phụ lục 5.5

Các kiểm định với mô hình hồi quy (1)

Bước 1: Kiểm định lựa chọn giữa các mô hình

Các kết quả kiểm định cho thấy, mô hình fe là phù hợp hơn re và mô hình hồi quy gộp thông thường. Cụ thể là, khi chạy kiểm định xttest0 để lựa chọn giữa mô hình hồi quy gộp và mô hình re, kết quả cho thấy giá trị $p\text{-value} = 0.0446 < 0.05$, do đó, với độ tin cậy 95%, giả thuyết H_0 ($ci = 0$) bị bác bỏ, cần lựa chọn mô hình không phải mô hình hồi quy gộp. Tiếp theo, khi chạy hồi quy với mô hình fe, giá trị $p\text{-value}$ trong kiểm định $F = 0.0007$, từ đó, tiếp tục kết luận rằng mô hình không phải là mô hình hồi quy gộp. Tiếp theo, khi so sánh giữa mô hình fe và re, bằng cách sử dụng kiểm định Hausman, giá trị $p\text{-value} = 0.0063$ tương đối nhỏ, do đó, có thể bác bỏ giả thuyết H_0 , mô hình phù hợp là mô hình fe.

Bước 2: Kiểm định các khuyết tật của mô hình

- ✓ Kiểm định đa cộng tuyến: Khi tiến hành các kiểm định mô hình với biến phụ thuộc là doanh thu, kết quả kiểm định cho thấy, mô hình không có đa cộng tuyến cao, với hệ số Mean- Vif = $5,41 < 10$, do đó, có thể kết luận mô hình không có đa cộng tuyến cao.
- ✓ Kiểm định tự tương quan: bằng cách sử dụng lệnh xtserial, ta có giá trị $p\text{-value} = 0.0135 < 0.05$, với độ tin cậy 99,99% thì chưa có cơ sở để bác bỏ H_0 ; còn với độ tin cậy 95%, có thể bác bỏ H_0 , do đó, kết luận là mô hình có thể có tự tương quan.
- ✓ Kiểm định phương sai sai số thay đổi: bằng cách chạy lại mô hình fe, sau đó chạy lệnh xttest3 với giả thiết H_0 là phương sai sai số không thay đổi, với giá trị $p\text{-value} = 0,0000$ vô cùng nhỏ, do đó, bác bỏ giả thiết $H_0 \Rightarrow$ kết luận mô hình có phương sai sai số thay đổi.

Bước 3: sửa lỗi khuyết tật

Các khuyết tật của mô hình được sửa bằng mô hình xtregar fe (**mh4**).

Các kiểm định với mô hình hồi quy (2)

Bước 1: Kiểm định lựa chọn giữa các mô hình

Các kết quả kiểm định cho thấy, mô hình fe là phù hợp hơn re và mô hình hồi quy gộp thông thường. Cụ thể là, khi chạy kiểm định xttest0 để lựa chọn giữa mô hình hồi quy gộp và mô hình re, kết quả cho thấy giá trị p-value = 0.0000 vô cùng nhỏ, do đó, giả thuyết H_0 ($ci = 0$) bị bác bỏ, cần lựa chọn mô hình không phải mô hình hồi quy gộp. Tiếp theo, khi chạy hồi quy với mô hình fe, giá trị p-value trong kiểm định $F = 0.0000$, từ đó, tiếp tục kết luận rằng mô hình không phải là mô hình hồi quy gộp. Tiếp theo, khi so sánh giữa mô hình fe và re, bằng cách sử dụng kiểm định Hausman, giá trị p-value = 0.0000, do đó, bác bỏ giả thuyết H_0 , mô hình phù hợp là mô hình fe.

Bước 2: Kiểm định các khuyết tật của mô hình

- ✓ Kiểm định đa cộng tuyến: Khi tiến hành các kiểm định mô hình với biến phụ thuộc là doanh thu, kết quả kiểm định cho thấy, mô hình không có đa cộng tuyến cao, với hệ số Mean- Vif = $9,76 < 10$, do đó, có thể kết luận mô hình không có đa cộng tuyến cao.
- ✓ Kiểm định tự tương quan: bằng cách sử dụng lệnh xtserial, ta có giá trị p-value = 0.0000, bác bỏ H_0 , do đó, kết luận là mô hình có tự tương quan.
- ✓ Kiểm định phương sai sai số thay đổi: bằng cách chạy lại mô hình fe, sau đó chạy lệnh xttest3 với giả thiết H_0 là phương sai sai số không thay đổi, với giá trị p-value = 0,0000 vô cùng nhỏ, do đó, bác bỏ giả thiết $H_0 \Rightarrow$ kết luận mô hình có phương sai sai số thay đổi.

Bước 3: sửa lỗi khuyết tật

Các khuyết tật của mô hình được sửa bằng mô hình fe cluster (ma_thue) (**mh4**).

PHỤ LỤC 6

Chính sách phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam

STT	Nhóm chính sách	Cơ sở Chính sách	Nội dung quy định đối với CNHT ngành điện tử	Dự kiến Tác động đến TTKT
1	Chính sách ngành	Nghị định 111 Về chính sách phát triển CNHT	Quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển CNHT	Tác động đến tăng năng suất LĐ, thúc đẩy xuất khẩu, tăng trưởng GDP.
		Quyết định số 1290/QĐ-TTg Phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển CNĐT thực hiện Chiến lược công nghiệp	- Tích cực triển khai quyết định số 12/2011/QĐ-TTg; - Rà soát bổ sung các chính sách ưu đãi, rà soát, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản xuất sản phẩm CNHT trong ngành CNĐT; - Xây dựng các chương trình liên kết giữa các doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp CNHT trong nước; - Phát triển nguồn nhân lực ngành CNĐT; phát triển, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu cho ngành CNĐT; thu hút đầu tư các DN điện tử	Tác động đến tăng trưởng GDP; năng suất LĐ, công nghệ, vốn; thúc đẩy XK.

		hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030	hàng đầu trên thế giới; Hình thành các cụm CNĐT; ...	
		Quyết định số 2441/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020	- Định hướng lĩnh vực ưu tiên là những ngành công nghiệp then chốt (bao gồm lĩnh vực điện tử, cơ khí – chế tạo máy, luyện kim, ... giúp duy trì tăng trưởng kinh tế, ...); Những ngành công nghiệp mới tạo ra GTGT cao, thúc đẩy tốc độ TTKT (sản phẩm mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, cơ điện tử, ...). - Nội dung của chương trình bao gồm: nghiên cứu và phát triển các sản phẩm quốc gia; sản xuất thử nghiệm; thương mại hóa sản phẩm và phát triển thị trường; - Giải pháp chủ yếu: phát triển tiềm lực KH-CN, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp; tổ chức khoa học và công nghệ sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường.	Duy trì tốc độ TTKT, tạo ra GTGT, thúc đẩy tốc độ TTKT

2	Chính sách phát triển DN	- Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV; - Quyết định 1556/QĐ-TTg Phê duyệt đề án “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực CNHT”; - Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.	- Tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, cải cách hành chính; hỗ trợ tiếp cận tài chính và tăng cường năng lực cạnh tranh. - Quy định thành lập quỹ hỗ trợ DNNVV. - Các chương trình dự án trợ giúp DNNVV trong lĩnh vực CNHT, bao gồm: Chương trình phổ biến công nghệ kỹ thuật sản xuất; Chương trình trợ giúp DNNVV trở thành nhà cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực chế tạo ở Việt Nam; Chương trình hỗ trợ DNNVV áp dụng các hệ thống quản lý trong sản xuất; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực; Chương trình xây dựng cơ sở dữ liệu và website cung cấp thông tin về công nghiệp hỗ trợ.	Tác động đến TTKT thông qua tăng năng suất, đổi mới công nghệ, tăng quy mô vốn.
---	--------------------------	--	---	---

3	Chính sách khuyến khích đầu tư	Luật đầu tư 2014	- Luật đầu tư 2014 xác định CNHT và CNĐT là hai trong số các ngành được ưu đãi đầu tư. - Các hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư bao gồm: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thuế suất thông thường; miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, nguyên liệu, vật tư, linh kiện; miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất. - Các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm: Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án; Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Hỗ trợ tín dụng; Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, nội thị; Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.	Tác động đến việc thu hút đầu tư, tăng trưởng GDP.
4	Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về tài chính	Nghị định 111, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập	Về Chính sách thuế: - Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm CNHT. Trong đó bao gồm có sản phẩm CNHT cho sản xuất sản phẩm các ngành điện tử. - Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để	Tác động đến tăng trưởng GDP, tăng trưởng XK.

		khẩu, Nghị định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu	tạo tài sản cố định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Thuế giá trị gia tăng: doanh thu của sản phẩm CNHT được lựa chọn kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng, theo năm, khai tạm tính theo quý. <i>Về ưu đãi tín dụng:</i> - Được vay với lãi suất tín dụng đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước; được vay ngắn hạn bằng đồng Việt nam tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với lãi suất cho vay theo trần lãi suất cho vay theo quy định của NH Nhà nước tại từng thời kỳ. - DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất CNHT được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các tổ chức tín dụng trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng.	
5	Chính sách về khoa học công nghệ	Nghị định 111, Quyết định 68/QĐ-TTg về Chương trình phát triển CNHT giai đoạn 2016 – 2025,	- Các dự án sản xuất thử nghiệm CNHT được nhà nước hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí, dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất CNHT được Nhà nước giao đất, cho thuê đất ưu đãi và hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu,... - Hỗ trợ khoảng 1000 doanh nghiệp có chức năng nghiên cứu và áp dụng thành công 500 doanh nghiệp được ứng dụng, đổi mới công nghệ, sản xuất	Tác động đến phát triển KHCN

		Luật chuyển giao công nghệ 2017	thực nghiệm, tiếp nhận chuyển giao công nghệ tham gia Chương trình với các hoạt động chủ yếu là giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật; kết nối chuyên gia; hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ mua trang thiết bị chính cho các phòng thử nghiệm; ... - Ngoài ra, luật chuyển giao công nghệ 2017 cũng có quy định đối với Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia hỗ trợ DN chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ được khuyến khích chuyển giao thông qua các hình thức cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ vốn.	
6	Chính sách phát triển nhân lực	Nghị định 111, Quyết định 68/QĐ-TTg	- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân liên kết để xây dựng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm CNHT. - Dự kiến có khoảng 500 doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; tăng cường liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Các hoạt động chính bao gồm: nghiên cứu đánh giá nhu cầu nhân lực của DN CNHT; xây dựng chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho các đối tượng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý Nhà nước; tổ chức các khóa đào tạo.	Tác động đến năng suất LĐ
7	Chính	Quyết định	- Bộ công thương và Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền tại địa	Tác động đến

	sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại	68/QĐ-TTg	phương sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; thực hiện các biện pháp xúc tiến đầu tư nước ngoài và lĩnh vực CNHT. - Dự kiến số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ là 1000 doanh nghiệp và 130 doanh nghiệp được hỗ trợ để trở thành nhà cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh với kinh phí dự kiến lên đến 115 tỷ đồng chủ yếu lấy từ vốn ngân sách Nhà nước. - Các hoạt động chính được thực hiện trong chương trình cũng được xác định rất phong phú, đa dạng như khảo sát, đánh giá nhu cầu, đánh giá năng lực DN; tư vấn hỗ trợ về kỹ thuật, đầu tư; xây dựng và tổ chức các chương trình xúc tiến thu hút FDI vào CNHT; tổ chức hội thảo, diễn đàn, hội chợ; ...	tăng trưởng GDP, tăng trưởng XK
8	Chính sách cho đổi mới sáng tạo	- Nghị quyết số 35/NQ-CP về Hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020; - Nghị định số	- Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ DN khởi nghiệp, DN đổi mới sáng tạo, - Hướng dẫn về đầu tư cho DN nhỏ và vừa khởi nghiệp, sáng tạo; việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo và cơ chế sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, - Khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới	Tác động đến tăng năng suất, hiệu quả kinh tế

	38/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết về đầu tư cho DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; - Quyết định số 844/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”; - Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2014/QH14	sáng tạo; thiết lập Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; hỗ trợ 800 dự án, 200 DN khởi nghiệp; ... - Quy định về nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo bao gồm: Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, ... - Nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn đối với thu nhập từ khoản đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.	
--	---	--	--

PHỤ LỤC 7. KẾT QUẢ PHÒNG VẤN DN

Phụ lục 7.1. Tổng quan về Samsung Việt Nam

Samsung là một trong những tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc. Tính đến đầu 2014, Samsung có mặt ở 90 quốc gia với 673 văn phòng trên toàn cầu, 425 nghìn nhân viên. Samsung Electronics là một trong những chi nhánh quan trọng và chiếm cấu phần lớn nhất của Samsung, là công ty điện tử lớn nhất thế giới theo doanh thu, và lớn thứ 4 thế giới theo giá trị thị trường năm 2012.

Tại Việt Nam, Samsung có mặt từ năm 1996, sau hơn 20 năm, tính đến nay Samsung đã phát triển trở thành một trong những doanh nghiệp có tỷ trọng đóng góp lớn vào nền kinh tế Việt Nam. Samsung Việt Nam hiện có 6 nhà máy sản xuất là Samsung Electronics Vietnam (SEV), Samsung Display Vietnam (SDV), SDIV tại Bắc Ninh; Samsung Electronics Vietnam Thainguyen (SEVT), Samsung Electro-Mechanics (SEMV) tại Thái Nguyên; và Samsung Electronics HCMC CE Complex (SEHC) tại Hồ Chí Minh, với lĩnh vực sản xuất bao gồm: các sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử thông minh, điện gia dụng, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ

Tính đến thời điểm 7/2017, tổng lượng vốn đầu tư của Samsung đổ vào các dự án ở Việt Nam đã đạt xấp xỉ 14,7 tỷ USD; sử dụng khoảng 140.000 lao động (trong đó có 190 chuyên gia từ Hàn Quốc, còn lại là người Việt Nam); kim ngạch xuất khẩu năm 2015 và 2016 của Samsung lần lượt chiếm tới 20% và 22,7% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Đến cuối năm 2016, các nhà máy tại Việt Nam đã xuất khẩu sản phẩm tới 52 quốc gia và vùng lãnh thổ. Những điều này cho thấy vị trí đóng góp lớn của Samsung đối với nền kinh tế Việt Nam.

Cùng với sự phát triển và mở rộng nhanh chóng ở Việt Nam, Samsung cũng kéo theo một loạt các DN cung ứng vệ tinh, tạo thành các chuỗi cung ứng cho hoạt động sản xuất của Samsung tại VN, bao gồm phần lớn là các đối tác truyền thống (các DN Hàn Quốc, các DN FDI), sự tham gia của DN Việt Nam còn rất hạn chế.

Nguồn: Tác giả tổng hợp, phỏng vấn Samsung

Phụ lục 7.2. Tình hình nội địa hóa của Samsung tại Việt Nam

Tính đến tháng 6/2017, Samsung có 240 DN cung ứng cấp 1 bao gồm cả DN FDI và DN thuần Việt tại Việt Nam; có 215 doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng của Samsung, bao gồm 25 doanh nghiệp cấp 1 và 190 doanh nghiệp cấp 2). Như vậy, số lượng DN Việt Nam là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung đạt tỷ lệ trên 10%. Các sản phẩm hỗ trợ do DN Việt Nam cung cấp chủ yếu bao gồm: các loại bao bì; cung cấp vật liệu, phụ tùng nhựa, kim loại (như các miếng nhựa, kính bóng, vỏ kim loại, khung kim loại, ...); cung cấp các dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất của Samsung (như dịch vụ ăn uống, hậu cần, dịch vụ vệ sinh, ...). Samsung Việt Nam (SEV/SEVT) cũng đạt bước tiến trong việc tăng tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm (tổng doanh thu của hai nhà máy SEV/SEVT trừ đi tổng nhập khẩu linh kiện/hàng hóa của hai nhà máy), từ 35% năm 2014 lên 57% tại thời điểm hiện tại.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn DN của tác giả

Phụ lục 7.3. Kết quả phỏng vấn công ty CP sản xuất điện tử Thành Long và công ty CP SUNPLA

Theo ông Cao Minh, giám đốc công ty CP sx điện tử Thành Long, doanh nghiệp thuần Việt duy nhất là nhà cung cấp cấp 1 sản phẩm linh kiện điện tử cho Samsung, Samsung chỉ ký hợp đồng nguyên tắc 1 năm, còn số lượng cụ thể thì theo mỗi đơn hàng cụ thể theo quý, theo tháng, theo tuần. Về đánh giá doanh nghiệp thì hết 1 năm Samsung sẽ đánh giá lại 1 lần.

Theo nhận định của ông Nguyễn Đức Cường, giám đốc kinh doanh công ty CP SUNPLA, hiện DN CNHT ngành điện tử tại Việt Nam có hai mô hình khách hàng chủ yếu là Hàn Quốc và Nhật Bản. Với khách hàng Hàn Quốc, hình thức hợp tác chủ yếu là DN Việt ký hợp đồng với các nhà thầu phụ của Samsung hay LG và các nhà thầu phụ là bên đứng ra ký hợp đồng trực tiếp với Samsung/ LG; phần lớn DN Việt sẽ không nắm được kế hoạch tuần/ tháng/ quý/ năm; hình thức hợp đồng thường là theo từng đơn hàng. Với khách hàng Nhật Bản, nếu là hợp tác trực tiếp giữa DN Việt và các tập đoàn điện tử lớn như Canon, Brother,... các DN thường được ký kết các hợp đồng sản xuất hàng loạt và thời gian hợp đồng cũng tương đối dài hạn hơn, tuy nhiên, rất ít doanh nghiệp Việt Nam có thể ký kết hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh trực tiếp; số lượng DN Việt Nam tham gia hình thức ký kết gián tiếp thông qua các nhà thầu phụ cho chủ chuỗi cũng không quá nhiều.

Nguồn: tác giả tổng hợp

Phụ lục 7.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của công ty CP Hanel Xốp nhựa

Công ty cổ phần Hanel xốp nhựa là nhà cung ứng cấp 1 của Samsung Display Vietnam chuyên sản xuất xốp, khuôn nhựa và ép nhựa. Theo kết quả phỏng vấn ông Nguyễn Quốc Nam, giám đốc Hanel Xốp nhựa, để trở thành nhà cung ứng cho Samsung, các doanh nghiệp Việt cần **đáp ứng được bộ 8 tiêu chuẩn quan trọng nhất** mà Samsung đặt ra với các nhà cung cấp, bao gồm cả Việt Nam lẫn nước ngoài (bao gồm các tiêu chuẩn về công nghệ, chất lượng, trách nhiệm, giá cả, giao hàng, môi trường, tài chính và luật pháp). Trong khi đó, khó khăn chủ yếu của DN là sự thiếu thông tin trong **tiếp cận công nghệ mới**. Mặt khác, theo ý kiến của doanh nghiệp, **các chính sách** dành cho ngành CNHT hiện chưa thực sự hiệu quả, thiếu tính thực tiễn, do đó, chưa thu hút doanh nghiệp tiếp cận. Theo ông Nam, trong thời gian tới, Nhà nước cần có sự hỗ trợ tích cực hơn trong tiếp cận **thông tin về công nghệ mới**, hoặc đóng vai trò làm cầu nối tích cực hơn giữa DN Việt và các công ty đa quốc gia, tập đoàn như Samsung để có thể giúp DN nắm bắt đúng xu hướng công nghệ, tránh việc đầu tư vào công nghệ lạc hậu, kém bền vững, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong dài hạn của DN.

Nguồn: Phỏng vấn của tác giả

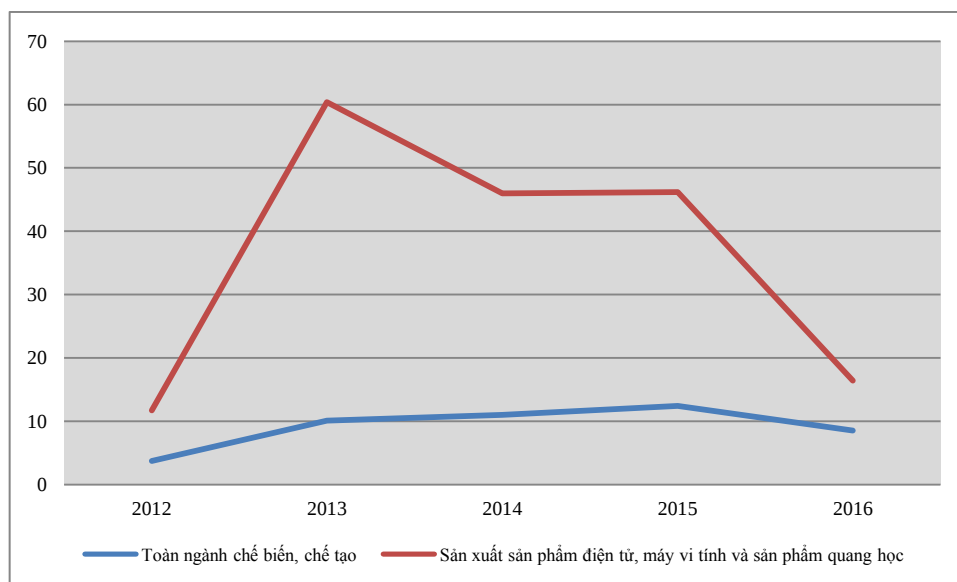
Phụ lục 7.5. Nhân tố quyết định thành công của CT CP SX điện tử Thành Long

Công ty Cổ phần sản xuất Điện tử Thành Long là doanh nghiệp Việt duy nhất trong hệ sinh thái các nhà cung ứng của Samsung tại Việt Nam, cung cấp bản mạch điện tử PCB thuộc nhóm những linh kiện phức tạp, có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Với quy mô nhà máy rộng 12.000 m² được phân khu chi tiết, đội ngũ nhân viên lên đến 210 người, quy trình sản xuất của công ty theo tiêu chuẩn 5S và sản phẩm được cấp chứng nhận ISO 9001-2008. Hiện tại, Thành Long đã trở thành Vender cấp 1 cho tập đoàn Samsung. Để thực hiện mục tiêu đưa Công ty Cổ phần sản xuất điện tử Thành Long trở thành nhà Vender cấp 1 cho Samsung, trong năm qua công ty đã đặc biệt chú trọng đến việc cải tiến hoạt động, đầu tư thiết bị kiểm tra tự động. Cộng với sự hỗ trợ của tập đoàn Samsung thông qua cử các chuyên gia sang trực tiếp hỗ trợ về kỹ thuật và hoàn thiện các tiêu chuẩn trong việc cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các nhà máy của Samsung tại Việt Nam, Công ty Thành Long đã cải tiến thành công một số hạng mục như: nâng cao **hiệu suất lao động**; cải tiến **chất lượng**; **quản lý kho**; cải tiến **môi trường**... góp phần đưa tỷ lệ hoạt động của thiết bị tăng 23,8%, chi phí tồn kho giảm 28.6%... Ông Cao Minh, giám đốc Công ty Cổ phần sản xuất điện tử Thành Long cho biết: “Tiêu chí mà công ty nước ngoài đặt lên hàng đầu khi tìm kiếm nhà cung ứng chính là sự sẵn sàng thay đổi” bởi họ kiểm tra rất kỹ về năng lực thiết bị, hệ thống quản lý chất lượng, trình độ quản lý nhân lực, giá, ... **Sự sẵn sàng thay đổi** sẽ giúp DN có động lực tìm ra những cách thức phù hợp để hoàn thiện quy trình quản lý, xây dựng đội ngũ. Cùng với đó, nhân tố con người và công nghệ là những yếu tố cơ bản tạo nên sự thành công của DN.

Nguồn: phỏng vấn của tác giả

PHỤ LỤC 8

Phụ lục 8.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành điện tử của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[80]

Phụ lục 8.2. Kim ngạch Xuất nhập khẩu hàng điện tử, máy vi tính và linh kiện

Đơn vị: Triệu USD

	2012	2013		2014		2015		2016	
	Giá trị	Giá trị	Tăng trưởng	Giá trị	Tăng trưởng	Giá trị	Tăng trưởng	Giá trị	Tăng trưởng
Xuất khẩu	7848.8	10636	35.51	11434.4	7.51	15607.6	36.50	18956.9	21.46
Nhập khẩu	13166.4	17784.3	35.07	18823.5	5.84	23211.4	23.31	27892.4	20.17

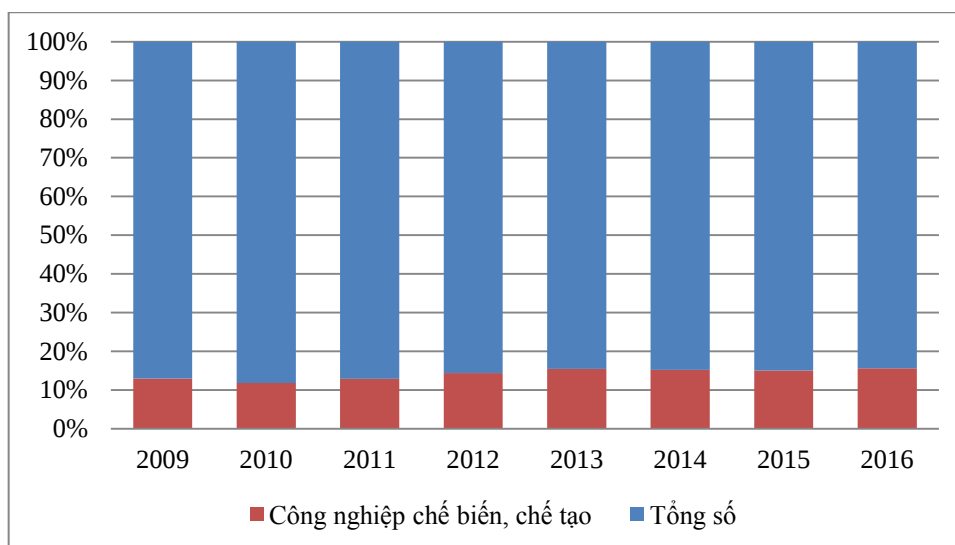
Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[83]

Phụ lục 8.3. Tỷ lệ LĐ đang làm việc phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ								
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	85,2	85,4	84,5	83,4	82,1	81,8	80,1	79,4
Dạy nghề	4,8	3,8	4,0	4,7	5,3	4,9	5,0	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp	2,7	3,4	3,7	3,6	3,7	3,7	3,9	3,9
Cao đẳng	1,5	1,7	1,7	1,9	2,0	2,1	2,5	2,7
Đại học trở lên	5,5	6,1	6,1	6,4	6,9	7,6	8,5	9,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[82]

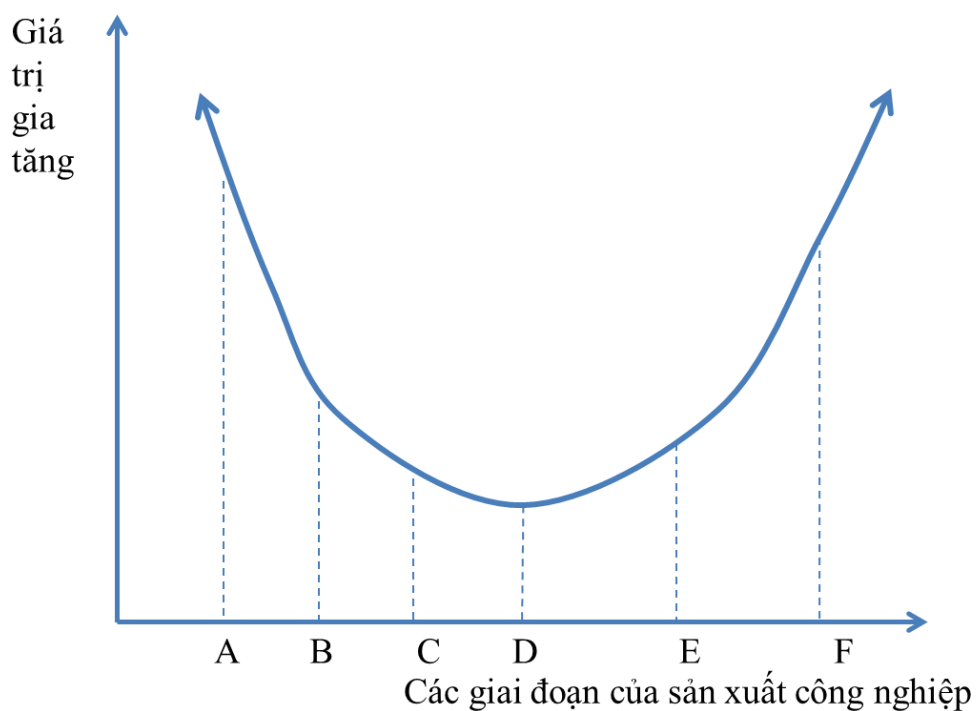
Phụ lục 8.4. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ngành công nghiệp chế biến, chế tạo¹



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2017[82]

¹ Số liệu về Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo các ngành kinh tế được TCTK cung cấp từ năm 2009 và xuất hiện lần đầu trong Niên giám thống kê 2012.

Phụ lục 8.5. Mối quan hệ giữa các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng



A: Nghiên cứu, triển khai
B: Thiết kế
C Sản xuất bộ phận, linh kiện

D: Lắp ráp
E: Khai thác thị trường, tiếp thị
F: Chiến lược thương hiệu

Nguồn: Đặng Thị Huyền Anh, 2017[78]

Phụ lục 8.6. Tốc độ tăng dân số Việt Nam và thế giới

Country Name	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
High income	0.71	0.76	0.80	0.84	0.75	0.67	0.49	0.62	0.62	0.63	0.61	0.60	0.56
Middle income	1.21	1.19	1.17	1.16	1.17	1.17	1.17	1.17	1.17	1.16	1.14	1.13	1.11
Upper middle income	0.76	0.75	0.72	0.73	0.75	0.75	0.76	0.79	0.79	0.79	0.77	0.77	0.75
Lower middle income	1.64	1.61	1.59	1.57	1.55	1.55	1.54	1.52	1.51	1.49	1.47	1.44	1.42
Low & middle income	1.37	1.35	1.33	1.33	1.33	1.33	1.33	1.33	1.33	1.32	1.30	1.29	1.28
Low income	2.80	2.80	2.80	2.78	2.75	2.70	2.65	2.61	2.58	2.57	2.58	2.58	2.58
Viet Nam	0.93	0.93	0.93	0.95	0.98	1.03	1.08	1.13	1.15	1.14	1.10	1.06	1.02

Nguồn: World Bank, 2018

PHỤ LỤC 9

Phụ lục 9.1. Tóm tắt tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

STT	Tổ chức/ HĐ TM tự do/ HĐTM song phương	Thời điểm gia nhập/ ký kết/ thành lập	Thời điểm có hiệu lực
1	ASEAN	7/1995	
2	Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA)	2000	
3	WTO	1/2007	
4	AEC	31/12/2015	
5	TPP/ CPTPP	04/02/2016/ 09/3/2018	CPTPP sẽ có hiệu lực nếu ít nhất 6 nước hoặc một nửa số thành viên CPTPP phê chuẩn hiệp định này.
6	ASEAN - ẤN ĐỘ	8/10/2003 (Hiệp định khung)	Hiệp định về Hàng hóa (có hiệu lực 1/1/2010); Hiệp định về Dịch vụ (có hiệu lực 1/7/2015); Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực 1/7/2015)
7	ASEAN – Australia/ New Zealand	27/2/2009	1/1/2010
8	ASEAN – Hàn Quốc	2005 (Hiệp định khung)	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 6/2007); Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 5/2009); Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 6/2009).
9	ASEAN – Nhật Bản	4/2008	1/12/2008
10	ASEAN – Trung Quốc	11/2002 (Hiệp định khung)	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 7/2005); Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 7/2007); Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 2/2010).
11	Việt Nam – Nhật Bản	25/12/2008	1/10/2009
12	Việt Nam – Chile	11/11/2011	1/1/2014
13	Việt Nam – Hàn Quốc	5/5/2015	20/12/2015
14	Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu	29/5/2015	5/10/2016
15	ASEAN – Hồng Kông	12/11/2017	Dự kiến có hiệu lực từ 1/1/2019

Nguồn: trungtamwto.vn 2018

Phụ lục 9.2. Tóm tắt các cam kết của Việt Nam liên quan đến ngành CNĐT
Cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu trong WTO đối với các sản phẩm điện tử

TT		Thuế suất MFN trước thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết trong WTO		
			Khi gia nhập (%)	Cuối cùng (%)	Thời hạn thực hiện
1	Thuế suất bình quân cả biểu thuế	17,4	17,2	13,4	
2	Thuế suất bình quân sản phẩm công nghiệp	16,7	16,2	12,4	
3	Máy móc thiết bị điện	12,4	13,9	9,5	
4	Mức thuế suất cắt giảm một số sản phẩm điện tử				
	- Tivi	50	40	25	5 năm
	- Điều hòa	50	40	25	3 năm
	- Máy giặt	40	38	25	4 năm
	- Tủ lạnh	40	40	25	4 năm
	- Quạt các loại	50	40	30	3 năm

**Mức cắt giảm thuế đối với sản phẩm điện tử theo Hiệp định công nghệ
thông tin (ITA)**

- Đối với các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định ITA, mức thuế suất bình quân tại thời điểm gia nhập WTO là 5,2%. Đa phần trong số những mặt hàng cắt giảm thuộc nhóm này là những mặt hàng có mức thuế suất nhập khẩu trước thời điểm gia nhập WTO tương đối thấp.
- Việt Nam cam kết cắt giảm thuế đối với khoảng 330 dòng thuế thuộc ITA xuống mức thuế suất 0% theo lộ trình (các sản phẩm điện tử như máy tính, điện thoại di động, máy ghi hình sẽ có thuế suất 0% sau 3 đến 5 năm).

**Cam kết trong khuôn khổ CEPT/ AFTA và ACFTA đối với một số sản
phẩm điện tử**

Mức thuế nhập khẩu cam kết	Ti vi		Điều hòa		Máy giặt	
	AFTA	ACFTA	AFTA	ACFTA	AFTA	ACFTA
Thời điểm 1/1/2006	5%	40%	5%	45%	5%	45%
Mức cuối cùng	0%	10%	0%	5%	0%	15%
Lộ trình thực hiện	2015	2018	2015	2015	2015	2015

Nguồn: trungtamwto.vn, 2018

Phụ lục 9.3

Tóm tắt các cam kết của Việt Nam liên quan đến CNHT ngành CNĐT trong Hiệp định TM tự do Việt Nam - Hàn Quốc

		Thuế suất VKFTA (%)			
		2015	2018	2020	2022
844391	Bộ phận và phụ kiện máy in	0	0	0	0
844399	Bộ phận và phụ kiện máy tin loại khác				
8443.99.10		0	0	0	0
8443.99.20		0	0	0	0
8443.99.30		0	0	0	0
8473	Bộ phận và phụ kiện dùng với các máy nhóm từ 8469 đến 8472	0	0	0	0
8507	Ắc quy điện				
8507.10.10		0	0	0	0
8507.10.92		23	15	10	5
8507.60.10		0	0	0	0
851770	Bộ phận của điện thoại	0	0	0	0
8529					
8529.10.21		10	10	10	5
8529.10.30		12	3	0	0
8529.10.40		8	2	0	0
8529.10.60		0	0	0	0
8532	Tụ điện	0	0	0	0
8533	Điện trở	0	0	0	0
8534	Mạch in	0	0	0	0
8541	Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang; ...	0	0	0	0
8542	Mạch điện tích hợp	0	0	0	0
8544	Dây điện, cáp điện và dây dẫn cách điện khác; cáp sợi quang ...				
8544.11.20		15	15	15	5
8544.11.30			9	6	3
8544.20.11		10	10	10	5
8544.20.21		10	10	10	5
8544.20.31		0	0	0	0
8544.20.41		0	0	0	0
8544.30.12		20	20	20	5
900691	Sử dụng cho máy ảnh	0	0	0	0
900699	Sử dụng cho máy ảnh loại khác	0	0	0	0

Nguồn: trungtamwto.vn

**Tóm tắt các cam kết của Việt Nam liên quan đến CNHT ngành CNĐT trong
Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản**

		Thuế suất VJEPA (%)			
		2012	2015	2018	2022
844391	Bộ phận và phụ kiện máy in	0	0	0	0
844399	Bộ phận và phụ kiện máy in loại khác				
8443.99.10		0	0	0	0
8443.99.20		1	0	0	0
8443.99.30		0	0	0	0
8473	Bộ phận và phụ kiện dùng với các máy nhóm từ 8469 đến 8472	0-1	0	0	0
8507	Ắc quy điện				
8507.10.10		0	0	0	0
8507.10.92		28	22	13	0
8507.60.10		0	0	0	0
851770	Bộ phận của điện thoại				
851770.10.		1	0	0	0
851770.21.		0	0	0	0
8529					
8529.10.21		6	3	0	0
8529.10.30		11	7	0	0
8529.10.40		6	3	0	0
8529.10.60		6	3	0	0
8532	Tụ điện	0 – 1	0	0	0
8533	Điện trở	0	0	0	0
8534	Mạch in	0	0	0	0
8541	Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang; ...	0	0	0	0
8542	Mạch điện tích hợp	0	0	0	0
8544	Dây điện, cáp điện và dây dẫn cách điện khác; cáp sợi quang ...				
8544.11.10		6	4.5	3	0
8544.11.20		6	4.5	3	0
8544.20.11		6	4.5	2	0
8544.20.21		6	4.5	2	0
8544.20.31		1	0.5	0	0
8544.20.41		1	0.5	0	0
8544.30.12		13	9	4	0
900691	Sử dụng cho máy ảnh				
90069110		0	0	0	0
90069130		9.5	7	3	0
900699	Sử dụng cho máy ảnh loại khác	9.5	7	3	0

